KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG (Chủ biên)
LÊ THỊ LAN ANH – NGUYỄN LÊ HẰNG
VŨ THỊ LAN – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 3

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG (Chủ biên)
LÊ THỊ LAN ANH – NGUYỄN LÊ HẰNG – VŨ THỊ LAN – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT



TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SHS	sách học sinh
SGV	sách giáo viên
VD	ví dụ
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

NHỮNG SẮC MÀU THIÊN NHIÊN 4

Tuần 19 4

Bài 1. Bầu trời 4

Bài 2. Mưa 10

Tuần 20 20

Bài 3. Cóc kiện Trời 20

Bài 4. Những cái tên đáng yêu 27

Tuần 21 36

Bài 5. Ngày hội rừng xanh 36

Bài 6. Cây gạo 42

Tuần 22 50

Bài 7. Mặt trời xanh của tôi 50

Bài 8. Bầy voi rừng Trường Sơn 57

BÀI HỌC TỪ CUỘC SỐNG 65

Tuần 23 65

Bài 9. Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục 65

Bài 10. Quả hồng của thỏ con 71

Tuần 24 78

Bài 11. Chuyện bên cửa sổ 78

Bài 12. Tay trái và tay phải 85

Tuần 25 92

Bài 13. Mèo đi câu cá 92

Bài 14. Học nghề 99

Tuần 26 106

Bài 15. Ngày như thế nào là đẹp? 106

Bài 16. A lô, tớ đây 113

Tuần 27. Ôn tập giữa kì 2 120

Trang

ĐẤT NƯỚC NGÀN NĂM 130

Tuần 28 130

Bài 17. Đất nước là gì? 130

Bài 18. Núi quê tôi 136

Tuần 29 143

Bài 19. Sông Hương 143

Bài 20. Tiếng nước mình 149

Tuần 30 156

Bài 21. Nhà rông 156

Bài 22. Sự tích ông Đùng, bà Đùng 163

Tuần 31 169

Bài 23. Hai Bà Trưng 176

Bài 24. Cùng Bác qua suối 184

TRÁI ĐẤT CỦA CHÚNG MÌNH 184

Tuần 32 184

Bài 25. Ngọn lửa Ô-lim-pích 184

Bài 26. Rô-bốt ở quanh ta 191

Tuần 33 199

Bài 27. Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ 199

Bài 28. Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất 206

Tuần 34 214

Bài 29. Bác sĩ Y-éc-xanh 214

Bài 30. Một mái nhà chung 220

Tuần 35. Ôn tập và Đánh giá cuối học kì 2 229

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHỮNG SẮC MÀU THIÊN NHIÊN

TUẦN 19

BÀI 1 BẦU TRỜI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài *Bầu trời,* ngữ điệu phù hợp với cảnh thiên nhiên sinh động; biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

   b. Nhận biết được một số thông tin về bầu trời: những sự vật có trên bầu trời, màu sắc, tầm quan trọng của bầu trời đối với muôn vật. Hiểu được nội dung văn bản viết về đặc điểm, vai trò của bầu trời.Tìm được ý chính trong mỗi đoạn.

2. Nói được những hiểu biết, cảm nhận của bản thân về bầu trời.

3. Viết đúng chính tả bài thơ *Buổi sáng* (theo hình thức nghe – viết) trong khoảng 15 phút. Viết đúng từ ngữ chứa *ch* hoặc *tr* (*at* hoặc *ac*).

4. Chia sẻ thông tin trong bài đọc *Bầu trời* với người thân.

5. Hình thành và phát triển năng lực văn học (có khả năng quan sát các sự vật xung quanh); bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV hiểu đặc điểm VB (thể loại VB thông tin); nội dung VB viết về đặc điểm và vai trò của bầu trời đối với Trái Đất; hiểu cách triển khai nội dung VB theo trật tự liệt kê.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

GV chuẩn bị clip về những sự vật xuất hiện trên bầu trời: mặt trời, mặt trăng, cầu vồng,…; bầu trời với những màu sắc khác nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM *NHỮNG SẮC MÀU THIÊN NHIÊN*

GV chiếu tranh cùng tên chủ điểm *Những sắc màu thiên nhiên* và giới thiệu ngắn gọn (VD: Tranh vẽ cảnh thiên nhiên sinh động. Những tán cây vươn cao đón ánh nắng mặt trời. Những chú khỉ, sóc đang tinh nghịch chuyền cành. Dưới đám cỏ xanh mướt là hai chú nhím đang tìm mồi. Trung tâm của bức tranh là hình ảnh hai bạn nhỏ trong tư thế đang quan sát, khám phá thiên nhiên. Thiên nhiên có vẻ đẹp thế nào? Thiên nhiên gắn bó với con người ra sao? Những bài đọc nằm trong chủ điểm *Những sắc màu thiên nhiên* sẽ giúp chúng ta trả lời những câu hỏi này.).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu tranh khởi động lên bảng.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm: *Nói về những gì em thấy trên bầu trời.* (VD: Những đám mây trắng, xốp nhẹ, nằm lửng lơ trên bầu trời; Mặt trời toả ánh nắng rực rỡ. Những tia nắng chiếu rọi xuống mặt đất khiến cho cây lá trở nên xanh biếc; Đàn chim sải cánh bay lên bầu trời cao xanh vời vợi, đón nhận ánh nắng rực rỡ;...)

– GV mời 1 – 2 HS nói trước lớp, sau đó chốt lại nội dung thảo luận. Từ nội dung khởi động, GV dẫn vào bài mới: Hôm nay chúng ta sẽ luyện đọc bài *Bầu trời* để các em hiểu rõ hơn đặc điểm và vai trò của bầu trời đối với con người.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn; giọng đọc thể hiện được cảm xúc tươi vui trước vẻ đẹp sinh động của bầu trời; lên cao giọng và nhấn giọng ở hai câu hỏi và đoạn cuối. HS đọc thầm theo. Trong khi đọc mẫu, để thu hút HS, GV có thể dừng lại ở câu hỏi thứ hai của bài (Bầu trời có màu gì nhỉ?) để hỏi HS. Chẳng hạn, sau khi xong đoạn 1, GV có thể nói: *Đoạn văn cô vừa đọc đã nói về màu sắc của bầu trời chưa nhỉ? Vậy cả lớp nghe cô đọc tiếp nhé.* Sau khi đọc xong đoạn 2, GV có thể dừng lại và dẫn dắt: *Chúng ta tiếp tục lắng nghe để biết đoạn cuối nói gì về bầu trời nhé. Các con hãy đọc thầm, trong khi cô đọc cho cả lớp nghe nhé.*

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS đọc (VD: *xanh biếc, giọt mưa, dập dờn, xanh lơ, sắc màu, rực rỡ, duy trì, sự sống…*).

+ GV lưu ý HS cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Bạn có thể thấy/ những con chim đang bay,/ những vòm cây xanh biếc,/ những tia nắng/ xuyên qua đám mây trắng muốt*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

như bông.//; Khi mặt trời/ chiếu vào bầu không khí chứa nhiều hơi nước/ sau cơn mưa,/ bạn sẽ nhìn thấy/ bảy sắc màu rực rỡ của cầu vồng.//

+ 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (HS 1 đọc từ đầu đến *gió nhẹ*; HS 2 đọc đoạn tiếp theo đến *cầu vồng*; HS 3 đọc phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm một số từ ngữ mà HS chưa hiểu (VD: *duy trì*: giữ cho tiếp tục tồn tại trong tình trạng như cũ/ nghĩa trong bài: giữ cho sự sống được tiếp tục).

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng các câu văn. Giữa các đoạn nghỉ hơi dài hơn. Giọng đọc cố gắng thể hiện sự tò mò muốn khám phá vẻ đẹp của bầu trời.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm cho đến hết bài, đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

+ Từng HS tự đọc nhẩm lại toàn bài một lượt.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 3 HS đại diện cho các nhóm đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *Bầu trời*. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 1. *Nhìn lên bầu trời, có thể thấy những gì?*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: GV nhắc HS đọc kĩ đoạn 1 để tìm câu trả lời. Lưu ý, tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể để HS tự xác định vị trí bài đọc cung cấp câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc thầm đoạn 1 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi:

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Nếu HS chỉ nêu tên sự vật xuất hiện trên bầu trời, GV có thể hỏi thêm: Những chú chim đang làm gì? Những vòm cây thế nào? Những tia nắng như thế nào? Những giọt mưa như thế nào? Đàn bướm làm gì? Hoặc: Em thấy cảnh vật trên bầu trời thế nào? Từ ngữ nào cho biết điều đó?

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (VD: những chú chim, những vòm cây, những tia nắng, những đám mây trắng muốt, những giọt mưa, đàn bướm).

Câu 2. *Màu sắc của bầu trời như thế nào?*

– HS làm việc theo nhóm:

+ 1 HS đọc yêu cầu. GV yêu cầu cả lớp đọc đoạn 2 để tìm câu trả lời.

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

+ GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời đúng (Màu xanh lơ vào ban ngày, màu đen vào ban đêm. Tuy vậy, tuỳ vào thời tiết mà bầu trời có nhiều màu sắc đa dạng. Có khi còn cả bảy sắc cầu vồng.).

Câu 3. *Bầu trời quan trọng thế nào đối với mọi người, mọi vật?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

+ GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời, sau đó thống nhất câu trả lời đúng (Bầu trời bao quanh Trái Đất, cung cấp không khí cho con người, loài vật và cây cối.)

– GV khen tất cả các nhóm đã hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

Câu 4. *Tìm ý tương ứng với mỗi đoạn trong bài.*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV nhắc HS đọc thầm lại 3 đoạn của bài đọc. Sau đó lần lượt kết hợp thử từng đoạn với mỗi ý trong cột thứ hai. Nếu thấy đoạn nào có ý phù hợp thì lựa chọn.

– GV mời một số HS trả lời trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt lại câu trả lời (đoạn 1: những sự vật có trên bầu trời; đoạn 2: màu sắc của bầu trời; đoạn 3: tầm quan trọng của bầu trời).

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại bài *Bầu trời*.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

NÓI VÀ NGHE

1. Nói 3 – 5 câu về bầu trời trong ngày hôm nay.

Để hoạt động Nói và nghe trong tiết này đạt hiệu quả, GV khuyến khích cả lớp quan sát bầu trời trong ngày hôm nay để tạo tâm thế luyện nói.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm: HS trong nhóm sẽ cùng nhau chia sẻ, nói cho bạn nghe về những gì các em nhìn thấy trên bầu trời ngày hôm nay. VD: Đặc điểm của bầu trời (màu sắc, độ cao, độ rộng,...), cảnh vật xuất hiện trên bầu trời, cảm nhận của em về bầu trời. GV khuyến khích HS nói về bầu trời theo cách nhìn của riêng mình. Mỗi HS sẽ nói 3 – 5 câu.

Lưu ý: Để cho hoạt động Nói và nghe có thể phát huy được nhiều trải nghiệm của HS, GV nên nhắc HS quan sát bầu trời vào những thời điểm khác nhau trong ngày: bầu trời buổi sáng trước giờ em đi học; bầu trời vào buổi trưa, khi giờ học sáng đã kết thúc; bầu trời vào buổi chiều,… Tuỳ theo thời khoá biểu tiết 1 – 2 của bài *Bầu trời*, GV có thể đưa ra những gợi ý quan sát bầu trời cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp của giờ học.

– Làm việc nhóm: Các thành viên lần lượt nói cho nhau nghe về bầu trời trong ngày hôm nay dựa trên quan sát của bản thân.

– Đại diện nhóm lên trình bày trước lớp. Cả lớp nhận xét. GV khen các nhóm đã tìm được từ ngữ phong phú để tả bầu trời. GV chốt lại ý kiến phát biểu của các nhóm.

Tuỳ theo trải nghiệm vùng miền, HS sẽ có cách cảm nhận riêng về bầu trời. GV nhận xét, khen HS đã biết dùng nhiều từ ngữ hay, sinh động để nói về bầu trời. Chẳng hạn: trong veo, trong xanh, cao vời vợi, rất cao, rộng, tràn ngập ánh nắng,… (nếu là trời nắng); mây đen, màu xám, xám xịt, trắng xám,… (nếu thời tiết sắp có mưa); bụi nước, xối xả,… (nếu trời mưa).

2. Nếu vẽ tranh về bầu trời, em sẽ vẽ những gì?

– GV dẫn dắt ý sang bài tập 2 (VD: Từ những điều các nhóm đã trao đổi về bầu trời trong ngày hôm nay, mỗi cá nhân hãy tưởng tượng, nếu vẽ tranh về bầu trời, em sẽ vẽ những gì? Hãy chia sẻ với bạn suy nghĩ của em.).

– GV cho HS thảo luận nhóm lần lượt theo từng nội dung. Nhóm trưởng tổng hợp ý kiến của thành viên.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV khuyến khích HS nói sao cho tự nhiên. Cả lớp nghe, nhận xét. GV tổng hợp kết quả thảo luận của các nhóm và khen các nhóm đưa ra được nhiều ý tưởng vẽ tranh về bầu trời.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV trình chiếu bài thơ *Buổi sáng* lên bảng để HS quan sát hoặc yêu cầu HS nhìn vào bài thơ trong SHS.

– GV đọc bài thơ *Buổi sáng*. GV giới thiệu ngắn gọn về đặc điểm hình thức và nội dung của bài thơ (Bài thơ *Buổi sáng* của tác giả Lam Giang nói về cảnh vật, không gian làng quê vào buổi sáng bình yên. Bài thơ có 4 khổ thơ. Khổ 1 nói về sự xuất hiện của mặt trời. Trong khổ 2 có hình ảnh mặt trời trên cánh đồng lúa. Khổ 3 miêu tả ánh nắng chiếu vào những ngọn cỏ đẫm sương đêm. Đến khổ cuối cùng, hình ảnh xóm làng hiện ra trong làn sương sớm.).

– 1 – 2 HS đọc lại bài thơ.

– GV hướng dẫn chung:

+ Lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong khi viết bài thơ. VD: Viết hoa chữ cái đầu câu thơ, xuống dòng sau mỗi câu thơ, lùi vào khi viết mỗi dòng thơ; sau mỗi khổ thơ để cách một dòng. Chú ý các chữ dễ viết sai chính tả: *trời, trổ, sáng, chuỗi, sóng,...* Viết đúng dấu thanh các chữ: *biển, lửa, ngủ,...*

+ GV lưu ý HS tư thế ngồi, cầm bút đúng cách.

– HS nghe – viết bài thơ *Buổi sáng* vào vở.

+ GV đọc từng câu thơ cho HS viết. Giọng đọc chậm, rõ phù hợp với tốc độ viết của HS lớp 3. Sau mỗi khổ thơ, GV ngừng lại lâu hơn so với khi đọc mỗi câu thơ.

+ Sau khi HS viết xong, GV đọc lại cả bài thơ, yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài viết của HS, đánh giá nhanh một số bài của HS và nhận xét.

2. Chọn *chuyền* hoặc *truyền* thay cho ô vuông.

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 2.

– HS làm việc cá nhân, chọn và viết vào vở từ ngữ có tiếng *chuyền* hoặc *truyền*.

– Cả lớp đối chiếu kết quả theo hướng dẫn của GV.

* Đáp án: ***truyền*** *tin,* ***chuyền*** cành, ***truyền*** hình, *chơi* ***chuyền****, dây* ***chuyền****,* ***truyền*** *thống, bóng* ***chuyền****, lan* ***truyền****.*

3. Làm bài tập a hoặc b.

Với bài tập này, GV có thể chọn bài tập a (chính tả cho phương ngữ Bắc) hoặc bài tập b (chính tả cho phương ngữ Nam) tuỳ thuộc vào đặc điểm phương ngữ nơi dạy học.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập, cả lớp đọc thầm theo.

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập lên bảng (hoặc phát phiếu bài tập cho HS) và yêu cầu HS đọc kĩ ngữ liệu, dựa vào nghĩa của từ để chọn *ch*/*tr* bằng cách lần lượt thay *ch*/*tr* vào ô vuông. Nếu thấy tiếng nào phù hợp thì chọn.

– Các nhóm thảo luận để tìm đáp án đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể tổ chức cho 2 – 3 nhóm thi làm bài tập đúng, nhanh và đọc kết quả trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án: ***ch**ân cầu vồng, **ch**ạm vào, **tr**ong không **tr**ung, **ch**iếu.*

b. *Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.*

Các bước tiến hành tương tự như bài tập a.

* Đáp án: ***thác** nước, **tạc** tượng, **khát** vọng, **vạt** áo.*

VẬN DỤNG

Chia sẻ với người thân về các thông tin trong bài đọc *Bầu trời*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

– Bước 1: HS đọc lại bài đọc *Bầu trời*.

– Bước 2: Nói với người thân về những thông tin em đọc được. Chẳng hạn: sự vật xuất hiện trên bầu trời; màu sắc của bầu trời; tầm quan trọng của bầu trời đối với muôn loài.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài đọc đã học trong 3 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Bầu trời* giúp các em hiểu về vẻ đẹp, vai trò của bầu trời đối với cuộc sống của muôn loài trên Trái Đất. Các em được nói về "bầu trời trong mắt em"; được luyện viết chính tả, làm bài tập chính tả phân biệt *ch*/*tr* hoặc *at*/*ac*.

– HS nêu ý kiến về bài học (Thích hoạt động nào? Vì sao? Không thích hoạt động nào? Vì sao?).

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2 MƯA (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài thơ *Mưa*, ngữ điệu phù hợp với cảnh thiên nhiên sinh động. Bước đầu biết đọc diễn cảm bài thơ, biết nghỉ hơi sau mỗi dòng thơ, đoạn thơ.

b. Nhận biết được một số hình ảnh thơ về thế giới tự nhiên như: mặt trời, cây lá, sấm chớp,...; về con người: cảnh gia đình bình dị, ấm áp. Hiểu được nội dung bài thơ dựa vào các chi tiết, hình ảnh. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Trong cơn mưa, cảnh vật trở nên sinh động, khác với thường ngày. Cơn mưa chiều cũng làm cho cảnh

sinh hoạt trong gia đình trở nên ấm áp, quây quần, cho thấy những con người lao động cần cù, chăm chỉ.

c. Tìm đọc được bài văn, bài thơ,… viết về hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, gió,...).

2. Mở rộng vốn từ về các hiện tượng tự nhiên. Phân biệt câu theo mục đích nói: câu cảm, câu khiến (thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu).

3. a. Biết kể lại một sự việc dựa vào nội dung tranh và sơ đồ gợi ý. Viết được đoạn văn nói về diễn biến của sự việc dựa vào điều đã nói.

b. Ôn lại chữ viết hoa *O, Ô, Ơ* thông qua viết ứng dụng (tên riêng và câu).

4. Hình thành và phát triển năng lực văn học (có khả năng quan sát các sự vật xung quanh); có tình yêu với thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB (thể loại thơ); hiểu cách thể hiện cảm xúc thông qua những hình ảnh cụ thể, gần gũi với trải nghiệm của HS. Đó là hiện tượng tự nhiên (mặt trời, sấm chớp, cây lá, mưa,...), là hình ảnh gia đình và những liên tưởng sâu xa về cô bác nông dân lao động cần cù, vất vả trong mưa.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị clip về mưa (mưa trong vườn cây/ mưa nơi thành phố/ mưa nơi đồng quê/ mưa trên sân trường/...)

– GV chuẩn bị một số bài văn, bài thơ về hiện tượng tự nhiên (mưa, gió, nắng,...) để định hướng HS về nhà tìm đọc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

2 – 3 HS đọc nối tiếp bài *Bầu trời*. Mỗi HS trả lời 1 câu hỏi cuối bài đọc theo yêu cầu của GV hoặc nhắc lại các thông tin trong bài *Bầu trời*.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu câu đố lên bảng, yêu cầu 1 – 2 HS đọc câu đố.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, phán đoán về đáp án. Để giúp những nhóm gặp khó khăn khi thảo luận, GV nên định hướng HS đọc kĩ các chi tiết: *từ trời xuống, cho nước uống, cho đầy dòng sông.*

– GV mời 1 – 2 HS nêu đáp án sau đó chốt lại (mưa) và dẫn vào bài mới (VD: Hôm nay chúng ta sẽ luyện đọc bài thơ *Mưa* để các em hiểu rõ hơn vẻ đẹp của cảnh vật và con người trong cơn mưa.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu bài đọc qua tranh minh hoạ. GV chỉ vào tranh và giới thiệu bức tranh (VD: Đây là cảnh một gia đình trong buổi chiều mưa. Trong tranh chúng ta thấy bà ngồi xỏ kim, mẹ đang nấu ăn và một bạn nhỏ đang đọc sách. Bức tranh giúp chúng ta thấy rõ hơn vẻ đẹp của chiều mưa.).

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn; giọng đọc thể hiện được cảm xúc tươi vui trước hình ảnh thiên nhiên trong mưa; đọc trầm xuống và nhấn giọng ở khổ cuối. HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS đọc (VD: *lũ lượt, lật đật, reo, giọng trầm, mưa rào, xỏ kim, lặn lội,...*). GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt đúng nhịp thơ.

+ GV cho HS quan sát 5 khổ thơ được chia trong SHS. GV mời 5 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ trước lớp.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm một số từ ngữ mà HS chưa hiểu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng các câu thơ. Giữa các khổ thơ, nghỉ hơi dài hơn. Giọng đọc cố gắng thể hiện cảnh thiên nhiên sinh động trong mưa.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm cho đến hết bài.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 5 HS đại diện cho 5 nhóm đọc nối tiếp đoạn trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *Mưa*. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tìm từ ngữ, chi tiết tả cảnh vật trên bầu trời trước lúc mưa.*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV nhắc HS đọc khổ thơ thứ nhất để tìm câu trả lời. Lưu ý, tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể để HS tự xác định khổ thơ.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm:

+ Từng em đọc thầm khổ thơ 1 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

+ Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (VD: Trước cơn mưa, trên bầu trời có hai sự vật được nói đến. Đó là mây và mặt trời. Mây được miêu tả: Mây đen lũ lượt kéo về. Mặt trời được miêu tả: Mặt trời lật đật chui vào trong mây.).

GV có thể nói rõ hơn về hình ảnh mây và mặt trời trong khổ thơ 1 (VD: Sắp mưa, trên bầu trời bỗng chốc xuất hiện những đám mây đen lũ lượt từ đâu kéo về. Mặt trời bị mây che nhanh quá và được miêu tả bằng từ *lật đật* nghĩa là vội vàng chạy trốn cơn mưa kẻo không kịp bằng cách chui vào đám mây.). Sau đó dẫn sang câu 2 (VD: Vậy khi cơn mưa xuất hiện, cảnh vật được miêu tả thế nào? Mời các em đọc câu hỏi tiếp theo để tìm hiểu bài.).

Câu 2. *Dựa vào khổ thơ 2 và 3, em hãy tả lại từng sự vật trong mưa (cây lá, gió, chớp).*

– HS làm việc theo nhóm:

+ 1 HS đọc yêu cầu. GV nhắc HS đọc khổ thơ 2 và 3 để tìm câu trả lời.

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp.

+ Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời đúng:

cây lá	gió	chớp
cây lá xoè tay hứng làn nước mát	gió reo, gió hát giọng trầm giọng cao	chớp đông, chớp tây, chớp dồn tiếng sấm, chạy trong mưa rào

GV có thể nói rõ hơn về các hình ảnh trong khổ thơ 2, 3 (VD: Trong cơn mưa, cảnh vật hiện ra rất sinh động, giống như con người. Lá cây biết xoè tay hứng mưa rơi. Gió cất tiếng hát với đủ cung bậc cao thấp. Còn sấm chớp thì chơi trò đuổi bắt đầy tinh nghịch không khác gì bầy trẻ nhỏ.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 3. *Buổi chiều mưa, mọi người trong gia đình làm gì?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– Cả lớp và GV nhận xét kết quả. GV thống nhất đáp án (VD: Trong chiều mưa, bà xỏ kim khâu; chị ngồi đọc sách; mẹ làm bánh khoai bên bếp lửa hồng).

GV nên khuyến khích HS trả lời câu hỏi theo cách diễn đạt của bản thân. (VD: Chiều mưa, trong gia đình mỗi người mỗi việc: bà xỏ kim khâu, chị thì chăm chỉ đọc sách, còn mẹ thì đang làm bánh khoai bên bếp lửa hồng reo tí tách. Khung cảnh gia đình thật ấm áp, mặc dù bên ngoài trời mưa gió.)

Câu 4. *Em thích khổ thơ nào nhất trong bài? Vì sao?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm: đọc lại bài thơ, chọn một khổ thơ mà em yêu thích, nói rõ lí do vì sao em thích (nội dung khổ thơ, hình ảnh cảnh vật, con người trong khổ thơ,…).

– HS thảo luận nhóm:

+ Từng cá nhân đọc lại bài thơ, chọn khổ thơ mình thích, lí do yêu thích khổ thơ.

+ Làm việc nhóm: Từng cá nhân nói về khổ thơ mình yêu thích. Cả nhóm nghe, nhận xét.

– HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp:

+ Đại diện nhóm trình bày trước lớp.

+ GV khuyến khích HS thể hiện quan điểm của riêng mình về cách hiểu nội dung khổ thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Riêng khổ thơ cuối cùng, nếu HS lựa chọn, GV nên dừng lại để nói kĩ hơn. VD: Trong khung cảnh gia đình chiều mưa thật ấm áp, bạn nhỏ biết thương bác ếch đầm mình trong ruộng lúa, dưới cơn mưa nặng hạt./ Cách gọi "bác ếch" và chi tiết "lặn lội trong mưa" gợi nhiều liên tưởng. Trong khi ngoài trời mưa to, gió như reo như hát, sấm chớp chạy đuổi nhau như thế thì trong nhà lại là một không khí ấm cúng, bình yên. Mỗi người làm những việc khi rỗi rãi (vì trời mưa nên không đi ra ngoài được): bà xỏ kim khâu, mẹ làm bánh, chị ngồi đọc sách. Không khí rất ấm cúng, gần gũi và quen thuộc. Nhưng khổ thơ cuối bài lại có hình ảnh bác ếch lặn lội trong mưa. Hình ảnh bác ếch vừa rất thực, đó là khi mưa rào đầu mùa, ếch chui ra khỏi hang (ếch đã nằm suốt mùa đông) tìm nước mới, lại vừa gợi liên tưởng đến công việc nhà nông vất vả, trong cơn mưa nặng hạt vẫn đi thăm đồng, kịp thời điều chỉnh lượng nước trong ruộng, giúp cho cây lúa "phất cờ lên".

– GV khen tất cả các nhóm đã hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

* *Học thuộc lòng 4 khổ thơ đầu.*

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng:

+ GV chiếu khổ thơ (VD: khổ 1) lên bảng, yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh 1 lượt.

+ GV xoá từ ngữ mở đầu dòng thơ khổ 1 (*mây đen, kéo về, mặt trời, chui vào*), HS đọc đồng thanh 1 lượt.

+ GV xoá tiếp từ ngữ còn lại trong mỗi dòng (*lũ lượt, chiều nay, lật đật, trong mây*), HS đọc đồng thanh 1 lượt.

+ GV mời 2 – 3 HS đọc thuộc lòng khổ 1.

– HS luyện học thuộc lòng theo cá nhân và nhóm:

+ Từng cá nhân thực hiện hoạt động học thuộc lòng các khổ còn lại (đọc thầm, lấy tay che dần các cụm từ).

+ Mỗi cá nhân đọc thuộc lòng 4 khổ thơ với các bạn trong nhóm. Các thành viên lắng nghe, góp ý.

– Làm việc cả lớp:

+ GV tổ chức thi học thuộc lòng giữa các nhóm.

+ Lớp bình chọn nhóm đạt giải nhất.

+ GV khen các nhóm học thuộc lòng nhanh.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *O, Ô, Ơ* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 3 chữ viết hoa *O, Ô, Ơ* và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *O, Ô, Ơ*).

– HS viết chữ viết hoa *O, Ô, Ơ* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng*

– HS đọc tên riêng *sông Ông Đốc*.

– HS quan sát cách viết tên riêng *sông Ông Đốc*. (Trong tên riêng có chữ nào viết hoa? Chữ nào cao 2,5 li? Chữ nào cao 1 li? Khoảng cách giữa các chữ trong cùng 1 dòng như thế nào?)

– HS viết tên riêng *sông Ông Đốc* vào vở.

– GV giới thiệu ngắn gọn về địa danh sông Ông Đốc: Sông Ông Đốc thuộc tỉnh Cà Mau. Đây là nơi đã chứng kiến những sự kiện lịch sử của vùng đất Cà Mau từ thời kì đầu khai phá đến hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ của nhân dân ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. *Viết câu*

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Ơn trời mưa nắng phải thì,

Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.

(*Ca dao*)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *Ơ, N*. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như: *trời, nắng, nơi, cày, sâu,...* và cách viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

GV có thể hỏi thêm: Trong câu ứng dụng có chữ nào viết hoa? Chữ nào cao 2,5 li? Chữ nào cao 1,25 li? Chữ nào cao 1 li? Khoảng cách giữa các chữ trong cùng 1 dòng như thế nào?

– Tuỳ theo đối tượng, GV có thể yêu cầu HS nói về nội dung câu ca dao hoặc GV chủ động giải thích thêm: Hai câu ca dao thể hiện niềm vui của người nông dân về thời tiết thuận hoà đã giúp cho công việc nhà nông trở nên thuận lợi.

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Xếp các từ ngữ đã cho vào hai nhóm thích hợp.

Bài tập này giúp HS mở rộng vốn từ về hiện tượng tự nhiên.

– GV gọi HS đọc yêu cầu của bài và các từ cho trước.

– HS thảo luận theo nhóm/ cặp: đọc mẫu, tìm câu trả lời.

– GV dán 2 – 3 phiếu lên bảng, mời 2 – 3 HS lên bảng, phát bút dạ và yêu cầu HS làm bài tập. GV và cả lớp nhận xét, chốt kết quả đúng. GV khen các nhóm tích cực làm việc, trả lời nhanh và đúng.

– GV và HS chốt đáp án:

Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên	Từ ngữ chỉ đặc điểm
mưa, gió, nắng, bão, lũ, hạn hán	nóng, xối xả, mát rượi, lạnh, nứt nẻ, chói chang

Lưu ý: Với bài tập này, GV cũng có thể tổ chức trò chơi cho HS.

2. Ghép thẻ chữ để gọi tên các loại mưa và gió.

– GV chiếu thẻ chữ lên bảng và hướng dẫn HS thảo luận nhóm: Lần lượt ghép các thẻ chữ chứa tiếng *mưa, gió* với các tiếng cột bên. Nếu từ ngữ nào hợp lí thì đó là từ ngữ ghép đúng.

– Các nhóm thảo luận.

– Đại diện nhóm lên bảng trình bày kết quả tìm được. GV và cả lớp nhận xét, chốt kết quả đúng (*mưa phùn, mưa rào, mưa bóng mây, gió mùa đông bắc, gió heo may*).

Lưu ý: GV cũng có thể thiết kế bài tập dưới hình thức trò chơi. GV có thể giải thích nghĩa của từ *gió heo may* (Gió heo may là hiện tượng thời tiết rất điển hình của miền Bắc nước ta. Gió hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu.); *gió mùa đông bắc* (Gió rất lạnh, xuất hiện vào mùa đông ở miền Bắc và miền Trung.).

3. Xếp các câu đã cho vào kiểu câu thích hợp.

Bài tập này yêu cầu HS quan sát dấu câu, từ ngữ đánh dấu kiểu câu cảm thán (*trời ơi, quá*), câu cầu khiến (*hãy, đi*) và hiểu được nội dung của mỗi câu để xếp chúng vào kiểu câu (câu cảm thán/ câu cầu khiến) thích hợp.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV mời một HS đọc yêu cầu (đọc các câu trong khung và tên kiểu câu). Cả lớp đọc thầm.

+ GV nêu mục đích của bài tập 3 và làm mẫu một câu. GV chọn 1 câu khiến (VD: *Hãy đội mũ khi đi ra ngoài trời nắng!*) và hỏi: Câu này nên xếp vào kiểu câu gì? (câu khiến); Em dựa vào những dấu hiệu nào để nhận biết câu khiến? (*dấu chấm than* kết thúc câu, từ *hãy* đứng đầu câu); Câu khiến dùng để làm gì? (yêu cầu, đề nghị người khác làm một việc nào đó).

– Từng HS làm bài tập sau đó thảo luận nhóm.

– GV chữa bài tập, mời đại diện một số nhóm lên trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét.

Đáp án: Câu khiến gồm: *Hãy đội mũ khi đi ra ngoài trời nắng!*; *Sắp mưa rồi, con cất quần áo đi!* Câu cảm gồm: *Trời ơi! Nắng quá!*; *Gió thổi mát quá!*

Để giúp HS ghi nhớ về kiến thức kiểu câu, sau khi HS hoàn thành bài tập, GV có thể mời 1 – 2 HS nhắc lại từ đánh dấu kiểu câu, tên dấu câu đặt cuối mỗi câu và công dụng của mỗi kiểu câu.

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh, nói nội dung từng tranh.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu mục đích của bài tập 1: Bài tập này giúp HS hiểu được cách kể về một sự việc em được tham gia hoặc chứng kiến.

+ GV chiếu lần lượt từng tranh lên bảng, yêu cầu HS quan sát tranh, dựa vào câu nói trong tranh để nói về nội dung của mỗi tranh.

Tranh 1

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, quan sát tranh, dựa vào bóng nói trong mỗi tranh để nói về nội dung tranh theo quan điểm của mỗi cá nhân.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em quan sát tranh.

+ Nhóm trưởng đọc câu trong tranh và mời các bạn phán đoán nội dung tranh.

+ Cả nhóm nhận xét.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV và HS tổng hợp kết quả của các nhóm.

Nội dung tranh 1: Tranh 1 kể về một giờ học vẽ ngoài trời của các bạn HS. Thầy giáo nhắc các bạn hãy quan sát và chọn cảnh mình thích nhất để vẽ.

Tranh 2, 3, 4

Cách triển khai tương tự như tranh 1. Dựa vào các chi tiết trong tranh, để nói về nội dung tranh.

Nội dung tranh 2: Tranh 2 nói về việc các bạn nhỏ đang say mê vẽ tranh./ Các bạn nhỏ ngồi dưới những gốc cây và say mê vẽ tranh./ Dưới một gốc cây, một bạn nữ đã vẽ xong bức tranh về mặt trời. Một bạn nữ khác đang vẽ tranh bông hoa thắm đỏ. Ở một gốc cây gần đó, một bạn nam cũng rất chăm chú với bức vẽ của mình.

Nội dung tranh 3: Cả lớp đang vẽ thì trời đổ mưa. Các bạn vội vàng gọi nhau tìm chỗ trú.

Nội dung tranh 4: Bức tranh của các bạn rất đặc biệt. Vì bạn nào cũng vẽ cảnh vật trong mưa. Bông hoa nở trong mưa. Chiếc lá trong mưa. Và cả chú chim đứng trú mưa dưới tán lá.

Lưu ý: Tuỳ đối tượng HS và lượng thời gian, GV nên khuyến khích HS nói theo năng lực và quan điểm cá nhân về những gì quan sát được. Đáp án nêu trên chỉ là một gợi ý, HS không nhất thiết phải nói được đầy đủ về các chi tiết trong tranh.

2. Dựa vào sơ đồ, nói về một hoạt động ngoài trời mà em được chứng kiến hoặc tham gia.

Trước khi tổ chức cho HS nói theo sơ đồ, GV gợi nhắc cho HS nhớ lại một vài hoạt động ngoài trời của lớp (có thể cho HS xem clip).

– GV mời 1 – 2 HS đọc lại sơ đồ hướng dẫn cách nói về một hoạt động ngoài trời đã tham gia hoặc chứng kiến. Lưu ý HS về cách xưng hô khi kể chuyện.

– GV hướng dẫn HS thực hành hỏi – đáp theo nhóm đôi, thay nhau hỏi và trả lời. HS dựa vào nội dung sơ đồ trong SHS để đặt câu hỏi.

– HS làm việc nhóm đôi. VD:

Nội dung hỏi đáp 1: Giới thiệu về hoạt động:

+ Bạn sẽ kể về hoạt động gì? – Tớ sẽ kể về giờ học vẽ ngoài trời của lớp mình.

+ Giờ học vẽ ở đâu? – Giờ học vẽ ở ngay trên sân trường.

+ Có những ai tham gia? – Cả lớp tham gia đông đủ.

Nội dung hỏi đáp 2: Nêu diễn biến của hoạt động:

+ Việc gì diễn ra đầu tiên? – Đầu tiên thầy giáo nhắc cả lớp chọn cảnh mình thích nhất để vẽ.

+ Những việc gì diễn ra tiếp theo? – Sau đó các bạn bắt tay vào vẽ tranh. Bạn thì vẽ mặt trời. Bạn thì vẽ bông hoa.

+ Việc gì ấn tượng nhất? – Cả lớp đang vẽ thì trời mưa. Thế là các bạn gọi nhau chạy vào lớp.

+ Buổi học vẽ kết thúc thế nào? – Ai cũng vẽ được 1 bức tranh về cảnh vật trong mưa.

Nội dung hỏi đáp 3: Nêu nhận xét về hoạt động.

+ Bạn có cảm nghĩ gì về giờ học vẽ đó? – Giờ học vẽ thật vui. Cả lớp ai cũng muốn có thêm những giờ học ngoài trời như thế.

– GV mời đại diện nhóm thực hiện hoạt động hỏi – đáp trước lớp. GV có thể sử dụng câu hỏi: Có nhóm nào có ý kiến khác bạn không? Cô muốn nghe thêm ý kiến của những nhóm khác... để khích lệ HS nói. GV tổng hợp nội dung hỏi – đáp của các nhóm. Khen HS tích cực thảo luận nhóm, hỏi – đáp được nhiều câu nói về giờ học ngoài trời của lớp mình.

3. Viết đoạn văn kể lại diễn biến của một hoạt động ngoài trời dựa vào những điều em đã nói ở ý b bài tập 2.

Bài tập này chỉ yêu cầu HS viết đoạn nêu diễn biến hoạt động, không yêu cầu viết đoạn giới thiệu hoạt động và nhận xét về hoạt động. GV yêu cầu HS quan sát lại ý b của sơ đồ và dựa vào nội dung thảo luận để viết đoạn văn (3 – 4 câu) kể lại diễn biến của hoạt động. GV lưu ý HS, nên dùng các từ *đầu tiên, tiếp theo, cuối cùng* để nói về diễn biến của hoạt động.

– HS viết vào vở đoạn văn kể lại diễn biến của hoạt động.

– GV thu vở một số HS, nhận xét về bài viết trên cả hai phương diện: hình thức và nội dung bài viết (Biết sắp xếp các hoạt động theo thứ tự: việc xảy ra trước, nói trước; việc xảy ra sau, nói sau; biết dùng các từ *đầu tiên, tiếp theo, cuối cùng* để kể về diễn biến của hoạt động).

VẬN DỤNG

Tìm đọc bài văn, bài thơ,... về hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, gió,...).

– GV cung cấp tên sách, địa chỉ tìm sách (trên mạng, hiệu sách, thư viện).

– GV nhắc HS đọc ví dụ trong SHS để biết cách chọn bài đọc theo chủ điểm.

– GV nêu yêu cầu của hoạt động Đọc mở rộng ở bài học tuần sau.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài học đã học trong 4 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Mưa* giúp các em hiểu về vẻ đẹp của cảnh vật và cuộc sống của con người trong buổi chiều mưa.

– GV tổng kết lại 2 bài học đã học trong tuần (*Bầu trời, Mưa*) bằng cách hỏi HS: Trong tuần này, lớp mình đã học những bài đọc nào thuộc chủ điểm *Những sắc màu thiên nhiên*?

– GV có thể dặn HS: Về nhà đọc lại bài thơ cho người thân nghe.

TUẦN 20

BÀI 3 CÓC KIỆN TRỜI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Cóc kiện Trời*, ngữ điệu phù hợp với lời nói của mỗi nhân vật; biết nghỉ hơi sau mỗi câu.

b. Nhận biết được các sự việc diễn ra trong câu chuyện. Hiểu được đặc điểm của nhân vật dựa vào hành động, lời nói. Hiểu được nội dung bài đọc: Giải thích vì sao hễ cóc nghiến răng thì trời đổ mưa.

2. Dựa vào tranh minh hoạ kể lại được câu chuyện *Cóc kiện Trời*.

3. Viết đúng chính tả đoạn văn *Trăng trên biển* (theo hình thức nghe – viết) trong khoảng 15 phút. Viết đúng từ ngữ chứa *x* hoặc *s* (*ăt* hoặc *ăc*).

4. Kể lại được câu chuyện *Cóc kiện Trời* cho người thân nghe.

5. Hình thành và phát triển năng lực văn học (có khả năng quan sát các sự vật xung quanh); có tình yêu với thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB tự sự (thể loại truyện cổ: mang đậm trí tưởng tượng của người xưa trong việc giải thích hiện tượng tự nhiên; hiểu được mô típ của truyện cổ tích: ở hiền gặp lành). Hiểu nội dung VB: nhờ có tinh thần đoàn kết mà cóc và các bạn đã thắng cả đội quân hùng hậu của Trời, buộc Trời phải làm mưa cho hạ giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

GV chuẩn bị tranh ảnh về động vật, thú bông,... có liên quan đến các con vật xuất hiện trong bài đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu câu đố lên bảng và mời 1 – 2 HS đọc trước lớp.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để giải câu đố.

– GV mời 1 – 2 HS giải câu đố. Trong bước này, nếu HS không tìm ra đáp án (con cóc), GV có thể gợi ý: con vật cùng họ hàng với loài ếch; da màu nâu đen và xù xì; thường sống ở những nơi ẩm thấp hoặc GV có thể chiếu hình con cóc đã được giấu đi 2/3 cơ thể, chỉ còn để lộ chân/ lưng và yêu cầu HS đọc kĩ lại câu đố, kết hợp quan sát tranh để trả lời.

– GV chốt lại đáp án của các nhóm và dẫn vào bài mới bằng cách nói cho HS biết về đặc điểm của loài cóc. Chẳng hạn, cóc cũng giống như ếch, nhái, là loài lưỡng cư, hô hấp bằng da nên rất nhạy cảm với không khí. Khi trời nắng, chúng thường nấp vào những nơi mát mẻ để tránh nắng. Còn khi không khí có độ ẩm cao, tức là trời sắp mưa, thì loài cóc sẽ nhảy ra ngoài để gọi bầy đàn, chuẩn bị cho việc kiếm mồi. Từ đó hình thành nên mối quan hệ giữa tiếng kêu của cóc với trời mưa. Để biết người xưa giải thích thế nào về hiện tượng này, hôm nay chúng ta sẽ luyện đọc bài *Cóc kiện Trời*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ. Phân biệt lời thoại của Trời với lời thoại của cóc. Phân biệt lời kể chuyện với lời của nhân vật. Lên cao giọng và nhấn giọng ở những cụm từ, câu kể về cuộc đấu giữa đội quân của cóc và của Trời. HS đọc thầm trong khi GV đọc mẫu. Trong khi đọc mẫu, để thu hút HS, GV nên dừng lại ở đoạn 1 để hỏi HS. Chẳng hạn: Không biết cuộc gặp gỡ của cóc và Trời sẽ diễn ra thế nào? Vậy cả lớp nghe cô đọc tiếp nhé.

Sau khi đọc xong đoạn 2, GV có thể dừng lại và dẫn dắt (VD: Chúng ta tiếp tục lắng nghe để biết ở đoạn cuối Trời sẽ nói gì với cóc nhé! Các con hãy đọc thầm, trong khi cô đọc cho cả lớp nghe.).

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS đọc (VD: *ruộng đồng, nứt nẻ, trụi trơ, lưỡi tầm sét,...*).

+ GV lưu ý HS cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Ngày xưa,/ có một năm trời nắng hạn rất lâu,/ ruộng đồng nứt nẻ,/ cây cỏ trụi trơ,/ chim muông khát khô cả họng.//; Thần Sét/ cầm lưỡi tầm sét/ hùng hổ đi ra,/ chưa kịp nhìn địch thủ,/ đã bị ong ở sau cửa/ bay ra đốt túi bụi.//*

+ 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (HS 1 đọc từ đầu đến *xin đi theo*; HS 2 đọc đoạn tiếp theo đến *bị cọp vồ*; HS 3 đọc phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm một số từ ngữ mà HS chưa hiểu.

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng các câu văn. Giữa các đoạn, nghỉ hơi dài hơn. Giọng đọc cố gắng thể hiện sự hấp dẫn của các chi tiết.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm cho đến hết bài.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 3 HS đại diện cho các nhóm đọc nối tiếp đoạn trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *Cóc kiện Trời*. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Vì sao cóc lên thiên đình kiện Trời?*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi. GV có thể nhắc HS đọc kĩ đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc thầm đoạn 1 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (VD: Vì trời nắng hạn rất lâu, ruộng đồng nứt nẻ, cây cỏ trụi trơ, chim muông khát khô cả họng.).

Câu 2. *Nêu cách sắp xếp đội hình của cóc khi đến cửa nhà Trời.*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: GV nhắc HS đọc kĩ đoạn 2 để tìm câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc thầm đoạn 2 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. GV nên khuyến khích HS trả lời câu hỏi theo cách diễn đạt riêng của mình.

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời theo bảng dưới đây (hoặc GV cũng có thể tìm một hình thức khác để thể hiện đáp án):

Con vật	Vị trí
cua	trong chum nước
ong	sau cánh cửa
cáo, gấu, cọp	ở hai bên cánh cửa

+ GV có thể dẫn dắt ý để chuyển sang câu hỏi 3 (VD: Cóc sắp xếp đội ngũ như vậy để làm gì nhỉ? Các em hãy đọc lại đoạn 2 để trả lời câu hỏi 3.).

Câu 3. *Đội quân của cóc và đội quân nhà Trời đã giao chiến với nhau thế nào?*

Cách tiến hành tương tự như trên. Tuy nhiên trong phần thảo luận nhóm, GV có thể cho HS luân phiên đóng vai đội quân của cóc và đội quân nhà Trời để kể lại cuộc giao đấu. Sau khi 1 HS nêu việc làm của đội quân của cóc thì học sinh khác lại nêu việc làm của đội quân nhà Trời. Cứ như thế cho đến khi HS tìm được chi tiết cuối cùng kết thúc cuộc đấu.

– GV và cả lớp nhận xét kết quả thảo luận. GV chốt lại câu trả lời bằng sơ đồ dưới đây:

Cóc đánh trống.	⇒	Trời sai gà ra trị tội cóc.
Gà vừa bay ra.	⇒	Cáo nhảy xổ tới, cắn cổ gà tha đi.
Trời sai chó ra bắt cáo.	⇒	Chó vừa đến cửa, gấu quật chó chết tươi.
Trời sai Thần Sét ra trị tội gấu.	⇒	Thần Sét bị ong đốt túi bụi.
Thần nhảy vào chum.	⇒	Thần bị cua kẹp.
Thần nhảy ra khỏi chum.	⇒	Thần bị cọp vồ.

– GV có thể dẫn dắt sang câu hỏi 4 bằng câu hỏi phụ và mời 2 – 3 HS trả lời. VD:

+ Trước khi cuộc chiến diễn ra, Trời có thái độ thế nào với cóc? (nổi giận)

+ Tìm những chi tiết nói về việc làm, thái độ của Trời đối với cóc sau cuộc chiến (mời cóc vào, dịu giọng).

Câu 4. *Vì sao Trời thay đổi thái độ với cóc sau khi giao chiến?*

– GV hướng HS thảo luận nhóm, khích lệ HS nói theo cách hiểu của mình.

– Từng HS trình bày ý kiến, nhóm trưởng tổng hợp.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (VD: Vì đội quân Trời thua cuộc./ Vì đội quân của cóc đã chiến thắng, đội quân của Trời bị thất bại.).

Tuỳ theo đối tượng học sinh, GV cũng có thể hỏi thêm: Theo em, cóc là nhân vật thế nào? (thông minh, dũng cảm, biết sống vì người khác,...)

Câu 5. *Tìm ý tương ứng với mỗi đoạn trong câu chuyện Cóc kiện Trời.*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: GV nhắc HS đọc kĩ từng đoạn để xác định đoạn với ý phù hợp.

– Làm việc cá nhân và làm việc nhóm: Từng HS đọc thầm lại nội dung từng đoạn. Sau đó đối chiếu với tên ý để lựa chọn sao cho phù hợp. Trao đổi với bạn trong nhóm để xác định câu trả lời phù hợp.

– Một số cá nhân trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt lại câu trả lời. (Đoạn 1: nguyên nhân cóc kiện Trời; đoạn 2: diễn biến cuộc đấu giữa hai bên; đoạn 3: kết quả cuộc đấu.)

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại bài *Cóc kiện Trời*.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể cho HS đọc phân vai (người kể chuyện, cóc, Trời).

NÓI VÀ NGHE

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Nói về sự việc trong từng tranh.

– GV giới thiệu câu chuyện *Cóc kiện Trời*.

– GV yêu cầu HS quan sát từng tranh minh hoạ và hướng dẫn HS nói về các sự việc có trong mỗi tranh:

+ GV có thể hỏi HS về nội dung từng tranh. VD:

Tranh 1, tranh 2, tranh 3: Trong tranh có những nhân vật nào? Những nhân vật đó làm gì?

Tranh 4: Tranh vẽ cảnh gì? Em thử đoán xem các nhân vật trong tranh cảm thấy thế nào khi trời đổ mưa.

+ HS làm việc theo nhóm, lần lượt từng em nói sự việc được thể hiện trong mỗi tranh.

VD: Tranh 1: Cóc cùng các bạn đi kiện Trời.

Tranh 2: Cóc đánh trống kiện Trời, còn các bạn đứng ở vị trí mà cóc đã sắp xếp.

Tranh 3: Trời thua, phải thương lượng với cóc.

Tranh 4: Cóc và các bạn đang nhảy múa vui sướng khi Trời làm mưa.

– GV mời một số HS nêu các sự việc trong 4 tranh trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và tập kể từng đoạn theo tranh. GV khích lệ HS kể chuyện bằng ngôn ngữ của mình, không cần kể đúng từng câu, từng chữ.

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện) rồi góp ý cho nhau.

– GV mời 2 HS kể nối tiếp các đoạn trong câu chuyện hoặc mời 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét. GV động viên, khen ngợi.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV trình chiếu đoạn văn lên bảng để HS quan sát hoặc yêu cầu HS nhìn vào đoạn văn trong SHS.

– GV đọc một lần đoạn nghe – viết (*Trăng trên biển*).

– 1 – 2 HS đọc lại đoạn nghe – viết.

– GV hướng dẫn chung:

+ Lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong viết đoạn văn. VD: Viết hoa chữ cái đầu câu. Chú ý các chữ dễ viết sai chính tả: *sáng hồng, sáng xanh, loá sáng,...*

+ GV lưu ý HS tư thế ngồi, cầm bút đúng cách.

– HS viết đoạn chính tả vào vở.

+ GV đọc từng cụm từ cho HS viết. Giọng đọc chậm, rõ phù hợp với tốc độ viết của HS lớp 3. Sau mỗi câu, GV ngừng lại, lâu hơn so với khi đọc mỗi vế câu.

+ Sau khi HS viết xong, GV đọc lại cả đoạn, yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài viết của HS, đánh giá nhanh một số bài của HS và nhận xét.

2. Làm bài tập a hoặc b.

Với bài tập này, GV có thể chọn bài tập a (chính tả cho phương ngữ Bắc) hoặc bài tập b (chính tả cho phương ngữ Nam) tuỳ thuộc vào đặc điểm phương ngữ nơi dạy học.

a. *Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập, cả lớp đọc thầm theo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập lên bảng (hoặc phát phiếu bài tập cho HS) và yêu cầu HS đọc kĩ ngữ liệu, dựa vào nghĩa của tiếng đã cho để chọn tiếng bắt đầu bằng *x* hoặc *s* bằng cách lần lượt thay mỗi tiếng vào ô vuông. Nếu thấy tiếng nào thích hợp hơn thì chọn.

– Từng HS tìm đúng tiếng để thay cho ô vuông.

– GV có thể tổ chức cho 2 – 3 nhóm thi làm bài tập đúng, nhanh và đọc kết quả trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án (*sinh* ***sôi***, *san* ***sẻ***, *xào* ***xạc***, *sáng* ***sủa***).

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa ăt hoặc ăc có nghĩa như sau:*

– *Tàu thuyền vướng vào chỗ cạn không đi được.*

– *Hoạt động thu hoạch lúa.*

– *Làm sạch quần áo bằng cách vò, giũ trong nước.*

Các bước tiến hành tương tự như bài tập a.

* Đáp án: ***mắc*** *cạn,* ***gặt*** *lúa,* ***giặt*** *giũ.*

3. Đặt 2 câu với từ ngữ tìm được ở bài tập 2.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập:

+ HS thảo luận nhóm, mỗi HS đặt 2 câu có từ ngữ tìm được ở bài tập 2. GV có thể phát thẻ trắng cho các nhóm để ghi kết quả vào thẻ.

+ GV mời các nhóm dán thẻ lên bảng.

+ GV và cả lớp đọc câu tìm được của các nhóm. GV có thể chữa lỗi câu dựa trên sản phẩm các nhóm tìm được. GV khen các nhóm làm việc tích cực.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Kể cho người thân nghe câu chuyện *Cóc kiện Trời* và chia sẻ cảm nghĩ của em về nhân vật cóc.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ Bước 1: Đọc lại câu chuyện *Cóc kiện Trời* để nhớ nội dung câu chuyện.

+ Bước 2: Kể cho người thân câu chuyện và nói cảm nghĩ của em về nhân vật cóc.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài đã học trong 3 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Câu chuyện *Cóc kiện Trời* các em đã học trong hôm nay là cách giải thích của nhân dân ta thời xưa về hiện tượng thời tiết và đặc điểm

nghiến răng của cóc trước khi trời có mưa, đồng thời nói lên ước mơ của nhân dân ta: lẽ phải bao giờ cũng thắng. Các em còn được luyện tập kĩ năng nói khi kể lại câu chuyện *Cóc kiện Trời*, luyện viết chính tả, làm bài tập chính tả phân biệt *x* hoặc *s* (*ăt* hoặc *ăc*).

– HS nêu ý kiến về bài học (Thích hoạt động nào? Vì sao? Không thích hoạt động nào? Vì sao?).

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

BÀI 4 NHỮNG CÁI TÊN ĐÁNG YÊU (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Những cái tên đáng yêu* qua sự thể hiện bằng tranh kết hợp lời dẫn và lời thoại của nhân vật, ngữ điệu phù hợp với lời nói của mỗi nhân vật; biết nghỉ hơi sau mỗi câu.

   b. Qua tranh, nhận biết được trình tự các sự việc, hành động gắn với thời gian, địa điểm, nhân vật cụ thể; biết nhận xét về hình dáng, điệu bộ và hành động của nhân vật. Hiểu được điều mà bài đọc muốn gửi gắm: mỗi sự vật đều có thể được mọi người gọi bằng những cái tên khác nhau, tuỳ theo cách cảm nhận riêng của từng người.

2. Đọc mở rộng theo yêu cầu (đọc bài về hiện tượng tự nhiên) và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

3. Nhận biết được những từ ngữ có nghĩa giống nhau trong ngữ cảnh. Biết đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*.

4. Viết được đoạn văn kể về hoạt động (trồng cây) mà bản thân được chứng kiến (qua quan sát tranh).

5. Chia sẻ với người thân về ý nghĩa của hoạt động trồng cây. Biết cảm nhận và yêu quý vẻ đẹp của thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Truyện tranh: truyện được xây dựng bằng hình ảnh, có tính liên tục, có sự kết hợp giữa hình ảnh nhân vật với lời thoại để truyền tải nội dung. Lời thoại thường được sắp xếp trong khung hình truyện tranh, hướng về phía nhân vật. Những từ liên quan đến suy nghĩ, lời thoại của nhân vật được trình bày trong hình đám mây, hình tròn, hình chữ nhật,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– VB tự sự (địa điểm, thời gian, nhân vật, trình tự các sự việc, suy nghĩ, hành động và lời nói của nhân vật).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh: tranh ảnh khởi động (hình con mèo, chim cánh cụt, chim bói cá); tranh minh hoạ VB đọc (phóng to – nếu có thể); tranh bài tập 1 phần Luyện từ và câu, tranh bài tập 1 phần Luyện viết đoạn.

– Phiếu học tập cho câu hỏi 1 và 2 (Trả lời câu hỏi) – nếu cần thiết; Phiếu đọc sách (Đọc mở rộng); 2 bộ thẻ từ cho bài tập 1 (Luyện từ và câu).

– Giấy khổ to để HS thực hiện kĩ thuật "Khăn trải bàn" (trả lời câu hỏi đọc hiểu 3).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại nội dung của bài *Cóc kiện Trời*. GV yêu cầu một HS đọc lại đoạn 2 và 3 của bài.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: Cóc lên thiên đình kiện Trời về điều gì? Kết quả chuyến đi của cóc lên gặp Trời thế nào?

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc theo nhóm: Trả lời câu hỏi *Dựa vào đâu người ta đặt tên cho mỗi loài vật dưới đây?*

GV có thể gợi ý: Quan sát tranh và nói tên từng con vật trong tranh; chỉ ra điểm đặc biệt của từng con vật qua tiếng kêu, hình dáng hoặc cách kiếm ăn.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– HS làm việc theo nhóm: quan sát tranh 3 con vật (con mèo, chim cánh cụt, chim bói cá), tìm sự liên quan giữa tên gọi với đặc điểm (tiếng kêu, hình dáng, cách kiếm ăn) của từng con vật. Từ đó chỉ ra lí do đặt tên cho mỗi loài vật trong tranh.

– Đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV chốt nội dung và giới thiệu bài đọc. (VD: Tên gọi của các con vật trong tranh khá đặc biệt. Con vật ở tranh 1 có tên là "mèo" (tên gọi dựa theo tiếng kêu "meo, meo"); con vật ở tranh 2 có tên là "chim cánh cụt" (tên gọi dựa theo hình dáng: cánh cụt); con vật ở tranh 3 có tên là "chim bói cá" (tên gọi dựa theo cách kiếm ăn: loài chim này thường đậu ở trên cây cao để quan sát, tìm ra những con cá dưới nước).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mỗi con vật, sự vật trong thiên nhiên đều có tên gọi riêng, nhiều khi có thể giải thích được lí do của những cái tên đó. Câu chuyện *Những cái tên đáng yêu* sau đây sẽ cho các em thấy: thiên nhiên quanh ta đẹp đẽ như thế nào; vì sao một cây nấm nhỏ lại được gọi bằng nhiều cái tên khác nhau… Câu chuyện được thể hiện dưới dạng truyện tranh, sinh động, hấp dẫn.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Hướng dẫn chung về cách đọc truyện tranh: Quan sát kĩ từng tranh theo trình tự (từ trên xuống dưới, từ trái qua phải). Sau đó, đọc các câu (lời dẫn) dưới mỗi tranh. Cuối cùng, đọc lời thoại trong tranh.

+ GV đọc mẫu 1 – 2 tranh trong bài.

+ GV lưu ý HS: Có những nội dung không thể hiện qua câu chữ mà thể hiện qua tranh. Vì thế, cần quan sát kĩ các chi tiết của tranh (cảnh vật: mặt trời, bãi cỏ, hạt sương,...; các nhân vật: hình dáng, điệu bộ, hành động, cử chỉ, nét mặt,...) để hiểu được nội dung từng đoạn và cả câu chuyện. Quan sát tranh để xác định lời thoại thuộc về nhân vật nào.

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *tán nấm, nghển cổ, lượn quanh, đêm khuya, nghĩ ngợi,...*).

+ Cách ngắt giọng ở câu dài. VD: *Ngày mai/ không biết/ người khác sẽ gọi mình/ là gì nữa nhỉ?...*

+ Đọc diễn cảm lời nói của giun đất, kiến, đôi bướm, ếch cốm và ý nghĩ của nấm:

"Chiếc bàn xinh xắn ơi, thức uống ở đây thật ngon!",

"Mái nhà xinh đẹp ơi, ngủ ở đây thật mát!",

"Sao chiếc mũ này lại có chân nhỉ?",

"Ghế nhỏ ơi, xin cậu đừng *đi đâu, cứ ở nguyên đây nhé!",*

"Mình là chiếc bàn nhỏ hay mái nhà? Mình là cái ghế nhỏ hay chiếc mũ? Chẳng lẽ mình không phải cây nấm?",

"Ngày mai không biết người khác sẽ gọi mình là gì nữa nhỉ? Nhưng mình là một cây nấm, bí mật của mình đấy.".

+ HS làm việc cá nhân kết hợp làm việc theo nhóm.

– HS luyện đọc theo nhóm/ cặp, cá nhân.

+ HS làm việc cá nhân: đọc từng tranh toàn bài theo thứ tự (đọc lời dẫn trước, đọc lời thoại sau).

+ GV mời 2 HS đọc (1 HS đọc lời dẫn, 1 HS đọc lời thoại của các con vật và suy nghĩ của cây nấm) hoặc 6 HS đọc: 1 HS đọc lời dẫn, 4 HS đọc lời thoại của 4 con vật và 1 HS đọc suy nghĩ của cây nấm). GV trình chiếu từng tranh lên bảng, đến tranh nào,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

HS sẽ đọc lời dẫn và lời thoại của tranh đó theo phân công. (GV cũng có thể dán các tranh lên bảng, và lần lượt chỉ vào từng tranh khi HS đọc).

– GV giải nghĩa từ ngữ khó trong bài: *nghển cổ, đi dạo, thấm mệt,...*

+ HS làm việc nhóm (nhóm 6), phân vai đọc: 1 HS đọc lời dẫn, 4 HS đọc lời thoại của 4 con vật và 1 HS đọc suy nghĩ của cây nấm.

+ HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

+ GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi đọc truyện tranh.

+ GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV/ HS đọc lại toàn bộ VB.

+ HS lắng nghe GV đọc lại văn bản một lần nữa (có thể không cần đọc lời thoại).

+ HS đọc lại VB dựa theo cách đọc của GV.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Mỗi con vật trong câu chuyện làm gì và nói gì khi đến bên cây nấm?*

– HS nêu yêu cầu của câu 1 trong SHS.

– GV nêu câu hỏi, đồng thời lần lượt đưa tranh liên quan đến từng con vật; yêu cầu HS quan sát tranh (chú ý các khoảng thời gian được thể hiện qua tranh), xem nhanh lại lời dẫn dưới mỗi tranh và lời thoại trong tranh để chuẩn bị câu trả lời.

– HS thảo luận nhóm đôi, thống nhất câu trả lời. Hoặc HS thảo luận theo nhóm 4 trả lời vào phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP		
CON VẬT	VIỆC LÀM	LỜI NÓI

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(GV có thể cho HS đóng vai các con vật, làm động tác thể hiện các việc làm và nói lời của mỗi con vật khi đến bên cây nấm.)

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời.

(VD: Khi đến bên cây nấm, giun đất nghển cổ uống những giọt sương đọng trên tán nấm; Lời của giun đất: "Chiếc bàn xinh xắn ơi, thức uống ở đây thật ngon!".

Kiến nằm ngủ trưa dưới chân cây nấm. Lời của kiến: "Mái nhà xinh đẹp ơi, ngủ ở đây thật mát!".

Đôi bướm bay lượn quanh cây nấm, ngắm nghía cây nấm. Lời của đôi bướm: "Sao chiếc mũ này lại có chân nhỉ?".

Ếch cốm nhảy lên tán nấm ngồi nghỉ. Lời của ếch cốm: "Ghế nhỏ ơi, xin cậu đừng đi đâu, cứ ở nguyên đây nhé!".)

Câu 2. *Vì sao cây nấm lại được các con vật gọi bằng những cái tên khác nhau?*

– GV nêu câu hỏi, có thể đưa thêm gợi ý: Mỗi con vật gọi cây nấm là gì? Vì saolại gọi như thế?

– GV phát phiếu học tập cho các nhóm HS (nhóm 4).

PHIẾU HỌC TẬP
Giun đất gọi nấm là ..... vì.....
Kiến gọi nấm là .....vì.....
Đôi bướm gọi nấm là .....vì.....
Ếch cốm gọi nấm là .....vì.....
Cây nấm có nhiều tên gọi khác nhau vì.....

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời và ghi vào phiếu học tập.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời theo cách hiểu của mình, ghi nhận những cách giải thích phù hợp.

– GV nhận xét, đưa ra câu trả lời đầy đủ hơn.

(VD: Cây nấm được các con vật gọi bằng những cái tên khác nhau vì mỗi con vật cảm nhận và gọi tên cây nấm theo cách khác nhau: dựa vào hình dáng, dựa vào công dụng của cây nấm. Giun đất gọi nấm là chiếc bàn xinh xắn, vì thấy tán nấm giống cái bàn tròn nhỏ, trên tán nấm có "đặt" thức uống (những giọt sương). Kiến gọi nấm là mái nhà xinh đẹp, vì thấy nấm vừa đẹp, vừa tạo nên chỗ nằm ngủ mát mẻ. Đôi bướm gọi nấm là chiếc mũ kì lạ, vì thấy tán nấm giống hình chiếc mũ, nhưng phía dưới lại có chân (chân nấm). Ếch cốm gọi nấm là cái ghế nhỏ, vì thấy nấm nhỏ bé, có thể làm chỗ để ngồi nghỉ.)

Câu 3. *Cây nấm cảm thấy thế nào khi được gọi bằng nhiều tên như vậy?*

– 1 HS đọc câu hỏi. GV nhắc HS xem lại lời kể và tranh cuối của truyện đọc (đọc kĩ suy nghĩ của nấm).

– HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi nhóm 4 để thống nhất câu trả lời. (GV có thể cho HS trao đổi theo kĩ thuật "Khăn trải bàn".)

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV gợi ý, động viên HS trả lời câu hỏi theo cách hiểu của mình và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Khi được gọi bằng nhiều tên khác nhau, cây nấm cảm thấy rất thú vị, vui vẻ./ nấm cảm thấy băn khoăn: "Mình là chiếc bàn nhỏ hay mái nhà? Mình là cái ghế nhỏ hay chiếc mũ?"/ nấm cảm thấy háo hức, chờ đợi: "Ngày mai, không biết người khác sẽ gọi mình bằng gì nữa nhỉ?"/ nấm cảm thấy tự hào: "Mình là một cây nấm ..."...)

Câu 4. *Nói 2 – 3 câu nhận xét về hình dáng, điệu bộ và hành động của một nhân vật trong câu chuyện.*

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của câu 4.

– GV gợi ý HS: Chọn một nhân vật trong câu chuyện để nhận xét (nấm, giun đất, kiến, đôi bướm, ếch cốm); xem lại tranh minh hoạ nhân vật đó; tìm từ ngữ chỉ đặc điểm để nói về hình dáng, điệu bộ và hành động của nhân vật đó;...

– HS làm việc nhóm: chia sẻ những câu nhận xét của mình trong nhóm và chỉnh sửa theo góp ý.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày.

– GV nhận xét, khen ngợi, ghi nhận những lời nhận xét độc đáo, hợp lí (VD: Cây nấm mập mạp (tròn trịa, nhỏ nhắn, xinh xắn,...). Nấm có điệu bộ rất bình thản (vui tươi, hồn nhiên, nhí nhảnh,...); Giun đất tròn lẳn (béo tròn, thon dài, mềm mại, ngoằn ngoèo,...). Điệu bộ của giun đất: rụt rè (e thẹn, uốn éo, chậm chạp,...). Giun đất nhìn những giọt sương thật chăm chú; nghển cổ uống sương rất từ từ như muốn nhấm nháp từng chút một,... Kiến bé nhỏ (bé xíu, nhỏ xíu, xinh xắn, đáng yêu,...). Điệu bộ của kiến rất thanh thản (thư thái, thoải mái,...). Kiến bò nhanh, thoăn thoắt; hành động mau lẹ, khôn ngoan: nằm luôn dưới chân nấm để ngủ. Hai chú bướm xinh đẹp (mảnh mai, mỏng mảnh,...). Các chú bướm có điệu bộ tung tăng (nhanh nhẹn, chấp chới, mềm mại,...); hành động đầy vẻ tò mò, say sưa (bay lượn quanh cây nấm, cứ ngắm nghía,...). Ếch cốm loắt choắt, loi choi,... Trông ếch rất oai vệ (oai, chễm chệ, chồm hỗm,...). Ếch cốm đi dạo một cách ung dung (khoan thai, thư thái,...); ếch tinh nghịch (nghịch ngợm, nhanh nhẹn,...) khi nhảy lên tán nấm ngồi nghỉ.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại bài *Những cái tên đáng yêu*.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc bài văn, bài thơ,... về hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, gió,...) và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– Thời gian dành cho đọc mở rộng khoảng nửa tiết học.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc bài đã tìm được. GV có thể hướng dẫn HS chia sẻ cách tìm VB đọc mở rộng theo yêu cầu.

– HS trao đổi và viết các thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách.

– 1 – 2 HS trình bày phiếu đọc sách của mình.

– GV và cả lớp nhận xét.

2. Chia sẻ với bạn một số thông tin mới mà em biết được sau khi đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, chia sẻ thông tin mới mà bài đọc đã đem đến. (GV cần gợi ý: Nhờ bài đọc này, em biết thêm những điều gì? Em thích nhất (hay ấn tượng nhất) với thông tin mới nào? Câu văn nào thể hiện rõ thông tin đó?...)

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– Các HS khác nhận xét.

– GV nhận xét chung và khen ngợi HS. Khuyến khích HS trao đổi sách để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm trong những từ cho sẵn các từ có nghĩa giống nhau.

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS quan sát tranh, tìm trong các từ cho sẵn (được ghi trên những cây nấm) những cặp từ có nghĩa giống nhau.

– GV đưa mẫu; HS chỉ ra nghĩa giống nhau giữa 2 từ *hiền lành* và *hiền hậu*: cùng chỉ tính "hiền".

– GV tổ chức trò chơi: phát 2 bộ thẻ từ (trên thẻ ghi lần lượt từng từ ở trên) cho 2 đội chơi. HS thi tìm cặp từ có nghĩa giống nhau và gắn đúng, gắn nhanh 2 từ đó cạnh nhau.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá 2 đội chơi và chốt đáp án: *xa tít – xa xôi, yêu quý – yêu mến, trắng phau – trắng tinh, gọn ghẽ – gọn gàng.*

2. Tìm từ ngữ có nghĩa giống với mỗi từ in đậm trong câu (*xanh mướt, xinh xắn, kì lạ*).

– HS đọc yêu cầu của bài tập 2. GV mời 1 – 2 HS đọc các câu văn có chứa từ in đậm trong bài tập 2.

– GV giúp HS hiểu nghĩa các từ: *xanh mướt, xinh xắn, kì lạ* (*Xanh mướt*: xanh có độ bóng, mềm (thường nói về cây cối). *Xinh xắn*: xinh và rất ưa nhìn. *Kì lạ*: rất lạ, tới mức không thể ngờ được.). GV có thể trực tiếp nêu nghĩa từ hoặc đưa dưới dạng trắc nghiệm để HS lựa chọn nghĩa đúng.

– GV gợi ý HS hướng giải bài tập: Tìm các từ ngữ cùng chỉ màu xanh, cùng chỉ vẻ đẹp của người hay vật, cùng chỉ tính chất "lạ".

– HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi kết quả trong nhóm 4 để thống nhất danh sách từ ngữ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đại diện 3 – 4 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét kết quả tìm từ ngữ của các nhóm, ghi nhận những từ đúng. GV chốt danh sách các từ ngữ. (VD: *xanh mướt*: xanh, xanh biếc, xanh tươi, xanh um,...; *xinh xắn*: xinh, xinh xinh, xinh xẻo, xinh đẹp, xinh tươi,...; *kì lạ*: lạ, lạ kì, lạ lùng, lạ lẫm,...).

3. Dựa vào câu chuyện *Những cái tên đáng yêu*, hỏi – đáp về thời gian các con vật xuất hiện bên cây nấm.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 3 và quan sát mẫu.

– GV hướng dẫn HS tìm các câu (lời dẫn) dưới tranh có chứa từ ngữ chỉ thời gian các con vật (giun đất, kiến, đôi bướm, ếch cốm) xuất hiện bên cây nấm. Sau đó HS làm việc nhóm đôi để đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày dưới hình thức đóng vai: hỏi – đáp thời gian các con vật xuất hiện bên cây nấm.

– GV và HS nhận xét. GV khen ngợi những nhóm hỏi – đáp đúng, tự nhiên, biết kết hợp thể hiện ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ,...

– GV chốt đáp án.

(– **Khi nào** giun đất bò đến bên cây nấm?

– **Buổi sáng**, giun đất bò đến bên cây nấm.

– **Khi nào** kiến bò đến chân cây nấm?

– **Buổi trưa**, kiến bò đến chân cây nấm.

– **Khi nào** hai chú bướm lượn quanh cây nấm?

– **Buổi chiều**, hai chú bướm lượn quanh cây nấm.

– **Khi nào** ếch cốm đi dạo và nhìn thấy cây nấm?

– **Buổi tối**, ếch cốm đi dạo và nhìn thấy cây nấm.)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh, viết đoạn văn kể lại hoạt động của các bạn nhỏ trong tranh.

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV đưa 4 tranh vẽ hoạt động trồng cây để HS quan sát, nhận biết nội dung từng tranh.

– HS làm việc nhóm 4: Dựa theo sơ đồ gợi ý, kể lại hoạt động của các bạn nhỏ được thể hiện trong tranh.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét và chốt nội dung trả lời. VD: Các bạn đang cùng trồng cây. Việc đầu tiên, các bạn đào hố để trồng cây. Tiếp theo, các bạn đặt cây xuống hố đất. Sau khi đặt cây thật ngay ngắn, các bạn vun đất vào hố. Việc cuối cùng, các bạn cùng lấy nước tưới

cây. Kết quả, các bạn đã trồng được một cây xanh trong vườn trường. Em thấy việc trồng cây thật vui và ý nghĩa (giúp cảnh vật xung quanh đẹp thêm, không khí mát mẻ hơn,...).

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (kể lại hoạt động được thể hiện trong tranh) vào vở. Lưu ý HS vấn đề viết hoa, chính tả, trình bày sạch đẹp,...

– HS đánh giá lẫn nhau về bài viết.

2. Trao đổi bài làm trong nhóm để sửa lỗi và bổ sung ý cần thiết.

– HS làm việc nhóm 4: đọc cho các bạn trong nhóm nghe đoạn văn vừa viết, góp ý cho nhau về nội dung, hình thức trình bày; sửa lỗi: lỗi dùng từ, lỗi viết hoa, lỗi chính tả,... (nếu có); bổ sung ý cần thiết.

– 3 – 4 HS đại diện nhóm đọc đoạn văn đã viết.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá, góp ý. GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng nhiều từ ngữ hay, trình bày đẹp.

– HS tiếp tục chỉnh sửa đoạn văn (kể về hoạt động trồng cây) theo góp ý.

VẬN DỤNG

Cùng người thân trao đổi về ý nghĩa của hoạt động mà em viết trong đoạn văn.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

HS có thể cùng người thân tìm hiểu lợi ích của cây xanh (qua sách báo, in-tơ-nét,...). Từ đó, trao đổi với người thân về ý nghĩa của hoạt động trồng cây (làm đẹp cảnh quan, tạo không khí trong lành, tiết kiệm nước và giảm xói mòn đất, giúp con người nâng cao sức khoẻ, cung cấp gỗ, hoa quả,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học: Đọc truyện tranh *Những cái tên đáng yêu*; Nhận biết những từ ngữ có nghĩa giống nhau; Biết đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*; Viết được đoạn văn kể lại hoạt động (trồng cây) được thể hiện trong tranh.

– GV chốt lại nội dung truyện tranh *Những cái tên đáng yêu* (VD: Bài đọc cho thấy được vẻ đẹp sinh động của thiên nhiên (có các con vật, cây cối đáng yêu). Từ bài đọc, có thể thấy: mỗi người cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên theo cách riêng, gọi tên sự vật theo cách riêng. Chúng ta sẽ thấy hạnh phúc khi được người khác yêu quý, trân trọng, nhìn ra những vẻ đẹp của mình, gọi mình bằng những cái tên đáng yêu.

– GV dặn HS: Kể về nhân vật hoặc chi tiết yêu thích trong câu chuyện *Những cái tên đáng yêu* cho người thân nghe. Quan sát thiên nhiên xung quanh để nhìn ra những vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.

TUẦN 21

BÀI 5 NGÀY HỘI RỪNG XANH (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài thơ *Ngày hội rừng xanh*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc qua giọng đọc, biết ngắt nghỉ ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được những sự vật nào đã tham gia vào ngày hội. Hiểu được sự vui nhộn của ngày hội rừng xanh. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Thiên nhiên xung quanh chúng ta là một thế giới vô cùng kì thú và hấp dẫn.

2. Nói được những hiểu biết về rừng (qua phim ảnh, sách báo).

3. Viết đúng chính tả bài *Chim chích bông* theo hình thức nghe – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả: viết hoa tên riêng địa lí, phân biệt *iêu* hoặc *ươu* (*ât* hoặc *âc*).

4. Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, sự hứng thú khi khám phá thế giới thiên nhiên kì thú.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB thơ (vần, nhịp, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ,…).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ *Ngày hội rừng xanh*.

– Tranh minh hoạ về rừng và các loài vật sống trong rừng.

– Tranh ở mục b bài tập 3 phần Viết.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Những cái tên đáng yêu* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu yêu cầu: *Nhìn tranh, kể tên những con vật đi dự ngày hội rừng xanh.*

– GV giao nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo nhóm để thực hiện yêu cầu.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– GV nhận xét và thống nhất câu trả lời (Những con vật đi dự ngày hội rừng xanh là: chim gõ kiến, gà rừng, công, khướu, kì nhông).

– GV cũng có thể đặt thêm câu hỏi cho HS: Các em thử đoán xem những con vật này làm gì trong ngày hội.

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Để biết những con vật này làm gì trong ngày hội, chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc *Ngày hội rừng xanh*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm). Giọng sôi nổi, hồ hởi, nhịp hơi nhanh ở khổ 1; giọng thong thả, tươi vui ở khổ 2; giọng thích thú, ngạc nhiên ở khổ 3, 4.

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *nổi, mõ, rừng, xanh, tre, trúc, khoác, lĩnh, xướng, quay,...*).

+ Ngắt đúng nhịp thơ. VD:

Chim gõ kiến/ nổi mõ/
Gà rừng/ gọi vòng quanh/
Sáng rồi,/ đừng ngủ nữa/
Nào,/ đi hội rừng xanh!//

Tre,/ trúc/ thổi nhạc sáo/
Khe suối/ gảy nhạc đàn/
Cây/ rủ nhau thay áo/
Khoác bao màu tươi non.//

+ Đọc diễn cảm hình ảnh thơ: "*Ơ kìa, anh cọn nước/ Đang chơi trò đu quay!…*"

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp từng khổ (mỗi HS đọc một khổ) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm (4 HS/ nhóm): Mỗi HS đọc một khổ (đọc nối tiếp 4 khổ), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 khổ trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Các sự vật (tre, trúc; cọn nước; nấm; khe suối) tham gia ngày hội như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS quan sát tranh, chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

+ Tre, trúc thổi nhạc sáo.

+ Khe suối gảy nhạc đàn.

+ Nấm mang ô đi hội.

+ Cọn nước chơi trò đu quay.

Câu 2. *Cùng bạn hỏi – đáp về hoạt động của các con vật trong ngày hội rừng xanh.*

– Cả lớp:

+ GV mời 2 HS hỏi – đáp theo mẫu (một bạn hỏi, một bạn đáp).

VD:

– *Chim gõ kiến làm gì?*

– *Chim gõ kiến nổi mõ.*

+ GV và HS nhận xét.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm:

+ Từng cặp hỏi – đáp về các hoạt động của các con vật trong bài thơ theo hướng dẫn mẫu. HS dựa vào bài thơ để cùng bạn hỏi – đáp về hoạt động của các con vật, một bạn hỏi, một bạn trả lời theo mẫu.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

Câu 3. *Bài thơ nói đến những âm thanh nào? Những âm thanh ấy có tác dụng gì?*

GV hướng dẫn cách thực hiện:

– Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 3.

+ Đọc kĩ khổ thơ 1, 2, 3.

– Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Bầu bạn đại diện trình bày ý kiến trước lớp.

– Làm việc cả lớp.

+ 2 – 3 HS đại diện các nhóm phát biểu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV và cả lớp nhận xét và thống nhất câu trả lời (Bài thơ nói đến những âm thanh: tiếng mõ, tiếng gà rừng gọi, tiếng nhạc sáo của tre trúc, tiếng nhạc đàn của khe suối, tiếng lĩnh xướng của khướu. Những âm thanh đa dạng đó làm cho ngày hội vui tươi, rộn rã hơn.).

Câu 4. *Em thích nhất hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

(Câu này có đáp án mở. HS có thể chọn một số hình ảnh như:

+ *Nấm mang ô đi hội*. Lí do: hình ảnh này rất đẹp.

+ *Anh cọn nước đang chơi trò đu quay*. Lí do: hình ảnh rất ngộ nghĩnh.)

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài thơ.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

NÓI VÀ NGHE

1. Nói điều em biết về rừng (qua phim ảnh, sách báo).

– GV nêu yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, thực hiện yêu cầu bài tập theo các gợi ý:

+ *Em biết đến khu rừng đó nhờ đâu?*

+ *Cây cối trong khu rừng đó như thế nào?*

+ *Trong khu rừng có những con vật gì?*

+ *Nêu cảm nghĩ của em về khu rừng đó.*

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án. Bài tập có đáp án mở nhưng sau đây là một số gợi ý cho HS:

+ Em biết đến khu rừng đó nhờ xem một chương trình trên ti vi hoặc một cuốn sách (HS có thể ghi rõ tên chương trình ti vi hoặc tên sách báo).

+ Cây cối trong khu rừng đó có nhiều loại khác nhau: cây thân gỗ, cây thân leo,... ; cây cối xanh tốt, xum xuê;...

+ Trong khu rừng có nhiều con vật: voi, hươu, nai, vượn,…

+ Nêu cảm nghĩ của em về khu rừng đó: yêu thích khu rừng, mong muốn được đến khu rừng đó,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Trao đổi với bạn: Làm thế nào để bảo vệ rừng?

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, nói trong nhóm về ý kiến của mình.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án. Đây là bài tập có đáp án mở, các nhóm có thể có các kết quả khác nhau:

+ Theo em, để bảo vệ rừng thì không được chặt cây bừa bãi.

+ Theo em, để bảo vệ rừng thì không được săn bắn thú rừng.

+ Theo em, để bảo vệ rừng thì cần phải trồng nhiều cây trong rừng.

…

– GV khen ngợi các ý kiến thể hiện sự tìm tòi, trải nghiệm của HS.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1 HS) đọc bài *Chim chích bông*; 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm*.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *xinh xinh, liên liến, xoải, vun vút, tí tẹo, thoăn thoắt*.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Thế mà hai cái chân tăm ấy/ rất nhanh nhẹn,/ được việc,/ nhảy cứ liên liến.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Viết vào vở các địa danh có trong đoạn văn.

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, tìm các địa danh có trong đoạn văn.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả: Vườn Quốc gia Cúc Phương, (tỉnh) Ninh Bình, (tỉnh) Hoà Bình, (tỉnh) Thanh Hoá, Việt Nam, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS viết vào vở các địa danh này.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

3. Làm bài tập a hoặc b.

Đây là bài chính tả tự chọn. GV cho HS làm bài tập chính tả phù hợp với vùng miền.

a. *Chọn iêu hoặc ươu thay cho ô vuông.*

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu bài tập. Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

+ *Cứ chi**ều** chi**ều**, bầy h**ươu** lại rủ nhau ra suối uống nước.*

+ *Buổi sáng, tiếng chim kh**ướu** lảnh lót khắp rừng.*

+ *Mặt trời chi**ếu** những tia nắng ấm áp xuống vườn cây.*

– HS viết các từ ngữ có tiếng chứa *iêu, ươu* vào vở (nếu còn thời gian).

b. *Tìm và gọi tên các sự vật có tiếng chứa ât hoặc âc trong tranh.*

– 1 HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm: quan sát tranh, tìm tên các sự vật có tiếng chứa *ât* hoặc *âc* và ghi vào phiếu bài tập.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

+ Tên sự vật có tiếng chứa *ât*: *lật đật, tất, quả phật thủ, đất;*

+ Tên sự vật có tiếng chứa *âc*: *quả gấc, bậc thềm.*

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở (nếu còn thời gian).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Trao đổi với người thân về một loài thú sống trong rừng (tên gọi, đặc điểm,...).

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS nhớ lại một loài thú sống trong rừng mình đã nhìn thấy hoặc đã biết đến qua phim ảnh (tên, đặc điểm nổi bật, hoạt động, tính cách của con vật,…)

+ HS kể lại cho người thân nghe.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Ngày hội rừng xanh.*

+ Nói và nghe điều em biết về rừng (qua phim ảnh, sách báo).

+ Viết đúng chính tả bài *Chim chích bông* theo hình thức nghe – viết; làm đúng các bài tập chính tả viết tên riêng địa lí, phân biệt *iêu/ươu* hoặc *ât/âc*.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

BÀI 6 CÂY GẠO (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ VB *Cây gạo*. Bước đầu biết thể hiện ngữ điệu khi đọc bài văn miêu tả, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được vẻ đẹp rực rỡ của cây gạo, không khí tưng bừng trên cây gạo khi mùa xuân về; vẻ đẹp trầm tư của cây gạo khi hết mùa hoa. Hiểu được suy nghĩ, cảm xúc, sự gắn bó của tác giả với cây gạo ở những thời điểm khác nhau. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua VB: cây gạo là biểu tượng đẹp của làng quê.

2. Nhận diện và nêu được tác dụng của biện pháp so sánh; biết đặt câu có sử dụng biện pháp so sánh; biết cách đặt câu hỏi *Ở đâu?* để hỏi về địa điểm diễn ra sự việc.

3. a. Ôn lại chữ viết hoa *P, Q* thông qua viết ứng dụng (tên riêng – *Phú Quốc*; câu – *Phú Quốc – đảo ngọc xanh xanh/ Trời mây non nước, đất lành trời Nam.*).

b. Biết viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một cảnh vật trong tranh.

4. Bồi dưỡng tình yêu đối với thiên nhiên, quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB miêu tả (địa điểm, thời gian, cách quan sát, cảm nhận của người viết, ngôn ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh, nhịp điệu, âm thanh).

– Biện pháp so sánh (biện pháp tu từ sử dụng nhằm đối chiếu các sự vật, sự việc này với các sự vật, sự việc khác để tìm ra sự tương đồng với mục đích tăng sức gợi hình và gợi cảm khi diễn đạt.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Cây gạo*.

– Một số tranh minh hoạ về cây cối.

– Tranh ảnh về một số sự vật trong bài tập 3 phần Luyện từ và câu, bài tập 1 phần Luyện viết đoạn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Ngày hội rừng xanh* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó (hoặc đọc thuộc lòng 3 khổ thơ đầu trong bài).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: *Nói về đặc điểm nổi bật của một loài cây mà em quan sát được.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận nhóm).

HS làm việc nhóm, trao đổi với nhau về đặc điểm của một loài cây mà HS quan sát được. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả trước lớp (Cây phượng có hoa màu đỏ, nở thành chùm vào mùa hè; cây bàng mùa hè có tán rất to, mùa đông thì khẳng khiu, trụi lá;…).

– GV nhận xét và dẫn sang phần Đọc (VD: Để hiểu thêm về cây gạo, chúng ta cùng đọc bài *Cây gạo*.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *sừng sững, búp nõn, sáo sậu, lũ lũ,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Chào mào,/ sáo sậu/ sáo đen,.../ đàn đàn/ lũ lũ/ bay đi bay về,/ lượn lên lượn xuống.//

Cây đứng im,/ cao lớn,/ hiền lành,/ làm tiêu cho những con đò cập bến/ và cho những đứa con về thăm quê mẹ.//

+ Đọc diễn cảm những hình ảnh so sánh cây gạo, hoa gạo: *Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ…*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm (đoạn 1: từ đầu đến *mùa xuân đấy*, đoạn 2: tiếp theo đến *tiếng chim hót*, đoạn 3: phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm 3: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Vào mùa hoa, cây gạo (hoa gạo, búp nõn) đẹp như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời. GV lưu ý HS chỉ ra vẻ đẹp của cây gạo, hoa gạo, búp nõn vào mùa hoa.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

(Vào mùa hoa:

+ *Cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ.*

+ *Hàng ngàn bông hoa gạo là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi.*

+ *Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh.*)

Câu 2. *Những chi tiết nào cho thấy các loài chim đem đến không khí tưng bừng trên cây gạo?*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

GV hướng dẫn cách thực hiện:

– Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 2.

+ Đọc kĩ đoạn 1.

– Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Bầu bạn đại diện trình bày ý kiến trước lớp.

– Làm việc cả lớp.

+ 2 – 3 đại diện các nhóm phát biểu trước lớp.

+ GV, cả lớp nhận xét và thống nhất câu trả lời (Những chi tiết cho thấy các loài chim đem đến không khí tưng bừng trên cây gạo là: đàn đàn lũ lũ bay đi bay về, lượn lên lượn xuống, gọi nhau, trò chuyện, trêu ghẹo và tranh cãi nhau, ồn mà vui không thể tưởng được.).

Câu 3. *Vì sao trên cây gạo lại có "ngày hội mùa xuân"?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Trên cây gạo có "ngày hội mùa xuân" vì trên cây gạo đầy màu sắc (của hoa, của lá) và đầy âm thanh rộn rã của các loài chim. Tất cả những âm thanh và màu sắc đó tạo thành cảnh sắc vui nhộn, náo nhiệt của ngày hội mùa xuân.).

Câu 4. *Những hình ảnh nào cho thấy cây gạo mang vẻ đẹp mới khi hết mùa hoa?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Hết mùa hoa, cây gạo chấm dứt những ngày tưng bừng, ồn ã, lại trở về với dáng vẻ xanh mát, trầm tư. Cây đứng im, cao lớn, hiền lành,...).

Câu 5. *Em thích hình ảnh cây gạo vào mùa nào? Vì sao?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp: một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

(Câu này có đáp án mở. Tuy nhiên, HS có thể trả lời như sau:

Em thích cây gạo vào mùa xuân vì cây gạo vào mùa hoa rất đẹp và tràn đầy sức sống./ Em thích cây gạo khi hết mùa xuân vì thích hình ảnh một cây gạo với dáng vẻ xanh mát, trầm tư,…)

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *P, Q* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 2 chữ viết hoa *P, Q* và viết ứng dụng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *P, Q*).

– HS viết chữ viết hoa *P, Q* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

a. Viết tên riêng:

– HS đọc tên riêng: *Phú Quốc*.

– GV giới thiệu cho HS biết: Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất Việt Nam, thuộc tỉnh Kiên Giang.

– GV hướng dẫn HS quan sát từ *Phú Quốc*. Từ có 2 tiếng: tiếng *Phú* chứa chữ viết hoa *P*; tiếng *Quốc* chứa chữ viết hoa *Q*. GV hướng dẫn HS quy trình viết từ *Phú Quốc* (Nếu có điều kiện sử dụng phần mềm máy tính, GV cho HS quan sát cách viết từ *Phú Quốc* trên màn hình); sau đó, GV viết mẫu từ *Phú Quốc* trên bảng lớp.

– HS viết tên riêng *Phú Quốc* vào vở.

b. Viết câu:

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Phú Quốc – đảo ngọc xanh xanh
Trời mây non nước, đất lành trời Nam.

(Trúc Lâm)

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa câu ứng dụng (có thể kết hợp xem tranh, ảnh về Phú Quốc).

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *P, Q, T, N*. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như *xanh, trời,...* và cách viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

– GV nêu yêu cầu bài tập, hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

– Đại diện (2 – 3) nhóm lên trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án:

a. Những sự vật được so sánh với nhau là: cây gạo – tháp đèn, bông hoa – ngọn lửa, búp nõn – ánh nến.

b. Chúng được so sánh với nhau ở đặc điểm gì?

– cây gạo – tháp đèn: so sánh về hình dạng

– bông hoa – ngọn lửa: so sánh về màu sắc

– búp nõn – ánh nến: so sánh về cả màu sắc lẫn hình dạng

c. Theo em, câu văn chứa hình ảnh so sánh có gì hay?

Câu văn chứa hình ảnh so sánh đem tới sự nhận thức mới mẻ về sự vật, giúp sự vật cụ thể hơn, sinh động hơn, giàu sức gợi hình, gợi cảm hơn.

2. Ghi kết quả bài tập 1 vào vở theo mẫu.

– GV (hoặc 1 HS) đọc yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc cá nhân: ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án.

Sự vật 1	Từ so sánh	Sự vật 2
cây gạo	như	tháp đèn khổng lồ
hàng ngàn bông hoa	là	hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi
hàng ngàn búp nõn	là	hàng ngàn ánh nến trong xanh

3. Quan sát tranh, tìm những sự vật có đặc điểm giống nhau (hình dạng, màu sắc,...). Đặt câu so sánh các sự vật đó với nhau.

– GV (hoặc 1 HS) đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn trước lớp: Quan sát tranh con mèo và hòn bi ve, xem mắt mèo và hòn bi ve có đặc điểm gì giống nhau. Sau đó đặt câu so sánh hai sự vật đó với nhau. GV gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án (*Mắt mèo tròn như hòn bi ve, mắt mèo xanh như hòn bi ve*). GV có thể phân tích thêm câu mẫu: *Mắt mèo tròn như hòn bi ve.* (Câu mẫu có hai sự vật được so sánh: mắt mèo và hòn bi ve, có đặc điểm được so sánh: tròn, có từ so sánh: *như*.)

– HS làm việc nhóm, quan sát, phân tích các tranh còn lại để tìm những sự vật có đặc điểm giống nhau và đặt câu so sánh các sự vật đó với nhau.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án.

+ Những sự vật có đặc điểm giống nhau về hình dạng, màu sắc là: trăng tròn, có màu vàng giống quả bưởi; hoa mào gà có hình dạng và màu sắc giống mào của con gà; mắt mèo tròn, có màu xanh giống hòn bi ve; nấm có hình dạng giống như chiếc ô.

+ Bài tập đặt câu có đáp án mở nhưng trong mỗi câu đặt được yêu cầu phải có các sự vật trong hình, có từ so sánh, có đặc điểm được so sánh (VD: *Trăng tròn như quả bưởi. Hoa mào gà đỏ giống mào của chú gà. Cây nấm trông như chiếc ô.*).

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS đặt được những câu văn hay thể hiện sự liên tưởng thú vị giữa các sự vật.

Lưu ý: Với bài tập này, GV cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

4. Cùng bạn hỏi – đáp về địa điểm diễn ra các sự việc trong đoạn văn.

– GV nêu yêu cầu bài tập và mời 1 HS đọc đoạn văn trong SHS.

– GV hướng dẫn HS phân tích mẫu, thảo luận nhóm để hỏi – đáp về địa điểm diễn ra các sự việc trong đoạn văn.

– HS hoạt động nhóm 2 hỏi – đáp về địa điểm diễn ra các sự việc trong đoạn văn.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án:

– *Lũ chim sẻ đang trò chuyện ở đâu?*

– *Lũ chim sẻ đang trò chuyện trên vòm cây.*

– *Ở đâu đám lá khô đang cuống cuồng chạy, va vào nhau sột soạt?*

– *Dưới đất, đám lá khô đang cuống cuồng chạy, va vào nhau sột soạt.*

– *Tấm mành che đung đưa, lách cách ở đâu?*

– *Trước hiên nhà, tấm mành che đung đưa, lách cách.*

– *Em bé chợt giật mình tỉnh giấc ở đâu?*

– *Trong nhà, em bé chợt giật mình tỉnh giấc.*

– GV có thể chốt lại: Khi hỏi địa điểm diễn ra sự việc chúng ta phải sử dụng cụm từ *Ở đâu?* ở đầu hoặc cuối câu; Khi trả lời câu hỏi *Ở đâu?*, chúng ta phải sử dụng từ ngữ chỉ địa điểm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh và nêu tình cảm, cảm xúc của em về cảnh vật trong tranh.

– GV hướng dẫn HS: Các em quan sát tranh, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu của bài tập theo các gợi ý:

a. *Giới thiệu bao quát về cảnh vật.*

b. *Nêu đặc điểm nổi bật của cảnh vật.*

c. *Nêu tình cảm, cảm xúc của em đối với cảnh vật.*

– HS thảo luận theo cặp/ nhóm theo gợi ý, sau đó đại diện một số nhóm phát biểu trước lớp.

– GV và HS nhận xét. GV cần khuyến khích HS bám vào những câu gợi ý và đặc biệt là HS phải nêu được tình cảm, cảm xúc của mình về cảnh vật trong tranh.

– GV khen ngợi những HS có những chia sẻ thú vị.

2. Viết lại tình cảm, cảm xúc của em về cảnh vật theo ý c bài tập 1.

– GV mời HS đọc yêu cầu của bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân để viết lại tình cảm, cảm xúc khi ngắm nhìn cảnh vật mà mình yêu thích.

– HS viết lại tình cảm, cảm xúc của bản thân về sự vật dựa vào những điều đã nói ở ý c bài tập 1:

+ Tình cảm, cảm xúc trước vẻ đẹp của cảnh vật (thích, thích thú, ngạc nhiên,…).

+ Tình cảm, cảm xúc về vai trò của cảnh vật trong cuộc sống (yêu, yêu thích, biết ơn,…).

+ Tình cảm, cảm xúc khi nghĩ đến những người làm nên cảnh vật hoặc giữ gìn, bảo vệ cảnh vật (biết ơn, trân trọng,…).

– GV lưu ý HS khi viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc cần sử dụng những từ ngữ như: *thích thú, yêu thích, biết ơn, trân trọng,...*

3. Đọc lại đoạn văn, phát hiện lỗi và sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, sắp xếp ý,...).

– GV hướng dẫn HS hoạt động cá nhân: đọc đoạn văn, phát hiện lỗi.

– HS sửa lỗi (nếu có).

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– HS chỉnh sửa theo góp ý.

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,… về cây cối, muông thú,…

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,… về cây cối, muông thú.

+ HS có thể ghi lại một số thông tin về câu chuyện, bài văn, bài thơ… đã đọc như: tên, nội dung chính của câu chuyện, bài văn, bài thơ,...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Cây gạo*.

+ Luyện tập về biện pháp tu từ so sánh và câu hỏi *Ở đâu?* chỉ địa điểm diễn ra sự việc.

+ Ôn lại chữ viết hoa *P, Q* thông qua viết ứng dụng (tên riêng: *Phú Quốc*; câu: *Phú Quốc – đảo ngọc xanh xanh/ Trời mây non nước, đất lành trời Nam*). Biết viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một cảnh vật yêu thích.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

TUẦN 22

BÀI 7 MẶT TRỜI XANH CỦA TÔI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài thơ *Mặt trời xanh của tôi*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được đặc điểm của cây cọ, hoa cọ, lá cọ. Hiểu được vẻ đẹp của rừng cọ qua cảm nhận của tác giả bằng các giác quan khác nhau. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Mỗi loài cây xung quanh chúng ta có một vẻ đẹp riêng, sức hấp dẫn riêng.

2. Nghe hiểu câu chuyện *Sự tích hoa mào gà*; kể lại được từng đoạn câu chuyện dựa vào tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời GV kể).

3. Viết đúng chính tả 3 khổ thơ đầu của bài *Mặt trời xanh của tôi* theo hình thức nhớ – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả phân biệt *r/d/gi* hoặc *in/inh*.

4. Bồi dưỡng tình yêu cây cối, sự hứng thú của HS khi khám phá thế giới cây cối đa dạng và phong phú.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB thơ (vần, nhịp, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ,…).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ *Mặt trời xanh của tôi*.

– Tranh minh hoạ về một số loài cây, loài hoa, loại quả: cây hoa mào gà, quả sầu riêng, cây hoa thược dược.

– Tranh minh hoạ câu chuyện *Sự tích hoa mào gà*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Cây gạo* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: *Quan sát tranh và nói về loài cây em nhìn thấy trong tranh.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả quan sát tranh).

– HS làm việc nhóm, quan sát tranh, trao đổi với nhau về loài cây em nhìn thấy trong tranh. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả (cây cao, thân thẳng, lá to, màu xanh, tán lá hình tròn,…).

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Để biết ngoài những đặc điểm chúng ta đã quan sát được, khi sống thành rừng, cây cọ còn có đặc điểm và vẻ đẹp gì nữa, chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc: *Mặt trời xanh của tôi.*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *trận, trời, xanh, che, xoè, rừng,...*).

+ Ngắt đúng nhịp thơ.

+ Đọc diễn cảm một số hình ảnh thơ: *Như tiếng thác dội về/ Như ào ào trận gió*; *Gối đầu lên thảm cỏ/ Nhìn trời xanh, lá che*; *Lá xoè từng tia nắng/ Giống hệt như mặt trời*; *Rừng cọ ơi! Rừng cọ!/ Lá đẹp, lá ngời ngời.*

+ GV mời 5 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ (mỗi HS đọc một khổ thơ) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm (5 HS/ nhóm): Mỗi HS đọc một khổ (đọc nối tiếp 5 khổ), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 khổ trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tiếng mưa trong rừng cọ được tả như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Tiếng mưa trong rừng cọ được tác giả ví như tiếng thác dội về, như ào ào trận gió.

Câu 2. *Buổi trưa mùa hè ở rừng cọ có gì thú vị?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Câu hỏi này có đáp án mở. Tuy nhiên HS có thể trả lời như sau: Buổi trưa mùa hè ở rừng cọ rất mát vì lá cọ che đi ánh nắng mặt trời./ Buổi trưa mùa hè ở rừng cọ rất thơ mộng vì có thể gối đầu lên thảm cỏ, nhìn trời xanh./…

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, có những phát hiện thú vị.

Câu 3. *Tìm những câu thơ nói về vẻ đẹp của hoa cọ và lá cọ. Vì sao lá cọ được gọi là "mặt trời xanh"?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

+ Câu thơ nói lên vẻ đẹp của hoa cọ là *Hoa vàng như hoa cau*. Câu thơ nói lên vẻ đẹp của lá cọ là *Lá xoè từng tia nắng/ Giống hệt như mặt trời.*

+ Lá cọ được gọi là "mặt trời xanh" vì lá cọ màu xanh, hình tròn, xoè ra từng tia nắng giống như mặt trời.

Câu 4. *Vẻ đẹp của rừng cọ được tác giả cảm nhận bằng những giác quan nào?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 4, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp:

+ Đại diện một số nhóm nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả:

Vẻ đẹp của rừng cọ được cảm nhận bằng các giác quan: thính giác (nghe tiếng mưa trong rừng cọ); thị giác (nhìn trời xanh, lá che, nhìn thấy hoa cọ vàng như hoa cau, nhìn lên rừng cọ tươi,…); xúc giác (Đã ai biết gió ấm,…)

* *Học thuộc lòng 3 khổ thơ đầu.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động học thuộc lòng 3 khổ thơ đầu của bài thơ.

+ GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu 3 khổ thơ đầu.

+ Một HS đọc thành tiếng 3 khổ thơ đầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV hướng dẫn HS học thuộc lòng 3 khổ thơ đầu của bài bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong ba khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và học thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng 3 khổ thơ này.

+ Ngoài ra, có thể có nhiều cách khác để học thuộc lòng như HS tự đọc nhiều lần 3 khổ thơ, đọc xong chép lại,… GV có thể cho HS thay đổi cách thức một cách linh hoạt và sáng tạo.

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh, đoán nội dung của câu chuyện.

– HS đọc yêu cầu 1, đoán nội dung câu chuyện, sau đó trao đổi phán đoán của mình với bạn. VD:

Tranh 1: Các bạn gà xúm xít quanh bạn gà mơ và khen chiếc mào của bạn ấy đẹp "Chiếc mào của bạn mới đẹp làm sao!"

Tranh 2: Bạn gà mơ thấy một cái cây màu đỏ tía buồn bã nên hỏi "Bạn làm sao thế?"

Tranh 3: Bạn gà mơ lấy chiếc mào trên đầu mình tặng cho cây.

Tranh 4: Chiếc mào không còn trên đầu gà mơ, còn cái cây lại có một bông hoa rực rỡ giống hệt chiếc mào gà.

Qua 4 bức tranh có thể thấy câu chuyện xoay quanh 2 nhân vật: gà mơ và cây màu đỏ tía, gà mơ đã lấy chiếc mào trên đầu của mình cho cây.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét.

Lưu ý: Thời gian dành cho HS đoán nội dung câu chuyện không nhiều song rất cần, qua việc đoán nội dung câu chuyện dựa vào tranh, các em từng bước phát triển tư duy, hình thành kĩ năng suy luận, đồng thời tạo sự tập trung hơn khi nghe kể chuyện để đối chiếu với suy đoán của mình.

2. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu nhân vật gà mơ và cây màu đỏ tía (gà mơ đầu tiên có mào trên đầu nhưng đã lấy mào cho bạn nên không còn mào; cái cây lúc đầu buồn bã vì không có hoa nhưng được gà mái mơ cho bông hoa rực rỡ trên đầu mình nên đã rất vui) trong 4 bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi "Gà mơ nói gì? Cây nói thế nào? Sự việc tiếp theo là gì?" để cho HS tập kể theo/ kể cùng GV, khích lệ các em nhớ chi tiết của câu chuyện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể hỏi HS lời nói ở bức tranh 1 và bức tranh 2 do ai nói và mời một số em trả lời câu hỏi.

SỰ TÍCH HOA MÀO GÀ

Ngày xưa, cô gà mái nào cũng có một cái mào đỏ rất đẹp như mào các chú gà trống bây giờ. Một buổi sớm, gà mái mơ soi mình trong vũng nước và sung sướng thấy cái mào rực rỡ nằm trên đỉnh đầu của mình như một chùm hoa đỏ rực. Gà mơ khoan khoái đập cánh và hát bài hát quen thuộc của họ nhà gà: "Cục ta cục tác, mào ta đã mọc, cục ta cục tác, mào ta đã mọc".

Mọi vật quay qua nhìn gà mơ và cùng xuýt xoa: "Chiếc mào của bạn mới đẹp làm sao! Trông bạn thật đáng yêu!". Gà mơ đi tung tăng khắp nơi kiếm mồi. Nó đến bên bể nước và nghe có tiếng khóc tỉ ti. Nó dừng lại nghiêng đầu, chớp chớp đôi mắt và lắng tai nghe. Thì ra, đó là một cây màu đỏ tía đang khóc tấm tức một mình. Thấy bạn buồn, gà mơ bỗng bối rối. Nó vội vàng chạy đến khẽ hỏi:

– Bạn làm sao thế?

Cây rơi hạt nước mắt trong suốt như hạt sương xuống gốc và sụt sịt bảo:

– Các cây quanh đây, cây nào cũng có hoa mà chỉ mỗi mình tôi là không có hoa.

Chưa nói dứt câu, cây lại bật khóc, nước mắt cứ rơi xuống thánh thót. Gà mơ an ủi bao nhiêu cũng không làm cây nín. Gà mơ nghĩ một lúc rồi quyết định:

– Tôi cho bạn bông hoa đỏ trên đầu tôi nhé.

Cây sung sướng vẫy lá rối rít:

– Thế bạn cho tôi thật nhé! Cảm ơn bạn!

Sáng hôm sau, mọi người ngạc nhiên khi thấy chiếc mào đẹp đẽ của gà mơ biến đâu mất. Còn cái cây bên bể nước thì lại nở một chùm hoa rực rỡ y hệt chiếc mào của gà mơ.

Cây hoa sung sướng vươn mình đón ánh mặt trời nhuộm cho bông hoa thêm đỏ thắm. Cây khe khẽ kể cho mọi người nghe câu chuyện về lòng tốt của gà mơ. Thế là mọi người gọi cây đó là cây hoa mào gà.

(Theo *Thơ, truyện cổ tích dành cho thiếu nhi*)

3. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ.

– GV mời 2 HS xung phong kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện hoặc mời 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nhớ – viết

– GV nêu yêu cầu: Nhớ – viết 3 khổ thơ đầu trong bài *Mặt trời xanh của tôi* (Nguyễn Viết Bình).

– GV hướng dẫn HS chuẩn bị:

+ Đọc nhẩm lại đoạn thơ sẽ nhớ – viết, có thể mở SHS để đọc lại các đoạn thơ này nếu có chỗ nhớ chưa chính xác.

+ Quan sát những dấu câu có trong các khổ thơ và cách trình bày các khổ thơ trong SHS.

+ Lưu ý HS viết hoa chữ đầu tên bài, viết hoa chữ đầu mỗi câu thơ, cách viết những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

– HS viết các khổ thơ vào vở.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.

– GV (hoặc1 HS) nêu yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn trước lớp theo các bước:

Bước 1. Yêu cầu HS chọn tiếng kết hợp được với tiếng *dong/ rong* trong những tiếng đã cho.

Bước 2. Yêu cầu HS chọn tiếng kết hợp được với tiếng *dứt/ rứt* trong những tiếng đã cho.

Bước 3. 1 – 2 HS làm mẫu trước lớp.

– GV và HS nhận xét.

– HS làm việc nhóm, chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

+ ***rong*** *biển,* ***dong*** *dỏng,* ***rong*** *chơi, thong* ***dong***, ***rong*** *rêu*

+ *bứt* ***rứt***, ***dứt*** *khoát, day* ***dứt***, *(khóc) rấm* ***rứt***, ***dứt*** *điểm*

3. Làm bài tập a hoặc b.

Đây là bài chính tả tự chọn. GV cho HS làm bài tập chính tả phù hợp với vùng miền.

a. *Chọn r, d hoặc gi thay cho ô vuông.*

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, chọn đúng *r*, *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

Sầu **riêng** là loại trái quý của miền Nam. Hương vị của nó hết sức đặc biệt, mùi thơm đậm, bay **rất** xa, lâu tan trong không khí. Sầu **riêng** thơm mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái vị của mật ong **già** hạn.

(*Theo* Mai Văn Tạo)

Cây thược **dược**
Mới **ra** hoa
Trận **gió** qua
Cây đổ **rạp**
Có đau lắm?
Tôi đỡ nào…

(*Theo* Ngô Quân Miện)

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa in hoặc inh.*

– 1 HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm: tìm từ ngữ có tiếng chứa *in* hoặc *inh* và ghi vào phiếu bài tập hoặc thẻ chữ.

– Một số nhóm trình bày kết quả (GV có thể mời hai nhóm gắn thẻ chữ lên bảng, các nhóm còn lại tìm được các từ ngữ khác với từ ngữ của hai nhóm trước sẽ tiếp tục lên bảng để gắn thẻ chữ).

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả. Bài tập này có đáp án mở, tuỳ theo vốn từ của HS mà mỗi nhóm có thể có kết quả khác nhau. VD:

+ Từ ngữ có tiếng chứa *in*: *mịn màng, bịn rịn, nhường nhịn, quả chín, đèn pin, nín khóc,…*

+ Từ ngữ có tiếng chứa *inh*: *đủng đỉnh, xinh xắn, rung rinh, bình hoa, thùng thình,…*

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở (nếu còn thời gian).

Lưu ý: Bài tập này cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ về một loài cây.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ HS tìm đọc một câu chuyện, bài văn, bài thơ về một loài cây. GV có thể gợi ý cho HS một số câu chuyện như: *Sự tích cây khoai lang, Sự tích cây thì là, Sự tích cây chuối,...*

+ HS ghi nhớ những thông tin chính về bài đọc.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Mặt trời xanh của tôi.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Sự tích hoa mào gà.*

+ Viết đúng chính tả 3 khổ đầu của bài thơ *Mặt trời xanh của tôi* theo hình thức nhớ – viết; làm đúng các bài tập chính tả phân biệt *r/d/gi* hoặc *in/inh*.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

BÀI 8 BẦY VOI RỪNG TRƯỜNG SƠN (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các âm dễ lẫn do ảnh hưởng của phát âm địa phương, đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ văn bản *Bầy voi rừng Trường Sơn*. Bước đầu biết nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được bài văn nói về bầy voi rừng Trường Sơn. Hiểu biết về môi trường sống, những hoạt động thường ngày, đặc điểm của loài voi.

   c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (tự tìm được câu chuyện, bài thơ, bài văn,... nói về cây cối, muông thú, biết ghi chép các thông tin chính của bài đọc vào phiếu đọc sách. Chia sẻ với các bạn những thông tin trong bài đã đọc).

2. Hiểu và phân biệt được các từ ngữ chỉ sự vật trong tự nhiên, từ ngữ chỉ đặc điểm của các sự vật; biết đặt câu với các từ ngữ đó. Dựa vào tranh, VB cho trước, biết đặt và trả lời câu hỏi về thời gian, địa điểm.

3. Dựa vào các tranh ảnh trong SHS để nói về một cảnh vật. Viết được đoạn văn ngắn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh vật em yêu thích. Biết chia sẻ đoạn văn của mình với bạn, chỉnh sửa theo góp ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Hiểu biết về thế giới thiên nhiên, từ đó biết yêu quý, bảo vệ các loài thú, bảo vệ môi trường sống của chúng. Chia sẻ với người thân những hiểu biết về thế giới thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu VB (nói về môi trường sống, tập tính, đặc điểm của loài voi); chú ý đọc nhấn giọng vào các từ ngữ gợi tả, gợi cảm trong bài.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc.

– Sách, truyện phục vụ yêu cầu đọc mở rộng.

– Tranh minh hoạ ở bài tập 3 phần Luyện từ và câu.

– Clip hoặc tranh ảnh về rừng Trường Sơn, bầy voi, một số loài thú sống trong nhiên nhiên; cảnh vật trong thiên nhiên: rừng, suối, núi, thác,…; màn hình, máy chiếu,…. (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

2 – 3 HS đọc nối tiếp các khổ thơ trong bài *Mặt trời xanh của tôi*. Mỗi HS trả lời một câu hỏi cuối bài đọc theo yêu cầu của GV hoặc nêu những điều thú vị nếu được đến rừng cọ.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp với đối tượng HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động:

+ Làm việc theo nhóm: *Nói điều em biết về một loài vật trong rừng* (HS có thể mang tranh, ảnh để minh hoạ).

+ HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng, từng HS nói về một loài vật trong rừng mà em biết.

– Đại diện các nhóm lần lượt phát biểu ý kiến trước lớp. GV có thể hỏi thêm để làm rõ ý HS nêu.

– GV mời HS nêu nội dung tranh minh hoạ. GV có thể cho HS xem đoạn phim về bầy voi ở rừng Trường Sơn, sau đó GV hỏi: Phim quay cảnh gì? Em thấy có những con vật

nào trong phim? (*Phim quay cảnh rừng núi, có* đàn *voi.*) Bầy voi sống ở đâu? Voi là loài vật như thế nào, có những đặc điểm gì khác với những loài thú khác? Các em hãy đọc bài *Bầy voi rừng Trường Sơn* để biết được điều đó nhé…

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng phát âm dễ bị sai (VD: *Trường Sơn, xứ sở, ki-lô-gam, rống,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài (VD: *Nơi đó có những nguồn suối không bao giờ cạn,/ những bãi chuối rực trời hoa đỏ,/ những rừng lau bát ngát,/ ngày đêm giũ lá rào rào,...//; Chúng tận tâm và thương mến nhau/ chẳng khác gì con người.*).

+ Nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm một số từ ngữ mà HS chưa hiểu.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (HS 1 đọc từ đầu đến *xứ sở của loài voi*; HS 2 đọc đoạn tiếp theo đến *đầy uy lực*; HS 3 đọc phần còn lại).

– HS làm việc nhóm 3, mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 1 – 2 HS đọc lại cả bài trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tìm những câu văn miêu tả rừng Trường Sơn (nơi ở của loài voi).*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến, GV động viên HS trả lời câu hỏi theo các cách khác nhau. (VD: Đường lên Trường Sơn có nhiều cánh rừng hoang vu. Trong rừng, cây mọc tầng tầng lớp lớp, núi đá chen lẫn đồi cây, sương phủ quanh năm. Nơi đó có những nguồn suối không bao giờ cạn, những bãi chuối rực trời hoa đỏ, những rừng lau bát ngát, ngày đêm giũ lá rào rào,...)

Câu 2. *Dựa vào tranh và nội dung bài đọc, kể lại hoạt động thường ngày của loài voi.*

– HS làm việc theo cặp, quan sát tranh vẽ những hoạt động thường ngày của đàn voi, chuẩn bị câu trả lời để phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi (VD: *Từ trên núi, chúng xuống đồng cỏ, rồi từ đồng cỏ, chúng lại lên núi. Buổi trưa, chúng trú nắng trong cánh rừng rậm. Chiều xuống, chúng đi tắm ở những quãng sông vắng, rồi lại lững thững lên bãi tìm cái ăn.*).

– GV có thể cho HS lên chỉ vào tranh để nói về hoạt động thường ngày của loài voi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 3. *Sắp xếp các ý đã cho theo trình tự các đoạn trong bài.*

– GV mời 3 HS đọc nối tiếp 3 ý.

– GV hướng dẫn HS cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 3, sắp xếp các ý theo trình tự mình cho là đúng.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp: một số nhóm trưởng nêu cách sắp xếp các ý theo trình tự mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

* Đáp án:

Đoạn 1: Giới thiệu nơi ở của loài voi.

Đoạn 2: Mô tả hoạt động thường ngày của loài voi.

Đoạn 3: Cảm nghĩ về loài voi.

Câu 4. *Nêu những đặc điểm của loài voi. Em thích nhất đặc điểm nào của chúng?*

– HS làm việc nhóm để tìm ý trả lời đúng.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời trước lớp. GV khích lệ HS trả lời theo cách hiểu, cách nghĩ của mình.

(VD: Sống thành từng bầy rất đông, ăn rất khoẻ để nuôi sống cơ thể to lớn của mình, mỗi con voi phải ăn khoảng 150 ki-lô-gam cây cỏ mỗi ngày, phải đi liên tục để tìm cái ăn, vào lúc rạng sáng và chiều tà, chúng rống rền vang, oai nghiêm và đầy uy lực, là loài vật thông minh và tình nghĩa, tận tâm và thương mến nhau chẳng khác gì con người, một con đau yếu thì cả bầy biếng ăn, ngơ ngác, một con sa bẫy thì cả bầy tìm cách cứu giúp,…; Em thích đặc điểm "Voi là loài vật thông minh và tình nghĩa, tận tâm và thương mến nhau chẳng khác gì con người";...)

Câu 5. *Bài đọc giúp em biết thêm điều gì về loài voi?*

– HS trao đổi theo cặp, từng em phát biểu ý kiến.

– GV có thể nêu thêm câu hỏi để HS liên hệ và chia sẻ cùng nhóm/ lớp (VD: Em đã nhìn thấy con voi chưa? Em thấy voi ở đâu?...).

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về cây cối, muông thú,… và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– Thời gian dành cho đọc mở rộng khoảng nửa tiết học.

– GV hướng dẫn HS chia sẻ cách tìm VB đọc mở rộng theo yêu cầu nêu trong SHS. GV nhắc HS đọc kĩ yêu cầu để biết cách chọn bài đọc theo chủ điểm.

– HS nào tìm được câu chuyện, bài thơ theo yêu cầu và có mang sách, truyện đến lớp thì tự đọc hoặc đọc trong nhóm.

– HS ghi chép các thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách hoặc có thể trao đổi về nội dung bài đọc theo nhóm.

2. Chia sẻ với các bạn thông tin thú vị về thế giới thiên nhiên trong bài đã đọc hoặc bức tranh em vẽ.

– HS làm việc nhóm 3 hoặc nhóm 4:

+ Giới thiệu về cuốn sách, những bài viết, thông tin các em đọc được về thế giới thiên nhiên trong bài đã đọc hoặc bức tranh em vẽ.

+ Từng HS đọc các bài văn, bài thơ,... về các loài vật đã tìm được trong nhóm.

– Chia sẻ, trao đổi với các bạn thông tin thú vị về thế giới thiên nhiên trong bài đã đọc.

(VD: + Bài đọc viết về cây gì, con vật gì trong thiên nhiên?

+ Đặc điểm nổi bật của cây, con vật đó là gì?

+ Chúng có ích lợi gì?)

– HS có thể đọc *Đất rừng phương Nam, Từ điển tranh các loài vật*,...

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

– Tuỳ điều kiện GV có thể cho HS xem clip hoặc tranh ảnh về phong cảnh thiên nhiên: rừng, suối, thác, núi, thung lũng,…

– HS chia sẻ những hiểu biết của các em về nội dung phim, ảnh vừa được xem (Đó là những sự vật nào? Sự vật đó có đặc điểm gì?...).

Hướng dẫn HS luyện tập:

1. Xếp các từ ngữ đã cho vào nhóm thích hợp.

– HS đọc yêu cầu, các từ ngữ và bảng ở BT1. HS làm việc nhóm 3 hoặc nhóm 4: xếp các từ ngữ đã cho vào 2 nhóm.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày trước lớp. GV và cả lớp thống nhất phương án đúng:

Từ ngữ chỉ sự vật	Từ ngữ chỉ đặc điểm
núi, ruộng bậc thang, thác nước, suối, rừng	mênh mông, uốn lượn, ngoằn ngoèo, trắng xoá, sừng sững, gập ghềnh, quanh co

– Tuỳ vào thời gian và năng lực của HS, GV có thể khai thác thêm:

+ Tìm thêm các từ ngữ chỉ sự vật trong thiên nhiên.

+ Từ ngữ ở cột 2 chỉ đặc điểm của sự vật nào trong thiên nhiên? Tìm thêm các từ ngữ chỉ đặc điểm của các sự vật đó…

2. Đặt 2 – 3 câu với từ ngữ ở bài tập 1.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu bài tập.

– HS làm việc cá nhân: mỗi em suy nghĩ tự đặt 2 – 3 câu với từ ngữ ở bài tập 1 theo mẫu, có thể viết câu mình đặt vào vở. (GV khích lệ em nào làm xong sớm có thể đặt thêm câu với các từ ngữ khác theo mẫu.)

– HS đặt câu xong thì làm việc theo nhóm, từng bạn đọc câu của mình để cả nhóm nhận xét, góp ý. (GV quan sát các nhóm, ghi chép các câu hay, câu chưa đúng để chữa chung trước lớp hoặc chữa bài riêng cho những em đặt câu chưa đúng yêu cầu.)

– GV mời một số HS đọc câu của mình trước lớp.

– Nhận xét câu HS đặt (khuyến khích, động viên những HS biết đặt câu đúng, hay, có hình ảnh, dùng từ đúng).

3. Nhìn tranh, đặt và trả lời câu hỏi *Ở đâu?*.

– HS đọc yêu cầu, câu hỏi và câu trả lời mẫu, quan sát tranh.

– GV hướng dẫn HS quan sát: Trong tranh có những con vật nào? (sóc, cá, kì đà, gấu, đàn chim,…) Chúng đang làm gì? Ở đâu?

– HS làm việc theo nhóm đôi, quan sát tranh, trao đổi kết quả.

– Các nhóm lên bảng đặt và trả lời câu hỏi trước lớp. Có thể theo hình thức: 1 em đặt câu hỏi và em kia trả lời, sau đó đổi ngược lại.

(VD:

– *Các chú sóc đang đứng ở đâu?*

– *Các chú sóc đang đứng trên cành cây.*

– *Gấu đang uống nước ở đâu?*

– *Gấu đang uống nước bên dòng suối.*

– *Kì đà đang trốn ở đâu?*

– *Kì đã đang trốn trong khe đá.*)

– Các nhóm khác nhận xét, bổ sung, nêu ý kiến sửa chữa (nếu có).

Tuỳ vào thời gian và năng lực của HS, GV có thể gợi ý để HS đặt được những câu hỏi khác nhau theo sự quan sát của mỗi em (VD: Đặt câu hỏi về kì đà có thể dùng từ như: trốn, nấp, ngủ,...).

4. Dựa vào đoạn thơ dưới đây, đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*.

Rùa con đi chợ đầu xuân

Mới đến cổng chợ bước chân sang hè

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chợ đông hoa trái bộn bề
Rùa mua hạt giống đem về trồng gieo.
Mua xong chợ đã vãn chiều
Heo heo gió thổi cánh diều mùa thu
Đường dài chẳng ngại nắng mưa
Kịp về tới cửa trời vừa sang đông.

(Mai Văn Hai)

– 1 HS đọc yêu cầu bài tập 4, 1 HS đọc đoạn thơ, cả lớp đọc thầm, 1 HS đọc mẫu.

– HS làm việc nhóm 2, hình thức tương tự hoạt động ở bài tập 3. Trao đổi, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi dựa vào nội dung đoạn thơ.

– Các nhóm báo cáo kết quả.

– GV chữa bài và nhận xét. (Rùa con đến cổng chợ khi nào? Rùa con đến cổng chợ khi sang hè.; Khi nào rùa con mua hạt giống xong? Rùa con mua hạt giống xong khi chợ đã vãn chiều hoặc Rùa con mua hạt giống xong khi mùa thu đã đến.; Rùa con về tới cửa khi nào? Rùa con về tới cửa khi trời vừa sang đông.). Tuỳ vào trình độ của HS, GV có thể cho HS tìm hiểu về nội dung, ý nghĩa của đoạn thơ vui này (Rùa con trong đoạn thơ có điểm gì đáng yêu? – Rùa con chăm chỉ, không quản ngại đường xa, mưa nắng đi chợ mua hạt giống về gieo trồng. Nhưng vì đi lại chậm chạp nên rùa đi chợ mất rất nhiều thời gian…).

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

Tuỳ điều kiện GV có thể cho HS xem clip hoặc tranh ảnh về một số cảnh đẹp thiên nhiên Việt Nam.

1. Em thích cảnh vật nào trong các bức ảnh? Vì sao?

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– Làm việc nhóm:

+ HS quan sát lựa chọn tranh, ảnh có cảnh vật thích nhất và nói lí do mình thích cho bạn nghe.

+ Nhóm trưởng nêu yêu cầu và mời từng bạn nói về cảnh vật được lựa chọn.

+ Cả nhóm nhận xét.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Đại diện các nhóm chỉ tranh giới thiệu và nói về cảnh vật trong tranh, ảnh.

+ Lớp lắng nghe, nhận xét. GV động viên, khen ngợi các nhóm có cách giới thiệu hay.

2. Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh vật em yêu thích.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu mục đích của bài tập 2: Bài tập này giúp các em luyện tập viết một đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh vật em yêu thích.

+ GV nói thêm: Ở bài tập 1, chúng ta đã lựa chọn giới thiệu về một cảnh vật mình yêu thích. Bây giờ ta nhớ lại và viết thành đoạn văn vào vở.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu cầu bài tập 2 và đọc 3 gợi ý.

– Làm việc cá nhân:

+ HS suy nghĩ để tự thực hiện yêu cầu của bài tập.

+ GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn trong khi viết bài.

+ Viết đoạn văn vào vở.

– Làm việc nhóm:

+ Nhóm trưởng mời từng bạn đọc đoạn văn của mình, cả nhóm góp ý.

+ Chọn những bài diễn đạt rõ ràng, câu văn hay để đọc trước lớp.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số bạn đọc bài văn trước lớp.

+ GV và cả lớp nhận xét.

3. Trao đổi bài làm với bạn để sửa lỗi và bổ sung ý hay.

– GV hướng dẫn để HS góp ý chỉnh sửa cho đoạn văn của bạn theo gợi ý trong SHS.

– Hướng dẫn HS lựa chọn, ghi lại ý kiến các bạn góp ý đúng để chỉnh sửa, bổ sung bài làm của mình.

– GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng nhiều từ ngữ hay, trình bày đẹp.

VẬN DỤNG

Trao đổi với người thân để biết thêm cảnh đẹp của đất nước.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng như sau:

+ HS hỏi người thân về một số cảnh đẹp của đất nước ta.

+ HS cũng có thể cùng người thân vào in-tơ-nét để tra cứu thêm thông tin hoặc xem một số hình ảnh về cảnh đẹp của đất nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính:

+ Đọc – hiểu bài *Bầy voi rừng Trường Sơn*.

+ Nhận biết từ ngữ chỉ sự vật trong thiên nhiên, từ ngữ chỉ đặc điểm của sự vật, cách đặt và trả lời câu hỏi về thời gian và địa điểm,…

+ Dựa vào tranh, ảnh lựa chọn giới thiệu, nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh vật em yêu thích. Viết một đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về cảnh vật đó.

– HS nêu ý kiến về bài học (Em thích hoạt động nào? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?). GV tiếp nhận phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét về kết quả học tập động viên, khen ngợi các em học tập tích cực, các em học tập tiến bộ, có nhiều cố gắng.

– Dặn dò HS trao đổi với người thân để biết thêm cảnh đẹp của đất nước và xem trước bài 9.

BÀI HỌC TỪ CUỘC SỐNG

TUẦN 23

BÀI 9 LỜI KÊU GỌI TOÀN DÂN TẬP THỂ DỤC (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục.*

   b. Hiểu được nội dung văn bản; hiểu được điều tác giả muốn nói qua VB: Muốn xây dựng được đất nước giàu mạnh thì mỗi người dân cần phải mạnh khoẻ. Tập thể dục là cách nâng cao sức khoẻ.

2. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục* theo hình thức nghe – viết trong khoảng 15 phút. Viết đúng từ ngữ chứa *l*/*n* (hoặc *dấu hỏi*/*dấu ngã*).

3. Trao đổi với người thân về ích lợi của việc tập thể dục.

4. Hình thành phẩm chất biết giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Kiến thức

GV hiểu đặc điểm VB chính luận (thể loại văn chính luận; cách thuyết phục, kêu gọi người đọc thực hiện một việc làm nào đó mà người viết mong muốn.). Phương pháp dạy đọc hiểu theo đặc trưng thể loại VB chính luận.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh Bác Hồ tập thể dục.

– Tranh minh hoạ cho hoạt động nói nghe và bài tập chính tả.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM *BÀI HỌC TỪ CUỘC SỐNG*

– GV giới thiệu tên chủ điểm và tranh minh hoạ.

– GV cho HS quan sát tranh minh hoạ chủ điểm. GV có thể hỏi HS *Tranh vẽ cảnh gì?* để dẫn dắt HS (VD: Hai anh em đứng dưới cây xoài sai trĩu quả. Người em cầm quả xoài

chín ửng trên tay, hướng mắt về phía cây xoài. Còn người anh cũng hướng mắt và đưa tay chỉ vào cây xoài, có lẽ cậu bé muốn nhắc nhở em gái mình ghi nhớ, trân trọng, biết ơn những người đã vun trồng, chăm sóc cây xoài ấy. Cảnh trong tranh làm chúng ta liên tưởng đến điều gì? Hẳn là ai cũng nghĩ ngay tới câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.". Đó là một trong những bài học từ cuộc sống mà chúng ta nhận được. Chủ điểm *Bài học từ cuộc sống* sẽ mang đến cho các em những câu chuyện, bài thơ nói về những bài học tốt đẹp mà mỗi nhân vật nhận được từ cuộc sống.).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV có thể chiếu clip về hoạt động thể thao của nhà trường cho HS xem.

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: thảo luận về câu hỏi *Em cảm thấy thế nào sau khi tham gia một hoạt động thể thao?*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng.

– HS (2 – 3 em) lần lượt phát biểu ý kiến trước lớp. GV chốt lại ý kiến của các nhóm (Sau khi tham gia hoạt động thể thao cùng bạn, như đá cầu, khiêu vũ em cảm thấy rất thoải mái, rất vui./ Sau khi chơi đá bóng, em thấy thật thích, vì được chạy nhảy đến toát cả mồ hôi./ Sau khi tập võ em thấy rất hứng thú vì môn thể thao này giúp cơ bắp săn chắc, làm em phát triển chiều cao...).

– GV giới thiệu bức ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh đang tập tạ. Hai tay Bác đang cầm dụng cụ tập thể dục. Đó chính là quả tạ. Bác tuy tuổi cao nhưng vẫn tích cực tập thể dục.

– GV dẫn vào bài đọc: Hôm nay, các em sẽ luyện đọc VB *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Các em hãy đọc kĩ VB để hiểu vì sao Bác Hồ kêu gọi toàn dân tập thể dục.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, diễn cảm thể hiện được hiệu lực của lời kêu gọi, khích lệ).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *bồi bổ, bổn phận, khí huyết, lưu thông,...*)

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Giữ gìn dân chủ,/ xây dựng nước nhà,/ gây đời sống mới,/ việc gì cũng cần có sức khoẻ/ mới làm thành công.; Mỗi một người dân yếu ớt/ tức là cả nước yếu ớt,/ mỗi một người dân mạnh khoẻ/ là cả nước mạnh khoẻ.//; Ngày nào cũng tập/ thì khí huyết lưu thông,/ tinh thần đầy đủ,/ như vậy là sức khoẻ.//*

+ Đọc giải nghĩa một số từ ngữ khó trong mục Từ ngữ.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (đoạn 1: từ đầu đến *cả nước mạnh khoẻ;* đoạn 2: tiếp theo đến *là sức khoẻ*; đoạn 3: phần còn lại.)

– HS làm việc nhóm 3: mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bác Hồ đã khẳng định sức khoẻ cần thiết thế nào trong xây dựng và bảo vệ đất nước?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét, chốt câu trả lời (Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khoẻ thì mới làm thành công. Một người dân mạnh khoẻ là cả nước mạnh khoẻ.).

Trước khi chuyển sang câu hỏi 2, GV nhấn mạnh lại ý bài đọc thể hiện qua câu hỏi 1: Mở đầu VB, Bác khẳng định sự cần thiết của sức khoẻ. Có sức khoẻ thì làm việc mới thành công. Bác còn cho biết sức khoẻ của mỗi người dân quan trọng như thế nào đối với đất nước. Khẳng định sự cần thiết, quan trọng của sức khoẻ để Bác dẫn người đọc đến nội dung gì? Cả lớp đọc kĩ đoạn 2 để trả lời câu hỏi 2.

Câu 2. *Để có sức khoẻ, mỗi người dân cần làm gì?*

GV hướng dẫn cách thực hiện:

Bước 1: Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 2.

+ Đọc kĩ đoạn 2.

Bước 2: Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Chọn bạn trình bày ý kiến trước lớp.

Bước 3: Làm việc cả lớp.

+ 2 – 3 HS phát biểu.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý (Mỗi người dân cần tập thể dục hằng ngày để có sức khoẻ./ Để nâng cao sức khoẻ, cần luyện tập thể dục đều đặn, thường xuyên./...).

Câu 3. *Câu nào trong bài cho thấy tấm gương tập thể dục của Bác?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp về câu trả lời của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– 2 – 3 HS phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét và chốt lại câu trả lời đúng (*Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*).

Câu 4. *Tìm ý tương ứng với mỗi đoạn trong bài.*

– Làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: GV nhắc HS đọc nhanh từng đoạn của VB để lần lượt nối thử với từng ý trong cột thứ hai. Nếu thấy đoạn nào có ý phù hợp thì lựa chọn.

– Làm việc cá nhân: Từng HS đọc thầm lại nội dung từng đoạn. Sau đó đối chiếu với tên ý để lựa chọn sao cho phù hợp.

– Một số cá nhân trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt lại câu trả lời.

Đáp án: Đoạn 1 – sự cần thiết của sức khoẻ, đoạn 2 – lợi ích của tập thể dục, đoạn 3 – kêu gọi toàn dân tập thể dục.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại VB *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục.*

– GV có thể mời 1 – 2 HS đọc lại VB trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

1. Kể về những điều em học được từ bạn.

– GV hướng dẫn chung:

+ GV chiếu 3 tranh lên bảng, mời 1 HS đọc yêu cầu (gồm cả nội dung gợi ý).

+ Các nhóm dựa vào câu hỏi gợi ý để thảo luận. Các nhóm có thể dựa vào tranh để thảo luận hoặc chủ động đưa ra một tình huống khác.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng thành viên kể cho nhau nghe về điều học được từ bạn.

+ Nhóm trưởng và các thành viên nhận xét, thống nhất lựa chọn những điều kể thú vị để trình bày trước lớp.

– Đại diện một số nhóm trình bày ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét kết quả trình bày của HS và nói thêm về những giá trị của việc học hỏi những điều tốt từ bạn. (VD: Mỗi người đều có những ưu điểm riêng, bên cạnh những hạn chế. Có bạn học Toán rất giỏi nhưng làm văn chưa tốt hoặc ngược lại. Có bạn đá bóng rất siêu nhưng lại ngượng ngùng khi phải nói trước tập thể. Lại có bạn vẽ đẹp nhưng sách vở chưa được gọn gàng sạch sẽ... Ngay cả cô cũng thế, cô cũng có những ưu điểm và hạn chế. Vì thế chúng ta hãy không ngừng học hỏi. Việc học hỏi không chỉ

nằm trong giờ giảng, bài giảng của thầy cô mà còn học hỏi từ bạn bè. Học hỏi những điều hay từ bạn là cách giúp chúng ta khắc phục hạn chế, hoàn thiện bản thân.)

2. Khi học được điều hay từ bạn, em cảm thấy thế nào?

Mục đích của bài tập này nhằm giúp HS hiểu được ý nghĩa của việc học hỏi những điều hay từ bạn, bên cạnh mục đích luyện kĩ năng nói theo chủ đề. Vì thế GV nên khuyến khích HS mạnh dạn nói về cảm xúc, suy nghĩ của bản thân.

– HS thảo luận nhóm, mỗi HS nói về cảm xúc, suy nghĩ của mình khi học điều hay từ bạn. Nhóm trưởng tổng hợp kết quả thảo luận.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp kết quả thảo luận của nhóm. (VD: Khi học được điều hay từ bạn, em cảm thấy tự tin hơn vì mình đã làm được việc trước đây mình chưa biết làm./ Em cảm thấy rất vui vì mình đã làm được việc mà mình tưởng như rất khó, không làm được./...)

– GV và cả lớp nhận xét. GV nhấn mạnh thêm: Ai cũng có những điểm tốt. Vì thế chúng ta cần quan sát, lắng nghe, chú ý học hỏi những điều tốt từ bạn. Việc làm này sẽ giúp các em trở thành con người có hiểu biết.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV giới thiệu đoạn viết chính tả trong bài *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục* (từ đầu đến *người yêu nước*).

– GV đọc đoạn văn, HS lắng nghe.

– GV yêu cầu 1 – 2 HS đọc lại đoạn chính tả nghe – viết.

– GV hướng dẫn HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu.

+ Yêu cầu HS viết nháp những từ ngữ dễ viết sai chính tả (VD: *giữ gìn, sức khoẻ, yếu ớt,...*).

– HS nghe – viết chính tả.

+ HS nghe GV đọc và viết chính tả. GV đọc theo cụm từ hoặc câu. Mỗi câu đọc 2 – 3 lần. GV đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết xong bài chính tả, GV đọc lại toàn bài, yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS soát lỗi chính tả.

– GV kiểm tra, nhận xét và chữa lỗi bài chính tả.

2. Làm bài tập a hoặc b.

GV hướng dẫn HS chọn bài tập a hoặc b.

a. *Chọn l hoặc n thay cho ô vuông.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS làm việc nhóm:

+ Cùng nhau đọc đoạn thơ, lần lượt thay *l* hoặc *n* vào ô vuông. Nếu thấy kết quả nào hợp lí thì chọn.

+ Đối chiếu kết quả với nhóm khác.

– Đại diện 1 – 2 nhóm chữa bài, cả lớp nhận xét, góp ý, bổ sung .

– GV chốt đáp án bằng cách chiếu lại hai đoạn thơ đã điền *l* hoặc *n* vào ô vuông. (Đáp án: ***l****i ti,* ***n****ăm cánh,* ***l****ưu li,bông* ***l****ựu, thắp* ***l****ửa,* ***n****ở,* ***l****ộc vừng,* ***l****à*)

b. *Chọn dấu hỏi hoặc dấu ngã cho chữ in đậm.*

Cách tiến hành tượng tự bài tập a.

* Đáp án: *bụ* ***bẫm****,* ***khoẻ*** *khoắn, mơn* ***mởn****, xối* ***xả****, chập* ***chững****,* ***phẳng*** *phiu,* ***vẫy*** *vùng,* ***nghĩ*** *ngợi.*

3. Tìm từ ngữ có tiếng bắt đầu bằng *l, n* (hoặc tiếng chứa *dấu hỏi, dấu ngã*).

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 3.

– Làm việc nhóm:

+ Từng cá nhân suy nghĩ, tìm và viết từ ngữ vào vở theo yêu cầu của bài tập 3.

+ Trao đổi với bạn về từ ngữ tìm được.

– HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Cả lớp đối chiếu kết quả theo hướng dẫn của GV. VD: *núi non, long lanh, bàn là, mũm mĩm, tủm tỉm,...*

GV có thể phát thẻ trắng cho mỗi nhóm. Các nhóm sẽ ghi kết quả thảo luận vào thẻ từ. Sau đó các nhóm dán thẻ từ lên bảng. Nhóm nào tìm được nhiều, đúng và hay là nhóm thắng cuộc. Kết thúc bài tập 3, GV khen HS tích cực tham gia hoạt động nhóm.

Lưu ý: Để rèn tư duy phạm trù cho HS ngay trong bài tập chính tả, GV có thể tổng hợp kết quả làm bài tập của HS bằng cách phân loại từ ngữ tìm được theo 2 phạm trù: từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ hoạt động, đặc điểm. Chẳng hạn như bảng dưới đây:

Từ ngữ chỉ sự vật	Từ ngữ chỉ hoạt động, đặc điểm
chiếc làn, núi non, nón lá, luống rau, nương lúa, niêu cơm, li nước,...	ngập lụt, lan toả, nói năng, le lói, lập loè, long lanh, nứt nẻ, nóng nực, lan man, gian nan,...

VẬN DỤNG

Trao đổi với người thân về ích lợi của việc tập thể dục hằng ngày.

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện HĐ vận dụng như sau:

+ HS có thể có thể cùng người thân vào mạng để tìm hiểu các bài tập thể dục (aerobic, yoga, bài thể dục tay không, đi bộ, đi xe đạp, chạy, bơi lội,...). Sau đó trao đổi với người thân về ích lợi của những bài tập thể dục đó.

+ Hoặc HS có thể hỏi người thân về ích lợi của việc tập thể dục hằng ngày (tinh thần sảng khoái, phát triển chiều cao, cơ bắp săn chắc,...). Sau đó cùng người thân lên kế hoạch tập thể dục hằng ngày

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về các bài đọc và viết đã học trong 3 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục* giúp các em hiểu ích lợi của việc tập thể dục. Nếu không có sức khoẻ thì không thể làm việc. Sức khoẻ của mỗi người dân ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Vì thế mỗi chúng ta cần noi gương Bác, tập thể dục đều đặn mỗi ngày.

– GV dặn dò HS: Về nhà, trao đổi với người thân về lợi ích của việc tập thể dục.

BÀI 10 QUẢ HỒNG CỦA THỎ CON (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Quả hồng của thỏ con*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc của các nhân vật (thỏ con và đàn chim) trong câu chuyện qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được trình tự các sự việc; suy nghĩ và hành động của từng nhân vật cụ thể. Hiểu được tình cảm yêu thương chân thành mà các nhân vật đã dành cho nhau. Hiểu bài học được gửi gắm qua câu chuyện: Nếu dành yêu thương, dành điều tốt đẹp cho người khác, chúng ta cũng sẽ nhận lại được yêu thương cùng những điều tốt đẹp.

   c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (tìm đọc câu chuyện, bài thơ nói về một việc làm tốt).

2. Nhận biết được những từ có nghĩa giống nhau (qua ngữ cảnh, qua tranh ảnh) và sử dụng từ trong nhóm giống nghĩa nhau để đặt câu. Nhận biết vị trí của *dấu gạch ngang* trong đoạn văn.

3. Ôn chữ viết hoa *R, S* (thông qua viết tên riêng – *Ghềnh Ráng* và câu ứng dụng – *Về thăm Bình Định quê ta/ Không quên Ghềnh Ráng, Tiên Sa hữu tình.*).

4. Nói được về điều em thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện *Quả hồng của thỏ con*; giải thích được lí do thích (hoặc không thích).

5. Từ câu chuyện *Quả hồng của thỏ con,* phát triển phẩm chất nhân ái: biết làm những việc tốt, biết yêu thương, giúp đỡ người khác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB tự sự (địa điểm, thời gian, nhân vật, trình tự các sự việc, suy nghĩ, hành động và lời nói của nhân vật).

– Từ có nghĩa giống nhau.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Quả hồng của thỏ con,* tranh bãi biển dùng cho bài tập 2 phần Luyện từ và câu.

– 2 bộ thẻ từ trắng, chưa ghi từ lên; 2 bút dạ dùng cho bài tập 1 phần Luyện từ và câu (các bộ thẻ từ hoặc bút dạ có màu sắc khác nhau).

– Phiếu học tập dùng cho bài tập 2 phần Luyện từ và câu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học buổi trước (*Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*). GV yêu cầu HS chọn đọc 1 đoạn mình thích (nêu lí do thích đoạn đó). Có thể hỏi thêm HS: Em học được điều gì từ bài đọc *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*?.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ HS làm việc theo nhóm: *Theo em, sóc sẽ làm thế nào trong tình huống: Cả buổi sáng, sóc mới kiếm được một hạt dẻ. Vừa định thưởng thức món ngon đó thì sóc nhìn thấy nhím đang ủ rũ vì đói.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét kết quả hoạt động nhóm, khen ngợi những cách xử lí tình huống hợp lí và giới thiệu bài đọc. (VD: Trong nhiều trường hợp, các em cần biết nhường nhịn người khác. Cụ thể, khi em đang đi ở cầu thang, có một bạn với vẻ mặt hớt hải, vội vã, xin vượt lên trước: em nên nhường đường cho bạn và vui vẻ nói: "Ừ, mình mời bạn đi trước!"; khi em vừa ngồi vào xích đu, có một em bé tầm 4 – 5 tuổi muốn em nhường chỗ: em vui vẻ nhường xích đu cho em bé và nói: "Em cứ tự nhiên. Anh/ chị ở gần đây, lúc nào ngồi xích đu cũng được.",... Khi nhường nhịn người khác, chính các em cũng thấy vui, mọi người thì thêm tin yêu các em, muốn đem lại cho các em những điều tốt đẹp. Trong cuộc sống, nếu chúng ta dành yêu thương, đem việc làm tốt tới cho người khác,

chúng ta cũng nhận lại được tình cảm yêu thương cùng những điều tốt đẹp. Câu chuyện *Quả hồng của thỏ con* sau đây sẽ cho các em thấy rõ điều đó.)

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp.

+ GV đọc cả bài (đọc diễn cảm; nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm: *lại còn xanh, ríu rít, cả đàn no bụng, đầy quả chín, lúc lỉu quả, nhiều quả chín mọng,...*).

+ GV hướng dẫn đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *thưởng thức, cầu khẩn, ríu rít, sườn núi, lúc lỉu,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. VD: *Vài ngày sau,/ thỏ đang ngồi nghỉ/ thì đàn chim lại bay đến://;...*

+ Đọc diễn cảm lời nói của thỏ con và đàn chim:

– *Hồng của tớ!* (hốt hoảng)

– *Cho chúng tớ ăn nhé. Chúng tớ đói lả rồi.* (tha thiết)

– *Hồng ngọt giống dưa hấu hay mật ong?* (băn khoăn)

– *Cậu chưa ăn hồng bao giờ à?* (ngạc nhiên)

– *Đúng ra, chúng tớ không nên ăn hồng của cậu.* (ái ngại)

– *Tớ ăn, chỉ một mình tớ no bụng. Các cậu ăn thì cả đàn no bụng.* (chân thành)

– *Chúng tớ tìm cậu mấy ngày nay. Này cậu, bên kia sườn núi có cây hồng đầy quả chín.* (vui vẻ, hồ hởi)

+ Chia bài đọc thành 4 đoạn và nêu nội dung từng đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *không biết trèo cây* (Thỏ chăm sóc cây hồng đã tìm được). Đoạn 2: tiếp theo đến *ríu rít mổ ăn quả hồng* (Thỏ nhường quả hồng cho đàn chim). Đoạn 3: tiếp theo đến *rồi bay đi* (Đàn chim xúc động khi thấy thỏ tốt bụng). Đoạn 4: phần còn lại (Đàn chim đưa thỏ đến nơi có cây hồng nhiều quả chín).

– HS luyện đọc theo nhóm/ cặp, cá nhân.

+ HS làm việc nhóm 4, đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

+ HS làm việc cá nhân: Đọc thầm toàn bài 1 lượt.

+ 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp (như đã đọc nối tiếp trong nhóm).

+ GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi đọc, khen ngợi HS đọc tiến bộ.

+ GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV/ HS đọc lại toàn bộ VB.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ HS tập đọc một đoạn mình thích, dựa theo cách đọc của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Khi nhìn thấy cây hồng có quả xanh, thỏ con đã nghĩ gì và làm gì?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ, xem nhanh lại đoạn 1 của bài đọc và chuẩn bị câu trả lời. Sau đó trao đổi theo cặp đôi để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Khi nhìn thấy cây hồng có quả xanh, thỏ con nghĩ chờ hồng chín, sẽ thưởng thức vị ngọt lịm của nó và thỏ đã chăm chỉ tưới nước cho cây hằng ngày.)

Câu 2. *Chuyện gì xảy ra khi thỏ đứng đợi quả hồng rụng xuống?*

– HS đọc câu hỏi, GV yêu cầu HS xem lại đoạn 2 của bài đọc.

– HS làm việc cá nhân: suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Khi thỏ đứng đợi quả hồng rụng xuống thì có đàn chim bay đến định ăn quả hồng.)

Câu 3. *Vì sao thỏ nhường quả hồng cho đàn chim?*

– GV nêu câu hỏi. Có thể gợi ý thêm: Vì sao lúc đầu thỏ hốt hoảng ngăn đàn chim ăn hồng, sau đó lại đồng ý? (Cũng có thể chuyển câu hỏi tự luận sang hình thức trắc nghiệm để HS lựa chọn phương án trả lời đúng.)

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời theo cách nói riêng của mình.

– GV nhận xét, ghi nhận những cách giải thích phù hợp. (VD: Thỏ nhường quả hồng cho đàn chim vì biết đàn chim đang đói lả và cầu khẩn xin quả hồng/ vì thỏ thương đàn chim đang đói bụng/ vì thấy đànchim cầu khẩn/ vì thỏ là người tốt, luôn nhường nhịn người khác/...)

Câu 4. *Kết hợp ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp với nội dung bài đọc.*

– 1 HS đọc câu 4.

– GV lưu ý cả lớp về yêu cầu "phù hợp với nội dung bài đọc", nhắc HS xem nhanh lại đoạn 3 của bài đọc, suy nghĩ để trả lời câu 4, sau đó trao đổi theo nhóm, thống nhất cách kết hợp các ý phù hợp với nhau.

– GV nhận xét, chốt đáp án:

Đàn chim ngạc nhiên – khi thấy thỏ chưa được ăn hồng bao giờ; Đàn chim ái ngại – khi đã ăn mất quả hồng của thỏ; Đàn chim xúc động – khi thấy thỏ muốn chúng được no bụng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 5. *Câu chuyện trên muốn nói với em điều gì?*

– GV nêu yêu cầu của câu 5 (có thể gợi ý bằng việc chuyển sang câu trắc nghiệm lựa chọn, trong đó có phương án đúng: *Nếu biết yêu thương, giúp đỡ mọi người, chúng ta sẽ nhận lại được sự yêu thương và những điều tốt đẹp.*).

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời theo cách hiểu của mình.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Câu chuyện trên muốn nói: Nếu yêu thương mọi người, chúng ta sẽ được nhận lại sự yêu thương./ Nếu giúp đỡ người khác, chúng ta sẽ nhận lại được sự giúp đỡ lúc cần thiết./ Nếu em tốt với người khác, người ấy sẽ tốt với em./ Cho đi yêu thương, mình sẽ nhận lại yêu thương./ Cần đối xử tốt với mọi người./ Cần phải nhường nhịn bạn bè./...)

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *R, S* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 2 chữ viết hoa *R, S* và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *R, S*).

– HS viết chữ viết hoa *R, S* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng: *Ghềnh Ráng.*

– HS viết tên riêng *Ghềnh Ráng* vào vở.

b. *Viết câu:*

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Về thăm Bình Định quê ta

Không quên Ghềnh Ráng, Tiên Sa hữu tình.

(Phạm Tuấn Mạnh)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *V, B, Đ, K, G, R, T, S.* Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như *về, hữu,...* và cách viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

– GV cho HS xem tranh, ảnh về Ghềnh Ráng (tỉnh Bình Định). GV giới thiệu cho HS biết danh thắng *Ghềnh Ráng*: Ghềnh Ráng là khu du lịch nổi tiếng tại trung tâm thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Nơi đây có nhiều địa điểm hấp dẫn: bãi tắm Tiên Sa, bãi đá trứng, nhà thờ đá, mộ Hàn Mặc Tử,... Bãi tắm Tiên Sa đẹp nao lòng, gắn với

truyền thuyết về một người con gái xinh đẹp, nết na. Bãi đá trứng (hay còn gọi là bãi tắm Hoàng Hậu) độc đáo với những hòn đá trơn nhẵn màu xanh nhạt, tròn như quả trứng chim khổng lồ, xếp từng lớp bên làn nước trong veo.

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ có nghĩa giống với mỗi từ in đậm trong câu (*chăm chỉ, kiên nhẫn*).

– 1 – 2 HS đọc lại bài tập và chỉ ra yêu cầu bài tập: Tìm từ có nghĩa giống với từ *chăm chỉ* và *kiên nhẫn*.

– 2 – 4 nhóm HS nhận bộ thẻ từ, trao đổi nhóm để tìm ra các từ có nghĩa giống với từ *chăm chỉ* và *kiên nhẫn*; viết từng từ ngữ vào thẻ từ.

– Đại diện các nhóm thi dán thẻ từ lên bảng.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá kết quả tìm từ của các nhóm. GV khen ngợi nhóm tìm được nhiều từ đúng, nhanh nhất và chốt đáp án: *chăm, siêng năng, cần cù, chịu khó,...* (có nghĩa giống với từ *chăm chỉ*); *kiên trì, nhẫn nại, bền gan, bền bỉ, bền lòng,...* (có nghĩa giống với từ *kiên nhẫn*).

2. Dựa vào tranh, tìm 2 – 3 từ chỉ màu xanh. Đặt câu với từ em tìm được.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 2.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập: HS quan sát tranh; trao đổi theo nhóm 4; GV phát phiếu học tập cho từng nhóm và gợi ý: Tìm những sự vật trong tranh có màu xanh. Từ chỉ màu xanh nào phù hợp nhất với mỗi sự vật đó?

– HS trao đổi nhóm để tìm các từ ngữ chỉ màu xanh; đặt câu với từ tìm được.

– Đại diện 3 – 4 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét kết quả tìm từ, đặt câu của các nhóm. GV chốt đáp án. (VD: *xanh biếc, xanh thẳm, xanh thẳm, xanh ngắt, xanh lơ, xanh thẫm, xanh um, xanh rì, xanh rờn, xanh trong, xanh mướt, xanh xám, xanh bóng... Bầu trời xanh trong, không gợn mây; Rặng phi lao xanh um; Những đám mây xanh lơ; Tàu dừa già đã mất đi vẻ xanh bóng; Nước biển xanh ngắt một màu...*)

3. Lời nói của thỏ con và đàn chim trong đoạn văn được đánh dấu bằng dấu câu nào? Nêu vị trí của dấu câu đó.

– HS đọc bài tập 3 (lưu ý: đọc kĩ đoạn văn). GV gợi ý: Tìm lời nói của thỏ và lời nói của đàn chim. Dấu câu nào đã đánh dấu những lời nói đó? Dấu câu đó đứng ở vị trí nào (đầu câu, giữa câu hay cuối câu)?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS thực hiện bài tập theo hình thức cá nhân.

– 2 – 3 HS trả lời.

– GV và HS nhận xét. GV chốt đáp án: Lời nói của thỏ (*Hồng của tớ!*) và lời nói của đàn chim (*Cho chúng tớ ăn nhé. Chúng tớ đói lả rồi.*) được đánh dấu bằng *dấu gạch ngang*. Dấu câu này đứng ở vị trí đầu câu.

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Đọc lời tranh luận của các bạn trong tranh và phát biểu ý kiến của em về thỏ con.

– 1 HS đọc bài tập.

– GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc lời tranh luận của các bạn trong tranh. Có thể gợi ý: Bạn nào khen thỏ về hình thức bên ngoài? Bạn nào khen thỏ về cách nói năng? Bạn nào khen thỏ về việc làm tốt của thỏ?

– HS làm việc theo cặp, thống nhất nội dung trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày. GV khích lệ HS có cách cảm nhận, cách nói riêng về bạn thỏ.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (Ví dụ: Em thích thỏ vì thỏ có đôi tai xinh/ vì vẻ ngoài xinh xắn, đáng yêu của thỏ/ vì câu nói của thỏ "Các cậu ăn thì cả đàn no bụng."/ vì thỏ chăm chỉ / vì thỏ kiên nhẫn/ vì thỏ hiền lành/ vì thỏ biết nhường nhịn người khác,...)

2. Viết đoạn văn nêu lí do em thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện *Quả hồng của thỏ con*.

– 1 HS đọc lại bài tập trước lớp.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập: HS nhớ lại câu chuyện *Quả hồng của thỏ con*; tìm nhân vật mình thích (hoặc không thích) và lí do để thích (không thích) nhân vật đó.

– HS làm việc nhóm 4.

+ HS suy nghĩ sau đó nói lí do mình thích (không thích) một nhân vật.

+ HS trình bày trong nhóm 4 để góp ý cho nhau.

– 3 – 4 HS đại diện nhóm trình bày trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá. GV khen ngợi những HS trình bày rõ ràng, rành mạch, nêu lí do thích (hoặc không thích) một cách hợp lí.

– HS viết lại những điều đã nói vào vở (bằng 2 – 3 câu).

3. Đọc lại đoạn văn, phát hiện lỗi và sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, sắp xếp ý,...).

– HS đọc lại đoạn văn đã viết, phát hiện lỗi và sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, sắp xếp ý,...) theo góp ý của bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS đổi vở, đánh giá bài viết của nhau.

– GV nhận xét, tuyên dương những bài viết tốt.

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ về một việc làm tốt.

– GV giao nhiệm vụ ở nhà cho HS: Tìm đọc câu chuyện, bài thơ nói về một việc làm tốt. Có thể gợi ý: Việc làm tốt là những việc đem lại lợi ích hay niềm vui cho mọi người, phù hợp với mong muốn của mọi người.

– HS có thể đọc VB minh hoạ (câu chuyện *Vị khách tốt bụng*) để hiểu được việc làm tốt trong câu chuyện.

– GV khích lệ tinh thần đọc sách của HS. Khuyến khích HS tìm sách, trao đổi sách để cùng nhau đọc được những câu chuyện, bài thơ lí thú.

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học: đọc – hiểu bài *Quả hồng của thỏ con*; ôn chữ viết hoa *R, S*. Luyện tập về các từ có nghĩa giống nhau; biết nói về điều thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện *Quả hồng của thỏ con* và nói được lí do thích (hoặc không thích).

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Quả hồng của thỏ con.* (VD: Bài đọc *Quả hồng của thỏ con* khuyên chúng ta: cần biết nhường nhịn, sẻ chia những điều tốt đẹp cho người khác. Những việc làm tốt của chúng ta thường nhận được sự tin yêu, sự đền đáp của mọi người.)

– GV dặn dò HS: Về nhà kể lại chi tiết hoặc nhân vật yêu thích trong câu chuyện *Quả hồng của thỏ con* cho người thân nghe. Tìm đọc những câu chuyện, bài văn, bài thơ về một việc làm tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 24

BÀI 11 CHUYỆN BÊN CỬA SỔ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Chuyện bên cửa sổ*.

b. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện qua giọng đọc, biết đọc đúng lời nhân vật, nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. Nhận biết được trình tự các sự việc gắn với thời gian, địa điểm cụ thể. Hiểu việc làm, suy nghĩ của nhân vật.

Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Nếu bạn yêu quý thiên nhiên thì thiên nhiên cũng sẽ yêu quý bạn.

2. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Chuyện bên cửa sổ* (theo hình thức nghe – viết) trong khoảng 15 phút; viết đúng từ ngữ chứa *ưu/iu* hoặc *im/iêm*.

3. Dựa vào tranh minh hoạ, kể lại từng đoạn của câu chuyện *Cậu bé đánh giày;* về nhà, kể lại một lần nữa câu chuyện *Cậu bé đánh giày* cho người thân nghe và chia sẻ được suy nghĩ của bản thân về cậu bé trong câu chuyện.

4. Hình thành và phát triển phẩm chất công dân: có ý thức bảo vệ môi trường.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

VB tự sự (địa điểm, thời gian, trình tự các sự việc, lời nói, suy nghĩ của nhân vật).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Chuyện bên cửa sổ.*

– Tranh minh hoạ cho hoạt động nói – nghe và bài tập chính tả.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV có thể cho HS xem clip về đời sống của một số loài chim để giúp HS thấy được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên, từ đó khơi gợi cảm xúc trân trọng, cần bảo vệ thiên nhiên của HS.

– GV giao nhiệm vụ: Sau khi HS xem xong clip, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm.

– HS làm việc nhóm, cùng thảo luận về yêu cầu: *Nếu nhìn thấy một chú chim đậu bên cửa sổ lúc trời mưa rét, em sẽ làm gì để giúp chú chim đó?*

– HS (2 – 3 em) lần lượt phát biểu ý kiến trước lớp. GV chốt lại ý kiến của các nhóm.

– GV giới thiệu bức tranh: Tranh vẽ cậu bé đứng trên ban công nhà mình nhìn sang sân thượng nhà bên với vẻ mặt buồn bã. Trên sân thượng nhà bên các em nhìn thấy đàn chim đang ríu rít nô đùa. Con đậu trên cành cây, con đậu trên bờ tường, có con như đang nói chuyện gì với những con khác. Cảnh vật thật sinh động. Không hiểu vì sao cậu bé trong tranh lại buồn như vậy?

– Sau đó GV giới thiệu bài mới (Hôm nay, các em sẽ luyện đọc bài *Chuyện bên cửa sổ.* Các em hãy đọc kĩ để hiểu: câu chuyện kể về nhân vật nào, có những việc gì xảy ra với nhân vật, kết thúc câu chuyện, nhân vật nhận ra điều gì?).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc văn bản

– HS nghe GV đọc mẫu (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những chi tiết, hình ảnh miêu tả đàn chim. Giọng đọc thể hiện sự vui tươi khi miêu tả cảnh vật ở sân thượng nhà bên; sự suy tư ở những câu nói thể hiện suy nghĩ của nhân vật cậu bé).

– HS nghe GV hướng dẫn đọc và luyện đọc:

+ Một số từ, tiếng dễ phát âm sai hoặc cần giải nghĩa (VD: *lách chách, bẵng, léo nhéo, nhộn,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Chúng ẩn vào các hốc tường,/ lỗ thông hơi,/ cửa ngách để trú chân,/ làm tổ.//*; *Không hiểu vì thích quá/ hay là đùa nghịch,/ cậu đã lên sân thượng/ cầm sỏi ném lũ sẻ.//*

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp (đoạn 1: *Ngày xưa* đến *có sân thượng*; đoạn 2: *Cây cối ít* đến *những chậu cây cảnh*; đoạn 3: *Ở ngôi biệt thự* đến *nom vui quá*; đoạn 4: phần còn lại).

– HS làm việc nhóm 4: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 4 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Nơi ngày xưa là khu rừng, bây giờ đã thay đổi như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét, chốt câu trả lời (VD: Nơi ngày xưa là khu rừng, bây giờ đã bị thay bằng những khu nhà cao tầng).

Câu 2. *Tìm những câu miêu tả sự xuất hiện của đàn chim ở khu nhà tầng.*

– HS làm việc theo cặp, chuẩn bị câu trả lời phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

– GV khích lệ HS có câu trả lời với cách diễn đạt khác nhau. GV và cả lớp thống nhất đáp án (*Khu nhà xây đã lâu, nay mới thấp thoáng mấy con chim sẻ lách chách bay đến. Chúng ẩn vào các hốc tường, lỗ thông hơi, cửa ngách để trú chân, làm tổ. Bầy chim rụt rè sà xuống chậu cây cảnh.*).

Câu 3. *Lần đầu nhìn thấy bầy chim sẻ, cậu bé đã làm gì? Kết quả của việc làm đó thế nào?*

Bước 1: Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 3.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đọc kĩ đoạn 3.

Bước 2: Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Chọn bạn trình bày ý kiến trước lớp.

Bước 3: Làm việc cả lớp.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý, chốt đáp án (Cậu bé đã cầm sỏi ném bầy chim sẻ. Chúng sợ hãi bay sang sân thượng nhà khác.).

Câu 4. *Sau khi bị ốm, cậu bé nhìn thấy gì ở sân thượng nhà bên? Cậu nghĩ thế nào khi nhìn thấy cảnh đó?*

Cách triển khai tương tự như những câu trên. GV nên khuyến khích HS trả lời câu hỏi theo cách diễn đạt của mình.

Đáp án: Nhìn sang sân thượng nhà bên, cậu thấy đàn chim sẻ léo nhéo đến là nhộn, con bay, con nhảy, con nằm lăn ra giũ cánh rồi mổ đùa nhau... nom rất vui. Cậu bé rất ân hận. Cậu nghĩ: Đáng lẽ lũ chim ấy đã ở trên sân thượng nhà mình.

Câu 5. *Theo em, cậu bé hiểu được gì từ những việc đã làm và những điều đã thấy?*

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi, tìm câu trả lời theo quan điểm của bản thân.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến của bản thân.

– Cả lớp: một số nhóm trưởng nêu các ý kiến trả lời của các bạn trong nhóm (VD: Từ những việc đã làm, cậu bé hẳn là rất ân hận. Chắc chắn cậu bé sẽ không bao giờ đối xử với bầy chim như thế nữa. Nhìn đàn chim ríu ran nô đùa, cậu bé hiểu rằng nếu con người yêu thương, bảo vệ chim chóc thì chim chóc cũng sẽ gần gũi, gắn bó và mang lại niềm vui cho con người). GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại bài *Chuyện bên cửa sổ*.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mời 2 – 3 HS đọc diễn cảm một số đoạn hoặc cả bài đọc.

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu các nhân vật trong 4 bức tranh.

– HS nghe GV kể chuyện lần thứ nhất với các câu hỏi gợi ý. GV vừa kể vừa hỏi câu hỏi gợi ý để kích thích trí tò mò, sự phỏng đoán nhằm thu hút sự chú ý của HS.

– HS trả lời câu hỏi gợi ý sau khi nghe câu chuyện.

– HS nghe kể lần 2 kết hợp với quan sát tranh để nhớ nội dung từng đoạn câu chuyện.

CẬU BÉ ĐÁNH GIÀY

Một ngày nọ, ông Oan-tơ Sác-lét có việc đi ngang qua ga xe lửa, một cậu bé đến xin đánh giày, ông lắc đầu từ chối. Sau phút ngượng ngùng, cậu bé nhìn ông bằng đôi mắt ánh lên sự cầu xin:

– Thưa ông, cả ngày cháu chưa ăn gì, ông có thể cho cháu vay một chút tiền được không ạ? Cháu sẽ cố gắng đánh giày để trả lại tiền cho ông.

Nhìn cậu bé gầy gò, rách rưới, ông Oan-tơ móc túi đưa cho cậu vài đồng xu. Cậu bé cảm ơn ông rồi chạy đi như bay. Ông nghĩ chắc là trò láu cá của cậu nhóc.

Vài tuần sau, ông Oan-tơ lại có việc đi qua ga xe lửa, chợt nghe tiếng gọi. Một cậu bé chạy đến đưa ông mấy đồng xu và nói:

– Cháu đã đợi ông ở đây rất lâu rồi, rốt cuộc hôm nay cũng trả được tiền cho ông.

Ông Oan-tơ cảm thấy đứa trẻ này thật đặc biệt, rất phù hợp với nhân vật trong bộ phim mới của ông. Ông trìu mến nói:

– Số tiền này ta cho cháu. Ngày mai, đến công ty điện ảnh trong thành phố, ta sẽ cho cháu một niềm vui bất ngờ.

Hôm sau, cậu bé dẫn theo một nhóm trẻ quần áo rách rưới đến công ty điện ảnh, vui vẻ nói với ông Oan-tơ:

– Thưa ông, các bạn cháu đều là trẻ mồ côi lưu lạc. Các bạn ấy cũng hi vọng có được niềm vui bất ngờ ạ!

Oan-tơ không ngờ cậu bé đánh giày lương thiện đến thế. Ông quyết định chọn cậu vào vai nam chính trong kịch bản phim mới. Ông viết trong hợp đồng lí do chọn cậu bé là: "Sự lương thiện không cần qua sát hạch".

Sau này, bộ phim của ông Oan-tơ nhận được hơn 50 giải thưởng và cậu bé đánh giày trở thành diễn viên nổi tiếng.

(*Theo* Thanh Trúc *sưu tầm, biên dịch*)

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn chung:

+ GV chiếu 4 tranh lên bảng, yêu cầu 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS dựa vào tranh để kể lại từng đoạn của câu chuyện. Chú ý giọng điệu khi kể. Giọng kể của người dẫn truyện: rõ ràng, truyền cảm; Giọng của ông Oan-tơ: trầm lắng, ấm áp; Giọng của cậu bé: nhẹ nhàng, thể hiện sự lễ phép.

– HS làm việc nhóm:

+ Dựa vào tranh, từng HS thay phiên nhau kể từng đoạn của câu chuyện.

+ Nhóm trưởng và các thành viên nhận xét, thống nhất cách kể để trình bày trước lớp.

– Đại diện các nhóm nối tiếp nhau kể từng đoạn chuyện trước lớp.

– GV nhận xét kết quả trình bày của HS và nói thêm về ý nghĩa nội dung câu chuyện: Câu chuyện về cậu bé đánh giày giúp chúng ta hiểu hơn về việc biết giữ lời hứa với người khác.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV chiếu đoạn cần viết trong bài *Chuyện bên cửa sổ* (từ *Bẵng đi một vài tuần* đến *vui quá*) lên bảng.

– GV đọc đoạn văn, HS nghe và quan sát màn hình.

– GV yêu cầu 1 – 2 HS đọc lại đoạn chính tả nghe – viết.

– GV hướng dẫn HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu.

+ HS viết nháp những từ ngữ dễ viết sai chính tả (VD: *buồn quá, léo nhéo, giữ cánh,...*).

– HS nghe viết chính tả.

+ HS nghe GV đọc từng câu và viết chính tả. Mỗi câu, GV đọc theo cụm từ hoặc câu. Mỗi câu đọc 2 – 3 lần. GV đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết xong bài chính tả, GV đọc lại toàn bài, yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS soát lỗi chính tả.

– GV kiểm tra, nhận xét và chữa lỗi bài chính tả.

2. Làm bài tập a hoặc b.

GV hướng dẫn HS chọn bài tập a hoặc bài tập b.

a. *Chọn iu hoặc ưu thay cho ô vuông.*

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu và nội dung bài tập.

– GV chiếu BT lên bảng và hướng dẫn HS làm bài tập: Đọc kĩ từng câu, thử đặt vào ô vuông vần *iu* hoặc *ưu*. Nếu thấy phù hợp thì đó là kết quả đúng.

– HS làm việc nhóm.

+ Từng HS làm bài vào giấy nháp sau đó trao đổi kết quả với bạn trong nhóm.

+ Nhóm trưởng thống nhất kết quả làm bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV chốt đáp án.

* Đáp án: *Gió **hiu hiu** thổi.; Chúng em **lưu** luyến chia tay cô giáo.; Lửa cháy liu **riu**.; Ông em có bộ **sưu** tập tem thư.*

b. *Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.*

Cách tiến hành tượng tự bài tập a.

* Đáp án: ***tiêm** phòng, dừa **xiêm**, lưỡi **liềm**, bàn **phím**, **kiềm** chế, lim **dim**.*

Lưu ý: Với dạng bài tập chính tả chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông, GV có thể phát thẻ trắng và yêu cầu các nhóm ghi tiếng tìm được vào thẻ. Sau đó các nhóm thi dán thẻ lên bảng. Nhóm thắng cuộc là nhóm làm nhanh, đúng.

3. Đặt 2 câu với từ ngữ tìm được ở bài tập 2.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập:

+ HS thảo luận nhóm, mỗi HS đặt 2 câu có từ ngữ tìm được ở bài tập 2. GV có thể phát thẻ trắng cho các nhóm để ghi kết quả vào thẻ.

+ GV mời các nhóm dán thẻ lên bảng.

+ GV và cả lớp đọc câu tìm được của các nhóm. GV có thể chữa lỗi, khen các nhóm làm việc tích cực.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân nghe câu chuyện *Cậu bé đánh giày* và chia sẻ suy nghĩ của em về cậu bé.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng như sau:

+ HS có thể kể cho người thân nghe về câu chuyện *Cậu bé đánh giày* hoặc cũng có thể kể 1 đoạn mà HS thấy thích nhất.

+ HS nêu nhận xét của mình về nhân vật chú bé đánh giày (VD: Cậu bé đánh giày là nhân vật có lòng tự trọng, biết giữ lời hứa. Đặc biệt cậu bé rất nhân hậu, biết yêu thương bạn bè, những người cùng cảnh ngộ với mình. Cậu bé sẵn sàng chia sẻ với bạn những điều tốt đẹp.).

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài đã học trong 3 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Chuyện bên cửa sổ* giúp các em hiểu và cách ứng xử đối với thiên nhiên, đối với các loài vật.

– GV dặn dò HS: Về nhà, kể cho người thân nghe về câu chuyện *Cậu bé đánh giày* và chia sẻ suy nghĩ của em về cậu bé.

BÀI 12 TAY TRÁI VÀ TAY PHẢI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Tay trái và tay phải*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật (tay phải) trong câu chuyện qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được cảm nghĩ và hành động của nhân vật qua từ ngữ, câu trong bài đọc. Hiểu được nội dung hàm ẩn của VB: Nói về sự gắn bó giữa tay trái với tay phải là để nói về sự gắn bó giữa người với người. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Trong mọi công việc, chúng ta cần hợp tác với nhau để cùng tạo nên kết quả tốt đẹp.

   c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (đọc câu chuyện, bài thơ về một việc làm tốt và viết vào phiếu đọc sách theo mẫu).

2. Hiểu công dụng của *dấu ngoặc kép* khi viết câu. Biết đặt và trả lời câu hỏi *Bằng gì?*.

3. Biết viết đoạn văn ngắn nêu lí do thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

4. Tăng cường năng lực hợp tác (từ câu chuyện *Tay trái và tay phải*), phát triển phẩm chất nhân ái (qua hoạt động đọc mở rộng, học theo những việc làm tốt được kể trong các bài đã đọc).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB tự sự (địa điểm, thời gian, nhân vật, trình tự các sự việc, suy nghĩ, hành động và lời nói của nhân vật).

– Công dụng của *dấu ngoặc kép*.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Tay trái và tay phải*.

– Tranh (phóng to) minh hoạ câu hỏi đọc hiểu 2 (nếu có), tranh ảnh minh hoạ bài tập 1, bài tập 3 phần Luyện từ và câu.

– Phiếu học tập cho bài tập 2 (luyện từ và câu).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại tên bài học trước (*Chuyện bên cửa sổ*). GV yêu cầu 2 HS đọc nối tiếp đoạn 3 (từ *Ở ngôi biệt thự ba tầng kia* đến *nom vui quá*).

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Câu chuyện khuyên chúng ta điều gì?*

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc theo nhóm: *Kể tên một số trò chơi cần có ít nhất 2 người tham gia.* (Ít nhất 2 người tham gia thì mới có thể thực hiện được hoặc mới đạt kết quả như mong muốn.)

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. (Để tạo không khí vui tươi trong lớp học, GV có thể cho từng nhóm diễn tả trò chơi bằng hành động, nhóm khác đoán tên trò chơi.)

– HS làm việc theo nhóm, kể ra những trò chơi luôn cần sự hợp tác của mọi người.

– Đại diện các nhóm trình bày trước lớp.

– GV và HS nhận xét, đánh giá. GV khen ngợi những nhóm kể được nhiều trò chơi tập thể ở trường, ở nhà. GV chốt nội dung và giới thiệu bài đọc (VD: Ở trường hay ở nhà, chúng ta được tham gia rất nhiều trò chơi vui, bổ ích. Có những trò chơi, chúng ta không thể thực hiện một mình. VD: chơi bập bênh, chơi bóng chuyền, bóng bàn, chơi cờ tướng, cờ vây, cá ngựa,... Có những công việc, chúng ta cần nhiều người tham gia. VD: học nhóm, tổ chức câu lạc bộ học tập, vẽ bức tranh lớn, vệ sinh sân trường,... Để thấy được ý nghĩa của tinh thần cùng hợp tác khi vui chơi, khi làm việc, chúng ta cùng nhau tìm hiểu câu chuyện *Tay trái và tay phải*.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp.

+ GV đọc cả bài (đọc diễn cảm; nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm: *lẳng lặng, không sao cầm được, loay hoay, hết chịu nổi, hối hận lắm,...*).

+ GV hướng dẫn HS đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *trách tay trái, lẳng lặng, ngoảnh mặt, cài khuy áo, giữ giấy, liền xin lỗi,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. VD: *Nó lẳng lặng/ ngoảnh mặt đi chỗ khác/ và tự nhủ/ sẽ không giúp tay phải việc gì nữa.*

+ Đọc diễn cảm lời nói của tay phải: "*Cậu thật là sướng, chẳng phải làm việc nặng nhọc. Còn tớ thì việc gì cũng phải làm. Từ việc xúc cơm, cầm bút, rồi quét nhà,… đều đến tớ cả.*"– giọng trách móc, chê bai, giễu cợt. "*Cậu và tớ đều quan trọng như nhau. Nếu không có*

cậu thì có nhiều việc, một mình tớ không thể nào làm được."– giọng nhẹ nhàng, chân thành.

+ Chia bài đọc thành 4 đoạn (như dấu hiệu hình thức được thể hiện ở bài đọc) và nêu nội dung từng đoạn:

Đoạn 1 (từ đầu đến *đều đến tớ cả*): tay phải trách tay trái vì thấy tay trái nhàn nhã. Đoạn 2 (tiếp theo đến *việc gì nữa*): thái độ của tay trái khi bị tay phải trách. Đoạn 3 (tiếp theo đến *xin lỗi tay trái*): những khó khăn đến với tay phải khi không có tay trái giúp. Đoạn 4 (phần còn lại): kết quả tốt đẹp khi tay trái và tay phải lại cùng nhau làm việc.

– HS luyện đọc theo nhóm/ cặp, cá nhân.

+ HS làm việc nhóm 4, đọc nối tiếp 1 – 2 lượt

+ HS làm việc cá nhân: Đọc thầm toàn bài 1 lượt.

+ 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp (như đã đọc nối tiếp ở nhóm).

+ GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi đọc, khen ngợi HS đọc tiến bộ.

+ GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV/ HS đọc lại toàn bộ VB.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ HS tập đọc một đoạn mình thích, dựa theo cách đọc của GV.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tay phải trách tay trái chuyện gì?*

– GV yêu cầu 1 HS đọc câu hỏi. GV nhắc HS xem nhanh lại đoạn đầu của văn bản đọc (Có thể hỏi thêm: Chuyện gì diễn ra (là cái cớ, là lí do) khiến tay phải trách tay trái? Câu nói nào thể hiện sự trách móc của tay phải với tay trái? Tay phải thấy mình và tay trái khác nhau thế nào? Không công bằng ở điểm nào?). HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm về câu trả lời của mình.

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV gợi ý, động viên HS trả lời câu hỏi theo cách hiểu của mình và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau: Có thể nhắc lại nguyên văn câu nói của tay phải (trong bài). Có thể nêu ý khái quát của câu nói,...

– GV và HS cùng nhận xét. GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí và đưa ra câu trả lời đầy đủ nhất. (VD: Tay phải trách tay trái vì chuyện: nó luôn phải làm việc nặng nhọc/ vì chuyện tay trái sung sướng, chẳng phải làm việc nặng nhọc/ vì chuyện việc gì nó cũng phải làm (từ xúc cơm, cầm bút, rồi quét nhà,…)/ vì tay trái chẳng phải làm gì, trong khi nó phải làm hết mọi việc...)

Câu 2. *Không có tay trái giúp đỡ, tay phải gặp những khó khăn gì?*

– HS đọc câu 2. GV yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ câu 2, xem lại đoạn 3 của bài đọc và liên hệ thực tế: hình dung tình cảnh thực hiện các công việc đánh răng, cài khuy áo, vẽ tranh mà chỉ bằng tay phải? Khi đó, em phải loay hoay vượt qua khó khăn như thế nào?

– HS làm việc cá nhân: suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Tay phải gặp khó khăn khi đánh răng (không cầm được cốc nước), khó khăn khi cài khuy áo (không thể cài), khó khăn khi vẽ tranh (không có tay giữ giấy). Chỉ dùng tay phải, những công việc hết sức bình thường cũng trở nên khó khăn.)

Câu 3. *Câu văn nào thể hiện suy nghĩ và hành động của tay phải khi làm việc một mình?*

– HS đọc câu 3. GV yêu cầu HS xem lại đoạn 3 của bài đọc.

– HS làm việc cá nhân: suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời.

– 2 – 3 HS trả lời trước lớp.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (Cảm nghĩ và hành động của tay phải khi làm việc một mình được thể hiện qua câu: *Tay phải hối hận lắm, liền xin lỗi tay trái*. Như vậy, tay phải đã nhận ra lỗi của mình, thấy mình trách nhầm tay trái.)

Câu 4. *Tay phải đã nhận ra điều gì khi làm việc cùng với tay trái?*

– HS đọc câu hỏi. GV nhắc HS xem nhanh lại đoạn cuối của bài đọc, xem lại câu nói của tay phải; suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV động viên HS trả lời câu hỏi theo nhiều cách diễn đạt khác nhau: có thể nêu nguyên văn câu nói của tay phải (ở cuối bài), có thể diễn đạt ý của câu nói bằng cách riêng của mình.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Khi làm việc cùng tay trái, tay phải đã nhận ra rằng: Tay trái và tay phải đều quan trọng như nhau. Không có tay trái thì một mình tay phải không thể nào làm được nhiều việc./ Nếu tay trái, tay phải cùng nhau làm việc, mọi việc mới hoàn thành nhanh chóng./ Ai cũng quan trọng khi cùng làm việc chung/...)

Câu 5. *Câu chuyện muốn nói với chúng ta điều gì?*

– GV nêu câu hỏi. Có thể gợi ý bằng cách đưa ra các phương án trả lời để HS lựa chọn.

Chẳng hạn:

A. Chúng ta cần hợp tác với nhau trong mọi công việc.

B. Chúng ta cần sử dụng cả tay trái và tay phải khi làm việc.

C. Chúng ta cần chăm chỉ làm việc.

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét, chốt phương án trả lời: phương án A: Chúng ta cần hợp tác với nhau trong mọi công việc.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ về một việc làm tốt và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc bài đã tìm được (nói về một việc làm tốt). HS trao đổi và viết thông tin vào phiếu đọc sách.

– HS làm việc nhóm và trình bày kết quả trước nhóm.

– GV chiếu một số phiếu đọc sách của HS lên bảng để cả lớp nhận xét.

2. Chia sẻ với bạn về việc làm tốt của nhân vật trong bài đã đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, chia sẻ với bạn về việc làm tốt của nhân vật trong bài đã đọc. (GV có thể gợi ý: Nhân vật chính trong bài đọc là ai? Việc làm tốt của nhân vật là gì? Em cảm nhận thế nào về việc làm tốt đó? Việc làm tốt đó đem đến cho em bài học gì?...)

– Một số (2 – 3) HS đại diện nhóm trình bày trước lớp.

– Các HS khác nhận xét.

– GV nhận xét chung và khen ngợi HS. Khuyến khích HS trao đổi sách để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Dấu câu nào được dùng để đánh dấu lời đối thoại của các nhân vật trong đoạn văn?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS đọc lại đoạn văn, tìm lời nói của Diệp và ông ngoại.

– HS trao đổi nhóm đôi để tìm câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu trước lớp.

– GV và HS nhận xét. GV chốt ý trả lời: Trong đoạn văn, có lời nói của ông ngoại (*Hôm nay, ông đăng kí học lớp tiếng Anh rồi nhé!; Trẻ, già đều cần học cháu ạ!*) và lời của Diệp (*Ông nhiều tuổi sao còn học ạ?; Thế nếu phải họp phụ huynh thì ai sẽ đi họp cho ông ạ?*), các lời nói đó đều được đánh dấu bằng *dấu ngoặc kép*.

2. Ghép ý ở cột A với ý phù hợp ở cột B để tạo câu.

A	B
Học sinh thường đến trường	bằng điện thoại.
Chúng ta có thể nói chuyện với nhau	bằng thuỷ tinh.
Bình nước được làm	bằng xe đạp.

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS tìm sự phù hợp giữa hoạt động (nêu ở cột A) và công cụ để thực hiện hoạt động (nêu ở cột B), hoặc đồ vật (nêu ở cột A) và chất liệu làm nên đồ vật (nêu ở cột B).

(Nếu có điều kiện, GV chuyển bài tập này thành trò chơi "Kéo – thả" trên phần mềm ứng dụng trò chơi. HS thực hiện thao tác kéo và thả để ghép các ô chữ thành câu.)

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá. GV khen ngợi HS làm bài đúng.

– GV chốt đáp án: *Học sinh thường đến trường bằng xe đạp.; Chúng ta có thể nói chuyện với nhau bằng điện thoại.; Bình nước được làm bằng thuỷ tinh.*

3. Dựa vào tranh, đặt và trả lời câu hỏi *Bằng gì?*.

– HS đọc yêu cầu của bài tập và quan sát mẫu.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh: tìm các đồ vật và các hoạt động được thể hiện qua tranh; có thể thực hiện bài tập theo hình thức hỏi – đáp trong nhóm đôi.

– Đại diện 3 – 4 nhóm trình bày kết quả hỏi – đáp trước lớp. GV động viên, khen ngợi những HS hỏi – đáp đúng, tự nhiên, biết kết hợp thể hiện ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ,...

GV chốt đáp án:

a. – Cái túi được làm bằng gì?

– *Cái túi được làm bằng giấy.*

– Cái khăn được làm bằng gì?

– *Cái khăn được làm bằng len.*

– Cái mũ được làm bằng gì?

– *Cái mũ được làm bằng vải.*

– Cái quạt được làm bằng gì?

– *Cái quạt được làm bằng tre/lá cọ...*

b. – Bạn nhỏ đánh răng bằng gì?

– *Bạn nhỏ đánh răng bằng bàn chải.*

– Bạn nhỏ viết bảng bằng gì?

– *Bạn nhỏ viết bảng bằng phấn.*

– Bạn nhỏ vẽ tranh bằng gì?

– *Bạn nhỏ vẽ tranh bằng cây cọ/ bút* màu.

– Bạn nhỏ viết bài/ viết vở bằng gì?

– *Bạn nhỏ viết bài/ viết vở bằng bút.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Viết đoạn văn nêu lí do vì sao em thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– 1 – 2 HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập: HS nhớ lại nội dung luyện tập ở bài *Quả hồng của thỏ con* (Viết đoạn văn nêu lí do em thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện *Quả hồng của thỏ con*.). HS làm việc nhóm 4, trình bày ý kiến với bạn trong nhóm.

– Đại diện 1 nhóm trình bày lí do thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của nhóm.

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (nêu lí do thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe) vào vở. Lưu ý HS vấn đề viết hoa, chính tả, trình bày sạch đẹp,...

2. Trao đổi bài làm trong nhóm để góp ý và sửa lỗi. Bình chọn các đoạn văn hay.

– HS làm việc nhóm 4: đọc cho các bạn trong nhóm nghe đoạn văn vừa viết, góp ý cho nhau về nội dung, hình thức trình bày; sửa lỗi dùng từ ngữ, lỗi viết hoa, lỗi chính tả,... (nếu có).

– 3 – 4 HS đại diện nhóm đọc đoạn văn đã viết.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá, góp ý.

– GV và cả lớp bình chọn các đoạn văn hay. GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng từ ngữ hay, viết câu chuẩn, trình bày đẹp,...

– HS tiếp tục chỉnh sửa đoạn văn theo góp ý của GV và các bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Hỏi người thân về chất liệu của một số đồ dùng trong nhà.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

– HS tìm một số đồ dùng trong nhà: bàn ghế, tủ, giường, xoong nồi, rổ rá, rèm cửa, lọ hoa, dép guốc,... Hỏi người thân về những đồ dùng mình chưa rõ chất liệu.

– Ghi chép lại những thông tin mà người thân đã cung cấp.

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học: đọc bài *Tay trái và tay phải;* hiểu được công dụng *dấu ngoặc kép* khi viết câu. Đặt và trả lời câu hỏi *Bằng gì?* cho bộ phận câu nói về chất liệu của sự vật và công cụ của hoạt động. Viết đoạn văn ngắn nêu lí do thích (hoặc không thích) một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Tay trái và tay phải*. (VD: Bài đọc *Tay trái và tay phải* đem đến cho chúng ta bài học: Công việc sẽ có kết quả tốt đẹp nếu chúng ta luôn coi trọng nhau, cùng hợp sức làm việc.)

– GV dặn dò HS: Về nhà kể lại chi tiết hoặc nhân vật yêu thích trong câu chuyện *Tay trái và tay phải* cho người thân nghe. Tìm đọc thêm bài thơ, câu chuyện nói về những việc làm tốt trong cuộc sống.

TUẦN 25

BÀI 13 MÈO ĐI CÂU CÁ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các từ khó, biết đọc bài thơ *Mèo đi câu cá* của Thái Hoàng Linh (ngắt nghỉ, nhấn giọng phù hợp).

b. Nắm bắt được diễn biến sự việc cùng suy nghĩ của các nhân vật trong bài thơ tự sự *Mèo đi câu cá*. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện anh em mèo trắng đi câu: Trong hoạt động tập thể, chúng ta phải tích cực tham gia, không được dựa dẫm vào người khác. Chỉ như thế, công việc mới có kết quả tốt đẹp.

2. a. Nghe – viết đúng chính tả câu chuyện *Bài học của gấu* trong 15 phút; thấy được bài học cuộc sống từ câu chuyện nêu trong ngữ liệu bài chính tả.

b. Làm đúng các bài tập chính tả (phân biệt *s/x* hoặc *v/d*).

3. a. Nói và nghe theo chủ điểm *Cùng vui làm việc*, tìm ra những điểm lưu ý khi muốn làm việc nhóm hiệu quả.

b. Kể với người thân về một việc em làm cùng các bạn và cảm thấy rất vui.

4. Phát triển năng lực văn học (liên tưởng, từ hình ảnh anh em nhà mèo, nghĩ tới hình ảnh con người), tăng cường tinh thần tích cực, hợp tác trong làm việc nhóm (thông qua bài đọc và các bài tập nói – nghe).

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB thơ, yếu tố tự sự trong bài thơ *Mèo đi câu cá*.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Mèo đi câu cá* và tranh ảnh của bài tập chính tả lựa chọn trong phần Viết.

– Phiếu học tập (hoặc thẻ từ ngữ) cho bài tập chính tả lựa chọn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– GV yêu cầu 2 HS đọc nối tiếp 2 đoạn cuối của bài *Tay trái và tay phải*. Từng HS nêu nội dung của đoạn văn mình vừa đọc.

– 2 – 3 HS nêu lên bài học rút ra được từ câu chuyện *Tay trái và tay phải*.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc theo nhóm: *Kể về một lần em hoặc bạn mải chơi nên quên việc cần làm.*

Lưu ý: nói rõ việc cần làm, lí do em quên làm, hậu quả của việc quên lẫn ấy, bài học rút ra từ lần đó...

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– HS làm việc theo nhóm, kể cho các bạn trong nhóm nghe về một lần em hoặc bạn mải chơi nên quên việc cần làm.

– Đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV chốt nội dung và giới thiệu bài đọc (VD: Đôi khi, vì một lí do gì đấy (có thể do mải chơi), chúng ta có thể quên công việc cần làm (công việc cá nhân, công việc nhóm, lớp; công việc gia đình...). Kết quả là không hoàn thành công việc, thậm chí, còn làm lỡ những việc tiếp theo. Sau lần đó, chắc chắn các em có được bài học: phải luôn ghi nhớ, thực hiện công việc của chính mình. Để thấy rõ tinh thần trách nhiệm có ý nghĩa thế nào với chính công việc của mình, chúng ta cùng đọc bài *Mèo đi câu cá*.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp.

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý ngắt đúng nhịp thơ, nhấn giọng đúng chỗ để thể hiện cảm xúc (*Đã có em rồi, Vui quá là vui, Ồ thôi, Anh câu cũng đủ,...*). HS đọc thầm bài thơ trong khi nghe GV đọc.

+ GV hướng dẫn HS ngắt nhịp thơ. VD:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Anh em/ mèo trắng
Vác giỏ/ đi câu
Em/ ngồi bờ ao
Anh/ ra sông cái.//

Hiu hiu/ gió thổi
Buồn ngủ/ quá chừng
Mèo anh/ ngả lưng
Ngủ/ luôn một giấc
Lòng riêng/ thầm nhắc
Đã có/ em rồi.

Mèo nghĩ:/ Ồ thôi
Anh câu/ cũng đủ
Nghĩ rồi/ hớn hở
Nhập bọn/ vui chơi.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đọc đối với các em, như: *vác giỏ, lòng riêng, ngả lưng,…*

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB (*sông cái, hối hả,...*).

+ GV giới thiệu nội dung của các khổ thơ cho HS:

Khổ 1: Giới thiệu anh em mèo trắng đi câu.

Khổ 2: Chuyện câu cá của mèo anh.

Khổ 3 và 4: Chuyện câu cá của mèo em.

Khổ 5: Kết quả chuyến đi câu của hai anh em mèo.

– HS luyện đọc theo nhóm/ cặp, cá nhân.

+ HS đọc nối tiếp từng khổ thơ (trong nhóm/ cặp).

+ Từng HS đọc thầm toàn bài hoặc đọc cho nhau nghe.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV và HS đọc lại toàn bộ VB.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ 1 – 2 HS đọc lại toàn bài trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Anh em mèo trắng làm việc gì? Ở đâu?*

– HS đọc câu 1. GV nhắc HS xem lại khổ thơ 1.

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Anh em mèo trắng đi câu cá. Em ngồi ở bờ ao, anh ngồi ở sông cái.)

Câu 2. *Vì sao mèo anh ngả lưng ngủ luôn một giấc?*

– HS đọc câu 2.

– HS xem nhanh khổ thơ 2 của bài đọc, trao đổi ý kiến trong nhóm đôi.

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến trước lớp. GV khuyến khích HS trả lời theo suy nghĩ riêng, cách diễn đạt riêng.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời hợp lí, chốt câu trả lời đầy đủ nhất. (VD: Mèo anh ngả lưng ngủ luôn một giấc vì quá buồn ngủ và yên trí là đã có em câu cá rồi.)

Câu 3. *Khi nhìn bầy thỏ vui chơi, mèo em nghĩ gì?*

– GV nêu câu hỏi, có thể đưa thêm câu hỏi gợi ý: Câu nào thể hiện suy nghĩ của mèo em khi muốn vui chơi cùng bầy thỏ?

– HS làm việc cá nhân.

– Một số (3 – 4) HS phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS trả lời theo cách diễn đạt của mình. Có thể nêu nguyên văn câu thơ (trong bài) thể hiện suy nghĩ của mèo em: "Ồ thôi, anh câu cũng đủ". Cũng có thể diễn đạt theo ý hiểu riêng: Mèo em nghĩ mình không cần phải câu cá, đã có anh mình câu rồi./ Mèo em nghĩ: Thôi, không phải lo, đã có anh mình câu cá rồi./...

– GV nhận xét, đưa ra câu trả lời đầy đủ hơn.

(VD: Khi thấy bầy thỏ vui chơi, mèo em rất muốn tham gia và nghĩ: mèo anh câu cá là đủ rồi, không cần mình phải câu nữa.)

Câu 4. *Kết quả buổi đi câu của anh em mèo trắng thế nào? Vì sao lại có kết quả đó?*

– GV yêu cầu 1 HS đọc câu hỏi. GV nhắc HS xem lại khổ thơ cuối của VB đọc, quan sát tranh minh hoạ, suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm về câu trả lời của mình.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến. GV khuyến khích những cách trả lời sáng tạo, diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau (ngoài việc nhắc lại nguyên văn những câu trong bài). Chẳng hạn: Kết quả, giỏ anh, giỏ em không con cá nhỏ./ Kết quả, buổi đi câu của anh em mèo trắng không được con cá nào./ Buổi đi câu của anh em mèo trắng chẳng có kết quả gì./ Sau buổi đi câu, anh em mèo trắng đã ra về tay không./... Có kết quả như thế vì anh em mèo ỷ lại nhau, người nọ tưởng người kia sẽ câu được cá/ vì cả hai anh em mèo đều không làm gì/ vì anh không câu, nghĩ "Đã có em rồi", em cũng không câu, nghĩ "Anh câu cũng đủ"...

– GV và HS nhận xét. GV ghi nhận câu trả lời đầy đủ nhất. (VD: Buổi đi câu của anh em mèo không đem lại kết quả – chẳng câu được con cá nào. Bởi hai anh em đã dựa dẫm vào nhau. Người nọ tin người kia sẽ câu cá, rốt cuộc không ai làm gì.)

(GV có thể hỏi thêm: Kết quả này có làm anh em mèo bất ngờ không? Theo em, tình cảnh của anh em mèo trong bữa tối hôm đó như thế nào?)

Câu 5. *Chọn lời khuyên mà bài thơ Mèo đi câu cá muốn gửi gắm (hoặc nêu ý kiến khác của em).*

– *Không ngủ gật khi làm việc.*

– *Không câu cá ở sông hồ.*

– *Không ỷ lại vào người khác.*

– GV yêu cầu 1 HS đọc câu 5; lưu ý HS đọc kĩ các phương án trả lời, chọn lời khuyên đúng nhất; khuyến khích HS nêu ý kiến khác. Có thể gợi ý: Câu chuyện *Mèo đi câu cá* nêu lên kết quả không mong muốn của việc ngủ gật khi làm, hay việc ỷ lại vào người khác, hay việc câu cá ở sông hồ?

– HS trao đổi theo nhóm 4.

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV khích lệ HS đưa ý kiến riêng của mình.

– GV nhận xét, chốt phương án đúng: *Không ỷ lại vào người khác.*

– GV có thể mở rộng vấn đề: Mèo anh trong câu chuyện mải ngủ, không câu được cá. Điều này cũng nhắc nhở chúng ta: Khi làm một việc nào đó (nhất là học bài), chúng ta cần tỉnh táo, không ngủ gật. Có như thế, mới tiếp thu bài tốt, mới sáng tạo trong học tập. Mặt khác, từ chuyện câu cá của anh em mèo, chúng ta hết sức chú ý: không tự ý đi câu cá ở sông hồ. Ngồi câu cá ở sông hồ luôn tiềm ẩn nguy hiểm, dễ xảy ra hiện tượng đuối nước.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại cả bài thơ.

– HS luyện đọc theo cặp: đọc nối tiếp các khổ thơ.

NÓI VÀ NGHE

1. Nói về các hoạt động của các bạn trong tranh. Em đoán xem các bạn cảm thấy thế nào khi làm việc cùng nhau.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh.

– HS làm việc cá nhân: suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời.

– Một số (2 – 3) HS trình bày ý kiến trước lớp.

– HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV chốt đáp án: Tranh 1: các bạn đang học nhóm. Tranh 2: hai bạn đang cùng nhau vẽ tranh. Tranh 3: Các bạn đang quét sân trường. Các bạn trong tranh đều cảm thấy vui vẻ khi làm việc cùng nhau.

2. Trao đổi với bạn: Để làm việc nhóm hiệu quả, cần lưu ý những gì?

– 1 HS đọc bài tập.

– GV có thể gợi ý: Kết quả làm việc nhóm sẽ thế nào nếu mỗi người trong nhóm không biết mình phải làm việc gì/ nếu mọi người không tích cực làm việc, không cố gắng làm việc/ nếu nhiều người không hào hứng tham gia/ nếu nhiều người không tập trung vào công việc/ nếu không có trưởng nhóm phụ trách, quan sát tinh thần làm việc của nhóm, nhắc nhở các thành viên (khi cần thiết)...?

– HS làm việc nhóm, thống nhất nội dung trả lời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (Ví dụ: Để làm việc nhóm hiệu quả, cần phải có trưởng nhóm bao quát tình hình chung của nhóm; phải có sự phân công phần việc rõ ràng cho từng người trong nhóm; mọi người phải tích cực làm việc, nỗ lực trong công việc; nhiệt tình tham gia nhóm; tập trung vào công việc; không dựa dẫm vào người khác;...)

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV và 1 – 2 HS đọc bài nghe – viết: *Bài học của gấu.*

– GV hướng dẫn chung:

+ Lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết. VD: Đoạn văn có những chữ nào cần viết hoa? Có chữ nào dễ viết lẫn, dễ sai chính tả?...

+ Yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– HS viết chính tả:

+ HS viết nháp một số chữ dễ viết sai: *điếng, hươu, nhào,...*

+ GV đọc to, rõ ràng, tốc độ vừa phải (quan sát HS viết để xác định tốc độ); đọc mỗi cụm từ 2 – 3 lần để HS viết.

+ Sau khi HS đã viết xong, GV đọc lại cả bài một lần nữa và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài viết của HS, đánh giá, nhận xét một số bài.

2. Làm bài tập a hoặc b.

HS làm BT theo yêu cầu của GV (bài tập a hoặc b):

a. *Tìm từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm có tiếng bắt đầu bằng s hoặc x.*

b. *Tìm từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm có tiếng bắt đầu bằng v hoặc d.*

– 1 HS đọc yêu cầu của BT, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm đôi: quan sát tranh, tìm từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm (ẩn trong tranh) có tiếng bắt đầu bằng *s* hoặc *x* (hoặc có tiếng bắt đầu bằng *v* hoặc *d*).

– GV có thể phát phiếu học tập cho các nhóm để HS ghi từ ngữ tìm được vào phiếu hoặc thẻ từ ngữ (thẻ trắng) để HS ghi từng từ ngữ tìm được vào mỗi thẻ.

– GV tổ chức cho 2 – 3 nhóm thi tìm được nhiều từ đúng, nhanh, bằng cách đọc kết quả tìm từ trước lớp, hoặc dán nhanh các thẻ từ lên bảng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS nhận xét, đánh giá kết quả của các nhóm. GV chốt đáp án:

Bài tập a: *sên, sóc, sim, vú sữa, xương rồng, xoài, sông, suối, sóng, sỏi,.../ (suối) sâu, (trời) sáng, (lá) xanh, (voi) xám, (nước) trong xanh, (núi) xa, (sóc) xinh, (đá) xù xì,...*

Bài tập b: *vịt, vượn, voi, dê, hạt dẻ, dưa hấu, dứa, hướng dương.../ (hoa) vàng, (nước) trong veo, trong vắt, (đuôi) vắt vẻo, (nét mặt) vui vẻ, (quả) tròn vo, (cành lá) dẻo dai, (suối) dài, (mặt) dữ tợn, dịu dàng, (dứa) dại,...*

– GV có thể khuyến khích HS tìm thêm các sự vật, đặc điểm (ngoài tranh) có tiếng bắt đầu bằng *s* hoặc *x* (hoặc bằng *v* hoặc *d*).

3. Đặt 2 câu với từ ngữ tìm được ở bài tập 2.

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập:

+ HS thảo luận nhóm, mỗi HS đặt 2 câu có từ ngữ tìm được ở bài tập 2. GV có thể phát thẻ trắng cho các nhóm để ghi kết quả vào thẻ.

+ GV mời các nhóm dán thẻ lên bảng.

+ GV và cả lớp chữa lỗi câu dựa trên sản phẩm các nhóm làm được. GV khen các nhóm làm việc tích cực.

VẬN DỤNG

Kể với người thân về một việc em làm cùng các bạn và thấy rất vui.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ Trước khi kể, các em chuẩn bị theo gợi ý: Việc em làm cùng các bạn là gì? Việc làm đó diễn ra ở đâu? Không khí làm việc ra sao? Các bạn cùng tích cực tham gia như thế nào? Kết quả công việc thế nào? Nêu cảm xúc của em khi cùng làm với các bạn.

+ Khi kể chuyện với người thân, cần nói rõ ràng, ngữ điệu phù hợp, kết hợp nét mặt, điệu bộ, cử chỉ,...

+ Lắng nghe ý kiến của người thân sau khi nghe em trò chuyện.

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học: đọc bài *Mèo đi câu cá;* nói và nghe theo chủ điểm *Cùng vui làm việc.*

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Mèo đi câu cá.* (VD: Bài thơ *Mèo đi câu cá* đem đến bài học sâu sắc về làm việc nhóm: Công việc chung sẽ chẳng có kết quả gì nếu ai cũng có tính dựa dẫm vào người khác, không tích cực tham gia, không đóng góp công sức của mình.

– GV dặn dò HS: Về nhà, kể lại câu chuyện *Mèo đi câu cá* cho người thân nghe.

BÀI 14 HỌC NGHỀ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các âm dễ lẫn do ảnh hưởng của phát âm địa phương, đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Học nghề*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện qua giọng đọc, biết thay đổi giọng đọc trong lời nói của các nhân vật, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Hiểu suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật, nêu được ước mơ của nhân vật, những việc cần làm để thực hiện ước mơ đó. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: để thực hiện được ước mơ của mình cần làm tốt những việc nhỏ nhất.

   c. Tự tìm được câu chuyện, bài văn, bài thơ,… về một người yêu nghề, say mê với công việc hoặc một bài học về cách ứng xử với những người xung quanh.

2. Nhận diện và hiểu tác dụng của *dấu gạch ngang* đặt ở đầu câu để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật. Biết sử dụng *dấu gạch ngang* để đánh dấu lời nói của nhân vật.

3. Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về ước mơ của bản thân. Ôn lại chữ viết hoa *T, U, Ư* thông qua viết ứng dụng (tên riêng và câu).

4. Hiểu để học nghề, giỏi nghề mình đã lựa chọn thì cần phải làm những gì. Chia sẻ với người thân những mơ ước, mong muốn của mình sau này được làm nghề gì.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm của VB tự sự (địa điểm, thời gian, trình tự các sự việc, suy nghĩ và hành động của nhân vật).

– *Dấu gạch ngang* trong tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ phần Khởi động, câu chuyện *Học nghề*.

– Clip một số tiết mục ở rạp xiếc, trong đó có tiết mục diễn viên phi ngựa đánh đàn; màn hình, máy chiếu (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Mèo đi câu cá*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học. 2 – 3 HS đọc nối tiếp bài thơ *Mèo đi câu cá*. Mỗi em trả lời 1 câu hỏi cuối bài đọc theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động:

+ Làm việc theo nhóm: Quan sát 4 tranh (Trong tranh có những ai? Họ đang làm gì?…)

+ Các nhóm trao đổi, sắp xếp các tranh theo trình tự hợp lý.

– 2 – 3 HS lần lượt phát biểu ý kiến trước lớp. GV có thể hỏi để HS nêu vì sao em sắp xếp như vậy (VD: 1. Muốn biết đi xe đạp đầu tiên bố hướng dẫn cho bạn cách cầm tay lái, cách ngồi, để chân. 2. Bố giữ xe để bạn ngồi lên xe. 3. Bố giữ xe để bạn tập đi. 4. Bạn đã biết đi xe đạp).

– GV mời HS nêu nội dung tranh minh hoạ hoặc cho HS xem đoạn phim một số tiết mục ở rạp xiếc, trong đó có tiết mục diễn viên phi ngựa đánh đàn, sau đó GV giới thiệu khái quát câu chuyện *Học nghề* (VD: Muốn biết đi xe đạp đầu tiên phải tập cầm lái, học cách ngồi trên yên xe, biết cách để chân để đạp xe… Có một bạn nhỏ được bố mẹ cho đi xem xiếc, bạn thích nhất tiết mục nào, bạn mơ ước điều gì, muốn ước mơ của mình trở thành hiện thực bạn đã bắt đầu làm những việc gì? Các em đọc kĩ câu chuyện *Học nghề* để biết được điều đó nhé…).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm, thay đổi giọng đọc trong lời nói của mỗi nhân vật).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng phát âm dễ bị sai (VD: *Va-li-a, rạp xiếc, chuồng ngựa,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Việc trước tiên của cháu là quét chuồng ngựa/ và làm quen với con ngựa này,/ bạn biểu diễn của cháu đấy.//; Em suy nghĩ/ rồi cầm chổi quét phân và rác bẩn/ trên sàn chuồng ngựa.//; Va-li-a đã giữ chuồng ngựa sạch sẽ/ và làm quen với chú ngựa/ trong suốt thời gian học.//*

+ Thay đổi giọng đọc khi đọc lời của người dẫn truyện, lời của Va-li-a, lời của ông giám đốc.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (HS 1 đọc từ đầu đến *diễn viên phi ngựa*; HS 2 đọc đoạn tiếp theo đến *trên sàn chuồng ngựa*; HS 3 đọc phần còn lại), một HS đọc phần chú giải từ ngữ ở cuối bài.

– HS làm việc nhóm 3, mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 1 HS đọc lại cả bài trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Đi xem xiếc về, Va-li-a mơ ước điều gì?*

– GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến, GV động viên HS trả lời câu hỏi theo các cách khác nhau.

(VD: Đi xem xiếc về, Va-li-a mơ ước được trở thành diễn viên phi ngựa, vì Va-li-a thích nhất tiết mục "Cô gái phi ngựa đánh đàn"...)

Câu 2. *Việc đầu tiên Va-li-a được giao khi vào học ở rạp xiếc là gì?*

– HS làm việc theo cặp, chuẩn bị câu trả lời để phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi (VD: Việc trước tiên của Va-li-a là quét phân và rác bẩn trên sàn chuồng ngựa, làm quen với con ngựa).

– GV có thể hỏi thêm: Được giao việc đó thái độ của Va-li-a thế nào? Đoán xem vì sao Va-li-a lại ngạc nhiên.

– HS trả lời tự do theo suy nghĩ của mình (Va-li-a rất ngạc nhiên, chắc vì bạn không hiểu vì sao phải làm những việc đó./ Va-li-a ngạc nhiên vì chắc bạn nghĩ việc đầu tiên là tập phi ngựa./...)

Câu 3. *Vì sao ông giám đốc lại giao cho Va-li-a việc đó?*

– GV mời 3 HS đọc nối tiếp 3 phương án.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: Đọc câu 3, chọn phương án trả lời mình cho là đúng.

+ Làm việc nhóm: Từng cá nhân nêu ý kiến (nêu phương án trả lời mình chọn và lí do lựa chọn phương án đó).

– Cả lớp: Một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý. (Phương án đúng: Vì ông muốn Va-li-a được gần gũi, làm quen và chăm sóc chú ngựa diễn.)

– GV có thể hỏi thêm: Vì sao ông giám đốc lại muốn Va-li-a gần gũi và làm quen với chú ngựa?

– HS suy nghĩ, trả lời. GV và HS nhận xét.

Câu 4. *Câu chuyện kết thúc như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp về câu trả lời của mình.

– 3 – 4 HS phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS trả lời theo cách hiểu, cách nghĩ của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(VD: Va-li-a đã làm rất tốt việc được giao: giữ chuồng ngựa sạch sẽ và làm quen với chú ngựa trong suốt thời gian học. Về sau, Va-li-a trở thành diễn viên như bạn hằng mong ước.)

Câu 5. *Theo em, câu "Cái tháp cao nào cũng phải bắt đầu xây từ mặt đất lên..." ý nói gì?*

– HS trao đổi theo cặp lựa chọn ý trả lời đúng (Muốn làm được việc lớn, cần biết làm tốt những việc nhỏ), từng em phát biểu ý kiến.

– GV lắng nghe, có thể giải thích thêm giúp HS hiểu muốn làm được những việc lớn, cần học hỏi, làm tốt từ những việc nhỏ nhất, như bạn Va-li-a muốn làm diễn viên xiếc vừa phi ngựa vừa đánh đàn cần phải gần gũi, làm quen, chăm sóc tốt cho chú ngựa diễn cùng...

4. Luyện đọc lại

HS đọc nối tiếp các đoạn của bài đọc theo nhóm.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *T, U, Ư* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 3 chữ viết hoa *T, U, Ư* và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *T, U, Ư*).

– HS viết chữ viết hoa *T, U, Ư* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng: *Út Trà Ôn.*

– HS viết tên riêng *Út Trà Ôn* vào vở.

– GV giới thiệu cho HS biết: Út Trà Ôn (1919 – 2001) là một nghệ sĩ cải lương tài danh. Ông tên thật là Nguyễn Thành Út, tên thường gọi trong gia đình là Mười Út (vì ông là người con thứ 10 và cũng là con út). Ông sinh tại ấp Đông Phú, làng Đông Hậu, quận Trà Ôn, xưa thuộc tỉnh Cần Thơ, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long.

b. *Viết câu:*

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Cần Thơ gạo trắng nước trong
Ai đi đến đó lòng không muốn về.

(*Ca dao*)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *C, T, A*. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như *trắng, trong,...*và cách viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

– GV cho HS xem tranh, ảnh về Cần Thơ. HS nói hiểu biết của mình về địa phương này.

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

Trước khi vào phần luyện tập, tuỳ điều kiện, GV có thể chọn các hình thức phù hợp để khởi động tạo hứng thú cho HS:

– Cách 1: Trò chơi Nói tên nhân vật (*dấu ngoặc kép, dấu hai chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu gạch ngang*).

Thiết kế trên màn hình hoặc tranh vẽ các nhân vật gắn bảng. HS chia các đội đoán nhanh tên nhân vật (tên dấu), nói nhiệm vụ hoặc tác dụng mỗi loại dấu.

– Cách 2: Chọn ngữ liệu có *dấu gạch ngang* ở đầu câu nói của nhân vật. Hỏi để HS nói công dụng của *dấu gạch ngang* trong ngữ liệu.

Hướng dẫn HS luyện tập:

1. Tìm những câu có sử dụng *dấu gạch ngang* ở đầu dòng trong bài *Học nghề*.

– HS đọc yêu cầu bài tập 1.

– HS làm việc nhóm 2: đọc thầm bài *Học nghề*, sau đó tìm câu có sử dụng *dấu gạch ngang* ở đầu dòng trong bài, ghi kết quả vào vở.

(+ Đoạn 2:

– Xin bác nhận cháu vào học tiết mục "Phi ngựa đánh đàn".

– Được!

– Thế cháu biết phi ngựa chưa?

– Da, chưa. Nhưng cháu rất thích và sẽ học được ạ.

– Tốt! Bây giờ, cháu cầm cái chổi kia theo bác.

– Việc trước tiên của cháu là quét chuồng ngựa và làm quen với con ngựa này, bạn biểu diễn của cháu đấy.

+ Đoạn 3:

– Công việc của diễn viên phi ngựa đánh đàn bắt đầu thế đấy, cháu ạ. Cái tháp cao nào cũng phải bắt đầu xây từ mặt đất lên...)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. *Dấu gạch ngang* trong những câu vừa tìm được ở bài tập 1 dùng để làm gì?

– HS đọc yêu cầu bài tập 2.

– HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời.

– GV gọi một số HS trình bày trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất câu trả lời (*Dấu gạch ngang* trong bài *Học nghề* dùng để đánh dấu lời nói của nhân vật).

3. Tìm những lời đối thoại có trong câu chuyện *Nhà bác học không ngừng học*. Tìm dấu câu thích hợp để đánh dấu lời đối thoại của nhân vật.

– GV nêu yêu cầu của bài tập 3, sau đó mời 1 HS đọc câu chuyện *Nhà bác học không ngừng học* trước lớp.

– HS đọc thầm câu chuyện *Nhà bác học không ngừng học*, tìm những lời thoại có trong câu chuyện. (*Cha đã là bác học rồi, còn phải ngày đêm nghiên cứu làm gì cho mệt?; Bác học không có nghĩa là ngừng học.*)

– HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: Cần sử dụng dấu câu nào để đánh dấu lời đối thoại của nhân vật?

– GV mời một số HS trả lời trước lớp. HS và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời (*dấu ngoặc kép*).

– HS viết lại câu chuyện vào vở, trong đó có sử dụng *dấu ngoặc kép*.

– GV chiếu bài làm của một số HS, sau đó chữa bài, nhận xét.

– GV có thể yêu cầu HS thực hiện theo nhóm 2: Đọc hoặc kể lại câu chuyện cho bạn nghe. Trao đổi với bạn ý nghĩa của câu chuyện (Tấm gương không ngừng học của nhà bác học Đác-uyn). Sau đó GV có thể giới thiệu thêm về nhà bác học Đác-uyn để HS được biết.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh và trả lời câu hỏi.

– GV nêu yêu cầu của bài tập 1.

– HS làm việc theo nhóm 4: Quan sát tranh và trả lời các câu hỏi:

a. *Các bạn trong tranh đang trò chuyện với nhau về điều gì?*

b. *Em thích ý kiến của bạn nào? Vì sao?*

c. *Nếu tham gia vào cuộc trò chuyện trên, em sẽ nói gì về ước mơ của mình?*

– Các nhóm nêu ý kiến, cả lớp lắng nghe, nhận xét (VD: Các bạn trong tranh đang ngồi ở sân trường... Có bạn ước được làm bác sĩ để chữa bệnh cho bà. Có bạn ước làm nhà du hành vũ trụ để khám phá bầu trời. Có bạn muốn làm kĩ sư nông nghiệp để trồng được nhiều cây ăn quả ngon.). GV khuyến khích HS nói về những mơ ước của mình trong tương lai.

2. Viết một đoạn văn về ước mơ của em.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu mục đích của bài tập 2: Bài tập này giúp các em luyện tập viết một đoạn văn

+ GV nói thêm: Ở bài tập 1 chúng ta đã được biết về ước mơ của các bạn trong tranh. Vậy bản thân các em mơ ước sau này sẽ làm gì, hãy viết điều em mơ ước thành đoạn văn vào vở.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu cầu bài tập 2 và đọc 3 gợi ý.

– Làm việc cá nhân:

+ Từng em suy nghĩ để tự thực hiện yêu cầu của bài tập.

+ Viết đoạn văn vào vở.

3. Đọc lại đoạn văn, phát hiện lỗi và sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, sắp xếp ý,...).

– Làm việc nhóm:

+ Nhóm trưởng mời từng bạn đọc đoạn văn của mình, cả nhóm góp ý.

+ Chọn những bài diễn đạt rõ ràng, câu văn hay, có hình ảnh để đọc trước lớp.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số bạn đọc bài văn trước lớp.

+ GV và cả lớp nhận xét.

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về một người yêu nghề, say mê với công việc hoặc một bài học về cách ứng xử với những người xung quanh.

– GV hướng dẫn tìm VB theo yêu cầu nêu trong SHS. GV nhắc HS đọc VD trong SHS để biết cách chọn bài đọc theo chủ điểm.

– HS nào tìm được câu chuyện, bài thơ theo yêu cầu có thể mang sách, truyện đến lớp thì tự đọc hoặc đọc trong nhóm. HS nào chưa tìm được thì đọc VB được giới thiệu trong SHS (*Cậu bé học làm thuốc*).

– HS có thể ghi chép các thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách của mình ở nhà.

– Tuỳ vào điều kiện, GV có thể yêu cầu HS về nhà tìm thêm một số hình ảnh, thông tin về vị lương y Tuệ Tĩnh và những bài thuốc nam nổi tiếng của ông:

Tuệ Tĩnh, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh (1330 – 1400), đi tu có pháp danh là Tuệ Tĩnh, hiệu Thận Trai hay Tráng Tử Vô Dật, Hồng Nghĩa. Ông sinh ra và lớn lên tại làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, phủ Thượng Hồng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Xuất thân trong một gia đình bần nông, mồ côi bố mẹ từ khi lên 6 tuổi, sau đó được gửi vào chùa tu tập với nhà sư chùa Hải Triều (chùa Giám ngày nay) và được nhà sư cho ăn học ở chùa Keo.

Vào năm Tân Mão 1351 khi mới có 22 tuổi ông đã đỗ Thái học sinh dưới triều vua Trần Dụ Tông nhưng nhất quyết ông không ra làm quan mà quay lại chùa tiếp tục con đường tu hành. Đến năm 1374 ông lại đậu đệ nhị giáp tiến sĩ tức Hoàng Giáp nhưng vẫn cương quyết giữ vững con đường tu hành và tiếp tục chuyên tâm nghiên cứu y học cổ truyền, làm thuốc chữa bệnh cứu người.

Tuệ Tĩnh là một vị danh y tài giỏi, khá nổi tiếng với những kiến thức y dược uyên bác.

CỦNG CỐ

– GV nhận xét về kết quả học tập, động viên, khen ngợi các em học tập tích cực, các em học tập tiến bộ, có nhiều cố gắng.

– Hỏi để HS nêu những điều thú vị em rút ra được sau bài học (để thực hiện được ước mơ của mình, muốn học nghề, làm tốt nghề mình đã lựa chọn thì cần phải làm những gì; biết được tác dụng của *dấu gạch ngang* đặt ở đầu câu để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật,...), từ đó GV tổng kết bài học.

– Dặn dò HS xem trước bài 15.

TUẦN 26

BÀI 15 NGÀY NHƯ THẾ NÀO LÀ ĐẸP? (3 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Ngày như thế nào là đẹp?*. Biết đọc lời đối thoại của các nhân vật phù hợp với ngữ điệu, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được những suy nghĩ khác nhau của châu chấu, giun đất, kiến về ngày đẹp là ngày như thế nào. Hiểu được ý nghĩa câu chuyện dựa vào nội dung và tranh minh hoạ câu chuyện: Ngày đẹp là ngày mỗi người làm được nhiều việc tốt.

2. Kể lại được từng đoạn câu chuyện *Ngày như thế nào là đẹp?* dựa vào tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện).

3. Viết đúng chính tả bài *Ngày như thế nào là đẹp?* theo hình thức nghe – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả phân biệt *r/d/gi* hoặc *dấu hỏi/dấu ngã*.

4. Giáo dục cho HS ý thức chăm chỉ lao động, làm việc mỗi ngày để cuộc sống có ý nghĩa hơn.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của truyện ngụ ngôn (mượn truyện loài vật để gửi gắm bài học luân lí hoặc một quan niệm nhân sinh,...).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Ngày như thế nào là đẹp?*.

– Tranh minh hoạ về một số loài vật: châu chấu, giun đất, kiến, hổ, khỉ, thỏ, sư tử,...

– Tranh minh hoạ mục b bài tập 3 phần Viết.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Vào nghề* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: *Kể lại một ngày em cảm thấy rất vui.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận, trao đổi trong nhóm).

HS làm việc nhóm, trao đổi với nhau, kể cho nhau nghe về một ngày em cảm thấy vui. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả (ngày vui của em là ngày em giúp mẹ nấu cơm; ngày vui của em là ngày em được bố mẹ cho đi chơi công viên,...).

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Ngày mà chúng ta cảm thấy vui thường là ngày đẹp. Bây giờ chúng cùng tìm hiểu bài đọc: *Ngày như thế nào là đẹp?* để xem ngày đẹp theo suy nghĩ của các nhân vật trong câu chuyện là ngày như thế nào, trong ngày ấy các nhân vật có vui hay không.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm lời đối thoại giữa các nhân vật).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *chìa, giữa, rúc, sâu, vũng, nghĩ,...*).

+ Ngắt đúng ở câu dài: *Bác kiến ơi,/ bác hãy nói giúp xem/ hôm nay/ là một ngày tuyệt đẹp hay đáng ghét?//.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đọc diễn cảm một số lời thoại của nhân vật: *Một ngày tuyệt đẹp!; Thật khó chịu!; Thế là thế nào?; Không! Mưa bụi và những vũng nước đục, đó mới là một ngày tuyệt đẹp!; Bác kiến ơi, bác hãy nói giúp xem hôm nay là một ngày tuyệt đẹp hay đáng ghét?; Hôm nay là một ngày tuyệt đẹp! Tôi đã làm việc rất tốt và bây giờ có thể nghỉ ngơi thoải mái.*

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm (đoạn 1: từ đầu đến *Giun đất cãi lại*; đoạn 2: tiếp đến *sau khi mặt trời lặn nhé;* đoạn 3: phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm 3: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc thầm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Trong bài đọc, các nhân vật tranh luận với nhau điều gì?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó làm việc nhóm, ghi kết quả của bài tập vào phiếu học tập.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

Trong bài đọc, các nhân vật tranh luận với nhau về quan niệm ngày như thế nào là đẹp.

Câu 2. *Theo giun đất và châu chấu, ngày như thế nào là đẹp?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Theo châu chấu, ngày đẹp là ngày nắng ráo, trên trời không một gợn mây, có mặt trời toả nắng. Còn theo giun đất, ngày đẹp là ngày có mưa bụi và những vũng nước đục.

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, có những phát hiện thú vị.

Câu 3. *Vì sao bác kiến phải chờ đến khi mặt trời lặn mới biết ngày như thế nào là đẹp?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Câu trả lời này có đáp án mở tuy nhiên HS cũng có thể trả lời như sau: Bác kiến phải chờ đến khi mặt trời lặn mới trả lời câu hỏi của hai bạn vì bác muốn kiểm nghiệm qua thực tế...

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, có những phát hiện thú vị.

Câu 4. *Đóng vai một nhân vật trong bài để nói về ngày như thế nào là đẹp.*

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS đóng vai một nhân vật trong bài để nói về ngày như thế nào là đẹp (GV và cả lớp góp ý).

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm:

+ Từng HS đóng vai một hoặc cả ba nhân vật trong bài để nói về ngày như thế nào là đẹp (GV động viên HS đưa ra các cách nói khác nhau khi đóng vai các con vật khác nhau; có thể sử dụng thêm cử chỉ, điệu bộ khi nói).

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

+ GV và HS nhận xét, góp ý.

Câu 5. *Theo em, ngày đẹp là ngày như thế nào?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả: Câu hỏi này có đáp án mở nhưng HS có thể nói như sau: *Ngày đẹp là ngày em làm được việc tốt cho ông bà, bố mẹ (xâu kim giúp bà, làm đồ chơi cho em,...)./ Ngày đẹp là ngày em làm được việc tốt cho bạn bè (giúp bạn giải bài toán khó, giúp bạn làm trực nhật lớp,...)/...*

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, thú vị.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

1. Nói về sự việc trong từng tranh.

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn trước lớp: mời 1 – 2 HS nói về sự việc trong bức tranh thứ nhất (GV có thể đưa những câu hỏi gợi ý cho HS như: Bức tranh vẽ nhân vật nào? Em thử nhớ lại xem nhân vật đó đang làm gì, ở đâu,...)

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm: quan sát các tranh 2, 3, 4 nói tên các nhân vật trong tranh (chấu chấu, giun đất, kiến) và nhắc lại điều em nhớ về các nhân vật.

– HS làm việc nhóm, nói về sự việc trong từng tranh.

– GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trình bày.

– GV và HS nhận xét, góp ý.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ.

– GV mời 2 HS xung phong kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện hoặc mời 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1HS) đọc đoạn viết trong bài *Ngày như thế nào là đẹp?*; 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm*, viết *dấu gạch ngang* trước lời thoại của nhân vật.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *trả, lặn, tuyệt, rất,...*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Tôi đã làm việc rất tốt/ và bây giờ/ có thể nghỉ ngơi thoải mái.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Chọn từ phù hợp với mỗi lời giải nghĩa.

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, chọn từ phù hợp với mỗi lời giải nghĩa và viết kết quả vào phiếu bài bài tập được thiết kế như sau:

Từ	Lời giải nghĩa
.....	Làm chín thức ăn trong dầu, mỡ đun sôi.
.....	Làm cho hai vật dính với nhau bằng một chất dính như hồ, keo,...
.....	Loài bọ, râu dài, cánh mỏng màu nâu, có mùi hôi, sống ở nơi tối và ẩm.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

Từ	Lời giải nghĩa
Rán	Làm chín thức ăn trong dầu, mỡ đun sôi.
Dán	Làm cho hai vật dính với nhau bằng một chất dính như hồ, keo,...
Gián	Loài bọ, râu dài, cánh mỏng màu nâu, có mùi hôi, sống ở nơi tối và ẩm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV lưu ý HS muốn viết đúng chính tả *d/ r/ gi* cần phải dựa vào nghĩa của từ.

3. Làm bài tập a hoặc b.

Đây là bài chính tả tự chọn. GV cho HS làm bài tập chính tả phù hợp với vùng miền.

a. *Chọn r, d hoặc gi thay cho ô vuông.*

– 1 HS đọc yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu bài tập: chọn *r*, *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông.

– HS làm việc nhóm: chọn *r*, *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông và ghi vào phiếu bài tập.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

*Trong khu **r**ừng **gi**à có một cây sồi to, cành lá xum xuê che **r**ợp cả một góc **r**ừng. Cây sồi **r**ất kiêu ngạo về vóc **d**áng và sức mạnh của mình. Trong **r**ừng có nhiều loài chim nhưng cây sồi chỉ thích kết bạn với các loài chim xinh đẹp và hót hay như hoạ mi, sơn ca,...*

b. *Quan sát tranh, tìm từ ngữ gọi tên con vật, chỉ hoạt động của con vật chứa dấu hỏi hoặc dấu ngã.*

– 1 HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm: quan sát tranh, tìm tên các con vật, hoạt động của các con vật chứa *dấu hỏi* hoặc *dấu ngã* và ghi vào phiếu bài tập.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

+ Từ ngữ gọi tên con vật, chỉ hoạt động của các con vật chứa *dấu hỏi: hổ, sư tử, khỉ, thỏ, hươu cao cổ, ngủ, nhảy.*

+ Từ ngữ gọi tên con vật, chỉ hoạt động của các con vật chứa *dấu ngã: gõ kiến, ong vò vẽ, hoẵng, ngã.*

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở (nếu còn thời gian).

VẬN DỤNG

Kể câu chuyện *Ngày như thế nào là đẹp?* cho người thân nghe và trao đổi về ý nghĩa của câu chuyện.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS nhớ lại nội dung câu chuyện *Ngày như thế nào là đẹp?* và kể lại cho người thân nghe.

+ HS trao đổi với người thân về ý nghĩa câu chuyện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Ngày như thế nào là đẹp?.*

+ Kể lại từng đoạn của câu chuyện *Ngày như thế nào là đẹp?* theo tranh.

+ Viết đúng chính tả bài *Ngày như thế nào là đẹp?* theo hình thức nghe – viết; làm đúng các bài tập chính tả phân biệt *r/d/gi, dấu hỏi/dấu ngã.*

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

BÀI 16 A LÔ, TỚ ĐÂY (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *A lô, tớ đây,* ngắt nghỉ đúng dấu câu, phân biệt được lời của các nhân vật và lời người kể chuyện.

   b. Hiểu được nội dung câu chuyện dựa vào các chi tiết, việc làm của các nhân vật. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài đọc: Trong giao tiếp, cần chú ý cách nói năng sao cho phù hợp, không làm ảnh hưởng đến những người xung quanh.

   c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về bài học ứng xử, cách giao tiếp với những người xung quanh).

2. Dựa vào tranh minh hoạ, đặt được câu kể, câu hỏi; tìm được từ ngữ chỉ thái độ giao tiếp lịch sự. Nhận biết và phân biệt được 2 kiểu câu theo mục đích nói (câu kể, câu hỏi) dựa theo dấu hiệu hình thức như dấu câu, từ đánh dấu kiểu câu và mục đích nói; nói được câu kể, câu hỏi trong tình huống giao tiếp cụ thể.

3. Viết được lá thư gửi bạn bè theo hình thức thư điện tử.

4. Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp (có khả năng giao tiếp phù hợp với tình huống).

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV hiểu đặc điểm VB (thể loại văn xuôi; nội dung câu chuyện); hiểu câu chuyện được kể theo ngôi thứ nhất, cách triển khai sự kiện theo trật tự thời gian.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Clip về hoạt động gọi điện thoại trong những tình huống giao tiếp khác nhau để phục vụ cho hoạt động khởi động.

– Tranh minh hoạ bài đọc *A lô, tớ đây*; tranh công viên dùng cho bài tập 4 phần Luyện từ và câu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu clip về một số tình huống giao tiếp qua điện thoại để tạo tình huống cho HS trao đổi.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm: *Trao đổi với bạn về những lợi ích của điện thoại.*

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi (*gọi điện cho người thân, bạn bè; hỗ trợ việc học tập; nghe nhạc, giải trí; là chiếc đồng hồ báo thức chính xác; là chiếc máy ảnh tuyệt vời;...*). Sau đó chốt lại nội dung thảo luận và dẫn vào bài mới (VD: Cả lớp đã cùng nhau nói về lợi ích của điện thoại. Trong bài đọc ngày hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau theo dõi câu chuyện của hai bạn nhỏ có liên quan đến chiếc điện thoại. Câu chuyện sẽ giúp chúng ta không chỉ hiểu về lợi ích của điện thoại mà còn nhắc nhở chúng ta cần chú ý những gì khi nói chuyện điện thoại.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu bài đọc qua tranh minh hoạ. GV chỉ vào tranh và nói: Đây là một cảnh hai nhân vật trong truyện đang nói chuyện với nhau qua điện thoại. Trong tranh, chúng ta thấy vẻ mặt vui mừng của hai bạn. Có vẻ như hai bạn đang cười rất to. Có lẽ câu chuyện các bạn nói qua điện thoại rất thú vị. Bức tranh giúp chúng ta hiểu rõ hơn nội dung của bài đọc.

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng chỗ; lên cao giọng hoặc hạ thấp giọng thể hiện cảm xúc ngạc nhiên, tò mò khi đọc lời đối thoại của hai nhân vật. Giọng hài hước khi đọc lời thoại của người bố. HS đọc thầm theo GV.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc, giải nghĩa một số từ ngữ có thể khó đọc, khó hiểu đối với các em.

+ GV hướng dẫn HS chia đoạn trong bài đọc (đoạn 1: từ đầu đến *ra hiệu đồng ý*; đoạn 2: tiếp đến *hai con nói chuyện đấy*; đoạn 3: phần còn lại).

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng lời thoại của các nhân vật. Giọng đọc cố gắng thể hiện lời người kể chuyện và lời nhân vật.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm cho đến hết bài.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 3 HS đại diện cho 3 nhóm đọc nối tiếp đoạn trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *A lô, tớ đây*. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Giờ ra chơi, điều gì khiến Minh rất vui?*

– Làm việc cả lớp:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV nhắc HS đọc đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc thầm đoạn 1 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (Minh được An thông báo đi học về An sẽ gọi điện thoại cho mình.).

GV nói rõ hơn về chi tiết này theo hướng liên hệ thực tiễn nhằm giáo dục văn hoá sử dụng điện thoại của HS. Chắc hẳn đây là lần đầu tiên hai bạn được bố mẹ cho phép dùng điện thoại để nói chuyện với bạn bè. Câu nào trong đoạn cho biết 2 bạn được bố mẹ cho phép dùng điện thoại? Từ câu em tìm được, em có suy nghĩ gì về hai nhân vật? (Hai bạn rất ngoan, biết nghe lời nghe bố mẹ, không tự ý sử dụng điện thoại khi bố mẹ chưa cho phép). Vậy hai bạn nói chuyện gì với nhau nhỉ? Mời các em đọc câu hỏi tiếp theo để tìm hiểu bài.

Câu 2. *Lần đầu tiên An gọi điện thoại cho Minh, hai bạn đã nói chuyện với nhau thế nào?*

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu. GV nhắc HS đọc đoạn 2 để tìm câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS trả lời theo cách diễn đạt của riêng mình.

+ GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời đúng (VD: Hai bạn cười nói rất to lại còn gào lên trong máy vì quá vui thích.).

Câu 3. *Trong cuộc điện thoại lần hai, các bạn nói chuyện có gì khác lần một?*

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu. GV nhắc HS đọc đoạn 3 để tìm câu trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi:

+ GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét kết quả thảo luận và chốt câu trả lời đúng (Cả hai đều nói chuyện rất nhỏ. Hai bạn cũng không cười to nữa, chỉ cười rúc rích, rất khẽ.). GV khen tất cả các nhóm đã hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nếu nhóm nào trả lời nhanh, GV có thể hỏi thêm: Vì sao lần gọi điện thứ hai, cả hai bạn đều nói chuyện rất nhỏ? (*Vì bố của hai bạn đều nhận xét hai bạn nói to quá, cả thành phố, cả thế giới nghe được câu chuyện của hai bạn.*)

Câu 4. *Đóng vai hai bạn trong câu chuyện để nói chuyện điện thoại với nhau bằng giọng nói phù hợp.*

– GV nêu yêu cầu và hướng dẫn cách thực hiện theo nhóm:

+ Bước 1: Từng cá nhân đọc thầm lại những lời nói của hai nhân vật Minh và An.

+ Bước 2: Từng cặp đóng vai Minh và An nói chuyện với nhau qua điện thoại.

(*Lưu ý*: Khi nói, cần kết hợp thể hiện cử chỉ, điệu bộ,... để vai diễn tự nhiên hơn, chú ý dùng bàn tay mô phỏng động tác cầm điện thoại. Vẻ mặt phải tự nhiên, vui tươi.)

+ Bước 3: Các thành viên góp ý cho nhau để đóng vai đạt hơn.

– Làm việc nhóm theo hướng dẫn của GV (thực hiện theo 3 bước).

– Làm việc chung cả lớp: GV mời một số nhóm lên "trình diễn". GV và cả lớp nhận xét.

Lưu ý: GV khuyến khích HS nói theo các cách khác nhau. VD: Đầu tiên, GV yêu cầu các nhóm diễn lại cuộc nói chuyện của hai nhân vật theo đúng câu chuyện. Sau đó, GV yêu cầu các nhóm diễn lại cuộc nói chuyện bằng giọng nói mà nhóm cho là phù hợp.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm bài đọc.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mời 2 – 3 HS đọc diễn cảm đoạn 2 và đoạn 3 hoặc đọc cả bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về bài học ứng xử, cách giao tiếp với những người xung quanh và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, thực hiện các yêu cầu nêu trong SHS. GV có thể cung cấp sách đọc tại lớp nếu HS chưa tìm được văn bản theo yêu cầu.

– GV yêu cầu HS viết những thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách theo mẫu.

2. Chia sẻ với bạn về bài đọc.

– GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm. Dựa vào phiếu đọc sách, các thành viên trong nhóm thay nhau chia sẻ về bài đọc (Tên VB là gì? Tác giả của VB là ai? VB viết về ai? Người đó làm nghề gì? Thông tin nào trong VB khiến em chú ý nhất?).

– Thảo luận nhóm: Các thành viên nói cho nhau nghe về VB đã đọc.

– Đại diện nhóm chia sẻ kết quả trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét. GV khen cả lớp đọc được nhiều bài viết hay, thú vị.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ chỉ thái độ lịch sự trong giao tiếp.

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập. Sau đó GV chiếu các từ ngữ lên bảng, HS quan sát, đọc thầm yêu cầu.

– HS thảo luận nhóm: Từng em đọc kĩ yêu cầu bài tập, ghi từ ngữ tìm được ra giấy nháp hoặc vở. Sau đó chia sẻ kết quả với các bạn trong nhóm, nếu muốn, HS có thể điều chỉnh kết quả đã làm trước đó. Nhóm trưởng thống nhất đáp án của nhóm.

– Một số HS chia sẻ kết quả bài tập trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV khen các nhóm làm việc hiệu quả.

* Đáp án: *thân thiện, tôn trọng, hoà nhã, lễ phép, cởi mở.*

2. Đặt 2 câu với từ ngữ tìm được ở bài tập 1.

– 1 HS đọc yêu cầu bài tập.

– HS làm việc cá nhân và làm việc nhóm. Mỗi cá nhân tự làm bài tập, sau đó trao đổi trong nhóm để thống nhất đáp án.

– GV mời đại diện các nhóm nói câu đã tìm được. GV và cả lớp nhận xét, bổ sung.

3. Xếp các câu đã cho vào kiểu câu thích hợp.

Bài tập này nhằm luyện cho HS kĩ năng nhận biết câu kể và câu hỏi.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập:

+ GV chiếu yêu cầu và nội dung bài tập lên bảng. Một HS đọc yêu cầu (bao gồm cả nội dung bài tập), cả lớp đọc thầm theo.

+ GV làm mẫu và hướng dẫn HS cách làm bài tập. GV chọn 1 câu, chẳng hạn câu: *An và Minh đang nói chuyện điện thoại với nhau.* và hỏi: *Câu kết thúc bằng dấu gì?. Câu kể về điều gì?* (An và Minh nói chuyện điện thoại với nhau.) *Theo em, câu này nên xếp vào kiểu câu gì?* (câu kể). GV nhắc HS đọc kĩ nội dung từng câu. Chú ý quan sát dấu câu. Sau đó lần lượt ghép các kiểu câu vào mỗi câu cho đến khi thấy hợp lí.

– HS làm việc cá nhân và làm việc nhóm: Mỗi cá nhân tự làm bài tập, sau đó trao đổi trong nhóm để thống nhất đáp án.

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án (Câu kể: *An và Minh đang nói chuyện điện thoại với nhau; Tôi lắng nghe cô giáo giảng bài.* Những câu còn lại là câu hỏi).

Để giúp HS ghi nhớ sâu hơn về câu kể và câu hỏi, GV mời HS chỉ ra dấu hiệu hình thức của mỗi câu: dấu câu, từ đánh dấu kiểu câu. GV lưu ý: riêng câu kể, không có từ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

đánh dấu kiểu câu nên chỉ yêu cầu HS chỉ ra dấu hiện nhận biết bằng *dấu chấm* khi kết thúc câu.

Lưu ý: GV chiếu bài tập lên bảng, sau đó phát thẻ từ có ghi tên kiểu câu. Các nhóm lần lượt lên bảng dán thẻ từ vào mỗi câu sao cho đúng.

4. Nhìn tranh, đặt câu kể, câu hỏi.

– GV chiếu tranh lên bảng, mời 1 HS đọc yêu cầu. GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm: Các nhóm quan sát tranh, đặt câu kể, câu hỏi về nội dung tranh.

+ Bước 1: Chỉ ra cảnh vật, hoạt động có tranh bằng câu hỏi: Tranh vẽ cảnh ở đâu? Có những cảnh vật gì được vẽ trong tranh? Cảnh vật trong công viên thế nào? Có những ai? Mọi người làm gì?

+ Bước 2: Đặt câu kể, câu hỏi về sự vật, hoạt động em thấy trong tranh.

+ GV làm mẫu: GV chỉ thước vào tranh và mời một HS trả lời câu hỏi: Các bạn nhỏ làm gì? (Các bạn nhỏ đi dạo trong công viên). GV hỏi tiếp: Câu em vừa nói thuộc kiểu câu gì? (câu kể). GV có thể dựa vào mẫu trong SHS để hướng dẫn HS luyện nói theo các bước như đã trình bày ở trên.

– HS thảo luận nhóm, nhìn tranh, lần lượt nói câu kể, câu hỏi.

– Đại diện các nhóm nói câu theo tranh. GV và các bạn nhận xét, tổng hợp kết quả thảo luận và khen các nhóm đã nói được nhiều câu đúng và hay.

Lưu ý: GV cũng có thể cho HS quan sát tranh, nói câu kể, câu hỏi theo hình thức hỏi – đáp.

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Đọc bức thư điện tử và trả lời câu hỏi.

a. *Bức thư do ai viết, gửi cho ai?*

– GV chiếu thư điện tử lên bảng hoặc yêu cầu HS quan sát thư trong SHS. GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu và hướng dẫn HS thảo luận nhóm. GV nhắc các nhóm đọc kĩ bức thư để xác định thư do ai viết và gửi cho ai.

– Làm việc nhóm: Các thành viên trong nhóm thảo luận. Nhóm trưởng tổng hợp ý kiến.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Cả lớp trao đổi, nhận xét. GV tổng hợp ý kiến. Khen các nhóm trả lời đúng câu hỏi (Lá thư do bạn Sơn viết và gửi cho bạn Dương.).

Tuỳ theo đối tượng, GV có thể hỏi sâu hơn: Vì sao em biết lá thư do bạn Sơn viết cho bạn Dương (dựa vào địa chỉ người nhận thư: duong@gmail.com, dựa vào nội dung lá thư, dựa vào từ xưng hô Sơn – Dương,...).

b. *Thư gồm những phần nào?*

– GV định hướng HS đọc kĩ thông tin nằm bên ngoài thư đồng thời yêu cầu HS chỉ ra được sự tương ứng giữa thông tin nằm ngoài lá thư với các phần của lá thư.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cách triển khai tương tự câu a. Tuy nhiên khi các nhóm trình bày kết quả, GV nên mời lên bảng, yêu cầu HS cầm thước chỉ ra sự tương ứng giữa thông tin bên ngoài lá thư với từng phần của thư.

Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể hỏi thêm: Lời đầu thư viết gì? Nội dung thư viết gì? Cuối thư viết gì?... Thậm chí, GV có thể yêu cầu HS so sánh thư điện tử với thư tay để chỉ ra điểm giống và khác nhau về các phần của thư, tiện ích của thư điện từ so với thư viết tay,... theo bảng gợi ý sau:

Điểm giống nhau	Điểm khác nhau
– Đều có các phần: mở đầu thư, nội dung, cuối thư. – Phần đầu thư: chào hỏi. – Nội dung thư: Trao đổi thông tin giữa người gửi với người nhận. – Phần cuối thư: chào tạm biệt.	– Thư điện tử có thêm phần chủ đề thư. – Thư điện tử được gửi rất nhanh, chỉ trong vài giây đã có thể đến địa chỉ người nhận, cũng không mất thời gian đi gửi thư. – Thư có thể viết lại nhiều lần mà không để lại vết gạch xoá,...

c. *Muốn viết thư điện từ cần có những phương tiện gì?*

Cách thức tổ chức hoạt động tương tự như 2 câu trên. GV định hướng HS trả lời bằng câu hỏi: Các nhóm đoán thử xem để viết thư điện tử, cần có phương tiện gì?. GV mời 2 – 3 HS trả lời; mời một số HS nhận xét câu trả lời. GV tổng kết, nhận xét. (Để viết thư điện tử, cần có máy tính, điện thoại thông minh kết nối mạng in-tơ-nét.)

2. Thảo luận về các bước viết thư điện tử.

– GV chiếu sơ đồ hướng dẫn viết thư điện tử lên bảng và mời 4 HS lần lượt đọc từng bước.

– GV dùng máy tính kết nối in-tơ-nét, làm mẫu cho HS quan sát các bước viết thư điện tử.

– Sau mỗi bước, GV dừng lại và yêu cầu các nhóm thảo luận. VD, trong bước thứ nhất, cô làm gì? (Mở hộp thư điện tử của cô). Cứ như vậy cho đến hết. GV lưu ý HS: cũng giống như thư viết tay, nếu địa chỉ người nhận thư không đúng thì thư không đến được tay người nhận.

3. Dựa vào bài tập 1, đóng vai Dương viết thư điện tử trả lời bạn.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một HS đọc yêu cầu. Cả lớp đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS viết thư: Dựa vào kết quả thảo luận ở bài tập 1, mỗi HS, trong vai Dương, viết thư trả lời bạn Sơn. Khi viết, nhớ viết hoa chữ đầu câu, viết hoa tên riêng.

– HS làm việc cá nhân:

+ HS viết thư, GV quan sát, giúp đỡ những HS gặp khó khăn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời một số HS đọc bài viết (chỉ chọn những bài HS viết tốt. Những bài viết kém, GV sẽ chữa riêng với HS đó).

– GV nhận xét bài của HS. Khi nhận xét, GV bám vào cấu trúc của một lá thư để nhận xét.

VẬN DỤNG

Tập soạn thư điện tử trên máy tính, điện thoại,...

GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động vận dụng ở nhà.

Bước 1: Nhờ người thân cho phép sử dụng địa chỉ thư điện tử (email).

Bước 2: Vào hộp thư điện tử cùng người thân viết thư điện tử cho bạn bè, họ hàng. Trước khi gửi thư, nhớ kiểm tra lại địa chỉ gửi thư, nội dung thư.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài học đã học trong 4 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *A lô, tớ đây* vừa vui nhộn vừa giúp các em hiểu thêm về cách giao tiếp, nói chuyện qua điện thoại.

– GV dặn dò HS: Về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện *A lô, tớ đây*.

TUẦN 27

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các từ, câu; đọc rõ ràng câu chuyện, bài thơ, bài văn đã học (từ tuần 19 đến tuần 26), tốc độ đọc khoảng 70 – 80 tiếng trong 1 phút; bước đầu biết đọc diễn cảm lời nói của nhân vật trong bài đọc; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hoặc chỗ ngắt nhịp thơ. Biết đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong những đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. Thuộc được một số đoạn thơ đã học.

b. Hiểu nội dung bài đọc (Nhận biết được chi tiết trong bài đọc, tìm được ý chính của từng đoạn văn, hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý. Nhận biết được các từ ngữ miêu tả điệu bộ, hành động của nhân vật, nhận biết được chi tiết về thời gian, địa điểm, hình ảnh so sánh, trình tự của các sự việc trong văn bản, nhận xét được

về hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua hình ảnh, tranh minh hoạ, truyện tranh,...). Biết bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về nhân vật trong tác phẩm.

2. a. Viết đúng bài chính tả khoảng 65 – 70 chữ theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ – viết, tốc độ khoảng 65 – 70 chữ trong 15 phút; viết đúng các từ ngữ có tiếng chứa âm/ vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

b. Viết được đoạn văn ngắn theo một trong các yêu cầu: nêu ước mơ của bản thân; kể lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia; nêu tình cảm, cảm xúc về một người thân quen hoặc cảnh vật; nêu lí do thích hoặc không thích một nhân vật trong chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

3. Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp về các chi tiết, hình ảnh trong câu chuyện, bài thơ đã học, đã đọc. Biết kết hợp điệu bộ, cử chỉ khi nói, tuân thủ quy tắc tôn trọng lượt lời. Chăm chú lắng nghe ý kiến của người khác, biết hỏi lại để hiểu đúng ý người nói.

4. Phân biệt được từ có nghĩa giống nhau hoặc có nghĩa trái ngược nhau, từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. Nhận biết và đặt được câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của kiểu câu. Nhận biết công dụng của *dấu gạch ngang*, *dấu ngoặc kép*, *dấu hai chấm* theo yêu cầu. Nhận biết được hình ảnh so sánh và tác dụng của biện pháp so sánh.

Lưu ý: Mục tiêu trên đây được hiểu là những điều HS cần đạt được sau nửa đầu học kì 2. Bài Ôn tập giữa học kì chỉ là những nội dung cơ bản cần ôn tập.

II CHUẨN BỊ

– Có thể chuẩn bị các phiếu học tập để HS không làm bài vào SHS (VD: bài tập chính tả, bài tập luyện từ và câu,...) hoặc Vở bài tập (nếu có).

– Phiếu bài đọc hiểu và bài viết đoạn ở tiết 6 – 7 để các em làm quen với bài kiểm tra cuối kì 2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

1. Chọn và nêu nội dung của 3 bài trong số các bài đã học (thuộc 2 chủ điểm: *Những sắc màu thiên nhiên* và *Bài học từ cuộc sống*).

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu của bài tập 1 (chọn và nêu nội dung của 3 bài trong số 10 bài của 2 chủ điểm đầu học kì 2).

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Từng em nêu tên 3 bài đọc đã chọn và nêu nội dung của 3 bài đọc đó (nêu ngắn gọn/ vắn tắt) hoặc lần lượt mỗi em trong nhóm nêu nội dung một bài, nối tiếp nhau đến khi nêu đủ 3 bài/ 1 HS.

+ Bạn cùng nhóm nhận xét và góp ý.

VD:

Số bài	Tên bài	Nội dung
1	*Bầu trời*	Bài đọc nói về một số sự vật trên bầu trời, màu sắc của bầu trời, tầm quan trọng của bầu trời đối với muôn loài.
2	*Cóc kiện Trời*	Câu chuyện kể về hành trình cóc cùng các con vật lên thiên đình đòi Trời cho mưa xuống mặt đất. Câu chuyện còn đưa ra cách giải thích thú vị về hiện tượng hễ cóc nghiến răng thì trời đổ mưa.
3	*Những cái tên đáng yêu*	Câu chuyện kể về một cây nấm nhỏ được các con vật gọi bằng những cái tên khác nhau, tuỳ vào cách cảm nhận riêng của mỗi nhân vật. Cây nấm nhỏ rất vui vì mình có thêm những cái tên đáng yêu.
4	*Cây gạo*	Bài đọc tả vẻ đẹp rực rỡ của cây gạo, không khí tưng bừng trên cây gạo khi mùa xuân về; vẻ đẹp trầm tư của cây gạo khi hết mùa hoa. Cây gạo là biểu tượng đẹp của làng quê Việt Nam.
5	*Bầy voi rừng Trường Sơn*	Bài đọc cho thấy vẻ đẹp của cảnh vật rừng Trường Sơn và bầy voi – loài vật mang vẻ đẹp khoẻ khoắn, thông minh và tình nghĩa.
6	*Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*	Bài đọc là lời kêu gọi của Bác Hồ. Bác kêu gọi toàn dân tập thể dục để nâng cao sức khoẻ thể chất và tinh thần. Nâng cao sức khoẻ cho bản thân là thể hiện lòng yêu nước, là góp phần xây dựng nước nhà.
7	*Quả hồng của thỏ con*	Câu chuyện kể về chú thỏ có hành động thể hiện tình yêu thương, cảm thông với bạn bè. Chú thỏ đã nhận được tình cảm yêu thương của bạn bè cùng những điều tốt đẹp.
8	*Chuyện bên cửa sổ*	Câu chuyện kể về bài học của một cậu bé. Do cậu cư xử thiếu thân thiện với đàn chim nên chúng đã bay đi nơi khác, không trở lại nữa. Cậu bé đó đã hiểu ra rằng: Nếu yêu quý thiên nhiên thì thiên nhiên cũng sẽ yêu quý bạn.
9	*Tay trái và tay phải*	Câu chuyện kể về mối quan hệ của tay phải và tay trái. Do tay phải thiếu tinh thần hợp tác nên đã gặp khó khăn trong công việc. Mượn câu chuyện về mối quan hệ giữa tay trái và tay phải, tác giả nói về sự gắn bó giữa con người với con người: Trong mọi công việc, chúng ta cần hợp tác với nhau. Nhờ sự hợp tác, công việc mới đạt kết quả tốt đẹp.
10	*Ngày như thế nào là đẹp?*	Câu chuyện kể về cách suy nghĩ khác nhau của châu chấu, giun đất, kiến về ngày như thế nào là đẹp, từ đó câu chuyện gửi đến bài học: Ngày đẹp là ngày mỗi người làm được nhiều việc tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc một bài yêu thích và trả lời câu hỏi.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em nói tên một bài đọc yêu thích, đọc bài và trả lời 3 câu hỏi (a, b, c).

+ Cả nhóm nhận xét và góp ý (về đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi).

– GV quan sát HS các nhóm và ghi nhận xét.

3. Đọc bài thơ *Trăng ơi... từ đâu đến?* và thực hiện yêu cầu.

a. *Tìm các từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ đặc điểm trong bài thơ.*

– HS làm cá nhân: Đọc đoạn thơ và thực hiện yêu cầu của bài tập 3a. Có thể ghi kết quả ra giấy nháp hoặc Vở bài tập (nếu có).

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Từng em nêu các từ ngữ tìm được, cả nhóm nhận xét, góp ý, bổ sung các từ ngữ còn thiếu.

+ Cả nhóm thống nhất đáp án.

– HS làm việc chung cả lớp: 1 – 2 em báo cáo kết quả, GV chốt đáp án.

* Đáp án:

Từ ngữ chỉ sự vật	Từ ngữ chỉ đặc điểm của sự vật
trăng	– hồng như quả chín, lửng lơ – tròn như mắt cá
cánh rừng	xa
quả chín	
nhà	
biển	xanh diệu kì
mắt cá	tròn
mi	
sân chơi	
quả bóng	
bạn	
trời	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. *Trong bài thơ, trăng được so sánh với những gì?*

Cách thực hiện tương tự như bài tập a.

* Đáp án: *Trăng – hồng như quả chín*

Trăng – tròn như mắt cá

Trăng – bay như quả bóng

c. *Em thích hình ảnh so sánh nào nhất? Vì sao?*

HS làm việc chung cả lớp. Một số em phát biểu ý kiến theo suy nghĩ, cảm nhận riêng. GV khích lệ các em mạnh dạn chia sẻ ý kiến. Khen ngợi tất cả các em phát biểu ý kiến. GV có thể nói với HS: Bài thơ *Trăng ơi... từ đâu đến?* được tác giả Trần Đăng Khoa sáng tác khi mới 10 tuổi. Các hình ảnh so sánh trong bài thơ đều thể hiện cách nhìn sự vật rất độc đáo, mới mẻ. Trăng được so sánh với nhiều hình ảnh gần gũi với trẻ thơ, cho thấy nhà thơ có trí tượng tượng phong phú, sáng tạo.

4. Luyện tập sử dụng dấu câu.

– HS làm việc cá nhân: tự lựa chọn dấu câu theo yêu cầu, sau đó trao đổi theo nhóm.

– HS chữa bài trước lớp. Cả lớp nhận xét, góp ý.

– GV nói với HS: Đoạn văn này chỉ gồm 1 câu văn, trong đó kể tên (liệt kê) rất nhiều loài cá. Các em sẽ tìm ra vị trí đặt *dấu hai chấm* trước bộ phận liệt kê. Sau đó, dùng *dấu phẩy* để tách biệt từng loại cá.

* Đáp án:

Không sao đếm hết được các loài cá với đủ màu sắc: cá kim bé nhỏ như que diêm màu tím, cá ót mặc áo vàng có sọc đen, cá khoai trong suốt như miếng nước đá, cá song lực lưỡng, da đen trũi, cá hồng đỏ như lửa,...

5. Tìm các sự vật được so sánh với nhau trong đoạn văn.

– 1 – 2 em đọc yêu cầu bài tập 5, đọc cả mẫu.

– HS làm việc cá nhân (đọc lại đoạn văn ở bài tập 4 rồi thực hiện yêu cầu của bài tập 5), sau đó thống nhất kết quả theo nhóm hoặc trước lớp.

* Đáp án:

Sự vật 1	Đặc điểm	Từ so sánh	Sự vật 2
cá kim	bé nhỏ	như	que diêm
cá khoai	trong suốt	như	miếng nước đá
cá hồng	đỏ	như	lửa

– GV nhận xét kết quả luyện tập ở tiết 1 – 2.

TIẾT 3 – 4

1. Đọc 2 – 3 khổ thơ đã thuộc. Em thích những câu thơ nào nhất?

– HS đọc thầm yêu cầu và nghe GV hướng dẫn:

+ Làm việc cá nhân: đọc thầm các khổ thơ mình thuộc (trong 4 bài: *Mưa, Ngày hội rừng xanh, Mặt trời xanh của tôi, Mèo đi câu cá*), đánh dấu (chọn) những câu thơ mình yêu thích và giải thích lí do.

+ Từng em nói tên bài thơ mình chọn đọc, đọc 2 – 3 khổ thơ đã thuộc trong bài thơ mình chọn, nêu những câu thơ mình yêu thích trong bài (có thể giải thích lí do).

+ Cả nhóm nhận xét và góp ý.

– GV quan sát HS các nhóm và ghi nhận xét.

2. Tìm các từ có nghĩa giống nhau hoặc có nghĩa trái ngược nhau trong đoạn thơ.

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập 2 và đoạn thơ (gồm 3 khổ thơ) đã cho.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Tìm và ghi vào vở/ giấy nháp các cặp từ có nghĩa giống nhau, các cặp từ có nghĩa trái ngược nhau.

+ Trao đổi ý kiến để thống nhất đáp án.

– Làm việc chung cả lớp: 1 – 2 HS báo cáo kết quả làm bài, cả lớp và GV góp ý.

*Đáp án:

Cặp từ có nghĩa giống nhau	Cặp từ có nghĩa trái ngược nhau
vui – hớn hở – mừng	lớn – bé (tí teo)

3. Tìm từ có nghĩa giống và từ có nghĩa trái ngược với mỗi từ: *mới, nhỏ, nhiều*.

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu bài tập 3 và tự tìm từ theo yêu cầu (làm vào Vở bài tập hoặc vở ô li).

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: đối chiếu và thống nhất kết quả trong nhóm và giữa các nhóm.

*Đáp án:

Cặp từ có nghĩa giống nhau	Cặp từ có nghĩa trái ngược nhau
mới – mới tinh	mới – cũ
nhỏ – bé/ bé nhỏ/ bé xíu/ nhỏ xíu	nhỏ – lớn/ to
nhiều – lắm/ đông/ đầy	nhiều – ít/ ít ỏi

4. Luyện tập sử dụng dấu câu.

– 2 HS đọc yêu cầu của bài tập (1 HS đọc câu lệnh, 1 HS đọc bài thơ).

– GV hướng dẫn HS hiểu yêu cầu của bài tập: tìm dấu câu thích hợp thay cho ô vuông. (Gợi ý: Các em suy nghĩ xem dấu câu nào đặt trước dòng thơ/ câu thơ. Muốn chọn đúng, phải hiểu nội dung câu thơ, hiểu câu thơ nói về điều gì, là lời nói của nhân vật nào.)

– HS làm bài cá nhân.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Cả nhóm thống nhất đáp án (*dấu gạch ngang* và *dấu chấm hỏi*):

Cua con hỏi mẹ — *Đôi mắt lim dim*

Dưới ánh trăng đêm: — *Mẹ cua liền đáp:*

– Cô lúa đang hát — *– Chú gió đi xa*

Sao bỗng lặng im? — *Lúa buồn không hát.*

(*Theo* Phạm Hổ)

– GV tổ chức cho HS chữa bài và khen ngợi các em làm đúng yêu cầu.

– GV nói với HS: Bài thơ sử dụng 2 *dấu gạch ngang* đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật. Bài thơ sử dụng một *dấu chấm hỏi* cuối câu hỏi.

5. Dựa vào tranh, đặt 4 câu: câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.

GV tổ chức HS làm bài theo cặp/ nhóm: mỗi bạn đặt 4 câu (theo yêu cầu) hoặc lần lượt từng bạn đặt câu kể, sau đó mới chuyển sang đặt câu hỏi, cứ như vậy sang câu cảm, rồi câu khiến. GV nhắc HS góp ý cho nhau. Sau khi làm việc nhóm xong, GV có thể mời một số HS đọc câu của mình trước lớp.

VD:

– *Hai bạn đang nói chuyện về các nghề yêu thích.*

– *Hai bạn đang hỏi nhau điều gì thế nhỉ?*

– *Hai bạn nói chuyện vui thế!*

– *Hãy đoán xem hai bạn đang nói gì!*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5

1. Đọc câu chuyện *Đường về* và thực hiện yêu cầu.

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu của bài tập 1 (đọc câu lệnh, đọc câu chuyện và câu hỏi), thực hiện các yêu cầu của bài tập 1.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm hoặc làm việc chung cả lớp theo hướng dẫn của GV:

+ Một HS đọc phần giải nghĩa từ. (GV có thể giảng giải thêm: câu chuyện đã sử dụng 2 từ (*khiêm nhường, hồn hậu*) chỉ đặc điểm tính cách của người để nói về cảnh vật. Cách sử dụng từ ngữ như vậy khiến cho cảnh vật trở nên thân thiện hơn, có hồn hơn vì giống như con người.)

+ 1 – 2 HS trình bày kết quả bài tập 1a (Đoạn 1 – Cảnh vật trên đường về xóm núi; Đoạn 2 – Cảnh xóm núi; Đoạn 3 – Tình cảm người dân xóm núi).

+ 2 – 3 HS thực hiện yêu cầu bài tập 1b (GV khích lệ HS nói lên ý kiến của cá nhân: nêu cảnh vật mình yêu thích hoặc có ấn tượng nhất, giải thích rõ lí do). HS có thể nói mình yêu thích những cảnh vật khác nhau, VD:

+ Yêu thích cảnh vật trên đường về xóm núi: Cây cối trên núi đang đâm chồi này lộc, xanh tươi dần lên vì mùa đông lạnh giá sắp qua và mùa xuân đang tới. Trên nền xanh tươi của cây lá có điểm những sắc đỏ lập loè như bó đuốc của những bông hoa chuối nở sớm trong sương mờ bao phủ khắp núi non.

+ Yêu thích cảnh vật xóm núi – nơi có ngôi nhà của hai mẹ con. Đó là nơi có cảnh vật thiên nhiên đẹp như tranh: sườn núi rộng mênh mông, có suối trong veo, có cánh rừng già và những dãy núi đá lởm chởm, những mái nhà thưa thớt, bình yên,...

2. Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh vật trong câu chuyện, bài văn, bài thơ đã đọc.

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập 2.

– HS làm việc cá nhân.

+ Từng em suy nghĩ để tự thực hiện yêu cầu của bài tập.

+ Viết đoạn văn vào Vở bài tập hoặc vở ô li.

3. Trao đổi bài làm trong nhóm để góp ý và sửa lỗi. Bình chọn các đoạn văn hay.

– Làm việc nhóm:

+ Nhóm trưởng mời từng bạn đọc đoạn văn của mình, cả nhóm góp ý và sửa lỗi.

+ Bình chọn những đoạn văn hay, diễn đạt rõ ràng, có hình ảnh để đọc trước lớp.

– GV đọc một số bài trước lớp, nhận xét chung về bài làm của HS.

– GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng nhiều từ ngữ hay, trình bày đẹp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 6 – 7

A. ĐỌC

1. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi.

– HS nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động kiểm tra đọc thành tiếng bài *Gió*.

– HS bốc thăm đoạn đọc.

– HS đọc bài và trả lời câu hỏi (a. *Nhờ đâu bé nhận ra gió?* b. *Gió trong bài thơ có gì đáng yêu?*).

* Đáp án:

a. *Bé nhận ra gió nhờ: các âm thanh (tiếng huýt sáo, tiếng hát ca, rì rầm thủ thỉ, ầm ào thét la), nhờ các hoạt động (gió gõ cửa, trèo me làm rung rinh cành lá, giật tung nón bé, chơi chong chóng, chơi thả diều).*

b. *Gió trong bài thơ rất đáng yêu, tinh nghịch (giật tung nón bé), vui vẻ (lúc nào cũng huýt sáo, lúc nào cũng hát ca).*

Lưu ý: Vì đây là bài kiểm tra đánh giá năng lực đọc thành tiếng, nên câu hỏi chỉ nhằm mục đích đánh giá năng lực cảm thụ, khả năng hiểu khái quát nội dung văn bản ở mức khái quátvà sơ lược. Vì thế, HS được đánh giá đạt yêu cầu kể cả những trường hợp chỉ trả lời được 1 trong các ý như đáp án đã nêu.

2. Đọc hiểu

HS thực hiện hoạt động kiểm tra đánh giá đọc hiểu bài *Chú sẻ và bông hoa bằng lăng*:

– HS đọc thầm bài đọc *Chú sẻ và bông hoa bằng lăng*.

– HS xác định yêu cầu bài tập.

– HS thực hiện bài tập.

a. Câu chuyện có những nhân vật nào? (*hoa bằng lăng, bé Thơ và sẻ non*)

b. Vì sao mùa hoa này bằng lăng nở hoa mà không vui? (*phương án 3. Vì bé Thơ, bạn của bằng lăng, phải nằm viện.*)

c. Bằng lăng làm gì để thể hiện tình bạn với bé Thơ? (*phương án 3. Bằng lăng giữ lại bông hoa cuối cùng để đợi bé Thơ về.*)

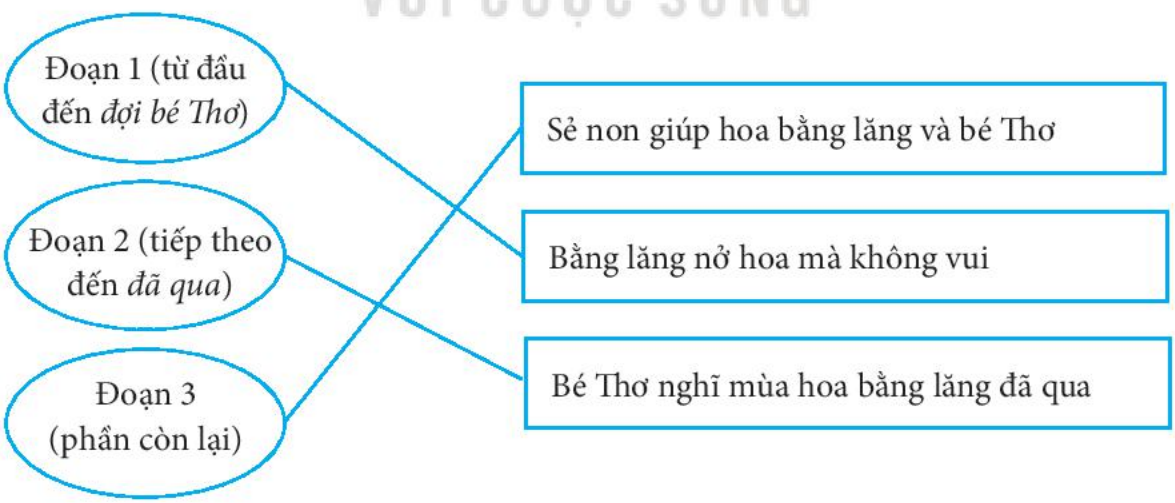
d. Khi trở về nhà, vì sao bé Thơ nghĩ mùa hoa bằng lăng đã qua? (*Vì bông hoa bằng lăng nở cao hơn cửa sổ, bé không nhìn thấy nó.*)

e. Sẻ non làm gì để giúp bé Thơ nhìn thấy bông hoa bằng lăng nở muộn? (Viết tiếp vào chỗ trống để hoàn thành câu trả lời.)

Sẻ non **bay** về phía cành bằng lăng mảnh mai. Nó nhìn kĩ cành hoa rồi **đáp xuống**. Cành hoa chao qua, chao lại. Sẻ non **cố đứng vững** để bông hoa chúc xuống, lọt vào khuôn cửa sổ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

g. Tìm ý tương ứng với mỗi đoạn



h. Theo em, câu chuyện nói với chúng ta điều gì? (*sự yêu thương, gắn bó với nhau trong tình bạn*)

i. Tìm trong câu chuyện 3 từ ngữ chỉ hoạt động của chú sẻ non. (VD: *chắp cánh, bay, nhìn,...*)

k. Mỗi câu đã cho thuộc kiểu câu nào?

– *Bông hoa bằng lăng đẹp quá!* (câu cảm)

– *Sao lại có bông hoa bằng lăng nở muộn thế kia?* (câu hỏi)

– *Sẻ non rất yêu bằng lăng và bé Thơ.* (câu kể)

– *Sẻ non hãy giúp bé Thơ nhìn thấy bằng lăng nở hoa đi!* (câu khiến)

B. VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1 HS) đọc 3 khổ thơ đầu trong bài *Gió*.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Nghe - viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn để HS soát lỗi.

2. Viết đoạn văn về một nhân vật yêu thích trong câu chuyện em đã được nghe kể.

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– HS viết đoạn văn thông qua các gợi ý sau:

+ Câu chuyện em đã được nghe kể là gì?

+ Em thích nhân vật nào trong câu chuyện đó?

+ Em thích nhất điều gì ở nhân vật đó?

+ Em có suy nghĩ, cảm xúc gì về nhân vật đó?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐẤT NƯỚC NGÀN NĂM

TUẦN 28

BÀI 17 ĐẤT NƯỚC LÀ GÌ? (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và rõ ràng bài thơ *Đất nước là gì?* (Huỳnh Mai Liên); biết nghỉ hơi ở chỗ ngắt nhịp thơ và giữa các dòng thơ; bước đầu biết thể hiện cảm xúc của bạn nhỏ (nhân vật xưng "con" trong bài thơ) qua giọng đọc.

b. Dựa vào từ ngữ, hình ảnh thơ và tranh ảnh minh hoạ, hiểu được ý nghĩa hàm ẩn của câu thơ, khổ thơ, bài thơ với những suy luận đơn giản. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ.

2. Nói được những hiểu biết và cảm nghĩ của bản thân về cảnh đẹp đất nước Việt Nam dựa vào gợi ý và tranh ảnh. Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới; có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe khi nói.

3. Viết đúng chính tả bài thơ *Bản em* (Nguyễn Thái Vận) theo hình thức nghe – viết; trình bày đúng các khổ thơ, biết viết hoa chữ cái mở đầu tên bài thơ và chữ cái đầu mỗi câu thơ (viết đúng mẫu chữ viết hoa đã học ở lớp 2). Viết đúng từ ngữ có tiếng bắt đầu bằng *ch*/*tr* hoặc có tiếng chứa *ươc*/*ươt*.

4. Hình thành và phát triển tình yêu quê hương, đất nước. Biết chia sẻ với người thân những mong muốn của em về đất nước trong tương lai.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

VB thơ và một số điểm đặc trưng của thơ (thể hiện cảm xúc, tâm trạng; ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh; nhịp điệu, nội dung hàm ẩn,...)

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài thơ; băng đĩa về những ngôi nhà của các vùng miền khác nhau,...

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM *ĐẤT NƯỚC NGÀN NĂM*

– GV mời HS nói về nội dung và ý nghĩa của tranh chủ điểm (HS phát biểu theo cảm nhận cá nhân).

– GV nói với HS: Ở học kì 2, các em đã được học qua 2 chủ điểm: *Những sắc màu thiên nhiên* và *Bài học từ cuộc sống*. Các bài học ở 2 chủ điểm đã giúp các cảm nhận được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên cũng như những bài học quý từ cuộc sống. Chủ điểm tiếp theo là *Đất nước ngàn năm*. Tên chủ điểm đã gợi cho các em về chiều dài, bề dày lịch sử đất nước. Các em sẽ được tìm hiểu về những vùng miền trên đất nước ta, những con người Việt Nam từ trong những tích truyện xưa đến những con người bằng xương bằng thịt được cả dân tộc kính trọng, yêu mến. Bức tranh chủ điểm muốn nói với các em rằng: Các bài học trong chủ điểm như những thước phim, đưa các em khám phá những miền đất, những trang sử hào hùng của dân tộc.

– GV giới thiệu bài học mở đầu chủ điểm: *Đất nước là gì?* (Bài thơ đưa ra một cách định nghĩa bằng thơ về đất nước).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động (*Nói 2 – 3 câu giới thiệu về đất nước mình theo gợi ý trong SHS*).

– HS làm việc nhóm: mỗi em tự chia sẻ những hiểu biết của mình về đất nước.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện những câu hỏi bộc lộ suy nghĩ/ suy tư của bạn nhỏ thể hiện trong bài thơ).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng những câu thơ có các tiếng dễ phát âm sai (VD: *Đất nước là gì/ Làm sao để thấy/ Núi cao thế nào/ Biển rộng là bao/...*).

+ Nghỉ hơi ở cuối mỗi dòng thơ hoặc có thể ngắt nhịp thơ như sau: *Hay là con nghĩ/ Đất nước trong nhà/ Là mẹ/ là cha/ Là cờ Tổ quốc?//*

+ Đọc chậm rãi, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện những câu hỏi bộc lộ suy tư của bạn nhỏ.

– 3 HS đọc nối tiếp câu thơ trong bài (mỗi bạn đọc liền 2 khổ) trước lớp theo hướng dẫn của GV.

– HS làm việc nhóm (3 HS/ nhóm): Mỗi HS đọc 2 khổ (đọc nối tiếp đến hết bài), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp bài thơ trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Ở 2 khổ thơ đầu, bạn nhỏ hỏi những điều gì về đất nước?*

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS suy nghĩ: Tìm các câu hỏi của bạn nhỏ và suy nghĩ, phán đoán xem bạn nhỏ muốn biết điều gì.

– HS trao đổi theo cặp/ nhóm:

+ Nêu các câu hỏi của bạn nhỏ (Đất nước là gì? Vẽ đất nước bằng bút chì có vừa trang giấy? Làm sao để thấy núi cao thế nào? Biển rộng là bao? Cách nào đo nhỉ?).

+ Suy luận: Bạn muốn hiểu đất nước là gì? Đất nước rộng lớn thế nào? Làm thế nào để đo được hình dáng của đất nước/ lãnh thổ đất nước?

– HS phát biểu trước lớp.

– GV dẫn dắt sang các câu hỏi tiếp theo (VD: Trong hai khổ thơ đầu, bạn nhỏ muốn có những hiểu biết về đất nước: Đất nước là gì? Đất nước ta rộng lớn đến đâu? Làm thế nào biết được những điều đó? Các đoạn thơ tiếp theo, bạn nhỏ đã tự trả lời, tự giải đáp các câu hỏi mình đặt ra.).

Câu 2. *Bạn ấy đã tự suy nghĩ để trả lời câu hỏi đó như thế nào?*

– HS làm việc theo nhóm 3, mỗi em sẽ trình bày 1 ý: đọc lại khổ thơ tương ứng với mỗi ý.

+ Khổ thơ thứ ba: Đất nước có ở nhà:...

+ Khổ thơ thứ tư: Đất nước có ở trường học:...

+ Khổ thơ thứ năm, hai câu đầu khổ thứ sáu: Đất nước là mọi cảnh vật thiên nhiên quanh ta:...

– Từng em trình bày ý kiến (theo phân công), cả nhóm góp ý, sau đó một số em phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét các câu trả lời của HS và nói thêm với các em: Bạn nhỏ nêu ra các câu hỏi và tự trả lời. Các câu trả lời của bạn nhỏ cho biết đất nước có trong mỗi ngôi nhà, mỗi gia đình, nơi đó có mẹ, có cha, có lá cờ Tổ quốc...; đất nước có ở trường học, có trong mỗi bài thơ, bài văn con học, con làm, đất nước có ở cả trong tiếng nói chữ viết mà chúng ta giao tiếp với nhau hằng ngày,...; đất nước là mọi cảnh vật thiên nhiên quanh ta: con đường, dòng sông, cánh chim, làn mây,...

– GV có thể diễn giải để HS hiểu rõ hơn:

+ Khổ 3: muốn nói đất nước có trong mỗi ngôi nhà, mỗi gia đình và mỗi người đều là một phần của đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Khổ 4: muốn nói đất nước còn bao gồm cả tiếng nói, chữ viết của chúng ta, đó là phương tiện để chúng ta chia sẻ và thấu hiểu nhau.

+ Khổ 5 – 6: muốn nói đất nước là mọi thứ xung quanh ta, gắn với cuộc sống, sinh hoạt của chúng ta hằng ngày,...

Câu 3. *Hai câu thơ cuối bài cho thấy bạn nhỏ đã nhận ra điều gì?*

– GV nêu câu hỏi và đọc 2 câu thơ cuối bài (*Mọi điều giản đơn – Cộng thành đất nước*). Dành thời gian cho HS suy nghĩ trước khi trao đổi nhóm.

– GV mời một số HS phát biểu trước lớp, cả lớp và GV nhận xét.

– GV nói với HS: Bài thơ thể hiện dòng suy nghĩ, nhận thức của một bạn nhỏ. Bạn ấy đã nêu ra câu hỏi "Đất nước là gì?", rồi tự suy nghĩ để trả lời. Các câu trả lời của bạn nhỏ cho thấy cách hiểu của bạn nhỏ về đất nước. Theo bạn, đất nước có trong tất cả mọi thứ, mọi người, mọi vật sống trên đất nước, có ở đất nước. Hai câu thơ cuối bài, một lần nữa bạn nhỏ đã khẳng định điều đó: Đất nước là tất cả mọi điều giản đơn, thân thuộc hằng ngày, ở quanh ta "cộng lại", "gộp lại".

Câu 4. *Em có đồng ý với suy nghĩ của bạn nhỏ về đất nước không? Vì sao?*

Câu hỏi 4: Bạn nhỏ đưa ra "định nghĩa" của mình về đất nước, các em nêu ý kiến của mình (đồng ý cách nghĩ của bạn nhỏ hay không).

Lưu ý: Đây là câu hỏi mở. Bài học tạo cho các em nói bất kì suy nghĩ gì của mình về đất nước, không đánh giá câu hỏi trả lời là đúng – sai.

– GV nêu yêu cầu, HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời và cách giải thích của mình.

– GV mời một số HS phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời thể hiện suy nghĩ, cảm xúc chân thực của bản thân.

– GV khen ngợi tất cả các ý kiến phát biểu.

* *Học thuộc lòng bài thơ*

– GV hướng dẫn đọc thuộc bài thơ. Đây là bài thơ nêu định nghĩa về đất nước, GV khích lệ HS học thuộc cả bài để có cách hiểu trọn vẹn về đất nước.

– Làm việc cá nhân: Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ rồi gấp sách lại để xem mình đã thuộc chưa.

– Làm việc theo cặp/ theo nhóm:

+ Đọc nối tiếp (hoặc đọc đồng thanh) từng câu thơ/ từng khổ thơ.

+ Câu thơ nào/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số HS xung phong đọc những khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên) và góp ý, nhận xét.

– GV nhắc HS về nhà tiếp tục đọc lại nhiều lần bài thơ để thuộc được cả bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

1. Giới thiệu một cảnh đẹp của đất nước Việt Nam mà em biết.

– GV có thể nói với HS: Qua bài *Đất nước là gì?*, các em đã hiểu phần nào về đất nước. Đất nước được thể hiện ở mọi thứ hiện ra trước mắt chúng ta: hình dáng đất nước, đường biên giới, núi rừng, sông biển, cờ Tổ quốc, các thế hệ sống trên mọi miền đất nước, lời ăn tiếng nói, lịch sử, truyền thống, văn hoá,... Trong giờ luyện nói hôm nay, các em được giới thiệu *cảnh đẹp đất nước*, được chia sẻ hiểu biết của mình về những danh lam thắng cảnh trên đất nước Việt Nam (dựa vào những hiểu biết của bản thân, qua những sách, báo đã đọc, tranh ảnh đã xem,...). Các em được bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ, mong muốn của bản thân về cảnh đẹp của đất nước. Khi nói, các em cố gắng nói rõ ràng, thể hiện sự tự tin, biết nhìn vào người nghe khi nói.

– 1 HS đọc 2 yêu cầu nêu trong SHS.

– GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm: Với mỗi yêu cầu, từng em chuẩn bị ý kiến để phát biểu trong nhóm. Cả nhóm có thể nêu câu hỏi để hiểu rõ hơn điều bạn nói.

– HS làm việc nhóm (4 HS/ nhóm): Mỗi HS nêu cảnh vật mình muốn giới thiệu (có thể nói về cảnh vật trong một bức ảnh minh hoạ ở bài tập 1) hoặc nói những điều mình biết về cảnh vật mình đã từng đặt chân đến, được tận mắt nhìn thấy. HS có thể sử dụng tranh ảnh tự sưu tầm, chuẩn bị trước ở nhà. Các bạn trong nhóm bổ sung những điều mình biết về cảnh vật được bạn giới thiệu.

(GV có thể gợi ý HS nói về cảnh đẹp đất nước, những người anh hùng của đất nước, đặc sản các vùng miền,... Các em có thể nói về những điều đáng lo như tình trạng ô nhiễm, hiện tượng thiên tai, ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt,...).

2. Nêu cảm nghĩ của em về cảnh đẹp của đất nước Việt Nam.

– HS làm việc nhóm 4: Lần lượt từng em nêu cảm nghĩ, những điều mong muốn về cảnh đẹp của đất nước (VD: mong muốn các bạn được đến thăm/ mong muốn mọi người trên đất nước và thế giới biết đến cảnh đẹp/ mong muốn giữ gìn, bảo vệ các danh lam thắng cảnh/…).

– HS làm việc chung cả lớp: một số em phát biểu trước lớp, cả lớp và GV nhận xét.

– GV tổng kết tiết học, khen ngợi các HS mạnh dạn phát biểu ý kiến.

– GV tổng kết: Qua bài luyện đọc, luyện nói và nghe hôm nay, các em đã có hiểu biết thêm về đất nước. Đất nước ta trong tương lai có đẹp như mong muốn của các em hay không, phụ thuộc vào tất cả mọi người có biết sống vì đất nước, vì dân tộc hay không, trong đó có các em – những chủ nhân tương lai của đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu: Nghe – viết bài thơ *Bản em* của tác giả Nguyễn Thái Vận. Đây là một bài thơ rất hay với những câu thơ giàu hình ảnh về cảnh vật miền núi.

– GV đọc 3 khổ thơ sẽ viết chính tả cho HS nghe.

– GV hướng dẫn HS nhìn vào SHS, đọc thầm 3 khổ thơ trong SHS; 1 HS đọc trước lớp.

– GV hướng dẫn HS :

+ Quan sát những dấu câu có trong đoạn thơ và cách trình bày 3 khổ thơ.

+ Viết hoa chữ đầu tên bài, viết hoa chữ đầu mỗi câu thơ.

+ Viết những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương (VD: *chóp, sương, đội, pơ-mu,...*).

– GV đọc tên bài, đọc từng dòng thơ cho HS viết vào vở.

– GV đọc lại 3 khổ thơ cho HS soát lại bài viết. HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em viết đẹp, có nhiều tiến bộ.

2. Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.

GV hướng dẫn HS các bước thực hiện:

– Làm việc cá nhân: Đọc yêu cầu và làm bài tập 2 vào vở ô li hoặc Vở bài tập (nếu có).

– Làm việc theo cặp/ nhóm: từng em đọc kết quả bài làm của mình, cả nhóm đối chiếu, góp ý và thống nhất đáp án.

– Chữa bài trước lớp: GV chiếu bài HS hoặc 1 – 2 HS đọc bài làm của mình trước lớp.

* Đáp án:

+ *nắng* ***chiều****, thuỷ* ***triều****,* ***triều*** *đại,* ***chiều*** *chuộng*

+ *che* ***chở****,* ***trở*** *thành,* ***chở*** *hàng,* ***trở*** *ngại*

– GV có thể khuyến khích HS đặt câu với từ ngữ đã hoàn thành (nếu có thời gian). VD: Nắng chiều đã bớt chói chang./ Khi thuỷ triều lên, biển trở nên mênh mông hơn./…

3. Làm bài tập a hoặc b.

GV hướng dẫn HS làm bài tập a hoặc b.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập a (không đọc phần ngữ liệu chứa các ô vuông).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS làm việc cá nhân: viết vào Vở bài tập hoặc vở ô li theo yêu cầu.

– HS làm việc chung:

+ Một số HS trình bày bài làm của mình.

+ Cả lớp đối chiếu kết quả theo hướng dẫn của GV:

*Sông Bạch Đằng đã đi vào **tr**ang sử **ch**ống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Ai đã đi qua nơi này cũng cảm thấy tự hào về **tr**uyền thống giữ nước của **ch**a ông ta.*

b. *Chọn ươc hoặc ươt thay cho ô vuông.*

Cách thực hiện có thể tiến hành tương tự như cách làm bài tập a. Đáp án:

– *Đi ng**ược** về xuôi*

– *Đi tr**ước** về sau*

– *Non xanh n**ước** biếc*

– *V**ượt** núi băng rừng*

VẬN DỤNG

Tìm đọc bài văn, bài thơ viết về cảnh đẹp quê hương, đất nước Việt Nam.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng ở nhà, VD: Đọc lại các bài thơ, bài văn trong sách Tiếng Việt lớp 1, lớp 2 viết về cảnh đẹp quê hương, đất nước Việt Nam hoặc tìm đọc trong các sách báo khác em có hoặc tìm đọc trên in-tơ-nét.

CỦNG CỐ

– GV nhận xét về kết quả học tập Bài 17, động viên, khen ngợi các em học tập tích cực, các em học tập tiến bộ, có nhiều cố gắng.

– Dặn dò HS về nhà thực hiện hoạt động Vận dụng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 18 NÚI QUÊ TÔI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các âm dễ lẫn do ảnh hưởng của phát âm địa phương, đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Núi quê tôi*. Bước đầu biết nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết về phong cảnh của một vùng quê với vẻ đẹp của ngọn núi được tô điểm bởi nhiều màu xanh của các sự vật. Cảm nhận được tình yêu quê hương của tác giả qua cách miêu tả ngọn núi quê hương.

c. Tự tìm được câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về quê hương, đất nước, VD bài *Cửa Tùng*; biết chia sẻ các thông tin chính của bài đọc và những cảm xúc, suy nghĩ của mình về nội dung bài đọc.

2. Nhận diện được những từ ngữ có nghĩa giống nhau. Tìm được các từ ngữ có nghĩa giống với các từ cho trước. Đặt được câu văn có hình ảnh so sánh.

3. Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về cảnh vật quê hương. Ôn lại chữ viết hoa *V, X* thông qua viết ứng dụng (tên riêng và câu).

4. Hiểu biết về cảnh đẹp của quê hương, từ đó thêm yêu quý, tự hào về quê hương, đất nước, có ý thức bảo vệ, giữ gìn những cảnh đẹp đó.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm của VB miêu tả; nắm được nội dung bài *Núi quê tôi*; cách dùng từ ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh để miêu tả cảnh vật.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ của bài *Núi quê tôi*.

– Tranh minh hoạ ở bài tập 2 phần Luyện từ và câu, bài tập 1 phần Luyện viết đoạn.

– Clip hoặc tranh ảnh về cảnh đẹp làng quê Việt Nam; màn hình, máy chiếu (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

2 – 3 HS đọc nối tiếp bài thơ Đất *nước là gì?*. Mỗi em trả lời 1 câu hỏi cuối bài đọc theo yêu cầu của GV hoặc nêu những thú vị em đọc được trong bài thơ.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động:

+ Làm việc theo nhóm: *Cùng bạn hỏi – đáp về đặc điểm của những cảnh vật được vẽ trong tranh.*

+ HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng. Từng cặp HS hỏi – đáp về đặc điểm của những cảnh vật được vẽ trong tranh.

+ Các nhóm cử đại diện giới thiệu về những cảnh vật được vẽ trong tranh.

– 2 – 3 HS lần lượt chỉ vào tranh để giới thiệu trước lớp. GV có thể hỏi thêm để làm rõ ý HS nêu.

– GV có thể cho HS xem thêm đoạn phim về phong cảnh của một vùng quê, có núi non, cây cối, có biển,... sau đó GV giới thiệu bài đọc *Núi quê tôi* (VD: Các em đọc bài *Núi quê tôi* để biết tác giả miêu tả phong cảnh ở quê hương đẹp như thế nào nhé...).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng phát âm dễ bị sai (VD: *xanh thẫm, lá tre, che rợp, rười rượi,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Từ xa xa,/ trên con đường đất đỏ chạy về làng,/ tôi đã trông thấy bóng núi quê tôi/ xanh thẫm trên nền trời mây trắng.//; Lá cây bay như làn tóc của một bà tiên/ đang hướng mặt về phía biển.//; Lá bạch đàn,/ lá tre xanh tươi/ che rợp những con đường mòn quanh co lên đỉnh núi.//.*

+ Nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (đoạn 1: từ đầu đến *nền trời mây trắng*; đoạn 2: tiếp theo đến *một giếng đá*; đoạn 3: phần còn lại).

– HS làm việc nhóm 3, mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 1 HS đọc lại cả bài trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tìm trong bài câu văn: tả đỉnh núi vào cuối thu sang đông, tả ngọn núi vào mùa hè.*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV và cả lớp thống nhất câu trả lời đúng. (VD: *Về cuối thu sang đông, trên đỉnh núi có mây trắng bay như tấm khăn mỏng. Còn về mùa hè, trong ánh chớp sáng loá của cơn dông, cả ngọn núi hiện ra xanh mướt.*)

Câu 2. *Chọn từ ngữ có tiếng "xanh" phù hợp với từng sự vật được tả trong bài.*

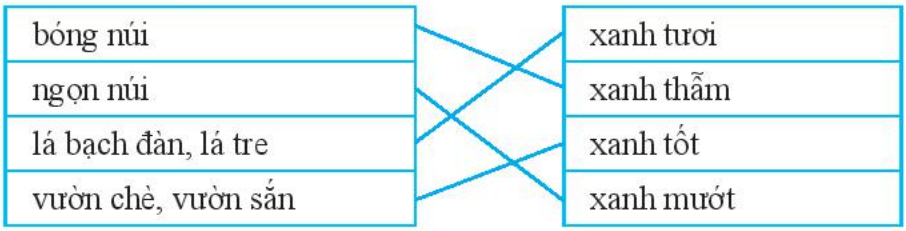
– GV nêu yêu cầu, sau đó mời 2 HS đọc từ ngữ ở 2 cột.

– GV hướng dẫn:

+ Làm việc cá nhân: đọc thầm bài văn, chọn phương án trả lời mình cho là đúng.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến (nêu cách kết hợp của mình).

– Cả lớp: các nhóm cử đại diện lên bảng nối các từ ngữ ở 2 cột theo phương án mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý. Phương án đúng:



Câu 3. *Tìm trong bài những câu văn có hình ảnh so sánh. Em thích hình ảnh nào?*

– HS làm việc theo cặp.

+ Đọc thầm bài.

+ HS tìm những câu văn có hình ảnh so sánh trong bài, hình ảnh so sánh em thích và nêu ý kiến trước lớp.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời và nhận xét. (Những câu văn có hình ảnh so sánh trong bài: *Về cuối thu sang đông, trên đỉnh núi có mây trắng bay như tấm khăn mỏng; Lá cây bay như làn tóc tiên của một bà tiên đang hướng mặt về phía biển.*).

Câu 4. *Tác giả cảm nhận được những âm thanh nào, những hương thơm nào của vùng núi quê mình?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp về câu trả lời của mình.

– 3 – 4 HS phát biểu trước lớp. (VD: Từ xa xa, tác giả nghe thấy tiếng lá bạch đàn và lá tre reo, ngửi thấy hương thơm của chè xanh, của bếp nhà ai toả khói).

Câu 5. *Nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài Núi quê tôi.*

– HS trao đổi theo cặp, từng em phát biểu ý kiến.

– GV mời một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. GV nhận xét, khuyến khích HS trình bày ý kiến cá nhân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *V, X* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 2 chữ viết hoa *V, X* và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ *V, X*).

– HS viết chữ viết hoa *V, X* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng: *Vạn Xuân*

– HS viết tên riêng *Vạn Xuân* vào vở.

– GV giới thiệu cho HS biết tên gọi trước đây của nước ta là Vạn Xuân.

b. *Viết câu:*

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.

(*Ca dao*)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *G, T, V, X*. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như *trúc, chuông,...*

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm trong các câu in đậm những từ ngữ có nghĩa giống nhau.

– HS đọc yêu cầu, các câu văn ở bài tập 1.

– HS đọc yêu cầu, các câu văn ở bài tập 1 HS làm việc nhóm 3:

+ Đọc thầm đoạn văn.

+ Đọc những câu in đậm.

+ Tìm những từ ngữ có nghĩa giống nhau trong các câu in đậm:

Rừng cây im lặng quá. *Một tiếng lá rơi lúc này cũng có thể khiến người ta giật mình. Gió bắt đầu thổi rào rào.* ***Phút yên tĩnh của rừng ban mai dần biến đi.*** *Nắng bốc hương hoa tràm thơm ngây ngất. Gió đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng.*

Thoắt cái, cả một khoảng rừng nguyên sơ đã trở lại vẻ tĩnh lặng.

(*Theo* Đoàn Giỏi)

+ Trao đổi kết quả, thống nhất câu trả lời trong nhóm.

– Đại diện các nhóm trả lời (những từ ngữ có nghĩa giống nhau là: *im lặng, yên tĩnh, tĩnh lặng*).

– Tuỳ vào thời gian và năng lực của HS, GV có thể khai thác thêm: Kể thêm các từ ngữ có nghĩa giống với 3 từ trên.

– HS suy nghĩ, nêu thêm một số từ ngữ khác có nghĩa giống với các từ *im lặng, yên tĩnh, tĩnh lặng* (VD: *yên lặng, lặng im, yên ắng,...*).

2. Chọn từ (*sừng sững, chăm chỉ, vàng ruộm*) thay cho mỗi từ in đậm trong câu.

– HS đọc yêu cầu, 3 từ ngữ đã cho và 3 câu trong bài tập 2.

– HS làm việc nhóm đôi:

+ Đọc thầm các câu trong bài tập 2, tìm các từ in đậm.

+ Lựa chọn trong 3 từ *sừng sững, chăm chỉ, vàng ruộm*, từ có nghĩa giống với các từ *chịu khó, vàng rực, hùng vĩ* để thay thế cho các từ này trong câu.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. GV và cả lớp thống nhất đáp án đúng (***chịu khó*** – *chăm chỉ*; ***vàng rực*** – *vàng ruộm*; ***hùng vĩ*** – *sừng sững*).

3. Đặt câu có hình ảnh so sánh để tả cánh đồng hoặc dòng sông.

– HS đọc yêu cầu bài tập 3.

– HS đọc câu mẫu.

– Làm việc cá nhân:

+ HS đặt câu theo mẫu có hình ảnh so sánh.

+ GV nhận xét câu HS đặt (khuyến khích, động viên những HS biết đặt câu đúng, hay, có hình ảnh so sánh).

– Tuỳ vào điều kiện, GV có thể cung cấp thêm tranh ảnh về cánh đồng, dòng sông ở một số nơi trên đất nước ta để HS quan sát.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

Tuỳ điều kiện, GV có thể cho HS xem clip hoặc tranh ảnh về một số làng xóm ở vùng quê, một số khu dân cư ở thành phố. Có thể sưu tầm đoạn phim quay cảnh thật hoặc phim hoạt hình có nội dung các bạn nhỏ đang giới thiệu về cảnh vật quê hương.

1. Quan sát và kể tên những cảnh vật được vẽ trong tranh.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu mục đích của bài tập 1: Bài tập này giúp các em quan sát, nhận biết nội dung mỗi tranh (GV có thể hỏi: Tranh vẽ cảnh vật gì?).

+ HS cả lớp quan sát 4 tranh.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– Làm việc nhóm:

+ Từng HS lựa chọn 1 tranh mình thích để quan sát và kể tên cảnh vật được vẽ trong tranh cho các bạn trong nhóm nghe.

+ Nhóm trưởng nêu yêu cầu và mời từng bạn kể tên những cảnh vật trong tranh mình đã chọn. (VD: Tranh 1: Một bạn nhỏ đang ngắm nhìn quang cảnh một khu phố có người và xe đi lại đông vui. Tranh 2: Một làng quê Việt Nam có cây rơm, ao cá, các bạn nhỏ đang vui chơi. Tranh 3: Vùng quê miền núi có ruộng bậc thang, mấy nếp nhà sàn thưa thớt. Tranh 4: Một làng quê ở miền biển, có cây dừa, biển cả mênh mông.)

+ Cả nhóm nhận xét.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Đại diện các nhóm chỉ tranh để kể tên những cảnh vật được vẽ trong tranh.

+ Cả lớp lắng nghe, nhận xét.

+ GV động viên, khen ngợi các nhóm có cách giới thiệu hay.

2. Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về cảnh vật quê hương.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu mục đích của bài tập 2: Bài tập này giúp các em biết viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về cảnh vật quê hương.

+ GV nói thêm: Các em có thể dựa vào những gợi ý trong SHS.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu cầu bài tập 2 và đọc 4 gợi ý.

– Làm việc cá nhân:

+ Từng em suy nghĩ để tự thực hiện yêu cầu của bài tập.

+ Viết đoạn văn vào vở.

3. Trao đổi bài làm với bạn để sửa lỗi và bổ sung ý hay.

– Làm việc nhóm:

+ Nhóm trưởng mời từng bạn đọc đoạn văn của mình, cả nhóm góp ý.

+ HS lựa chọn góp ý của bạn để sửa hoặc bổ sung bài làm của mình.

+ Chọn những bài diễn đạt rõ ràng, câu văn hay, có hình ảnh để đọc trước lớp.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số bạn đọc bài văn trước lớp.

+ GV và cả lớp nhận xét.

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về quê hương, đất nước.

– GV hướng dẫn tìm văn bản theo yêu cầu nêu trong SHS. GV nhắc HS đọc ví dụ để biết cách chọn bài đọc theo chủ điểm.

– HS nào tìm được câu chuyện, bài thơ theo yêu cầu có thể mang sách, truyện đến lớp thì tự đọc hoặc đọc trong nhóm, còn HS nào chưa tìm được thì đọc VB được giới thiệu trong SHS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS có thể ghi chép các thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách của mình (Tên bài đọc là gì? Bài viết về nơi nào? Ở đâu? Cách tác giả miêu tả có gì hay?...).

– GV có thể khuyến khích các em tìm thêm một số hình ảnh về quê hương, đất nước được nói đến trong bài đã đọc.

CỦNG CỐ

– GV nhận xét về kết quả học tập, động viên, khen ngợi các HS học tập tích cực, tiến bộ, có nhiều cố gắng.

– Tìm đọc các bài theo yêu cầu.

– Hỏi những điều HS được biết qua bài học, từ đó GV tổng kết bài học: Tình yêu quê hương, ý thức giữ gìn cảnh đẹp quê hương, đất nước,...

– Dặn dò HS xem trước bài 19.

TUẦN 29

BÀI 19 SÔNG HƯƠNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ VB *Sông Hương*. Bước đầu biết thể hiện ngữ điệu khi đọc bài văn miêu tả, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được vẻ đẹp của bức tranh phong cảnh sông Hương ở cái nhìn bao quát và từng thời điểm khác nhau (ban ngày, ban đêm, mùa hè và các mùa trong năm). Hiểu suy nghĩ, cảm xúc, sự gắn bó của tác giả với sông Hương ở những thời điểm khác nhau. Hiểu điều tác giả muốn nói qua VB (Sông Hương là một "đặc ân của thiên nhiên dành cho Huế", tô điểm thêm vẻ đẹp của xứ Huế). Nhận biết được những từ ngữ tả màu sắc, những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh được tác giả sử dụng để tả sông Hương.

2. Nghe kể câu chuyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh;* kể lại được từng đoạn câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời kể của GV).

3. Viết đúng chính tả bài *Chợ Hòn Gai* theo hình thức nghe – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên riêng địa lí Việt Nam.

4. Bồi dưỡng tình yêu đối với quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

VB miêu tả (địa điểm, thời gian, cách quan sát, cảm nhận của người viết, ngôn ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh, nhịp điệu, âm thanh).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Sông Hương.*

– Tranh minh hoạ câu chuyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Núi quê tôi* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: *Nói về một dòng sông mà em biết.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận nhóm).

– HS làm việc nhóm, trao đổi với nhau về một dòng sông mà HS biết. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả trước lớp (Đó là dòng sông nào? Dòng sông ấy ở đâu? Vì sao em biết dòng sông ấy? Dòng sông ấy có đặc điểm gì?...).

– GV nhận xét và dẫn sang phần Đọc (VD: Để hiểu biết thêm về một dòng sông nổi tiếng của xứ Huế, chúng ta cùng đọc VB *Sông Hương*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng/ từ ngữ dễ phát âm sai (VD: *sâu đậm, dìu dịu, thạch xương bồ, sắc độ, trăng sáng, đường trăng,...*).

+ Ngắt giọng ở những câu dài (VD: *Bao trùm lên cả bức tranh/ đó là một màu xanh có nhiều sắc độ, đậm nhạt khác nhau:/ màu xanh da trời,/ màu xanh của nước biếc,/ màu xanh non của những bãi ngô,/ thảm cỏ,...//*).

+ Đọc diễn cảm những hình ảnh miêu tả sông Hương: *Hương Giang bỗng thay chiếc áo xanh hằng ngày thành dải lụa đào ửng hồng cả phố phường.; Những đêm trăng sáng, dòng sông là một đường trăng lung linh dát vàng.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc 2 đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm 3: mỗi HS đọc 2 đoạn, đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp cả bài trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1: *Bài đọc đã giúp em hiểu điều gì về tên gọi của sông Hương?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Sở dĩ sông được gọi là sông Hương vì dòng sông chảy qua một cánh rừng có cỏ thạch xương bồ. Đến mùa, hoa thạch xương bồ nở trắng hai bên bờ, toả mùi thơm dịu nhẹ.).

Câu 2. *Tác giả muốn khẳng định điều gì khi nói sông Hương là một bức tranh khổ dài?*

– GV nói: Trong bài đọc, tác giả đã miêu tả sông Hương là một bức tranh khổ dài. Bây giờ các em hãy đọc lại bài đọc và xem tác giả muốn khẳng định điều gì khi miêu tả sông Hương như vậy?

– HS làm việc theo cặp, chuẩn bị câu trả lời phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi (VD: Tác giả muốn khẳng định sông Hương là một bức tranh phong cảnh gồm nhiều khúc, đoạn mà mỗi khúc đoạn đều có vẻ đẹp riêng của nó.)

– GV và HS nhận xét.

Câu 3. *Màu sắc của sông Hương có sự thay đổi như thế nào? Vì sao có sự thay đổi như vậy?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

Màu sắc của sông Hương có sự thay đổi khi hè đến và vào những đêm trăng sáng. Bởi vì hè đến, khi hoa phượng nở đỏ rực hai bên bờ, Hương Giang bỗng thay chiếc áo xanh hằng ngày thành dải lụa đào ửng hồng cả phố phường. Còn vào những đêm trăng sáng, dòng sông là một đường trăng lung linh dát vàng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 4. *Vì sao nói "sông Hương là một đặc ân của thiên nhiên dành cho Huế"?*

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

Bước 1: Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 4.

+ Đọc kĩ đoạn văn cuối bài.

Bước 2: Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Bầu một bạn trình bày ý kiến trước lớp.

Bước 3: Làm việc cả lớp.

+ 2 – 3 HS phát biểu.

+ GV và cả lớp nhận xét và thống nhất câu trả lời. (Vì sông Hương làm cho không khí thành phố trở nên trong lành, làm tan biến những tiếng ồn ào của chợ búa, tạo cho thành phố một vẻ êm đềm./ Vì sông Hương làm cho thành phố Huế trở nên đẹp hơn, thơ mộng hơn/...)

– GV khích lệ HS có câu trả lời thú vị.

Câu 5. *Em thích nhất hình ảnh so sánh nào trong bài? Vì sao?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp: một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý. Câu hỏi này có đáp án mở nhưng HS có thể trả lời như: Em thích nhất câu văn: *Những đêm trăng sáng, dòng sông là một đường trăng lung linh dát vàng.* Vì câu văn cho thấy vẻ đẹp thơ mộng của dòng sông vào những đêm trăng.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu các nhân vật: vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh trong 4 bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi (Vua Hùng muốn làm điều gì tốt đẹp cho cô con gái yêu của mình?... Vua Hùng đưa ra yêu cầu gì cho Sơn Tinh, Thuỷ Tinh?, Sự việc tiếp theo là gì?,...) để cho HS tập kể theo/ kể cùng GV, khích lệ các em nhớ chi tiết của câu chuyện.

SƠN TINH, THUỶ TINH

Vua Hùng thứ mười tám có một người con gái yêu rất xinh đẹp tên là Mị Nương. Vua cha muốn kén cho nàng một người chồng xứng đáng.

Một hôm, có hai chàng trai đến cầu hôn. Một người là Sơn Tinh, chúa miền non cao, tài giỏi khác thường. Một người là Thuỷ Tinh, chúa vùng nước thẳm, tài giỏi cũng không kém. Để chọn lựa, vua nói:

– Hai người đều tài giỏi nhưng ta chỉ có một người con gái. Ngày mai ai đem lễ vật đến trước sẽ được rước dâu về. Lễ vật gồm: một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao.

Sáng sớm hôm sau, Sơn Tinh đem lễ vật đến trước và được đón Mị Nương về núi. Thuỷ Tinh đến sau, đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo hòng cướp lại Mị Nương. Thuỷ Tinh hô mưa gọi gió, làm thành dông bão, sấm sét rung chuyển cả đất trời. Nước dâng trắng xoá, cuốn trôi nhà cửa, thóc lúa,...

Sơn Tinh không hề nao núng. Nước dâng lên cao bao nhiêu, Sơn Tinh lại làm cho đồi núi mọc cao lên bấy nhiêu. Thuỷ Tinh đuối sức phải rút quân về.

Từ đó, năm nào Thuỷ Tinh cũng làm mưa gió đánh Sơn Tinh gây nên cảnh lụt lội khắp vùng đồng bằng trung du nước ta. Nhưng lần nào, Thuỷ Tinh cũng thua.

(Truyện cổ Việt Nam)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, kể lại từng đoạn của câu chuyện.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

(*Lưu ý:* Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ.)

– GV mời 2 HS xung phong kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện hoặc mời 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1 HS) đọc bài *Chợ Hòn Gai*, 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm*.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *la liệt, sải, trắng lốp, mượt, choi choi,...*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Những con cá chim mình dẹt/ như hình con chim lúc sải cánh bay,/ thịt ngon vào loại nhất nhì.//; Những con cá nhụ béo núc,/ trắng lốp,/ bóng mượt như được quét một lớp mỡ ngoài vảy.//; Những con tôm he tròn,/ thịt căng lên từng ngấn/ như cổ tay của trẻ lên ba,/ da xanh ánh,/ hàng chân choi choi như muốn bơi.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Tìm tên riêng viết đúng và sửa lại những tên riêng viết sai.

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, tìm được những tên riêng viết đúng và sửa lại những tên riêng viết sai.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả:

+ Những tên riêng viết đúng (*Hà Nội, Khánh Hoà, Cà Mau*).

+ Sửa lại những tên riêng viết sai (*Hà Giang, Thanh Hoá, Kiên Giang*).

– GV nhắc lại quy tắc viết tên riêng địa lí: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.

3. Giải câu đố và viết lời giải vào vở.

– GV đọc yêu cầu và các câu đố.

– HS đọc thầm câu đố và quan sát các ảnh minh hoạ.

– HS làm việc nhóm: Giải câu đố.

– Một số nhóm trình bày kết quả (GV có thể mời các nhóm gắn thẻ chữ – kết quả giải đố lên bảng).

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (1. tỉnh Phú Thọ; 2. tỉnh Nghệ An; 3. tỉnh Khánh Hoà)

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở (nếu còn thời gian).

Lưu ý: Với bài tập này, GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

VẬN DỤNG

Hỏi người thân về những danh lam thắng cảnh ở địa phương.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS hỏi người thân về những danh lam thắng cảnh của địa phương (tên, đặc điểm, giá trị, vị trí địa lí,...)

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc hiểu bài *Sông Hương*.

+ Nghe – kể câu chuyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*.

+ Viết đúng chính tả bài *Chợ Hòn Gai* theo hình thức nghe – viết; làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên địa lí Việt Nam.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 20 TIẾNG NƯỚC MÌNH (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài thơ *Tiếng nước mình*. Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được những dấu thanh trong tiếng Việt. Hiểu được dấu thanh là đặc trưng riêng biệt của tiếng Việt. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ (tình yêu của

tác giả với dấu thanh nói riêng, tiếng Việt nói chung cũng chính là tình yêu của tác giả đối với đất nước, quê hương).

c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (và viết vào phiếu đọc sách một số thông tin: tên sách, tác giả, nhân vật, cảnh vật, sự việc được nói đến,...).

2. Mở rộng vốn từ về đất nước Việt Nam; biết đặc điểm, dấu hiệu nhận diện và công dụng của câu khiến, câu cảm.

3. Viết đoạn văn nêu cảm xúc của em về một cảnh đẹp của đất nước.

4. Bồi dưỡng tình yêu đối với tiếng Việt, tình yêu với quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm của VB thơ (vần, nhịp, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ,...).

– GV nắm được đặc điểm của tiếng Việt. Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu (có 6 thanh: *không, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*) nhưng lại chỉ có 5 thanh được thể hiện trên chữ viết bằng các dấu thanh (*dấu huyền, dấu ngã, dấu hỏi, dấu sắc, dấu nặng*), chỉ có thanh không là không được thể hiện trên chữ viết bằng dấu thanh.

2. Phương tiện dạy học

– Các tranh ảnh minh hoạ cho bài đọc *Tiếng nước mình*.

– Tranh ảnh vịnh Hạ Long.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Sông Hương* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– HS làm việc theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Ngoài tiếng Việt, em còn biết thêm thứ tiếng nào khác? Nói 1 – 2 câu về thứ tiếng đó.*

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận nhóm các câu trả lời).

– GV nhận xét và thống nhất câu trả lời (Câu hỏi có đáp án mở, nhưng HS có thể trả lời như sau:

Ngoài tiếng Việt, em còn biết tiếng Anh. Tiếng Anh được rất nhiều nước trên thế giới sử dụng...)

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Để hiểu thêm về tiếng Việt, chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc *Tiếng nước mình*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *sắc, trùng, sữa, võng, ngã, kẽo,...*).

+ Ngắt đúng nhịp thơ.

+ Đọc diễn cảm các hình ảnh thơ (*Cao như mây đỉnh núi/ Bát ngát như trùng khơi/ Ngọt ngào như dòng sữa/...*)

+ GV mời 5 HS đọc nối tiếp từng khổ (mỗi HS đọc một khổ) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm (5 HS/nhóm): Mỗi HS đọc một khổ (đọc nối tiếp 5 khổ), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 khổ trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bài thơ nhắc đến những dấu thanh nào trong tiếng Việt?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS quan sát tranh, chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Dấu sắc, dấu nặng, dấu ngã, dấu huyền, dấu hỏi, ngoài 5 dấu thanh trên, trong tiếng Việt còn có thanh không dấu.

Câu 2. *Ở khổ 1 và khổ 2, dấu sắc và dấu nặng được nhắc đến qua những tiếng nào? Tìm những hình ảnh so sánh được gợi ra từ các tiếng đó.*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS trao đổi theo cặp.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời

+ *Dấu sắc* được nhắc đến qua tiếng "bố"; *dấu nặng* được nhắc đến qua tiếng "mẹ"

+ Những hình ảnh so sánh gợi ra từ tiếng "bố" là: cao như mây đỉnh núi, bát ngát như trùng khơi, hình ảnh so sánh được gợi ra từ tiếng "mẹ" là: ngọt ngào như dòng sữa nuôi con lớn thành người.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 3. *Trong bài thơ, dấu ngã, dấu huyền, dấu hỏi gắn với tiếng nào? Mỗi tiếng đó gợi nhớ đến điều gì?*

– Cả lớp:

+ GV mời 2 HS hỏi – đáp theo mẫu (một bạn hỏi, một bạn đáp). VD:

Dấu huyền gắn với tiếng gì? – Dấu huyền gắn với tiếng "làng".

Tiếng đó gợi nhớ đến điều gì? – Tiếng "làng" gợi nhớ đến làng quê thân thương với sân đình, bến nước, cánh diều tuổi thơ.

+ GV và HS nhận xét.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp:

+ Từng cặp hỏi – đáp về hai dấu thanh còn lại trong bài thơ theo hướng dẫn mẫu.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*Dấu huyền* gắn với tiếng *làng*. Tiếng *làng* gợi nhớ đến hình ảnh làng quê thân thương với sân đình, giếng nước,... nơi nuôi dưỡng tâm hồn con trẻ. *Dấu ngã* gắn với tiếng *võng*. Tiếng *võng* gợi nhớ đến hình ảnh thân thương của bà. *Dấu hỏi* gắn với tiếng *cỏ*. Tiếng *cỏ* gợi nhớ đến trò chơi tuổi thơ (trò chơi chọi cỏ gà)...

Câu 4. *Hai câu thơ cuối nhắc đến tiếng nào? Tiếng đó có khác gì với những tiếng được nhắc tới trong bài thơ?*

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

Bước 1: Làm việc cá nhân.

+ Đọc yêu cầu của câu 4.

+ Đọc lướt lại cả bài thơ.

Bước 2: Làm việc nhóm.

+ Từng bạn phát biểu ý kiến, cả nhóm góp ý.

+ Bầu một bạn trình bày ý kiến trước lớp.

Bước 3: Làm việc cả lớp.

+ 2 – 3 HS phát biểu.

+ GV và cả lớp nhận xét và thống nhất câu trả lời (Hai câu thơ cuối nhắc đến tiếng *em*. Tiếng *em* khác với những tiếng được nhắc tới trong bài thơ là không có dấu thanh).

* *Học thuộc lòng 3 khổ thơ đầu hoặc cả bài thơ.*

– GV hướng dẫn đọc thuộc ba khổ thơ hoặc cả bài thơ. Đây là bài thơ nói về các dấu thanh trong tiếng Việt, GV khích lệ học thuộc cả bài để có cách hiểu trọn vẹn, đầy đủ về các dấu thanh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Làm việc cá nhân: Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ rồi gấp sách lại để xem mình đã thuộc chưa.

– Làm việc theo cặp, theo nhóm:

+ Đọc nối tiếp (hoặc đọc đồng thanh) từng câu thơ/ từng khổ thơ.

+ Câu thơ nào/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số HS xung phong đọc những khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên) và góp ý, nhận xét.

– GV nhắc HS về nhà tiếp tục đọc lại nhiều lần ba khổ thơ đầu/ cả bài thơ để ghi nhớ.

Lưu ý: Có nhiều cách khác để học thuộc lòng, như HS tự đọc nhiều lần ba khổ thơ hoặc cả bài thơ, đọc xong chép lại,... GV có thể cho HS thay đổi cách thức một cách linh hoạt và sáng tạo.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về quê hương, đất nước và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– HS đọc yêu cầu của bài.

– HS đọc những câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về quê hương, đất nước đã tìm ở buổi học trước.

– HS viết các thông tin vào phiếu đọc sách (ngày đọc, tên bài/sách, tác giả, nhân vật/ cảnh vật/ sự vật được nói đến, cảm nghĩ của em về quê hương, đất nước, người em muốn chia sẻ về bài đọc, mức độ yêu thích,...).

2. Chia sẻ với bạn chi tiết thú vị về nhân vật, cảnh vật, sự việc được nói đến trong bài đã đọc.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động theo nhóm đôi hoặc nhóm 3, nhóm 4 để chia sẻ chi tiết thú vị về nhân vật, cảnh vật, sự việc được nói đến trong bài đã đọc.

– Một số HS trình bày kết quả trước lớp.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ một số chi tiết thú vị về nhân vật, cảnh vật, sự việc được nói đến trong bài đã đọc. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ thích hợp thay cho mỗi chỗ trống.

– GV nêu yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận để tìm từ ngữ thích hợp thay cho mỗi chỗ trống.

– HS làm việc nhóm, ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– GV và HS nhận xét, thống nhất kết quả. (*Thủ đô: Hà Nội; Quốc kì: cờ đỏ sao vàng; Quốc ca: Tiến quân ca; Ngôn ngữ: tiếng Việt; Nghệ thuật truyền thống: chèo, tuồng, cải lương, múa rối nước,...; Cảnh đẹp: vịnh Hạ Long, hồ Ba Bể, biển Sầm Sơn,...*)

Lưu ý: Bài tập này GV cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

2. Các câu ở cột A thuộc kiểu câu nào ở cột B?

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu bài tập. GV có thể làm mẫu với câu đầu tiên (*Tiếng Việt thật là giàu nhạc điệu!* là câu cảm, dùng để bộc lộ cảm xúc. Khi viết, cuối câu có *dấu chấm than*.).

– HS làm việc nhóm (nhóm 4) và ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– GV yêu cầu một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án:

A	B
Tiếng Việt thật là giàu nhạc điệu!	Câu khiến: dùng để nêu yêu cầu, đề nghị. Khi viết, cuối câu có *dấu chấm* hoặc *dấu chấm than*.
Đừng viết nhầm các dấu thanh khi học tiếng Việt nhé!	
Sông Hương đẹp biết bao!	Câu cảm: dùng để bộc lộ cảm xúc. Khi viết, cuối câu có *dấu chấm than*.
Chúng ta hãy bảo vệ, giữ gìn những cảnh đẹp của đất nước.	

3. Đặt một câu cảm và một câu khiến trong tình huống: bày tỏ cảm xúc về một cảnh đẹp của quê hương em; đưa ra một yêu cầu về việc bảo vệ, giữ gìn cảnh đẹp quê hương.

– GV nêu yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận để đặt câu cảm, câu khiến trong hai trường hợp.

– HS làm việc nhóm, ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– GV và HS nhận xét, thống nhất kết quả. Bài tập có đáp án mở, tuy nhiên GV có thể nêu một số câu ví dụ như: *Dòng sông quê em đẹp tuyệt vời! Đừng vứt rác bẩn xuống dòng sông các bạn nhé!)*

– GV lưu ý HS khi viết câu cảm phải dùng *dấu chấm than*, câu khiến có thể dùng *dấu chấm than* hoặc *dấu chấm* ở cuối câu.

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nêu cảm xúc của em về cảnh đẹp vịnh Hạ Long.

– HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, trao đổi nhóm để nêu cảm xúc của bản thân về cảnh đẹp vịnh Hạ Long.

– HS thảo luận theo cặp/ nhóm theo các gợi ý.

– Đại diện một số nhóm trình bày.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án:

(1) Giới thiệu bao quát về vịnh Hạ Long (vịnh biển thuộc tỉnh Quảng Ninh,...).

(2) Nêu đặc điểm nổi bật của cảnh vật (vịnh có nhiều núi đá đẹp,...).

(3) Nêu cảm nghĩ của em về vịnh Hạ Long.

+ Cảm nghĩ về vẻ đẹp của vịnh (ngạc nhiên, yêu thích mây trời, núi non,...)

+ Tự hào vì vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

– GV khen ngợi những nhóm HS trình bày tốt.

2. Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một cảnh đẹp của đất nước.

– GV mời HS đọc yêu cầu của bài tập và hướng dẫn HS làm bài tập theo những gợi ý đã đưa trong SHS:

(1) Giới thiệu bao quát về cảnh đẹp

(2) Nêu đặc điểm nổi bật của cảnh đẹp

(3) Nêu cảm nghĩ của em về cảnh đẹp

– HS viết đoạn văn vào vở.

3. Trao đổi bài làm với bạn để sửa lỗi và bổ sung ý hay.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: đọc cho bạn nghe đoạn văn vừa viết, nhờ bạn sửa lỗi về nội dung, hình thức trình bày, lỗi viết hoa, lỗi chính tả (nếu có) và bổ sung ý hay.

– 3 – 4 HS đại diện nhóm đọc đoạn văn đã viết.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá, góp ý. GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng từ ngữ và câu văn hay, trình bày đẹp,...

– HS tiếp tục chỉnh sửa đoạn văn theo góp ý của GV và các bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Sưu tầm tranh ảnh, bài văn, bài thơ,... về cảnh đẹp đất nước.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS tìm tranh ảnh, bài văn, bài thơ viết về cảnh đẹp đất nước. GV có thể gợi ý cho HS một vài cảnh đẹp đất nước như hồ Ba Bể, hồ Gươm, chùa Một cột, bãi biển Nha Trang với những bài thơ, bài văn như: Sự tích hồ Ba Bể, Sự tích hồ Gươm, Cột cờ Hà Nội,...

+ HS ghi nhớ những thông tin chính về bài đọc.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc hiểu bài *Tiếng nước mình*.

+ Đọc mở rộng: đọc câu chuyện, bài văn, bài thơ,... về quê hương, đất nước và chia sẻ những điều thú vị.

+ Mở rộng vốn từ về đất nước Việt Nam; luyện tập về câu khiến, câu cảm.

+ Viết đoạn văn ngắn nêu tình cảm, cảm xúc về một cảnh đẹp đất nước.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 30

BÀI 21 NHÀ RÔNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các âm dễ lẫn do ảnh hưởng của phát âm địa phương, đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Nhà rông*. Bước đầu biết nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được vẻ đẹp độc đáo của nhà rông ở Tây Nguyên. Hiểu biết về tình cảm của người dân Tây Nguyên với mái nhà rông thân thương.

2. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Nhà rông* (theo hình thức nghe – viết) trong khoảng 15 phút. Viết đúng từ ngữ có tiếng bắt đầu bằng *s* hoặc *x* (có tiếng chứa *dấu hỏi* hoặc *dấu ngã*).

3. Biết chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc có liên quan đến văn bản đọc. Giới thiệu được về quê hương của mình với thái độ tự tin, biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ thích hợp.

4. Hiểu biết về quê hương, có tình cảm gắn bó, yêu quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm của VB miêu tả; cách dùng từ ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh để miêu tả cảnh vật.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ của bài *Nhà rông*.

– Tranh minh hoạ ở phần Nói và nghe.

– Clip hoặc tranh ảnh về nhà rông ở Tây Nguyên, chiêng trống, lưỡi rìu, một số nông cụ, bản đồ Việt Nam, màn hình, máy chiếu (nếu có).

– Thẻ từ, giấy vẽ, bút màu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

2 – 3 HS đọc nối tiếp bài thơ *Tiếng nước mình*. Mỗi em trả lời 1 câu hỏi cuối bài đọc theo yêu cầu của GV hoặc trả lời câu hỏi *Em thích nhất chi tiết nào trong bài thơ? Vì sao?*

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động:

+ Làm việc theo nhóm: *Quan sát tranh và nói về các cảnh vật được vẽ trong tranh. Cảnh vật đó gợi cho em nghĩ đến nơi nào trên đất nước ta?* (HS có thể mang bản đồ, tranh, ảnh để minh hoạ.)

– HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng: Từng HS nêu các cảnh vật được vẽ trong tranh, nói về vùng đất đó.

– Các nhóm cử đại diện giới thiệu.

– Đại diện 2 – 3 nhóm lần lượt phát biểu ý kiến trước lớp. GV có thể hỏi thêm để làm rõ ý HS nêu.

– GV mời HS nêu nội dung tranh minh hoạ hoặc cho HS xem đoạn phim về phong cảnh của một buôn làng Tây Nguyên có mái nhà rông,… Sau đó, GV giới thiệu bài đọc *Nhà rông* (VD: Trong tranh, ảnh hoặc trong phim vừa xem có cảnh gì? Các em đọc bài *Nhà rông* để cùng tìm hiểu về vùng đất Tây Nguyên, về ngôi nhà đặc biệt này…).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng phát âm dễ bị sai (VD: T*ây Nguyên, buôn, lưỡi rìu, tuồn tuột, đượm,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Đêm đêm,/ bên bếp lửa bập bùng,/ các cụ già kể lại cho con cháu nghe biết bao kỉ niệm vui buồn/ ngôi nhà rông đã từng chứng kiến.// Vì vậy,/ nhà rông đối với tuổi trẻ Tây Nguyên/ thân thương như cái tổ chim êm ấm.//*

+ Nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (Đoạn 1: từ đầu đến *cuộc sống no ấm*, đoạn 2: tiếp theo đến *êm ấm*, đoạn 3: phần còn lại. Nếu HS đọc yếu có thể chia đoạn 2 thành 2 phần cho 2 HS đọc, phần 1: từ *Nhà rông là* đến *nông cụ*, phần 2: từ *Đêm đêm* đến *êm ấm*).

– HS làm việc nhóm 3 (nhóm 4) mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 hoặc 4 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– HS đọc nối tiếp 3 hoặc 4 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Đặc điểm nổi bật về hình dạng của nhà rông ở Tây Nguyên là gì? Câu văn nào trong bài giúp em nhận ra điều đó?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm 4: đọc thầm bài, từng em trả lời câu hỏi.

– Các nhóm cử đại diện trả lời câu hỏi, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Một số HS phát biểu ý kiến, GV động viên HS trả lời câu hỏi theo các cách khác nhau. (VD: *Đặc điểm nổi bật về hình dạng của nhà rông ở Tây Nguyên là mái nhà dựng đứng, vươn cao lên trời như một cái lưỡi rìu lật ngược. Câu văn cho biết điều đó là*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

"Đến Tây Nguyên, từ xa nhìn vào các buôn làng, ta dễ nhận ra ngôi nhà rông có đôi mái dựng đứng, vươn cao lên trời như một cái lưỡi rìu lật ngược.").

– Tuỳ theo trình độ của HS, GV có thể hỏi thêm: Cách tả mái nhà rông của tác giả có gì hay?

Câu 2. *Kiến trúc bên trong của nhà rông có gì đặc biệt?*

– HS làm việc theo cặp.

+ Đọc thầm bài.

+ HS tìm ý trong bài để trả lời câu hỏi và nêu ý kiến trước lớp.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời và chốt đáp án (VD: *Kiến trúc bên trong nhà rông khá đặc biệt: nhà trống rỗng, chẳng vướng víu một cây cột nào, có nhiều bếp lửa luôn đượm khói, có nơi dành để chiêng trống, nông cụ,...*).

Câu 3. *Đóng vai một người dân Tây Nguyên, giới thiệu những hoạt động chung thường diễn ra ở nhà rông.*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp về câu trả lời của mình.

– HS làm việc nhóm 3 hoặc nhóm 4, lần lượt từng HS sắm vai để giới thiệu những hoạt động chung thường diễn ra ở nhà rông. *(Nhà rông là nơi thờ cúng chung, hội họp chung, tiếp khách chung, vui chơi chung của tất cả dân làng. Đêm đêm, bên bếp lửa bập bùng, các cụ già kể lại cho con cháu nghe biết bao kỉ niệm vui buồn ngôi nhà rông đã từng chứng kiến. Vì vậy, nhà rông đối với tuổi trẻ Tây Nguyên thân thương như cái tổ chim êm ấm.)*

– 3 – 4 HS giới thiệu trước lớp. (GV có thể kết hợp cho HS chỉ tranh ảnh hoặc clip quay cảnh bên trong của nhà rông để phần giới thiệu thêm sinh động.)

Câu 4. *Vì sao người dân Tây Nguyên yêu thích nhà rông?*

– HS suy nghĩ, trao đổi trong nhóm.

Đại diện các nhóm phát biểu – Lớp nhận xét, bổ sung. (VD*: Người Tây Nguyên yêu thích nhà rông vì nó là ngôi nhà chung có sự góp sức xây dựng của tất cả mọi người. Nhà rông còn là nơi hội họp, tiếp khách, vui chơi chung, nơi các cụ già kể lại cho con cháu nghe những kỉ niệm vui buồn…)*

Câu 5. *Sắp xếp các ý dưới đây theo trình tự các đoạn trong bài.*

– *Tình cảm của người dân Tây Nguyên đối với nhà rông*

– *Hình dạng bên ngoài của nhà rông*

– *Kiến trúc bên trong của nhà rông và những sinh hoạt cộng đồng ở nhà rông*

– Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, đọc thầm bài văn, chọn cách sắp xếp mình cho là đúng.

– Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến (nêu cách mình đã sắp xếp).

– Cả lớp: các nhóm cử đại diện nêu ý kiến theo phương án mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý. Phương án đúng:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đoạn 1: Hình dạng bên ngoài của nhà rông.	Đoạn 2: Kiến trúc bên trong và những sinh hoạt cộng đồng ở nhà rông.	Đoạn 3: Tình cảm của người dân Tây Nguyên đối với nhà rông.

– Tuỳ trình độ của HS, GV có thể hỏi thêm lí do tại sao HS lại sắp xếp các ý như vậy.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc diễn cảm toàn bài, HS đọc thầm theo.

– GV gọi 1 HS đọc lại toàn bài trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc theo nhóm 4 hoặc nhóm 6 cùng nhau nêu lại các yêu cầu 1 và 2 ở phần luyện nói:

1. Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về quê hương em.

2. Hãy nói 1 – 2 câu mời bạn bè (hoặc du khách) đến thăm quê hương em.

+ Bước 2: HS tập đóng vai hướng dẫn viên du lịch giới thiệu về quê hương mình, cả nhóm trong vai khách du lịch lắng nghe (sau đó góp ý cho nhau).

– HS làm việc nhóm 4:

+ Lần lượt từng HS sắm vai hướng dẫn viên du lịch, dựa vào những câu hỏi gợi ý giới thiệu về quê hương em trong nhóm. (GV hướng dẫn: 1 HS làm hướng dẫn viên giới thiệu, các HS khác trong nhóm có thể hỏi để bạn giới thiệu rõ những điều em muốn biết thêm về vùng đất đó. Khi giới thiệu cần chú ý thể hiện thái độ tự tin, lịch sự, nhìn vào người nghe khi nói. Cần thể hiện điệu bộ, cử chỉ thích hợp.)

+ Cử đại diện lên giới thiệu trước lớp.

+ Cả lớp sắm vai du khách lắng nghe, có thể hỏi để tìm hiểu thêm về quê hương của bạn đang giới thiệu.

– GV có thể cho HS xem hoặc cho các em chia sẻ một số hình ảnh về các cảnh đẹp mà các em giới thiệu (phóng to ảnh trên màn hình nếu có điều kiện)… để tạo hứng thú cho HS. Khuyến khích các em có cách giới thiệu hay, vui, sáng tạo (VD: có thể đảo yêu cầu 2 lên, nói lời mời du khách trước,…)

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu: nghe – viết một đoạn trong bài *Nhà rông* (từ đầu đến *cuộc sống no ấm*).

– GV (hoặc HS) đọc đoạn văn sẽ viết chính tả cho HS nghe.

– GV hướng dẫn HS đọc lại đoạn văn trong SHS; mời 1 HS đọc trước lớp.

– GV hướng dẫn HS :

+ Quan sát đoạn văn sẽ viết (có thể cho HS nhìn trong SHS hoặc GV chiếu đoạn văn trên màn hình), giúp các em biết nêu tên các dấu câu được sử dụng trong đoạn (*dấu chấm, dấu phẩy*).

+ Viết hoa chữ đầu tên bài, viết hoa chữ đầu mỗi câu.

+ Viết những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương (VD: *Tây Nguyên, dựng đứng, lưỡi rìu, tuôn tuột,...*).

– GV đọc tên bài, đọc từng câu/ đọc lại từng vế câu/ cụm từ cho HS viết vào vở.

– GV đọc lại đoạn văn cho HS soát lại bài viết. Sau đó, HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

2. Chọn *sơ* hoặc *xơ* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu hoặc dán yêu cầu bài tập lên bảng và phát phiếu học tập cho HS hoặc cho HS làm bài vào Vở bài tập.

– HS làm việc cá nhân, chọn tiếng *sơ* hoặc *xơ*.

– HS lên bảng, điền *sơ* hoặc *xơ* vào các chỗ trống/ ô trống. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV thống nhất đáp án đúng và khen các nhóm hoàn thành tốt bài tập (***sơ** lược, **xơ** xác, **sơ** sài, **xơ** cứng, **sơ** suất, **sơ** đồ, **xơ** dừa, **xơ** mướp*)

– GV có thể tổ chức thành trò chơi để gây hứng thú cho HS (chia đội chơi truyền điện hoặc tìm nhanh thẻ từ gắn vào ô trống trên bảng).

3. Làm bài tập a hoặc b.

– GV hướng dẫn HS chọn bài tập a hoặc b.

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập, cả lớp đọc thầm theo.

– Cả lớp đọc thầm đoạn văn.

– HS làm việc cá nhân chọn *s/x* hoặc *dấu hỏi/dấu ngã*.

a. *Chọn s hoặc x thay cho ô vuông.*

Rừng Tây Nguyên đẹp vì cảnh ☐ắc thiên nhiên. Khi những cơn mưa đầu mùa đổ ☐uống, bầu trời vẫn trong. Rừng mát mẻ, ☐anh tươi. Các đồi gianh vươn lên và cỏ non bò lan ra mặt ☐uối, như choàng cho rừng một chiếc khăn lấp lánh kim cương. Mặt trời ☐uyên qua kẽ lá, ☐ưởi ấm những con ☐uối trong vắt.

(*Theo* Ay Dun và Lê Tấn)

b. *Chọn **dấu hỏi** hoặc **dấu ngã** cho chữ in đậm.*

*Dọc theo bờ vịnh Hạ Long, trên bến Đoan, bến Tàu hay **cang** Mới, **nhưng** đoàn thuyền đánh cá **re** màn sương bạc nối đuôi nhau cập bến. Những cánh buồm ướt át như*

những *cánh chim trong mưa. Thuyền nào* ***cung*** tôm cá đầy khoang. *Những con cá song* ***khoe***, ***giay*** *đành đạch.*

(*Theo* Thi Sảnh)

– GV gắn các thẻ từ ghi *s* hoặc *x* (*dấu hỏi* hoặc *dấu ngã*); đoạn văn phần a hoặc b (chiếu lên màn hình hoặc viết lên bảng).

– HS chia 2 đội, mỗi đội 3, 4 HS thi gắn nhanh.

– HS cả lớp nhận xét đội nào làm nhanh, đúng.

– 2 HS đọc lại đoạn văn sau khi đã được hoàn chỉnh.

a.

Rừng Tây Nguyên đẹp vì cảnh ***s****ắc thiên nhiên. Khi những cơn mưa đầu mùa đổ* ***x****uống, bầu trời vẫn trong. Rừng mát mẻ,* ***x****anh tươi. Các đồi gianh vươn lên và cỏ non bò lan ra mặt* ***s****uối, như choàng cho rừng một chiếc khăn lấp lánh kim cương. Mặt trời* ***x****uyên qua kẽ lá,* ***s****ưởi ấm những con* ***s****uối trong vắt.*

(*Theo* Ay Dun và Lê Tấn)

b.

Dọc theo bờ vịnh Hạ Long, trên bến Đoan, bến Tàu hay ***cảng*** *Mới,* ***những*** *đoàn thuyền đánh cá* ***rẽ*** *màn sương bạc nối đuôi nhau cập bến. Những cánh buồm ướt át như* ***những*** *cánh chim trong mưa. Thuyền nào* ***cũng*** *tôm cá đầy khoang. Những con cá song* ***khoẻ***, ***giãy*** *đành đạch.*

(*Theo* Thi Sảnh)

– GV có thể hỏi thêm: Đoạn văn tả cảnh đẹp ở đâu?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Vẽ cảnh đẹp quê hương em và viết 2 – 3 câu giới thiệu bức tranh em vẽ.

– GV hướng dẫn HS làm theo yêu cầu của hoạt động Vận dụng (Nếu có điều kiện, tổ chức cho HS gắn tranh theo nhóm quanh lớp, các HS khác đến tham quan và nghe giới thiệu bức tranh của các nhóm).

– GV động viên, khuyến khích HS viết những câu văn hay, có hình ảnh.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về các bài đọc và viết đã học trong 3 tiết. Có thể hỏi để HS nêu hoạt động hay nội dung nào trong bài làm em thấy thú vị nhất.

– GV dặn dò HS: Về nhà chia sẻ với người thân về tình cảm, cảm xúc của em với quê hương, những điều em muốn làm cho quê hương.

– Xem trước bài 22.

BÀI 22 SỰ TÍCH ÔNG ĐÙNG, BÀ ĐÙNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Sự tích ông Đùng, bà Đùng*. Biết đọc diễn cảm lời của người kể chuyện phù hợp với ngữ điệu, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được những việc ông Đùng, bà Đùng đã làm giúp dân. Hiểu suy nghĩ, tình cảm của tác giả với ông Đùng, bà Đùng – những người có công lao lớn đối với đất nước trong việc chinh phục tự nhiên. Hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản: giải thích tại sao dòng sông Đà ngoằn ngoèo và có nhiều ghềnh thác.

2. Nhận biết công dụng của *dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang* và biết cách sử dụng *dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang*.

3. Ôn chữ viết hoa *Y* thông qua viết ứng dụng (tên riêng: *Nam Yết* và câu: *Đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam*). Viết 2 – 3 câu nêu lí do yêu thích nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

4. Bồi dưỡng tình yêu với quê hương, đất nước; giáo dục lòng biết ơn đối với những người có công với đất nước trong lịch sử.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của truyện cổ (mượn thế giới hư cấu, kì ảo để thể hiện cái nhìn đối với hiện thực, để bộc lộ quan niệm đạo đức hoặc ước mơ về một cuộc sống tốt đẹp...).

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Sự tích ông Đùng, bà Đùng*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Tây Nguyên* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: *Quan sát tranh minh hoạ, cho biết hai người trong tranh đang làm gì.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận, trao đổi trong nhóm).

HS làm việc nhóm, quan sát tranh, trao đổi với nhau để suy đoán về việc làm của hai nhân vật trong tranh. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả (Hai người trong tranh là những người khổng lồ và họ đang làm những việc rất lớn lao: vác núi, bê núi, san đất).

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Trên đây dựa vào tranh minh hoạ, chúng ta đã có những suy đoán ban đầu về công việc của hai người trong tranh. Bây giờ chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc *Sự tích ông Đùng, bà Đùng* để xem hai nhân vật này là ai nhé.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm lời của người kể chuyện khi nói về những hành động, việc làm, kết quả đạt được của ông Đùng, bà Đùng).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *xửa, xưa, lõm, chằng, chịt, san, rộng, rãi, ngoằn, ngoèo,...*).

+ Ngắt đúng ở câu dài: *Chỉ một ngày,/ ông bà đã nhổ cây,/ san đất,/ làm thành cánh đồng bằng phẳng,/ rộng rãi,/ lấy chỗ cho dân ở/ và cày cấy.//.*

+ Đọc diễn cảm một số lời của người kể chuyện khi nói về những hành động, việc làm, kết quả đạt được của ông Đùng, bà Đùng hay nói về đặc điểm của con sông Đà (*Chỉ một ngày, ông bà đã nhổ cây, san đất, làm thành cánh đồng bằng phẳng, rộng rãi, lấy chỗ cho dân ở và cày cấy.; Ông Đùng lom khom dùng tay bới đất đằng trước, bà Đùng hì hụi vét đất đằng sau.;Vì thế, sông Đà mới ngoằn ngoèo, có tới "trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh" như bây giờ.*).

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm (đoạn 1: từ đầu đến *ông bà khổng lồ*; đoạn 2: tiếp đến *cày cấy;* đoạn 3: tiếp đến *ngày nay*; đoạn 4: phần còn lại).

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm (4 HS /nhóm): Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 4 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Ông Đùng, bà Đùng có điểm gì khác thường về ngoại hình?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó làm việc cá nhân, ghi kết quả của bài tập vào phiếu học tập.

– Đại diện một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Ông Đùng, bà Đùng cao lớn khác thường. Họ đứng cao hơn năm lần đỉnh núi cao nhất.).

Câu 2. *Kể lại những việc ông bà Đùng đã làm khi chứng kiến cảnh đất hoang, nước ngập.*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Ông bà đã nhổ cây, san đất. Tiếp đó, ông Đùng lom khom dùng tay bới đất đằng trước, bà Đùng hì hụi vét đất đằng sau làm một con đường dẫn nước.).

–GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, đầy đủ.

Câu 3. *Việc làm của ông bà Đùng đã đem lại kết quả như thế nào?*

–GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

–Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Ông bà Đùng làm thành cánh đồng bằng phẳng, rộng rãi, lấy chỗ cho dân ở và cày cấy. Còn con đường ông bà đào bới, nước chảy thành dòng, vượt qua đồi núi, đổ về xuôi tạo thành con sông Đà.).

–GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, có những phát hiện thú vị.

Câu 4. *Theo em, ông Đùng, bà Đùng có những phẩm chất tốt đẹp nào?*

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

–Cặp/nhóm:

+ Từng HS trao đổi theo cặp/ nhóm, thảo luận nói về những phẩm chất tốt đẹp của ông Đùng, bà Đùng.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV và HS nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả (VD: *chăm chỉ, chịu khó, thông minh, không ngại khó khăn, vất vả, xả thân vì cộng đồng,...*).

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, có những phát hiện thú vị.

Câu 5. *Câu chuyện đã giải thích điều gì về con sông Đà ngày nay?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả (câu hỏi có đáp án mở, nhưng HS có thể nói như sau: Câu chuyện đã giải thích về đặc điểm ngoằn ngoèo, có nhiều thác ghềnh (trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh) của con sông Đà ngày nay.).

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, thú vị.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *Y* (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết chữ viết hoa *Y* và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ *Y*).

– HS viết chữ viết hoa *Y* theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng: *Nam Yết*.

– HS viết tên riêng *Nam Yết* vào vở.

b. *Viết câu:*

– HS đọc thầm câu ứng dụng: *Đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.*

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa Đ, N, Y, T, S, V. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như *Yết, quần, Trường,...*

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. *Dấu ngoặc kép* trong mỗi câu dưới đây dùng để làm gì?

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận để tìm đúng công dụng của *dấu ngoặc kép* trong từng đoạn văn.

– HS làm việc nhóm, ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án:

Đoạn a: *Dấu ngoặc kép* được dùng để đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp lời người khác;

Đoạn b: *Dấu ngoặc kép* dùng để đánh dấu lời đối thoại của nhân vật.

2. Chọn *dấu ngoặc kép hoặc dấu gạch ngang* thay cho ô vuông.

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập theo nhóm (chọn *dấu ngoặc kép* hoặc *dấu gạch ngang* thay cho ô vuông).

– HS làm việc nhóm (nhóm 2) và ghi kết quả vào phiếu học tập.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án:

a. *Gặp vua, Quốc Toản quỳ xuống tâu:*

– Cho giặc mượn đường là mất nước. Xin bệ hạ cho đánh!

Nói xong, cậu tự đặt thanh gươm lên gáy, xin chịu tội.

Vua cho Quốc Toản đứng dậy, ôn tồn bảo:

– Quốc Toản làm trái phép nước, lẽ ra phải trị tội. Nhưng còn trẻ mà đã biết lo việc nước, ta có lời khen.

(*Theo* Nguyễn Huy Tưởng)

b. *Năm 1285, giặc Nguyên sang cướp nước ta. Trần Bình Trọng, danh tướng đời Trần, chỉ huy một cánh quân, không may sa vào tay giặc. Giặc dụ dỗ ông đầu hàng, hứa phong tước vương cho. Trần Bình Trọng khảng khái trả lời: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc.".*

(Theo *Tiếng Việt 3, tập hai*, 2006)

GV lưu ý HS: *dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang* đều có thể dùng để đánh dấu lời đối thoại giữa các nhân vật nhưng khi dùng *dấu gạch ngang* thì lời thoại phải viết xuống dòng, còn khi dùng *dấu ngoặc kép* thì lời thoại của nhân vật không được viết xuống dòng.

3. Tìm thêm 1 – 2 ví dụ có sử dụng *dấu ngoặc kép* trong các bài em đã học (ví dụ: *Học nghề; A lô, tớ đây; Sự tích ông Đùng, bà Đùng,...*).

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận để tìm trong các bài đã học (*Học nghề; A lô, tớ đây; Sự tích ông Đùng, bà Đùng,...*) các câu hoặc đoạn sử dụng *dấu ngoặc kép*.

– HS làm việc nhóm, ghi kết quả vào phiếu bài tập.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, góp ý.

Lưu ý: Bài tập này GV cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Trao đổi cùng bạn về một nhân vật yêu thích trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động theo cặp/ nhóm. GV có thể giới thiệu mẫu về nhân vật ông Đùng trong câu chuyện *Sự tích ông Đùng, bà Đùng* theo gợi ý.

– Cặp/nhóm:

+ Từng HS trong nhóm (nhóm 3) trao đổi, thảo luận giới thiệu về một nhân vật yêu thích trong truyện đã đọc, đã nghe.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

2. Viết 2 – 3 câu nêu lí do em yêu thích nhân vật.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, viết 2 – 3 câu nêu lí do em yêu thích nhân vật. GV có thể gợi ý cách viết: câu 1 nêu tên nhân vật yêu thích và tên truyện đã đọc, đã nghe; câu 2 và 3: nêu lí do thích (thích tính cách, ngoại hình, tài năng... của nhân vật).

– GV gọi một số HS báo cáo kết quả.

– GV và HS nhận xét bài viết của bạn.

– GV khen ngợi những HS viết được câu văn hay, thú vị.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Tìm đọc câu chuyện về một vị thần trong kho tàng truyện cổ Việt Nam hoặc về người có công với đất nước.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động tại nhà.

+ HS tìm đọc câu chuyện về một vị thần trong kho tàng truyện cổ Việt Nam hoặc người có công với đất nước. GV có thể gợi ý cho HS một số truyện như: *Thần Sấm; Sơn Tinh - Thuỷ Tinh; Thánh Gióng.*

+ HS có thể ghi lại một số thông tin về câu chuyện đó như: tên, nội dung chính của câu chuyện.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Sự tích ông Đùng, bà Đùng.*

+ Luyện tập về *dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang.*

+ Ôn chữ viết hoa *Y* thông qua viết ứng dụng (tên riêng: *Nam Yết* và câu: *Đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam*).

+ Viết 2 – 3 câu nêu lí do yêu thích nhân vật trong truyện đã đọc, đã nghe.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, khích lệ HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 31

BÀI 23 HAI BÀ TRƯNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Hai Bà Trưng.* Bước đầu biết thể hiện tâm trạng, cảm xúc của các nhân vật trong câu chuyện; cảm xúc của người dẫn truyện qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được các hành động thể hiện tài năng, chí hướng của Hai Bà Trưng. Hiểu được nội dung bài đọc: Ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần bất khuất chống giặc xâm lược của Hai Bà Trưng và nhân dân ta.

2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Hai Bà Trưng* (gần 80 chữ) trong 15 phút; làm đúng các bài tập chính tả (phân biệt *tr/ch* hoặc *ai/ay*).

3. Kể lại được từng đoạn câu chuyện *Hai Bà Trưng* theo tranh gợi ý. Biết kể cho người thân nghe về một nhân vật lịch sử có công với đất nước.

4. Nâng cao lòng yêu nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc (thông qua bài đọc ca ngợi Hai Bà Trưng, ngữ liệu chính tả về Thánh Gióng), tăng cường tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm (thông qua các hoạt động trả lời câu hỏi đọc hiểu bài, hoạt động nói – nghe,...).

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB tự sự (địa điểm, thời gian, nhân vật, trình tự các sự việc, suy nghĩ, hành động và lời nói của nhân vật).

– Lịch sử Việt Nam thời kì Bắc thuộc, thời kì Hai Bà Trưng.

– Một số bài hát ca ngợi những anh hùng dân tộc của Việt Nam.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Hai Bà Trưng*, tranh minh hoạ về Thánh Gióng ở bài tập 3 phần Viết.

– Bản ghi âm bài hát về một người anh hùng.

– Phiếu học tập cho câu 4 (trả lời câu hỏi), bài tập chính tả lựa chọn (*nếu cần*).

– Thẻ chữ ở bài tập 2 (chính tả).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại tên bài học trước (*Sự tích ông Đùng, bà Đùng*) và đọc đoạn 3 (từ *Ông Đùng bàn với vợ* đến *con sông Đà ngày nay*).

– 1 – 2 HS nêu nội dung của đoạn 3.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: Qua câu chuyện trên, em thấy ông Đùng, bà Đùng có những phẩm chất tốt đẹp nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mở bài hát về một người anh hùng. Nên tìm bài hát ca ngợi những anh hùng Việt Nam trẻ tuổi (*Noi gương anh Lý Tự Trọng, Kim Đồng, Biết ơn chị Võ Thị Sáu,...*).

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc cá nhân: *Nghe bài hát về một người anh hùng và nói tên người anh hùng được nhắc tới trong bài hát đó.*

+ Suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân: tập trung nghe bài hát, nhận ra tên người anh hùng được nhắc tới trong bài.

– 2 – 3 HS trình bày trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời và giới thiệu bài đọc. (VD: Bài hát trên nói về anh hùng Lý Tự Trọng/ Kim Đồng/ Võ Thị Sáu/... Đó là một trong những anh hùng trẻ tuổi của nước ta. Ngay từ xa xưa, dân tộc ta đã xuất hiện nhiều anh hùng có công dựng xây và bảo vệ đất nước. Hình ảnh của họ đã được kể lại trong những câu chuyện thật thú vị. Chúng ta cùng nhau tìm hiểu bài đọc *Hai Bà Trưng* sẽ rõ điều đó.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc cả bài (đọc diễn cảm; nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm: *ngút trời, thật đẹp, rùng rùng lên đường, cuồn cuộn, dội lên, đập vào,...*).

+ GV hướng dẫn đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai. (VD: *thuở xưa, ngoại xâm, ngút trời, võ nghệ, trẩy quân, giáp phục,...*)

+ GV giải nghĩa một số từ khó (trong mục Từ ngữ). Ngoài ra, GV có thể giải thích thêm một số từ nếu HS chưa hiểu nghĩa như: *nuôi chí*: giữ gìn để chí hướng ngày một lớn thêm; *thẳng tay:* mạnh mẽ, không chút nương nhẹ hoặc thương hại; *Tô Định*: viên quan nhà Hán thời bấy giờ;...

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. (VD: *Ta sẽ mặc giáp phục/ thật đẹp/ để dân chúng thêm phấn khích,/ còn giặc trông thấy/ thì kinh hồn.*)

+ Đọc diễn cảm lời nói của Trưng Trắc "*Không! Ta sẽ mặc giáp phục thật đẹp để dân chúng thêm phấn khích, còn giặc trông thấy thì kinh hồn.*" (giọng dứt khoát, mạnh mẽ)

+ Chia bài đọc thành 5 đoạn và nêu nội dung từng đoạn (đoạn 1 (từ đầu đến *quân xâm lược*): cảnh đất nước bị giặc đô hộ; đoạn 2 (tiếp theo đến *giết chết Thi Sách*): tài năng và chí hướng của chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị; đoạn 3 (tiếp theo đến *kinh hồn*): Hai Bà Trưng chuẩn bị hành quân; đoạn 4 (tiếp theo đến *đường hành quân*): khí thế hành quân ra trận; đoạn 5 (phần còn lại): kết quả đánh giặc).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS luyện đọc theo nhóm/cặp, cá nhân.

– HS làm việc nhóm, đọc nối tiếp theo đoạn, từ 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân (đọc thầm toàn bài 1 lượt).

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp (như đã đọc nối tiếp ở nhóm).

– GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi đọc, khen ngợi HS đọc tiến bộ.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV và 1 HS đọc lại toàn bộ VB.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ HS đọc lại toàn bài, dựa theo cách đọc của GV.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tìm những chi tiết cho thấy tội ác của giặc ngoại xâm.*

– HS đọc câu 1.

– HS làm việc cá nhân (xem lại đoạn 1 của bài đọc và suy nghĩ, tìm câu trả lời).

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến trước lớp. GV khuyến khích HS trả lời theo cách hiểu riêng, cách diễn đạt riêng.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời hợp lí. GV chốt nội dung trả lời. (VD: Những chi tiết cho thấy tội ác của giặc ngoại xâm: thẳng tay chém giết dân lành, cướp hết ruộng nương màu mỡ, bắt dân ta lên rừng săn thú lạ, xuống biển mò ngọc trai, khiến bao người thiệt mạng vì hổ báo, cá sấu, thuồng luồng,...)

Câu 2. *Hãy giới thiệu về Hai Bà Trưng.*

– HS nêu yêu cầu của câu 2.

– HS làm việc cá nhân (xem lại đoạn 2 của bài đọc và suy nghĩ, tìm câu trả lời).

– 2 – 3 HS trình bày ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Hai Bà Trưng quê ở huyện Mê Linh, giỏi võ nghệ và có chí hướng giành lại non sông đất nước.)

Câu 3. *Theo em, vì sao Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa?*

– HS đọc câu hỏi.

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khuyến khích HS nêu câu trả lời theo cách hiểu của mình, ghi nhận những cách giải thích phù hợp.

– GV và HS nhận xét. GV đưa ra câu trả lời đầy đủ hơn. (VD: Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa vì Hai Bà rất căm thù bọn giặc hung ác, muốn giành lại non sông, cứu dân chúng khỏi ách nô lệ,...)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 4. *Hình ảnh Hai Bà Trưng và đoàn quân ra trận được miêu tả hào hùng như thế nào?*

– 1 HS đọc câu hỏi 4. GV nhắc HS xem lại đoạn 4 của văn bản đọc, suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi trong nhóm về câu trả lời của mình.

(GV có thể phát phiếu học tập "Câu 4" cho từng nhóm. Trên phiếu có những gợi ý:

Hai Bà Trưng .....

Đoàn quân .....

Giáo lao, cung nỏ .....

Tiếng trống đồng .....)

– Một số (2 – 3) HS đại diện nhóm chia sẻ trước lớp những nội dung đã thống nhất trong nhóm. GV giúp HS hiểu nghĩa từ *rùng rùng* (sự chuyển động mạnh mẽ, cùng một lúc của số đông), *cuồn cuộn* (chuyển động như cuộn lớp này tiếp theo lớp khác, dồn dập và mạnh mẽ).

– GV gợi ý, động viên HS trả lời câu hỏi theo cách hiểu của mình và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời (VD: Hình ảnh Hai Bà Trưng và đoàn quân ra trận được miêu tả rất hào hùng: *chủ tướng cưỡi voi, quân đi rùng rùng mạnh mẽ, giáo lao, cung nỏ, rìu búa, khiên mộc cuồn cuộn tràn theo bóng voi, tiếng trống đồng vang dội theo suốt đường hành quân.*).

Câu 5. *Nêu cảm nghĩ của em về hai vị anh hùng đầu tiên được lưu danh trong lịch sử nước nhà.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– 1 HS đọc câu 5. GV nhắc HS nhớ lại tài năng và chí hướng của Hai Bà Trưng; suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm về ý kiến của mình.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến. GV khuyến khích những cách trả lời khác nhau.

– GV và cả lớp nhận xét. GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: tự hào về hai vị anh hùng/ cảm phục hai người nữ anh hùng,...)

4. Luyện đọc lại

– GV đọc diễn cảm, HS đọc thầm theo.

– HS đọc lại toàn bài.

NÓI VÀ NGHE

1. Nêu sự việc trong từng tranh.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm. HS đọc lại bài đọc để nêu sự việc trong từng tranh.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Tranh 1: giặc đô hộ nước ta, chém giết, đánh đập dân lành; tranh 2: Hai Bà Trưng cùng nghĩa quân ngày đêm luyện tập võ nghệ; tranh 3: Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận, quân ta thì hừng hực khí thế, quân giặc thì sợ hãi, bỏ chạy tán loạn; tranh 4: Hai Bà Trưng thắng trận trở về trong tiếng reo hò mừng chiến thắng).

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và kể từng đoạn tương ứng. Cố gắng kể đúng các chi tiết, sự kiện trong câu chuyện (không phải kể đúng từng câu từng chữ).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm 4 (từng HS kể rồi góp ý cho nhau).

(*Lưu ý*: Với HS chưa thể kể được tất cả các đoạn, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn HS thích hoặc nhớ)

– GV mời 2 – 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV khích lệ, khen ngợi các em có nhiều cố gắng.

– GV có thể mở rộng vấn đề, nêu câu hỏi để HS thảo luận nhóm: Em có cảm nghĩ gì về câu chuyện *Hai Bà Trưng*?

– Đại diện một số nhóm trả lời. (VD: *Câu chuyện giúp em yêu thêm đất nước, dân tộc; biết ơn những người anh hùng; cảm phục tinh thần yêu nước, chí khí, lòng dũng cảm của người phụ nữ Việt Nam,...*)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV và 1 – 2 HS đọc đoạn viết (từ *Hai Bà Trưng bước lên* đến *sạch bóng quân thù*).

– GV hướng dẫn chung:

+ Lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết. (VD: Đoạn văn có những chữ nào cần viết hoa? Có chữ nào dễ viết lẫn, dễ sai chính tả?...)

+ Yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– HS viết chính tả.

+ HS viết nháp một số chữ dễ viết sai.

+ GV đọc to, rõ ràng, tốc độ vừa phải (quan sát HS viết để xác định tốc độ); đọc mỗi cụm từ 2 – 3 lần để HS viết.

+ Sau khi HS đã viết xong, GV đọc lại cả bài một lần nữa và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài viết của HS, đánh giá, nhận xét một số bài.

2. Chọn tiếng thích hợp thay cho ô vuông.

– *trú - chú* ☐ ẩn ☐ trọng ☐ ý chăm ☐ cô ☐

– *trợ - chợ* ☐ giúp hỗ ☐ hội ☐ viện ☐ ☐ nổi

– HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm. Có thể tổ chức dưới hình thức thi đua: lần lượt có đại diện của 2 nhóm tham gia. 2 nhóm đầu: mỗi nhóm nhận 5 thẻ ghi *trú*, 5 thẻ ghi *chú*. 2 nhóm sau: mỗi nhóm nhận 5 thẻ ghi *trợ*, 5 thẻ ghi *chợ*. Trong thời gian ngắn nhất, nhóm nào gắn đúng nhất các thẻ chữ vào ô vuông, sẽ giành chiến thắng.

– GV chốt đáp án:

+ ***trú*** *ẩn,* ***chú*** *trọng,* ***chú*** *ý, chăm* ***chú****, cô* ***chú***

+ ***trợ*** *giúp, hỗ* ***trợ****, hội* ***chợ****, viện* ***trợ****,* ***chợ*** *nổi*

3. Làm bài tập a hoặc b.

HS làm bài tập theo yêu cầu của GV (bài tập a hoặc b).

a. *Chọn tr hoặc ch thay cho ô vuông.*

b. *Chọn tiếng trong ngoặc đơn thay cho ô vuông.*

– 1 HS đọc yêu cầu của BT, cả lớp đọc thầm theo.

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập trước lớp (hoặc phát phiếu bài tập cho HS). Với bài tập a, có thể gợi ý HS quan sát tranh: Người anh hùng Thánh Gióng oai phong lẫm liệt, xông lên đánh giặc, nhổ tre đằng ngà quật vào quân giặc. Với bài tập b, có thể cho HS nhớ lại câu chuyện về Mai An Tiêm: Một mình giữa đảo hoang, Mai An Tiêm vẫn chứng tỏ tài trí và khả năng lao động của mình (đã tìm ra loài cây quý để nuôi sống gia đình)...

– HS làm việc cá nhân (chọn *tr/ch* hoặc chọn tiếng chứa *ai/ay* để thay cho ô vuông).

– GV hướng dẫn HS viết từ đã hoàn thành vào phiếu học tập hay Vở bài tập. (Có thể tổ chức cho 2 – 3 nhóm thi làm bài đúng, nhanh và đọc kết quả trước lớp.)

– Cả lớp và GV nhận xét; chốt đáp án đúng.

(Đáp án bài tập a: ***ch****ú bé, chẳng* ***ch****ịu,* ***ch****ợt, ra* ***tr****ận,* ***tr****e làng.*

Đáp án bài tập b: *qua* ***lại****,* ***Ai*** *mà, sợ* ***hãi****,* ***Mai*** *An Tiêm, không* ***ngại****, đôi* ***tay****.)*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Kể cho người thân về một nhân vật lịch sử có công với đất nước.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ Trước khi kể, các em chuẩn bị theo gợi ý: Nhân vật lịch sử em muốn kể là ai? Người ấy quê ở đâu? Người ấy có công gì với đất nước? Em có cảm nghĩ như thế nào về nhân vật lịch sử sẽ kể?

+ Khi kể chuyện với người thân, cần nói rõ ràng, ngữ điệu phù hợp, kết hợp nét mặt, điệu bộ, cử chỉ,...

+ Lắng nghe ý kiến của người thân sau khi nghe em nói.

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học (đọc hiểu bài *Hai Bà Trưng*; nghe – viết một đoạn trong bài *Hai Bà Trưng* và làm bài tập chính tả âm hoặc vần; kể lại từng đoạn của câu chuyện *Hai Bà Trưng*).

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Hai Bà Trưng*. (VD: Bài đọc ca ngợi Trưng Trắc, Trưng Nhị, hai nữ tướng đầu tiên có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành lại độc lập tự do cho đất nước; qua đó, ca ngợi lòng yêu nước của nhân dân ta.)

– GV dặn HS: Về nhà có thể kể lại câu chuyện *Hai Bà Trưng* cho người thân nghe

BÀI 24 CÙNG BÁC QUA SUỐI (4 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Cùng Bác qua suối*. Bước đầu biết thể hiện cảm xúc của các nhân vật (Bác Hồ, anh chiến sĩ) trong câu chuyện qua giọng đọc, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Nhận biết được các chi tiết, sự việc, hành động, lời nói gắn với các nhân vật cụ thể. Hiểu được ý nghĩa từ mỗi cử chỉ, việc làm của Bác. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Câu chuyện ca ngợi Bác – một con người có nhiều phẩm chất tốt đẹp: yêu thương, gần gũi mọi người, cẩn thận trong công việc, luôn quan tâm, lo lắng cho người khác,...

c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (Đọc và kể với bạn câu chuyện về một vị thần trong kho tàng truyện cổ Việt Nam hoặc về người có công với đất nước).

2. a. Mở rộng vốn từ chỉ lễ hội hoặc hội (tên lễ hội hoặc hội, địa điểm tổ chức, các hoạt động trong lễ hội hoặc hội).

b. Hiểu công dụng và biết sử dụng *dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang*.

3. Biết viết đoạn văn về một nhân vật yêu thích trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

4. Thêm yêu kính Bác và học tập những phẩm chất tốt đẹp của Bác (qua bài đọc *Cùng Bác qua suối*, qua ngữ liệu bài tập luyện từ và câu.); biết thêm tranh ảnh, bài văn, bài thơ,... về Bác.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB tự sự (địa điểm, thời gian, nhân vật, sự việc, hành động và lời nói của nhân vật).

– Các lễ hội (hoặc hội) ở nước ta.

– Dấu câu trong tiếng Việt: *dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang*.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Cùng Bác qua suối*.

– Tranh ảnh minh hoạ về các lễ hội (hoặc hội), tranh minh hoạ bài tập 2 phần Luyện từ và câu.

– Phiếu bài tập cho bài tập 1 phần Luyện từ và câu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS nhắc lại tên của bài học trước (*Hai Bà Trưng*). GV yêu cầu 2 HS đọc nối tiếp 2 đoạn cuối của bài.

– 1 – 2 HS nêu nội dung của 2 đoạn vừa đọc.

– 1 – 2 HS nêu cảm nghĩ về hai vị anh hùng Trưng Trắc và Trưng Nhị.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mở video/ đĩa nhạc một bài hát về Bác Hồ. Nên tìm bài hát viết cho thiếu nhi (*Đêm qua em mơ gặp Bác Hồ, Bác Hồ – Người cho em tất cả, Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng*,...).

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc nhóm đôi: *Cùng bạn nghe một bài hát về Bác Hồ và nêu cảm xúc của em khi nghe bài hát đó.*

+ HS suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời. Sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. Khuyến khích sự chia sẻ chân thành, có nét riêng.

– GV ghi nhận những cảm xúc chân thành, tự nhiên (VD: Qua bài hát, em thấy yêu thương Bác Hồ/ xúc động trước tình cảm giữa Bác Hồ và các bạn nhỏ/ tự hào về Bác/...). Sau đó GV dẫn dắt vào bài đọc (VD: Bác Hồ đã đi xa nhưng Người luôn sống mãi với non sông, đất nước. Bác là người Việt Nam đẹp nhất: yêu nước, dũng cảm, khiêm tốn, giản dị, cần cù, tiết kiệm, cẩn thận, gọn gàng,... Bác luôn yêu thương, quan tâm đến người khác. Câu chuyện *Cùng Bác qua suối* sau đây sẽ giúp các em hiểu thêm, yêu thêm Bác. Từ câu chuyện này, các em sẽ có được một bài học đạo đức rất quý báu.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc cả bài (đọc diễn cảm; nhấn giọng ở những từ ngữ giàu sức gợi tả, gợi cảm: *suýt ngã, rất dễ ngã, để nó ra đây, tốt rồi,...*).

+ GV hướng dẫn:

Đọc đúng các tiếng/từ ngữ dễ phát âm sai (VD: *cảnh vệ, trượt chân, suýt ngã, rêu trơn, sẩy chân ngã,...*).

Ngắt giọng ở những câu dài (VD: *Nghe lời Bác,/ anh chiến sĩ vội quay lại/ kê hòn đá cho chắc chắn.//*).

Đọc diễn cảm lời Bác giải thích với các chiến sĩ; đoạn hội thoại giữa Bác và chiến sĩ cảnh vệ.

– GV có thể giải nghĩa thêm các từ ngữ có thể xem là khó với HS, ngoài những từ ngữ đã giải nghĩa trong mục Từ ngữ (VD: *dò mực nước, bắc, sẩy chân,...*).

– HS luyện đọc theo nhóm/ cặp, cá nhân

+ HS làm việc nhóm (3 HS/ nhóm), đọc nối tiếp từng đoạn, đọc 1 – 2 lượt:

(Tạm chia bài đọc thành 3 đoạn: đoạn 1: từ đầu đến *đi cẩn thận*; đoạn 2: tiếp đến *khỏi bị ngã*; đoạn 3: phần còn lại.)

+ HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

+ 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp (như đã đọc trong nhóm).

+ GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV và 1 HS đọc lại toàn bộ văn bản.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ HS đọc lại VB, dựa theo cách đọc của GV.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Những chi tiết nào (ở đầu câu chuyện) cho thấy Bác rất cẩn thận khi qua suối?*

– 1 HS đọc câu hỏi. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể nhắc HS quan sát tranh xem nhanh lại đoạn 1 của bài đọc để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Một số (2 – 3) HS phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét, khuyến khích HS trả lời theo cách nói riêng và chốt nội dung trả lời. (VD: Những chi tiết cho thấy Bác rất cẩn thận khi qua suối: Bác vừa đi vừa dò mực nước, nhắc các chiến sĩ đi sau đi cẩn thận.)

Câu 2. *Chuyện gì xảy ra khi Bác gần qua được suối?*

– GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời phát biểu trước lớp.

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, chốt nội dung trả lời. (VD: Gần qua được suối, chợt Bác trượt chân, suýt ngã bởi đi qua hòn đá tròn có nhiều rêu trơn.)

Câu 3. *Biết hòn đá có rêu trơn, Bác đã làm gì? Vì sao Bác làm như vậy?*

– GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm về câu trả lời của mình.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS phát biểu trước lớp.

– GV khích lệ HS trả lời ý 2 của câu hỏi theo các cách hiểu, cách nói khác nhau. (VD: Bác nhặt hòn đá, đặt lên bờ vì hòn đá này có rêu trơn, dễ làm người khác bị trượt chân như Bác/ vì Bác không muốn người đi sau bị trượt chân/ vì hòn đá rất nguy hiểm với người qua suối/ vì hòn đá này nằm ở gần bờ, dễ gây nguy hiểm...)

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời hợp lí và đưa ra câu trả lời đầy đủ. (VD: Biết hòn đá có rêu trơn, Bác đã cúi xuống, nhặt hòn đá, đặt lên bờ. Bác làm như thế vì muốn tránh cho người đi sau khỏi bị ngã.)

Câu 4. *Sắp xếp các sự việc cho đúng với trình tự trong câu chuyện.*

– 1 HS đọc lại yêu cầu của câu 4. Tuỳ vào đối tượng HS, GV có thể nhắc HS xem lại đoạn 3, suy nghĩ để sắp xếp lại các sự việc.

– HS làm việc theo nhóm: sắp xếp các sự việc cho đúng trình tự câu chuyện.

– Một số (2 – 3) nhóm HS trình bày.

– GV nhận xét và chốt đáp án (Một chiến sĩ sẩy chân ngã. => Bác dừng lại đợi và nhắc nhở anh chiến sĩ. => Anh chiến sĩ quay lại kê hòn đá cho chắc. => Bác cháu tiếp tục lên đường.).

Câu 5. *Câu chuyện Cùng Bác qua suối cho thấy những phẩm chất nào của Bác?*

– 1 HS đọc câu hỏi.

– HS làm việc nhóm: trao đổi ý kiến trong nhóm và thống nhất câu trả lời.

– Đại diện (2 –3) nhóm trình bày ý kiến. GV khích lệ HS có nhiều câu trả lời khác nhau.

– GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí (VD: Câu chuyện *Cùng Bác qua suối* thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của Bác: quan tâm đến người khác, cẩn thận trong công việc, nhân ái, nhân hậu, gần gũi với mọi người,...).

4. Luyện đọc lại

– GV đọc diễn cảm toàn bài. HS đọc thầm theo.

– 1 – 2 HS đọc toàn bài, cả lớp đọc theo.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc câu chuyện về một vị thần trong kho tàng truyện cổ Việt Nam (hoặc người có công với đất nước) và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc câu chuyện đã tìm được (nói về một vị thần trong kho tàng truyện cổ Việt Nam hoặc người có công với đất nước). HS trao đổi và viết thông tin vào phiếu đọc sách.

– HS làm việc nhóm và trình bày kết quả trước nhóm.

2. Kể với bạn về công lao của vị thần (hoặc người có công với đất nước) trong bài đã đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, kể trong nhóm về công lao của vị thần hoặc người có công với đất nước trong bài đã đọc.

– Một số (2 – 3) HS đại diện nhóm trình bày trước lớp.

– GV và các HS khác nhận xét.

– GV nhận xét chung và khen ngợi HS. Khuyến khích HS tìm đọc sách và trao đổi thông tin đọc được với các bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Giới thiệu một lễ hội (hoặc hội) mà em biết.

– 1 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm bài: Có thể đưa một số tranh ảnh về các lễ hội (hoặc hội) gần gũi với HS để HS quan sát. Cho HS liên hệ thực tế, huy động trải nghiệm và nêu tên lễ hội (hoặc hội). Yêu cầu HS quan sát mẫu giới thiệu về lễ hội.

– HS làm việc nhóm:

GV có thể phát phiếu bài tập cho các nhóm để HS làm bài vào phiếu.

Tên lễ hội (hoặc hội)	Địa điểm tổ chức lễ hội (hoặc hội)	Các hoạt động trong lễ hội (hoặc hội)
.....	.....	.....
.....	.....	.....

– GV tổ chức cho các nhóm: thi tìm được nhiều lễ hội (hoặc hội) và điền đúng, đầy đủ thông tin vào bảng.

– GV và HS nhận xét, đánh giá, ghi nhận kết quả đúng và đầy đủ nhất. (VD một số lễ hội và hội: lễ hội Chùa Hương (Hà Nội), lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh), lễ hội Đền Trần (Nam Định), hội Gióng (Hà Nội), hội Lim (Bắc Ninh), lễ hội Núi Bà Đen (Tây Ninh), lễ hội Bà Chúa Xứ (An Giang), lễ hội Nghinh Ông (Cần Giờ, TP Hồ Chí Minh),...)

2. Viết một câu hỏi và một câu trả lời về lễ hội (hoặc hội) trong đó có dùng *dấu gạch ngang*.

– HS nêu yêu cầu của bài tập 2.

– GV hướng dẫn HS xem lại kết quả của bài tập 1 ở trên. HS đóng vai (nhóm đôi), hỏi – đáp về lễ hội (về 2 – 3 thông tin của lễ hội).

– 2 – 3 nhóm HS hỏi – đáp trước lớp.

– GV, HS nhận xét, đánh giá sự thể hiện của các nhóm. Tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

– HS dựa vào kết quả hỏi – đáp trên, chọn một câu hỏi và một câu trả lời để viết lên bảng lớp, hoặc viết vào vở. GV lưu ý: Khi viết, cần sử dụng dấu câu nào trước câu hỏi, câu trả lời đó?

– GV nhận xét, góp ý, tuyên dương HS có bài viết sạch, đẹp.

3. Nêu công dụng của *dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang* trong đoạn văn.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 3. GV nhắc HS đọc kĩ đoạn văn, yêu cầu HS nhớ lại vị trí của *dấu gạch ngang* ở trong câu, có thể đưa thêm câu hỏi gợi ý: *Trong đoạn văn, có những nhân vật nào? Câu nào là lời nói trực tiếp của mỗi nhân vật? Mỗi câu nói được đánh dấu bằng dấu câu gì?*

– HS trao đổi nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày ý kiến.

– GV và HS nhận xét. GV chốt đáp án: *Dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang* trong đoạn văn đều dùng để đánh dấu lời nói trực tiếp của các nhân vật. Cụ thể: *Dấu ngoặc kép* dùng để đánh dấu lời nói của cô giáo (*Chúng ta cần phải rèn đức tính kiên nhẫn*). *Dấu gạch ngang* dùng để đánh dấu lời nói của em gái bạn Quốc Anh (*Mài như vậy thì lâu lắm mới xong, anh nhỉ?*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(GV có thể mở rộng vấn đề: Bài tập trên nhắc chúng ta nhớ lại câu chuyện *Có công mài sắt, có ngày nên kim*, nhắc chúng ta ghi nhớ bài học cần kiên trì trong mọi công việc. Nếu kiên trì, việc gì cũng dễ thành công.)

4. Chọn dấu câu thích hợp để đánh dấu lời nói của nhân vật trong đoạn văn.

– HS nêu yêu cầu của bài tập 4.

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập (hoặc cho HS quan sát ngữ liệu trong SHS), lưu ý HS sự có mặt của các từ *hỏi, trả lời,...* (chỉ hoạt động nói năng) và *dấu hai chấm* ở ngay sau đó; tìm những câu nói trực tiếp của các nhân vật. Có thể đưa thêm câu hỏi gợi ý: *Dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang* cùng có công dụng gì? Vị trí của 2 dấu này khác nhau thế nào? Trong đoạn văn này, chọn dấu câu nào mới hợp lí?

– HS trao đổi nhóm và thống nhất phương án lựa chọn.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét. GV chốt đáp án: Chọn *dấu ngoặc kép* để đánh dấu lời nói nhân vật.

Cụ thể:

Hồi ấy, giặc cho hàng trăm tàu lớn tiến vào cửa biển nước ta. Vua Trần Nhân Tông mong tìm được người tài giỏi giúp đánh lui giặc dữ. Yết Kiêu đến gặp vua và nói: "Tôi tuy tài hèn sức yếu nhưng cũng quyết cho lũ chúng nó vào bụng cá.". Vua hỏi: "Nhà ngươi cần bao nhiêu người, bao nhiêu thuyền?". Yết Kiêu đáp: "Một mình tôi cũng có thể đương đầu với chúng.".

(Theo *Truyện cổ dân gian Việt Nam*)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Viết đoạn văn về một nhân vật em yêu thích trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– 1 HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập: nhớ lại một câu chuyện đã đọc, đã nghe. VD: câu chuyện *Cùng Bác qua suối*. GV đưa các gợi ý: Tên nhân vật/ Tên bài đọc kể về nhân vật/ Những điều em yêu thích ở nhân vật/ Lí do em yêu thích nhân vật.

– HS trao đổi nhóm, kể về nhân vật mình yêu thích.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá. GV ghi nhận, khen ngợi những HS trình bày rõ ràng, sinh động.

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (về một nhân vật em yêu thích trong câu chuyện đã đọc, đã nghe) vào vở. Lưu ý HS vấn đề viết hoa, chính tả, trình bày sạch đẹp,...

– GV nhận xét, đánh giá một số bài viết.

2. Trao đổi bài làm trong nhóm để góp ý và sửa lỗi. Bình chọn các đoạn văn hay.

– HS làm việc nhóm 4: đọc cho các bạn trong nhóm nghe đoạn văn vừa viết, góp ý cho nhau về nội dung, hình thức trình bày, lỗi viết hoa, lỗi chính tả, lỗi từ ngữ, lỗi câu (*nếu có*).

– 3 – 4 HS đại diện nhóm đọc đoạn văn đã viết trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, góp ý; bình chọn các đoạn văn hay.

– GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng từ ngữ hay, viết câu chuẩn, trình bày đẹp...

– HS tiếp tục chỉnh sửa đoạn văn theo góp ý của GV và các bạn.

VẬN DỤNG

Sưu tầm tranh, ảnh, bài văn, bài thơ,... về Bác Hồ.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

Cách 1: Mỗi HS có thể sưu tầm tranh, ảnh, bài văn, bài thơ,... về Bác Hồ (qua sách báo, qua in-tơ-nét,...).

Cách 2: 3 – 5 HS cùng sưu tầm tranh, ảnh, bài văn, bài thơ,... về Bác Hồ. Nêu nội dung của mỗi tác phẩm tìm được cho các thành viên khác nghe.

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã được học: đọc bài *Cùng Bác qua suối* và mở rộng vốn từ chỉ lễ hội; hiểu công dụng và biết sử dụng *dấu ngoặc kép* và *dấu gạch ngang*; viết đoạn văn nói về một nhân vật yêu thích trong câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Cùng Bác qua suối.* (VD: Bài đọc *Cùng Bác qua suối* giúp các em thấy được hình ảnh bình dị ở Bác. Bác là người luôn yêu thương mọi người, quan tâm tới mọi người từ những việc nhỏ nhất, bình thường nhất.)

– GV dặn HS: Về nhà kể cho người thân nghe chi tiết cảm động trong câu chuyện *Cùng Bác qua suối.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRÁI ĐẤT CỦA CHÚNG MÌNH

TUẦN 32

BÀI 25 NGỌN LỬA Ô-LIM-PÍCH (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ VB *Ngọn lửa Ô-lim-pích*. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Nhận biết được những thông tin về Đại hội thể thao Ô-lim-pích (thời gian, địa điểm tổ chức, các môn thể thao trong Đại hội,...) và ý nghĩa của ngọn lửa Ô-lim-pích. Hiểu được ý nghĩa của bài đọc: Thể thao có khả năng kết nối con người trên thế giới với nhau, đem lại không khí hoà bình, hữu nghị trên thế giới,...

2. Kể lại được câu chuyện *Đất quý, đất yêu* dựa vào tranh minh hoạ và các câu hỏi gợi ý (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời cô kể).

3. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Ngọn lửa Ô-lim-pích* theo hình thức nghe – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.

4. Giáo dục tình yêu đối với thể thao và ý thức rèn luyện thể thao để phát triển toàn diện bản thân và tạo ra quan hệ hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia trên thế giới.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB thông tin (mục đích chuyển tải thông tin, ngôn ngữ, trật tự sắp xếp các thông tin trong VB,...).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh khởi động bài đọc, tranh kể chuyện *Đất quý, đất yêu.*

– Tranh minh hoạ về giải đấu vật trong thể thao,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM *TRÁI ĐẤT CỦA CHÚNG MÌNH*

GV yêu cầu HS quan sát tranh và nêu phán đoán về chủ điểm *Trái Đất của chúng mình* các em sẽ học.

GV giới thiệu sơ qua về chủ điểm: Đến với chủ điểm *Trái Đất của chúng mình*, các em sẽ có những trải nghiệm và khám phá thú vị về một thế giới rộng lớn hơn về nhiều phương diện: thể thao, y tế, văn hoá, bảo vệ môi trường, những phát minh, sáng chế độc đáo,...

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm: Quan sát tranh và trả lời câu hỏi:

1. *Em biết cờ của những nước nào trong bức tranh?*

2. *Vì sao trong hình thi đấu thể thao này có cờ của nhiều nước?*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận, trao đổi trong nhóm).

– HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi với nhau về những điều quan sát được trong tranh. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả.

– GV và HS nhận xét và thống nhất đáp án (hai câu hỏi có đáp án mở nhưng HS có thể trả lời như sau: Bức tranh có cờ của các nước: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma. Hình thi đấu thể thao này có cờ của nhiều nước vì đây là giải đấu thể thao quốc tế, có nhiều nước tham gia,...).

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Những giải đấu thể thao quốc tế thường có nhiều nước tham gia và nó hướng tới một mục đích cao cả là mong muốn tạo ra không khí hoà bình và hữu nghị giữa các nước trên thế giới. Muốn biết rõ điều đó, chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc *Ngọn lửa Ô-lim-pích*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc hoặc mời 1 – 2 HS đọc cả bài.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng/ từ ngữ dễ phát âm sai (VD: trai tráng, đoạt, trưng, xung, sáng, hữu,...).

+ Ngắt đúng ở câu dài: *Trai tráng/ từ khắp nơi trên đất nước Hy Lạp/ đổ về thành phố Ô-lim-pi-a/ thi chạy,/ nhảy,/ bắn cung,/ đua ngựa,/ ném đĩa,/ ném lao,/ đấu vật,...//; Những người đoạt giải được tấu nhạc chúc mừng/ và được đặt một vòng nguyệt quế lên đầu/*

tượng trưng cho vinh quang,/ chiến thắng.//; Ngọn lửa/ mang từ thành phố Ô-lim-pi-a tới/ được thắp sáng trong giờ khai mạc,/ báo hiệu bắt đầu những cuộc đua tài/ theo tinh thần hoà bình và hữu nghị//.

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm (đoạn 1: từ đầu đến *nước Hy Lạp cổ*, đoạn 2: tiếp theo đến *người tứ xứ*, đoạn 3: phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục Từ ngữ và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm 3: mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Đại hội thể thao Ô-lim-pích có từ bao giờ và ở đâu?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó làm việc cá nhân, ghi kết quả của bài tập vào phiếu học tập.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời: Đại hội thể thao Ô-lim-pích có từ gần 3 000 năm trước ở Hy Lạp cổ.

Câu 2. *Những môn thể thao nào được thi đấu trong đại hội?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Những môn thể thao được thi đấu trong đại hội là chạy, nhảy, bắn cung, đua ngựa, ném đĩa, ném lao, đấu vật,...).

Câu 3. *Khung cảnh thành phố trong những ngày diễn ra lễ hội như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp/ nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số cặp/ nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Khung cảnh thành phố trong những ngày diễn ra lễ hội rất tưng bừng, náo nhiệt nhưng cũng rất yên bình vì mọi cuộc xung đột đều phải tạm ngừng.).

Câu 4. *Em hãy giới thiệu về ngọn lửa Ô-lim-pích.*

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS giới thiệu về *ngọn lửa Ô-lim-pích* (GV và cả lớp góp ý).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm:

+ Từng HS giới thiệu về *ngọn lửa Ô-lim-pích* (GV khuyến khích HS đưa ra các cách nói khác nhau; có thể sử dụng thêm cử chỉ, điệu bộ khi nói).

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

+ GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV và HS thống nhất câu trả lời: *Ngọn lửa Ô-lim-pích* mang từ thành phố Ô-lim-pi-a tới được thắp sáng trong giờ khai mạc, báo hiệu bắt đầu những cuộc đua tài theo tinh thần hoà bình và hữu nghị.

Câu 5. *Theo em, vì sao nói Đại hội thể thao Ô-lim-pích là tục lệ tốt đẹp?*

– GV mời 2 – 3 HS đọc câu hỏi.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến.

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả: Câu hỏi này có đáp án mở nhưng HS có thể nói như sau:

Đại hội thể thao Ô-lim-pích là tục lệ tốt đẹp vì đại hội đã đem đến cho thành phố không khí tưng bừng, náo nhiệt./ Đại hội thể thao Ô-lim-pích là tục lệ tốt đẹp vì thông qua các môn thể thao lễ hội đã đem đến không khí hoà bình, hữu nghị cho các quốc gia trên thế giới./...

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, thú vị.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại cả bài đọc.

– GV cho HS đọc thành tiếng lại bài đọc một lần nữa. Hình thức đọc như thế nào là do GV chọn.

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV yêu cầu HS quan sát tranh, nói về những điều em quan sát được ở trong tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi (Vua nước Ê-ti-ô-pi-a đã đón tiếp hai người khách du lịch như thế nào?, Viên quan làm điều gì khiến hai người khách rất ngạc nhiên?, Sự việc tiếp theo là gì?,...) để HS tập kể theo/ kể cùng GV, khích lệ các em nhớ chi tiết của câu chuyện.

ĐẤT QUÝ, ĐẤT YÊU

Ngày xưa, có hai người khách du lịch đến nước Ê-ti-ô-pi-a. Họ đi khắp đất nước thăm đường sá, núi đồi, sông ngòi. Vua nước Ê-ti-ô-pi-a mời họ vào cung điện, mở tiệc chiêu đãi và tặng họ nhiều vật quý. Sau đó, vua sai một viên quan đưa khách xuống tàu.

Lúc hai người khách định bước xuống tàu, viên quan bảo khách dừng lại, cởi giày ra. Ông sai người cạo sạch đất ở đế giày khách rồi mới để họ bước xuống tàu trở về nước. Hai người khách rất ngạc nhiên, hỏi:

– Tại sao các ông lại phải làm như vậy?

Trước sự ngạc nhiên của hai người khách, viên quan đã giải thích:

– Đây là mảnh đất yêu quý của chúng tôi. Chúng tôi sinh ra ở đây, chết cũng ở đây. Trên mảnh đất này, chúng tôi trồng trọt, chăn nuôi. Đất Ê-ti-ô-pi-a là cha, là mẹ, là anh em ruột thịt của chúng tôi. Chúng tôi đã tiếp các ông như những khách quý. Nhà vua đã tặng các ông nhiều sản vật hiếm. Song đất Ê-ti-ô-pi-a đối với chúng tôi là thiêng liêng, cao quý nhất. Chúng tôi không thể để các ông mang đi, dù chỉ là một hạt cát nhỏ.

Nghe những lời nói chân tình của viên quan, hai người khách càng thêm khâm phục tấm lòng yêu quý mảnh đất quê hương của người Ê-ti-ô-pi-a.

(Truyện dân gian Ê-ti-ô-pi-a, Mai Hà *dịch*)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, dựa vào các câu gợi ý để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp /nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ.

– GV mời 2 HS xung phong kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1HS) đọc bài *Ngọn lửa Ô-lim-pích* (từ *Tục lệ* đến *đấu vật*), 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm* và viết hoa chữ viết tên riêng.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *Bảy, Hy Lạp, Ô-lim-pích, Ô-lim-pi-a*.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Tục lệ tổ chức Đại hội Thể thao Ô-lim-pích/ đã có từ gần 3 000 năm trước/ ở nước Hy Lạp cổ.// Đại hội được tổ chức bốn năm một lần,/ vào tháng Bảy,/ thường kéo dài năm, sáu ngày.// Trai tráng từ khắp nơi trên đất nước Hy Lạp/ đổ về thành phố Ô-lim-pi-a/ thi chạy,/ nhảy,/ bắn cung,/ đua ngựa,/ ném đĩa,/ ném lao,/ đấu vật,...//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Kể và viết tên vận động viên ở Việt Nam hoặc trên thế giới mà em biết.

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, từng HS kể tên vận động viên ở Việt Nam hoặc trên thế giới; sau đó nhóm tổng hợp kết quả.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả: Bài tập này có thể có đáp án khác nhau. Tuy nhiên, GV nhắc HS phải kể đúng tên các vận động viên ở Việt Nam hoặc trên thế giới, chẳng hạn:

+ Vận động viên Việt Nam: Ánh Viên (vận động viên bơi lội), Quang Hải, Văn Lâm, Tiến Linh, Công Phượng, Văn Hậu (cầu thủ bóng đá),...

+ Vận động viên nước ngoài: Phe-đơ-rơ (vận động viên quần vợt), Rô-nan-đô, Méc-xi (cầu thủ bóng đá),...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS viết kết quả vào vở.

– GV lưu ý HS cách viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.

3. Tìm tên riêng nước ngoài viết đúng và chép vào vở.

– 1 HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm: tìm từ viết đúng tên riêng nước ngoài và chép vào vở.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả: những từ viết đúng tên riêng nước ngoài là Vích-to Huy-gô, Oan-tơ, Liu-xi-a, Pu-skin.

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở.

– GV lưu ý HS cách viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài. Nếu còn thời gian, GV có thể hướng dẫn HS sửa những từ viết hoa chưa đúng.

VẬN DỤNG

Nói với bạn về một vận động viên em yêu thích.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS làm việc tại lớp (nếu có thời gian).

+ HS nhớ lại một vận động viên mà em đã biết (tên, quê quán, giải thưởng,...).

+ HS kể lại cho bạn nghe.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Ngọn lửa Ô-lim-pích*.

+ Nghe – kể câu chuyện *Đất quý, đất yêu*.

+ Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Ngọn lửa Ô-lim-pích* (từ *Tục lệ* đến *đấu vật*) theo hình thức nghe – viết; làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

BÀI 26 RÔ-BỐT Ở QUANH TA (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng VB thông tin *Rô-bốt ở quanh ta*. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

b. Hiểu được những thông tin quan trọng được nêu trong VB: sự xuất hiện lần đầu tiên của rô-bốt, vai trò của rô-bốt trong cuộc sống, tương lai của rô-bốt,...

c. Đọc mở rộng theo yêu cầu (tìm đọc bài văn, bài thơ về đồ vật thông minh giúp con người trong công việc), biết ghi vào phiếu đọc sách các thông tin cơ bản được nói đến trong bài đã tìm đọc.

2. Hiểu công dụng và biết sử dụng *dấu hai chấm*. Biết đặt và trả lời câu hỏi *Để làm gì?*.

3. Ôn chữ viết hoa *A, Ă, Â, Q* kiểu 2 thông qua viết ứng dụng (viết tên riêng *Hội An* và câu ứng dụng: *Ai về phố cổ Hội An/ Thêm yêu, thêm nhớ Quảng Nam quê mình.*). Viết được bản tin ngắn theo mẫu.

4. Phát triển trí tưởng tượng, sáng tạo (qua việc thể hiện ước muốn về một con rô-bốt cho riêng mình).

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– VB thông tin (cấu trúc, cách thức tổ chức VB, đặc điểm ngôn ngữ, nội dung, mục đích của văn bản,...).

– Những đồ vật thông minh và một số rô-bốt đã có trong cuộc sống.

– Phố cổ Hội An: thành phố nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam, gần sông Thu Bồn. Hội An có hơn 1 000 di tích cổ (những đường phố, nhà cửa, đình chùa,...), có nhiều món ăn truyền thống đặc sắc. Hội An có địa điểm độc đáo là Chùa Cầu. Hình ảnh Chùa Cầu được in trên tờ tiền pô-li-me mệnh giá 20 000 đồng).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Rô-bốt ở quanh ta*.

– Tranh ảnh các đồ vật thông minh trong phần khởi động: máy vi tính, máy giặt, nồi cơm điện.

– Có thể yêu cầu HS sưu tầm tranh ảnh về rô-bốt, clip về rô-bốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại tên của bài học trước (*Ngọn lửa Ô-lim-pích*). GV yêu cầu 1 HS đọc lại đoạn cuối của bài (từ *Từ năm 1894* đến hết) và giới thiệu về ngọn lửa Ô-lim-pích.

– 1 – 2 HS trả lời câu hỏi: Đại hội thể thao Ô-lim-pích có từ bao giờ và ở đâu? Vì sao nói lễ hội Ô-lim-pích là tục lệ tốt đẹp?

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Làm việc theo nhóm: *Cùng bạn trao đổi về công dụng của các đồ vật trong hình.*

+ GV có thể gợi ý: Đồ vật đó tên là gì? Người ta dùng nó để làm gì? So với các đồ vật đơn sơ hơn (có cùng công dụng), nó tiện lợi hơn ở điểm gì?...

– HS làm việc nhóm, trao đổi về công dụng của các đồ vật: máy vi tính, máy giặt, nồi cơm điện.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét kết quả hoạt động nhóm, khen ngợi những nhóm trình bày tốt và giới thiệu bài đọc. (VD: Máy vi tính giúp lưu giữ thông tin, tạo văn bản, nghe nhạc, xem phim, chơi game,... Máy giặt giúp con người làm sạch quần áo mà không phải dùng đến đôi tay. Nồi cơm điện dùng để nấu cơm, nấu cháo,... mà người nấu không phải mất công canh chừng. Gần đây, chúng ta đã có rô-bốt thông minh thay thế con người trong nhiều việc. Vậy rô-bốt xuất hiện lần đầu vào bao giờ? Người ta chế tạo nó để làm gì? Trong tương lai, rô-bốt sẽ phát triển ra sao?... Để trả lời những câu hỏi đó, chúng ta cùng đọc bài *Rô-bốt ở quanh ta*.)

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, không cần diễn cảm). HS đọc thầm VB khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *rô-bốt, kịch viễn tưởng, nguy hiểm, di chuyển, quét nhà,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. VD: *Rồi/ người ta bắt đầu nghiên cứu,/ chế tạo rô-bốt thật,/ thường có hình dạng như người,/ làm việc chẳng biết mệt mỏi,/ chẳng sợ hiểm nguy.*

+ Chia bài đọc thành 2 đoạn và nêu nội dung từng đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *khám phá đại dương* (Sự ra đời và khả năng của rô-bốt).

Đoạn 2: phần còn lại (Dự báo về sự phát triển của rô-bốt trong tương lai).

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm.

– HS làm việc nhóm 2, đọc nối tiếp 1 – 2 lượt (HS 1: đọc đoạn 1. HS 2: đọc đoạn 2.).

– 2 HS đọc nối tiếp trước lớp (như đã đọc nối tiếp trong nhóm).

– GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi đọc, khen ngợi HS đọc tiến bộ.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV hoặc 1 HS đọc lại toàn bộ văn bản.

+ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài.

+ 1 HS đọc cả bài dựa theo cách đọc của GV.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Nhân vật người máy (rô-bốt) xuất hiện lần đầu tiên khi nào?*

– GV nêu câu hỏi (có thể hỏi thêm: Đó có phải là rô-bốt thật không? Vì sao?).

– HS xem lại đoạn 1, suy nghĩ, tìm câu trả lời.

– 2 – 3 HS trình bày.

(GV có thể tổ chức cho HS hỏi – đáp theo cặp như sau:

+ Nhân vật người máy (rô-bốt) xuất hiện lần đầu tiên khi nào?

+ *Rô-bốt trong vai nhân vật người máy xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1920.*

+ Đó có phải là rô-bốt thật không?

+ *Đó chưa phải là rô-bốt thật.*

+ Vì sao đó chưa phải là rô-bốt thật?

+ *Vì đó mới chỉ là rô-bốt trong vở kịch viễn tưởng/ chỉ là nhân vật người máy trong kịch viễn tưởng.*)

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá. GV chốt nội dung trả lời: Nhân vật người máy (rô-bốt) xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1920.

Câu 2. *Sự xuất hiện của rô-bốt trong vở kịch đem đến những thay đổi gì trong suy nghĩ và hành động của con người?*

– HS đọc câu hỏi. Tuỳ từng đối tượng HS, GV có thể yêu cầu HS xem lại đoạn 1 của bài đọc để trả lời câu hỏi.

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời theo cách nghĩ, cách nói riêng của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS nhận xét. GV ghi nhận những câu trả lời phù hợp. VD: Sự xuất hiện của rô-bốt khiến con người nghĩ tới việc giao hết việc nặng nhọc, nguy hiểm cho rô-bốt; bắt đầu nghiên cứu, chế tạo rô-bốt thật, thường có hình dạng như người, làm việc chẳng biết mệt mỏi, chẳng sợ hiểm nguy.

Câu 3. *Bài đọc cho biết rô-bốt được con người chế tạo đã có khả năng làm những việc gì?*

– 1 HS đọc câu hỏi.

– HS làm việc theo nhóm đôi, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét, chốt đáp án (VD: Bài đọc cho biết rô-bốt được con người chế tạo đã có khả năng di chuyển vật nặng, có thể chữa cháy, cứu nạn, thăm dò vũ trụ, khám phá đại dương,...).

(GV có thể mở rộng vấn đề: Di chuyển vật nặng, chữa cháy, cứu nạn, thăm dò vũ trụ, khám phá đại dương,... đều là những công việc vất vả, nguy hiểm đến tính mạng của con người. Giờ đây, rô-bốt đã thay con người thực hiện những công việc đó. Rô-bốt ban đầu chỉ là sự tưởng tượng, sẽ có trong tương lai xa xôi. Tuy nhiên nhờ sự sáng tạo của con người, rô-bốt đã xuất hiện trong đời sống của chúng ta.)

Câu 4. *Theo em, vì sao không bao lâu nữa, rô-bốt sẽ được sử dụng rộng rãi trong đời sống?*

– 1 HS đọc câu 4. GV yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời theo cách hiểu của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Không bao lâu nữa, rô-bốt sẽ được sử dụng rộng rãi trong đời sống vì cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật và công nghệ con người có thể chế tạo nhiều loại rô-bốt khác nhau. Rô-bốt có khả năng thay thế con người trong mọi việc, nhất là những việc thường ngày.)

Câu 5. *Em mong muốn có một con rô-bốt như thế nào cho riêng mình?*

– GV nêu yêu cầu của câu 5. GV có thể đưa thêm những câu hỏi gợi ý: Em muốn rô-bốt có hình dáng thế nào? Rô-bốt sẽ giúp em trong việc gì?...

– HS làm việc theo nhóm, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nêu câu trả lời sáng tạo theo cách riêng của mình (có thể kết hợp minh hoạ tranh ảnh rô-bốt đã sưu tầm được).

– GV nhận xét, ghi nhận những câu trả lời phù hợp. Trình chiếu hình ảnh hoặc clip về rô-bốt.

– GV kết luận (Việc trình bày về một con rô-bốt theo mong muốn cho thấy các em rất sáng tạo. Trong tương lai, mong muốn ấy rất có khả năng sẽ trở thành hiện thực. Có bạn

thích rô-bốt hình một chú mèo/ rô-bốt hình khủng long, siêu nhân,... Có bạn thích rô-bốt biết quét nhà/ biết đánh răng cho người khác/ biết giải đáp thắc mắc/ biết dạy tiếng Anh...).

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại bài đọc, HS đọc thầm theo.

– GV mời 1– 2 HS đọc lại bài trước lớp.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *A, Ă, Â, Q* kiểu 2 (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 4 chữ viết hoa *A, Ă, Â, Q* kiểu 2 và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *A, Ă, Â, Q* kiểu 2).

– HS viết chữ viết hoa *A, Ă, Â, Q* kiểu 2 theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng: *Hội An*

– HS viết tên riêng *Hội An* vào vở.

– GV viết hoặc trình chiếu tên riêng *Hội An* và giới thiệu cho HS về địa danh Hội An (Hội An là thành phố nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam. Nơi đây giữ được những con đường, ngôi nhà, đình chùa,... rất cổ; có nhiều món ăn truyền thống đặc sắc... Vì thế, người ta còn gọi Hội An là *phố cổ Hội An*).

b. *Viết câu:*

– HS đọc thầm câu ứng dụng:

Ai về phố cổ Hội An

Thêm yêu, thêm nhớ Quảng Nam quê mình.

(Việt Dũng)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *A* (kiểu 2), *H, T, Q* (kiểu 2), *N*. Lưu ý HS viết đúng chính tả và cách viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Trong những câu thơ, câu văn dưới đây, *dấu hai chấm* dùng để làm gì?

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các phương án gợi ý: *Báo hiệu bộ phận câu đứng sau là phần giải thích, báo hiệu bộ phận câu đứng sau là phần liệt kê.*

– GV hướng dẫn HS làm bài tập: đọc kĩ các câu thơ ở bài tập a; các câu văn ở bài tập b; bài tập c.

– GV có thể gợi ý HS: Tìm *dấu hai chấm* xuất hiện trong các câu thơ, câu văn rồi trả lời các câu hỏi:

+ Vì sao cá vui, sông vui, bến vui, trường vui? Những từ ngữ nào giải thích lí do khiến cá, sông, bến, trường trở nên vui vẻ? Từ ngữ đó đều được đứng sau dấu câu nào?

+ "Cảnh tuyệt đẹp" được kể đến bằng những hình ảnh cụ thể nào? Những hình ảnh đó đứng sau dấu câu nào?

+ Tác giả liệt kê những màu sắc nào trong số "trăm màu áo" của các loài chim?...

– HS thảo luận theo nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày ý kiến.

– GV và HS nhận xét. GV chốt đáp án (*Dấu hai chấm* trong các câu thơ ở bài tập a dùng để báo hiệu bộ phận câu đứng sau là phần giải thích. *Dấu hai chấm* trong các câu văn ở bài tập b và c dùng để báo hiệu bộ phận câu đứng sau là phần liệt kê).

2. Chọn *dấu hai chấm* hoặc *dấu phẩy* thay cho ô vuông trong đoạn văn. Vì sao em chọn dấu câu đó?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– HS nêu yêu cầu của bài tập 2.

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập (hoặc cho HS quan sát ngữ liệu trong SHS *Tiếng Việt 3, tập hai,* trang 116); HS trả lời câu hỏi phân tích ngữ liệu: Bộ phận nào trong câu giải thích rõ sở thích đặc biệt của Mèo Mun? Mèo mẹ mua những loại cá nào? Bộ phận nào của câu có ý nghĩa liệt kê các loại cá đó? Chỉ ra bộ phận câu giải thích một việc quen thuộc của Mèo Mun. Trước những bộ phận câu trên, cần đặt *dấu hai chấm* hay *dấu phẩy*? Những từ nào cùng chỉ đặc điểm của món cá mà Mèo Mun khen?

– HS trao đổi nhóm và thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét. GV chốt đáp án: Chọn *dấu phẩy* thay cho ô vuông trong câu *Cá giòn, thơm và ngọt quá!*. (Vì giòn và thơm cùng chỉ đặc điểm của món cá.) Chọn *dấu hai chấm* để thay cho ô vuông trong các câu còn lại. Vì đằng sau ô vuông là những bộ phận câu có ý nghĩa giải thích, liệt kê.

Đoạn văn hoàn thiện:

Mèo Mun có sở thích đặc biệt: ăn cá. Thế là mèo mẹ mua về cho Mun ít cá tươi: 1 con rô, 2 con diếc,... Mẹ nướng cá lên. Mun vui lắm. Vừa ăn, chú vừa luôn miệng khen: "Cá giòn, thơm và ngọt quá!". Và chú cũng không quên một việc quen thuộc: nói lời cảm ơn mẹ.

3. Nói tiếp để hoàn thành các câu đã cho.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 3.

– GV cho HS trao đổi nhóm 4, nói tiếp để hoàn thành câu. GV khuyến khích HS sáng tạo, nói theo nhiều cách khác nhau, tránh trùng lặp.

– Đại diện 3 – 4 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét kết quả của các nhóm, ghi nhận những cách viết đúng, sinh động, hợp lí. VD:

a. Rô-bốt được tạo ra để **làm thay con người trong nhiều việc nguy hiểm**.

b. Trai tráng khắp Hy Lạp đổ về thành phố Ô-lim-pi-a để **thi đấu thể thao**.

c. Chúng ta cần học ngoại ngữ để **có thể giao tiếp với bạn bè quốc tế.**

4. Cùng bạn đặt và trả lời câu hỏi Để làm gì?.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 4. GV gợi ý: Cần đặt và trả lời câu hỏi *Để làm gì?* với các hoạt động khác nhau.

– HS trao đổi trong nhóm 4. Mỗi nhóm, tìm được ít nhất 2 cặp "câu hỏi – câu trả lời".

– 2 – 3 nhóm trình bày dưới hình thức đóng vai hỏi – đáp (kết hợp với cử chỉ, điệu bộ phù hợp.)

– GV và HS nhận xét. GV ghi nhận, khen ngợi những nhóm làm bài tập tốt, có những câu hỏi và câu trả lời hay. VD:

– Chúng ta đọc sách để làm gì?

– *Chúng ta đọc sách để mở rộng hiểu biết.*

– Chúng ta đội mũ bảo hiểm để làm gì?

– *Chúng ta đội mũ bảo hiểm để bảo vệ vùng đầu...*

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Đọc bản tin và tìm thông tin ứng với các mục nêu trong bài.

– 1 HS đọc yêu cầu.

– GV yêu cầu HS đọc bản tin mẫu.

– HS làm việc nhóm đôi, thống nhất nội dung trả lời về thông tin ứng với các mục nêu trong SHS (Có thể phát phiếu học tập cho nhóm 4, để HS điền nội dung trả lời vào phiếu.).

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét và chốt đáp án:

1. Tên bản tin: *Bản tin Giờ Trái Đất năm 2021*

2. Hoạt động được thông báo trong bản tin: thực hiện Giờ Trái Đất.

3. Địa điểm và thời gian của hoạt động: Tại Việt Nam, từ 20 giờ 30 phút đến 21 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 3 năm 2021.

4. Nội dung của hoạt động: các thiết bị điện đều được tắt trong Giờ Trái Đất.

2. Viết một bản tin về hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường.

– 1 HS đọc lại bài tập trước lớp.

– GV lưu ý nội dung cần viết (hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường), nhắc HS xem lại cách viết của bản tin mẫu.

– HS suy nghĩ, trả lời theo các mục gợi ý ở bài tập 1.

– HS trình bày trong nhóm 4 để sửa ý cho nhau.

– 3 – 4 HS đại diện nhóm trình bày bài trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá. HS sửa lỗi về từ, câu,... (nếu có).

– GV hướng dẫn HS viết bản tin vào vở. Lưu ý HS vấn đề viết hoa, chính tả, trình bày sạch, đẹp,...

– GV đánh giá, nhận xét một số bài viết.

3. Trao đổi bản tin em viết với bạn, bổ sung ý (nếu cần).

– HS trao đổi bản tin vừa viết với bạn trong nhóm. Các thành viên trong nhóm đánh giá bài viết của nhau.

– HS tiếp tục sửa lỗi bài viết của mình và bổ sung ý (nếu cần thiết).

– GV nhận xét, đánh giá chung; tuyên dương bài viết sạch, đẹp.

VẬN DỤNG

Tìm đọc bài văn, bài thơ về đồ vật thông minh giúp con người trong công việc.

– GV giao nhiệm vụ cho HS: Tìm đọc bài văn, bài thơ viết về đồ vật thông minh giúp con người trong công việc. GV có thể gợi ý: Đồ vật thông minh là những đồ vật gần gũi trong cuộc sống, có thể dùng tại bất cứ đâu, làm cho mọi việc trở nên dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, có kết quả cao hơn.

– Nếu không tìm được VB, HS có thể đọc VB minh hoạ (bài *Rô-bốt đang đến gần cuộc sống*).

– GV khích lệ tinh thần đọc sách của HS. Khuyến khích HS tìm đọc sách, trao đổi sách để cùng nhau đọc được những bài báo bổ ích và lí thú.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại nội dung đã học: đọc – hiểu bài *Rô-bốt ở quanh ta*; ôn chữ viết hoa *A, Ă, Â* và *Q* (kiểu 2) thông qua viết ứng dụng; luyện tập sử dụng *dấu hai chấm, dấu phẩy*; đặt và trả lời câu hỏi Để làm gì?; viết bản tin ngắn theo mẫu.

– GV chốt lại nội dung bài đọc *Rô-bốt ở quanh ta*. (VD: Bài đọc *Rô-bốt ở quanh ta* giúp chúng ta thấy vai trò và sự phát triển của rô-bốt trong cuộc sống hiện nay.)

– GV dặn HS: Về nhà có thể kể lại những thông tin trong VB *Rô-bốt ở quanh ta* cho người thân nghe. Tìm đọc bài văn, bài thơ về rô-bốt, về đồ vật thông minh.

TUẦN 33

BÀI 27 THƯ CỦA ÔNG TRÁI ĐẤT GỬI CÁC BẠN NHỎ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ*, ngữ điệu phù hợp với cảm xúc của nhân vật ông Trái Đất. Biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

b. Nhận biết được một số thông tin về Trái Đất. Tìm được ý chính của mỗi đoạn. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua nội dung VB: Hãy chung tay giữ gìn, bảo vệ Trái Đất.

2. Viết đúng chính tả bài thơ *Em nghĩ về Trái Đất* (theo hình thức nghe – viết) trong khoảng 15 phút. Viết đúng từ ngữ chứa *r/d* hoặc *gi* (hoặc *dấu hỏi/dấu ngã*).

3. Nói được những hiểu biết của bản thân về ô nhiễm môi trường (ô nhiễm đất, ô nhiễm nước và ô nhiễm không khí).

4. Hình thành và phát triển phẩm chất có trách nhiệm với môi trường sống.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV hiểu đặc điểm VB (VB hư cấu được lồng ghép thêm các thông tin khoa học. Nội dung VB viết về hiện tượng ô nhiễm môi trường); Hiểu cách triển khai nội dung VB theo trật tự liệt kê.

– Phương pháp dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị clip về một số hiện tượng ô nhiễm môi trường (ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước) để chuẩn bị cho hoạt động Nói và nghe.

– Một số tranh ảnh minh hoạ về nội dung bài đọc (lũ lụt, hạn hán, núi lửa phun trào,...).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời một số HS nhắc lại nội dung của bài *Rô-bốt ở quanh ta*. GV có thể hỏi HS về những thông tin mà bài đọc cung cấp hoặc nêu điều em nhớ nhất trong bài đọc

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu tranh khởi động lên bảng.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi *Theo em, bức tranh dưới đây muốn nói với chúng ta điều gì?* theo gợi ý sau:

+ Tranh vẽ cảnh gì? Em nhìn thấy điều gì đang xảy ra với Trái Đất? (VD: Tranh vẽ Trái Đất có tính cách điệu. Rác thải xuất hiện khắp nơi. Khuôn mặt của Trái Đất rất buồn, như là đang khóc.)

+ Em dùng từ gì để miêu tả về Trái Đất? (bị ô nhiễm)

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung thảo luận và dẫn vào bài mới (VD: Hôm nay chúng ta sẽ luyện đọc bài *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ* để các em hiểu thêm những điều về Trái Đất mà cả nhân loại đang quan tâm).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn; giọng đọc thể hiện được cảm xúc tha thiết của nhân vật ông Trái Đất; lên cao giọng và nhấn giọng ở câu hỏi cuối bài. HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số câu dài: *Nào là ta thất thường,/ làm nơi này hạn hán,/ nơi kia lũ lụt.//;* Nào là ta nóng tính,/ *làm nhiệt độ tăng cao,/ núi lửa phun trào.//.*

+ GV hướng dẫn HS quan sát 3 đoạn văn được chia trong SHS (đoạn 1: từ đầu đến *cuộc sống của mọi người*; đoạn 2: tiếp đến *làm ta yếu dần*; đoạn 3: phần còn lại).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng các câu văn. Giữa các đoạn, nghỉ hơi dài hơn. Giọng đọc cố gắng thể hiện tâm sự của nhân vật ông Trái Đất.

+ HS đọc nối tiếp các đoạn theo nhóm.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 3 HS đại diện cho các nhóm đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ*. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Trong thư, ông Trái Đất kể những chuyện gì đang xảy ra với mình?*

– HS làm việc cả lớp:

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: GV nhắc HS đọc kĩ đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc thầm đoạn 1 để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS trả lời theo cách diễn đạt của riêng mình.

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (đang bị sốt rất cao, hạn hán, lũ lụt, nhiệt độ tăng cao, núi lửa phun trào, ô nhiễm môi trường,...).

GV nói rõ hơn về những lời kể của ông Trái Đất trong đoạn 1: Những chuyện xảy ra với ông Trái Đất như: nhiệt độ Trái Đất tăng cao, núi lửa phun trào, hạn hán, lũ lụt và ô nhiễm môi trường chính là biểu hiện của Trái Đất đang bị biến đổi. Bản thân mỗi chúng ta cũng từng chứng kiến sự thay đổi đó. VD: mùa hè có những ngày nhiệt độ lên tới 40 độ C, hay lũ lụt, sạt lở đất... Vì sao ông Trái Đất lại rơi vào tình trạng như vậy? Mời các em đọc câu hỏi tiếp theo để tìm hiểu bài.

Câu 2. *Con người đã làm gì khiến ông Trái Đất rơi vào tình trạng như vậy?*

– HS làm việc theo nhóm:

+ Một HS đọc yêu cầu. GV yêu cầu cả lớp đọc đoạn hai để tìm câu trả lời.

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời đúng (Con người đã làm tổn hại Trái Đất qua việc: xả rác bừa bãi, chặt cây phá rừng, lãng phí nguồn nước, săn bắn động vật hoang dã,...).

GV nói rõ hơn về nguyên nhân khiến sức lực của ông Trái Đất dần cạn kiệt: Câu trả lời của cả lớp đã giúp chúng ta hiểu vì sao ông Trái Đất lại trở nên nóng tính, hay gây ra thiên tai, bão lũ cho con người. Ông không muốn điều đó. Con người đã khiến Trái Đất bị tổn hại từ việc phá rừng lấy gỗ, xả rác bừa bãi xuống ao, hồ, sông, biển hay lãng phí nước. Cả lớp cùng đọc câu hỏi 3 để hiểu thêm về những điều tâm sự của ông Trái Đất.

Câu 3. *Ông Trái Đất mong muốn điều gì?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi:

+ GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV nên khuyến khích HS trình bày kết quả thảo luận theo cách diễn đạt của riêng mình.

+ Cả lớp và GV nhận xét kết quả (Ông Trái Đất mong muốn các bạn nhỏ giúp ông, bắt đầu từ những việc nhỏ như khoá một vòi nước không dùng đến hay tắt bớt một bóng đèn,... Ông tin các bạn nhỏ làm được điều đó.). GV khen tất cả các nhóm đã hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

Câu 4. *Sắp xếp các ý đã cho theo đúng trình tự của nội dung bức thư.*

– GV chiếu câu hỏi và các khung chữ lên bảng, mời 1 HS đọc yêu cầu. Sau đó hướng dẫn HS cách làm bài tập: đọc thầm đoạn 1, thử xem ý nào có nội dung phù hợp, ý đó đứng ở vị trí thứ mấy. Ghi vào giấy nháp số thứ tự của đoạn có nội tương ứng với ý. Đoạn 2 và đoạn 3 làm tương tự.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi, đọc thầm từng đoạn trong bài đọc, đối chiếu các ý với từng đoạn để sắp xếp ý cho phù hợp.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến. Nhóm trưởng thống nhất đáp án.

– Cả lớp: Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. GV và cả lớp nhận xét, góp ý. (đáp án: *Tình trạng hiện nay của Trái Đất → Nguyên nhân làm Trái Đất ô nhiễm → Lời kêu cứu của Trái Đất*)

Câu 5. *Em có suy nghĩ gì khi đọc bức thư của ông Trái Đất?*

– Làm việc nhóm: từng cá nhân nói với bạn về suy nghĩ của bản thân khi đọc thư của ông Trái Đất. Nhóm trưởng tập hợp ý kiến của các thành viên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cả lớp:

+ Một số HS đại diện nhóm nêu ý kiến thảo luận của nhóm. GV khuyến khích HS nêu các câu trả lời khác nhau. VD: Mỗi nhóm có một suy nghĩ khác nhau. Nhóm thì thấy bản thân có lỗi với ông Trái Đất vì đôi khi vứt rác bừa bãi. Nhóm thì cho rằng ông Trái Đất viết rất đúng về việc làm của con người đối với Trái Đất. Có nhóm còn nói nếu con người cứ tiếp tục phá huỷ Trái Đất thì Trái Đất sẽ nổi giận, trừng phạt con người,...

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý. GV khen các nhóm tích cực tham gia thảo luận, có những ý kiến hay, thú vị.

Lưu ý: Trong bài học này, GV định hướng HS tìm hiểu thực trạng của Trái Đất, không cần mở rộng sang nội dung những việc làm cần thiết bảo vệ Trái Đất. Nội dung này, HS sẽ được học ở bài 28 *Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất*.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại bài *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ*.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mời 2 – 3 HS đọc diễn cảm đoạn 1 và đoạn 2 hoặc đọc cả bài.

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh, nói về nạn ô nhiễm môi trường mà em biết.

– GV chiếu lần lượt từng tranh lên bảng, hướng dẫn HS quan sát tranh, thảo luận nhóm theo câu hỏi gợi ý: Tranh vẽ cảnh gì? Theo em, đó là nạn ô nhiễm gì? Vì sao xảy ra nạn ô nhiễm đó?

Tranh 1:

– HS thảo luận nhóm, lần lượt nói cho nhau nghe về nội dung tranh.

– GV mời đại diện một số nhóm lên bảng, chỉ vào tranh và nói về nội dung tranh.

– GV và cả lớp nhận xét. GV khen các nhóm nói đúng nội dung tranh, có nhiều ý tưởng hay. GV chốt lại ý kiến của các nhóm (Tranh 1 nói về nạn ô nhiễm đất. Vì tranh vẽ cảnh rác ngập trên mặt đất. Nhìn vào rác thải, có thể thấy đủ loại như: chai lọ, túi ni lông, đệm hỏng, chiếc xe đạp cũ, chiếc ti vi hỏng,... Chúng là loại rác rất khó phân huỷ và là nguyên nhân gây ô nhiễm đất. Xảy ra nạn ô nhiễm như vậy là do con người vứt rác bừa bãi, không đổ rác đúng nơi quy định, không phân loại rác trước khi đổ rác.).

Tranh 2: Cách triển khai tương tự.

Đáp án: Tranh nói về nạn ô nhiễm nước. Có lẽ do con người đã vứt rác thải bừa bãi xuống hồ nước. Cũng có thể do nước thải từ các nơi đổ vào hồ.

Tranh 3: HS thảo luận theo câu hỏi gợi ý tương tự như trên.

Đáp án: Tranh vẽ cảnh ô nhiễm không khí. Theo em, nguyên nhân chính gây ra nạn ô nhiễm không khí là do khói bụi từ các nhà máy công nghiệp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Trao đổi với bạn về hậu quả của một nạn ô nhiễm môi trường mà em đã nói ở bài tập 1.

– GV cho HS thảo luận theo nhóm. Mỗi HS trình bày quan điểm của riêng mình. Trưởng nhóm thống nhất ý kiến.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– Cả lớp nghe, nhận xét. GV tổng hợp kết quả thảo luận của các nhóm.

Đáp án:

+ Hậu quả của nạn ô nhiễm đất là đất bị nhiễm chất độc hại, ảnh hưởng đến cây trồng, và nguồn nước sinh hoạt.

+ Hậu quả của nạn ô nhiễm nước là nước bị nhiễm bẩn làm ảnh hưởng đến đời sống của con người và muôn loài. Sức khoẻ của con người bị ảnh hưởng do dùng nước nhiễm bẩn (đau bụng, rối loạn tiêu hoá, ngứa, v.v.). Cây cối không phát triển được. Động vật cũng bị ảnh hưởng, nhất là động vật sống dưới nước.

+ Hậu quả của ô nhiễm không khí là làm cho không khí bị nhiễm bẩn. Con người sống trong môi trường ô nhiễm không khí cũng bị ảnh hưởng sức khoẻ, thường mắc bệnh ho, viêm họng, dị ứng,...

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV và 1 – 2 HS đọc bài thơ *Em nghĩ về Trái Đất*. GV giới thiệu ngắn gọn về đặc điểm hình thức và nội dung của bài thơ (Bài thơ *Em nghĩ về Trái Đất* của tác giả Nguyễn Lãm Thắng ca ngợi vẻ đẹp của Trái Đất, vẻ đẹp của mây trời, tiếng chim hót, ánh nắng ban mai. Bài thơ có 3 khổ thơ. Khổ 1 nói về vẻ đẹp của Trái Đất gắn với mây trời và tiếng chim hót. Khổ 2 nói về màu xanh của Trái Đất qua những cánh rừng, biển cả. Khổ 3 miêu tả Trái Đất bình yên dưới ánh nắng ban mai, hương hoa thơm mát.).

– GV hướng dẫn chung:

+ Lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong khi viết bài thơ. VD: Viết hoa chữ cái đầu dòng thơ, xuống dòng sau mỗi câu thơ, lùi vào một ô khi viết mỗi dòng thơ, cách một dòng sau mỗi khổ thơ, viết hoa từ Trái Đất và chú ý các chữ dễ viết sai chính tả: *xanh, biêng biếc, trên lưng, lung linh,...*

+ GV lưu ý HS tư thế ngồi, cầm bút đúng cách.

– HS nghe – viết chính tả:

+ GV đọc từng câu thơ cho HS viết. Giọng đọc chậm, rõ, phù hợp với tốc độ viết của HS lớp 3.

+ Sau mỗi khổ thơ, GV ngừng lại lâu hơn so với khi đọc mỗi câu thơ.

+ Sau khi HS viết xong, GV đọc lại cả bài thơ, yêu cầu HS soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài viết của HS, đánh giá nhanh một số bài của HS và nhận xét.

2. Chọn từ (*rành, dành, giành*) phù hợp với mỗi lời giải nghĩa dưới đây:

– *Giữ lại cho mình hoặc cho ai đó.*

– *Biết rõ, rất thành thạo.*

– *Cố dùng sức để lấy về được cho mình (hoặc cố gắng để đạt cho được).*

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 2.

– Thảo luận nhóm:

+ HS làm việc cá nhân, tìm từ phù hợp với lời giải nghĩa.

+ HS làm việc nhóm: Trao đổi kết quả bài tập với bạn và điều chỉnh bài của mình nếu muốn.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp đối chiếu kết quả theo hướng dẫn của GV:

– *Giữ lại cho mình hoặc cho ai đó – dành.*

– *Biết rõ, rất thành thạo – rành.*

– *Cố dùng sức để lấy về được cho mình (hoặc cố gắng để đạt cho được) – giành.*

Lưu ý: Nếu nhóm nào tìm chưa đúng, GV tiếp tục mời các nhóm khác nêu kết quả của nhóm mình, cứ thế cho đến khi cả lớp thống nhất được đáp án đúng. Khi HS đọc từ chứa tiếng *rành/ dành/ giành* phù hợp với lời giải thích, GV hỏi HS: từ các em tìm được có âm đầu là *r* hay *d* hay gi?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3. Làm bài tập a hoặc b

HS làm bài tập theo yêu cầu của GV.

a. *Chọn r, d hoặc gi thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập, cả lớp đọc thầm theo.

– GV trình chiếu ngữ liệu bài tập lên bảng (hoặc phát phiếu bài tập cho HS) và yêu cầu HS đọc kĩ ngữ liệu, dựa vào nghĩa của từ để chọn *r/d/gi* bằng cách lần lượt thay *r/d/gi* vào ô vuông. Nếu thấy tiếng nào phù hợp hơn thì chọn.

– Từng HS tìm đúng chữ để thay cho ô vuông.

– GV có thể tổ chức cho 2 – 3 nhóm thi làm bài tập đúng, nhanh và đọc kết quả trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án (*rừng **gi**à, **d**ải Ngân Hà, róc **r**ách, sương **gi**ăng*).

b. *Chọn dấu hỏi hoặc dấu ngã cho chữ in đậm.*

Các bước tiến hành tương tự như bài tập a.

Đáp án: ***Thảo*** *nguyên,* ***phủ*** *kín,* ***bởi****, chim* ***sẻ****,* ***thỏ****, hươu cao* ***cổ****,* ***dã*** *ngoại, chạy* ***nhảy****,* ***thảm*** *cỏ.*

VẬN DỤNG

Trao đổi với người thân về hiện tượng ô nhiễm môi trường ở địa phương em và nguyên nhân của hiện tượng ô nhiễm đó.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

– Bước 1: Cùng người thân nói về hiện tượng ô nhiễm môi trường ở địa phương em.

– Bước 2: Em hãy đoán xem nguyên nhân nào gây nên hiện tượng ô nhiễm đó.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài đọc đã học trong 3 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ* giúp các em hiểu về nguyên nhân khiến Trái Đất bị ô nhiễm. Các em được nói về một số hiện tượng ô nhiễm môi trường do con người gây ra; được luyện viết chính tả, làm bài tập chính tả phân biệt *r/d/gi* hoặc *dấu hỏi/dấu ngã*.

– HS nêu ý kiến về bài học (Thích hoạt động nào? Vì sao? Không thích hoạt động nào? Vì sao?).

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

BÀI 28 NHỮNG ĐIỀU NHỎ TỚ LÀM CHO TRÁI ĐẤT (4 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng VB *Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất*, ngắt nghỉ đúng dấu câu.

b. Hiểu nội dung VB dựa vào thông tin trong các đoạn văn. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua VB: Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của mỗi HS. Việc làm đó được thể hiện cụ thể qua mỗi việc làm thường ngày của các bạn nhỏ.

c. Đọc mở rộng: Chia sẻ được với bạn nội dung bài đọc mở rộng (về đồ vật thông minh giúp con người trong công việc). Biết ghi chép những thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách.

2. Phân biệt được dấu câu: *dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép*. Hiểu được công dụng của từng dấu câu.

3. Biết viết đoạn văn ngắn kể lại một việc làm góp phần bảo vệ môi trường đã được tham gia hoặc chứng kiến.

4. Hình thành và phát triển phẩm chất công dân: có ý thức, trách nhiệm với công việc được giao.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV hiểu đặc điểm VB thông tin (cách trình bày thông tin, logic triển khai nội dung VB theo quan hệ liệt kê). Phương pháp dạy đọc hiểu theo đặc điểm thể loại VB thông tin.

– *Dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép* trong tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc, tranh ảnh về hiện tượng ô nhiễm môi trường và những việc làm bảo vệ môi trường.

– Sách, truyện phục vụ yêu cầu đọc mở rộng.

– Phiếu học tập cá nhân/ nhóm cho phần Luyện từ và câu (nếu chuẩn bị được).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời một số HS nhắc lại nội dung của bài *Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ*. GV có thể hỏi HS về thực trạng hiện nay của Trái Đất.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động: HS thực hiện hoạt động theo nhóm, từng em trình bày quan điểm của bản thân về nội dung bức tranh.

– HS thực hiện theo hướng dẫn của GV; có thể 1 – 2 em phát biểu trước lớp.

– GV giới thiệu bài mới (VD: Ở bài đọc trước (*Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ*) chúng ta đã biết nguyên nhân vì sao Trái Đất bị ô nhiễm và lời kêu cứu của ông Trái Đất. Các em còn nhớ ông Trái Đất mong điều gì ở chúng ta không? Bài đọc hôm nay sẽ giúp chúng ta trả lời câu hỏi đó. Bài đọc này chính là lời hồi đáp của các bạn nhỏ dành cho lá thư của ông Trái Đất.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (giọng tâm sự, như đang trò chuyện), nhắc HS nhìn vào bài để đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng từ ngữ có các tiếng dễ phát âm sai lẫn (VD: ni lông, vứt rác bừa bãi,...).

+ GV hướng dẫn HS tách đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *núi rác khổng lồ*; đoạn 2 tiếp theo đến *thay cho túi ni lông*; đoạn 3: phần còn lại).

– 3 HS đọc nối tiếp theo 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp hoặc nhóm: mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài. Cả lớp đọc thầm theo.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bài viết nhắc đến mấy điều mọi người cần làm cho Trái Đất? Đó là những điều gì?*

– 1 HS đọc yêu cầu trước lớp.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: Từng em đọc lướt nhanh VB để tìm câu trả lời. Sau đó thảo luận nhóm đôi.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (*Bài viết nhắc đến 3 điều mọi người cần làm cho Trái Đất. Đó là: không vứt rác bừa bãi, không dùng túi ni lông, không lãng phí thức ăn.*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. *Vì sao mọi người cần làm những điều đó?*

– GV hướng dẫn:

+ Làm việc cá nhân: xác định đoạn giúp trả lời từng nội dung của câu hỏi và chọn ý trả lời đúng nhất.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến (nêu phương án trả lời mình chọn), có thể giải thích vì sao mình chọn ý kiến đó.

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn; GV và cả lớp nhận xét, góp ý. GV khuyến khích HS trả lời theo cách diễn đạt của riêng mình.

+ GV chốt đáp án đúng (Vì nếu ai cũng vứt rác bừa bãi thì Trái Đất sẽ biến thành núi rác khổng lồ. Việc sử dụng túi ni lông bừa bãi sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật biển. Nếu chúng ta càng lãng phí thức ăn thì chúng lại càng phải làm ra đồ ăn nhiều hơn. Điều này làm đất đai bị vắt kiệt chất dinh dưỡng dẫn đến ô nhiễm đất.).

Câu 3. *Theo em, vì sao lại gọi đó là những điều nhỏ?*

– GV hướng dẫn:

+ Làm việc cá nhân: nêu ý kiến theo cách hiểu của riêng mình.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến, giải thích vì sao mình nghĩ thế.

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu ý kiến của nhóm; GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

+ GV khuyến khích những HS có ý kiến riêng, mạnh dạn chia sẻ ý kiến trước lớp; GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

+ GV chốt phương án đúng (Những điều chúng ta làm cho Trái Đất được gọi là những điều nhỏ vì: dễ làm, ai cũng làm được, không mất thời gian, công sức.).

Câu 4. *Chúng ta có thể làm gì để cứu sinh vật biển?*

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân: đọc câu hỏi 4, tìm câu trả lời mình cho là đúng nhất.

+ Làm việc nhóm: từng cá nhân nêu ý kiến (Nêu phương án trả lời mình chọn hoặc nêu ý kiến thể hiện cách hiểu riêng của mình.).

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu kết quả trả lời mà các bạn trong nhóm đã thống nhất. GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

+ GV nhận xét chung, chốt đáp án đúng (Để cứu sinh vật, con người có thể dùng túi vải, túi giấy thay cho túi ni lông.).

Câu 5. *Từ bài đọc trên, em thấy mình cần làm gì để bảo vệ môi trường?*

– Thảo luận nhóm:

+ Bước 1: Làm việc nhóm (từng cá nhân nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ của mình, có thể giải thích vì sao mình chọn ý kiến đó).

+ Bước 2: Các thành viên trao đổi về quan điểm của bạn để giúp bạn nói rõ ràng hơn, thuyết phục hơn. Nhóm bình chọn ý kiến nào thú vị và hợp lí.

– Làm việc chung cả lớp: Một số nhóm trình bày quan điểm trước lớp; GV và cả lớp nhận xét. GV khuyến khích HS mạnh dạn trình bày quan điểm riêng của mình, khen ngợi nhóm có nhiều ý tưởng hay về việc bảo vệ môi trường.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc bài đọc.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mời 2 – 3 HS đoạn 1, đoạn 2 và đoạn 3.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Đọc bài văn, bài thơ về đồ vật thông minh giúp con người trong công việc và viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, thực hiện các yêu cầu nêu trong SHS. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể cung cấp sách cho HS đọc tại lớp.

– GV yêu cầu HS viết thông tin vào phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV lưu ý HS dùng phiếu đọc sách để ghi chép thông tin đọc được.

2. Trao đổi với bạn về nội dung bài đã đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm. Chẳng hạn, với bài viết về rô-bốt, GV có thể gợi ý cho HS thảo luận như sau:

+ Tên của bài viết là gì?

+ Tác giả là ai?

+ Rô-bốt trong bài đó biết làm gì?

+ Em có nhận xét gì về rô-bốt trong bài đã đọc?

– HS làm việc nhóm, dựa vào ghi chép của mình, trình bày ý kiến

– GV quan sát các nhóm để góp ý, nhận xét, khích lệ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Chọn *dấu gạch ngang* hoặc *dấu ngoặc kép* thay cho ô vuông.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu bài tập 1.

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, tự ghép dấu câu vào ô vuông theo cách hiểu của mình.

+ Bước 2: Trao đổi kết quả làm bài theo nhóm, cả nhóm thống nhất đáp án.

+ Bước 3: Các nhóm báo cáo kết quả, chốt đáp án.

– GV chiếu đáp án kết quả trên màn hình (nếu có).

* Đáp án:

Hồng và mẹ đi dạo trong công viên. Cô bé cầm chiếc kẹo bông trắng xốp, vừa đi vừa nhấm nháp, miệng xuýt xoa: "Kẹo bông ngon tuyệt!". Ăn hết chiếc kẹo, cô bé tiện tay ném que kẹo xuống mặt đường. Mẹ Hồng thấy vậy, liền nhặt lên và hỏi:

– Con có thấy đường rất sạch không?

– Đường rất sạch, mẹ ạ. Cô giáo con bảo: "Các cô chú lao công làm việc rất vất vả để mang lại môi trường trong lành cho tất cả chúng ta.".

– Chính vì thế chúng ta nên trân trọng công sức lao động của họ, không được vứt rác bừa bãi.

Hồng hiểu ra, cầm lấy chiếc que trong tay mẹ, bỏ vào thùng rác gần đó.

(*Theo* Ngọc Khánh)

2. Dựa vào tranh minh hoạ bài đọc *Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất*, viết một câu có sử dụng *dấu hai chấm* báo hiệu phần liệt kê.

– GV tổ chức hoạt động:

Bước 1: Yêu cầu HS quan sát tranh bài đọc và trả lời câu hỏi: Có bao nhiêu hoạt động bảo vệ Trái Đất? Kể tên từng hoạt động.

Bước 2: Làm việc cá nhân. Từ kết quả quan sát tranh HS viết vào vở hoặc giấy nháp một câu liệt kê các hoạt động bảo vệ Trái Đất.

Bước 3: Làm việc nhóm. HS trao đổi kết quả bài tập của mình với bạn. Nếu muốn, HS có thể điều chỉnh lại câu đã viết.

Bước 4: Các nhóm trình bày kết quả trước lớp. Khi HS đọc câu đã viết, GV nên hỏi: Em dùng *dấu hai chấm* ở vị trí nào trong câu? *Dấu hai chấm* có tác dụng gì?

GV chốt đáp án bằng cách chiếu lên màn hình kết quả làm bài tập của một số học sinh và nêu công dụng của *dấu hai chấm*.

3. Những câu in đậm trong truyện cười *Đi chợ* thuộc kiểu câu gì? Hãy chỉ ra đặc điểm, công dụng của chúng.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu bài tập theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV khen ngợi các cá nhân hoặc nhóm làm đúng yêu cầu, làm đúng và nhanh.

– GV thống nhất đáp án:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu	Đặc điểm	Công dụng
Cháu mua *giúp* bà một đồng tương, một đồng mắm nhé! => câu khiến	Câu khiến thường có các từ *hãy, đừng, chớ, hộ, giúp.* Khi viết cuối câu thường có *dấu chấm than* (!).	Dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn của người nói, người viết với người khác.
Bà ơi, bát *nào* đựng tương, bát nào đựng mắm? **Bà ơi, thế đồng *nào* mua mắm, đồng *nào* mua tương ạ?** => câu hỏi	Câu hỏi thường có các từ nghi vấn: *ai, gì, nào, sao,...* Khi viết, cuối câu *dấu chấm hỏi* (?).	Dùng để hỏi về những điều chưa biết.
Trời! => câu cảm	Câu cảm thường có các từ: *ôi, ôi chao, trời, quá, lắm, thật,...* Khi viết, cuối câu có *dấu chấm than* (!).	Dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, ngạc nhiên, đau buồn,...).

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Trao đổi với bạn về:

*** Những hiện tượng ô nhiễm môi trường ở địa phương và nguyên nhân.**

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV chiếu tranh lên bảng và mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: Tranh vẽ cảnh gì? (Tranh 1: Rác vứt ngổn ngang ngay dưới chân biển báo cấm đổ rác. Tranh 2: Đường ngõ rất sạch sẽ nhưng có một người đàn ông vẫn vứt rác ra đường.)

+ GV hướng dẫn HS thảo luận: Các em hãy suy nghĩ xem ở nơi em sinh sống có tình trạng vứt rác thải như thế không? Ngoài hiện tượng vứt rác bừa bãi, còn có những hiện tượng ô nhiễm nào khác? (sử dụng túi ni lông tràn lan, không phân loại rác thải, sử dụng bếp than để đun nấu, sử dụng nhiều hoá chất để bón cho cây trồng,...). Nguyên nhân của nạn ô nhiễm: do ý thức bảo vệ môi trường của một số người chưa tốt.

– HS làm việc nhóm: Từng thành viên nói về tình trạng ô nhiễm môi trường tại khu dân cư, nơi mình sinh sống. Nêu nguyên nhân của tình trạng ô nhiễm đó. Cả nhóm nhận xét.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV tổng hợp kết quả của các nhóm. GV khen các nhóm có nhiều ý kiến hay về nội dung thảo luận.

*** Những việc em và mọi người đã làm hoặc có thể làm để khắc phục hiện tượng ô nhiễm đó.**

Cách bước tiến hành tương tự như ý 1.

Đáp án:

+ Những việc đã làm để bảo vệ môi trường: Bỏ rác đúng nơi quy định; tiết kiệm điện bằng cách luôn tắt các thiết bị điện trước khi ra khỏi phòng; không sử dụng bếp than; hạn chế sử dụng túi ni lông; không bẻ cành, chặt phá cây xanh,...

+ Những việc có thể làm để bảo vệ môi trường: phân loại rác thải trước khi đổ rác; bỏ pin thải vào chai nhựa để nhờ người thân xử lí giúp; tích cực tham gia phong trào bảo vệ môi trường của bà con khu phố; cùng người thân vận động bà con thôn xóm giữ vệ sinh chung,...

2. Viết đoạn văn kể lại một việc làm góp phần bảo vệ môi trường mà em đã tham gia hoặc chứng kiến.

– Làm việc chung cả lớp:

+ GV chiếu sơ đồ tư duy lên bảng. Mời 1 HS đọc sơ đồ.

+ HS nêu thắc mắc hoặc điều chưa hiểu để GV giải đáp.

– Làm việc cá nhân: Tự viết đoạn văn theo gợi ý. GV quan sát, hỗ trợ HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– Làm việc chung cả lớp: GV mời một số HS đọc bài trước lớp; cả lớp nhận xét.

3. Đọc lại đoạn văn, phát hiện lỗi và sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, sắp xếp ý,...).

– GV hướng dẫn HS hoạt động cá nhân: đọc đoạn văn, phát hiện lỗi.

– HS sửa lỗi (nếu có).

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– HS chỉnh sửa theo góp ý.

Lưu ý: GV nên thu bài của HS để viết nhận xét, góp ý. Khi nhận xét bài của HS, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi gợi ý để nhận xét bài viết đúng, hay.

VẬN DỤNG

Trao đổi với người thân về những việc cần làm để giữ nhà cửa luôn sạch đẹp.

GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động Vận dụng.

Bước 1: Liệt kê danh sách những việc cần làm để giữ nhà cửa luôn sạch đẹp (quét dọn nhà cửa, để đồ đạc vật dụng đúng chỗ, đúng nơi quy định, quần áo giầy dép luôn gọn gàng, chăm sóc cây cảnh, không để nước tù đọng trong chậu hoa,...).

Bước 2: Bổ sung danh sách bằng cách hỏi ý kiến người thân.

Bước 3: Lên kế hoạch thực hiện.

CỦNG CỐ

– GV nhận xét về kết quả học tập trong tuần 33. GV hỏi HS đã học những nội dung gì trong 2 bài (27 – 28) và chốt lại nội dung bài học trong tuần:

+ Các bài đọc (*Thư của ông Trái Đất gửi các bạn nhỏ, Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất*) cung cấp thông tin về ô nhiễm môi trường và những việc làm cứu Trái Đất khỏi nạn ô nhiễm.

+ Luyện tập sử dụng *dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép* cùng với câu hỏi, câu cảm, câu khiến.

+ Viết được đoạn văn về một việc làm góp phần bảo vệ môi trường.

– GV khen ngợi các em học tập tích cực, các em học tập tiến bộ, có nhiều cố gắng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 34

BÀI 29 BÁC SĨ Y-ÉC-XANH (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ VB *Bác sĩ Y-éc-xanh*. Biết đọc lời đối thoại của các nhân vật phù hợp với ngữ điệu, biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Biết thêm một số thông tin về bác sĩ Y-éc-xanh (quốc tịch, nghề nghiệp, nơi làm việc, phẩm chất tốt đẹp,...). Hiểu được ý nghĩa câu chuyện dựa vào nội dung và tranh minh hoạ câu chuyện: Vì trách nhiệm, bổn phận với ngôi nhà chung Trái Đất, bác sĩ Y-éc-xanh đã phải xa gia đình, Tổ quốc của mình đến giúp đỡ nhân dân Việt Nam.

2. Nói và nghe về người nổi tiếng.

3. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Bác sĩ Y-éc-xanh* theo hình thức nghe – viết (từ *Ngừng một chút* đến *bình yên*); biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn. Làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên riêng nước ngoài (tên người nước ngoài và tên địa lí nước ngoài).

4. Hình thành ý thức về bổn phận, trách nhiệm của người công dân toàn cầu trong ngôi nhà chung Trái Đất.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB truyện (nhân vật, sự kiện, cốt truyện, ngôn ngữ nhân vật, ngôn ngữ người dẫn truyện,...)

2. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ bài đọc *Bác sĩ Y-éc-xanh.*

– Tranh minh hoạ về An-đéc-xen, Tô Hoài, Oan Đi-xni.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học *Những điều nhỏ tớ làm cho Trái Đất* và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Giới thiệu với bạn về một người làm nghề y mà em biết.*

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp (kết quả thảo luận, trao đổi trong nhóm).

– GV và HS nhận xét và thống nhất câu trả lời. Câu hỏi có đáp án mở nhưng khi trả lời, HS có thể trả lời dựa vào các ý như sau: *Người đó tên là gì? Người đó là bác sĩ, điều dưỡng hay hộ lí...? Em biết người đó trong hoàn cảnh nào? Em biết gì về người đó?...*

– GV dẫn sang phần Đọc (VD: Các em vừa trình bày hiểu biết của bản thân về người làm nghề y. Sau đây, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu thêm về một vị bác sĩ nổi tiếng qua bài đọc *Bác sĩ Y-éc-xanh*).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài hoặc mời 1 – 2 HS đọc.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các tiếng dễ phát âm sai (VD: *Y-éc-xanh, sờn, ủi, đỡ, lẫn,...*).

+ Ngắt đúng ở câu dài: *Bà khách/ ao ước được gặp bác sĩ Y-éc-xanh/ phần vì ngưỡng mộ người đã tìm ra vi trùng dịch hạch,/ phần vì tò mò.// Bà muốn biết* điều *gì/ khiến* ông *chọn cuộc sống nơi góc bể chân trời này/ để nghiên cứu những bệnh nhiệt đới.//; Trong bộ quần áo ka ki sờn cũ/ không là ủi,/ trông ông/ như một khách đi tàu/ ngồi toa hạng ba.//*

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp từng đoạn (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm (đoạn 1: từ đầu đến *những bệnh nhiệt đới*; đoạn 2: tiếp đến *làm bà chú ý;* đoạn 3: tiếp theo đến *không có Tổ quốc*; đoạn 4: phần còn lại).

+ GV giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– HS làm việc nhóm (4 HS/ nhóm): Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 4 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc luyện đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Đọc đoạn 1 và cho biết Y-éc-xanh là ai. Vì sao bà khách ao ước được gặp ông?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó làm việc nhóm, ghi kết quả của bài tập vào phiếu học tập.

– Một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Y-éc-xanh là người đã tìm ra vi trùng dịch hạch. Bà khách ao ước gặp ông phần vì ngưỡng mộ, phần vì tò mò muốn biết điều gì khiến ông chọn cuộc sống nơi góc biển chân trời này để nghiên cứu những bệnh nhiệt đới.).

Câu 2. *Y-éc-xanh có gì khác so với trí tưởng tượng của bà khách?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó làm việc cá nhân để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

Y-éc-xanh khác xa với nhà bác học trong trí tưởng tượng của bà khách, ông mặc bộ quần áo ka ki sờn cũ không là ủi, trông giống một khách đi tàu ngồi toa hạng ba.

Câu 3. *Câu nói nào của Y-éc-xanh cho thấy ông là người rất yêu nước Pháp, Tổ quốc của ông?*

– GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi theo cặp để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*Tôi là người Pháp. Mãi mãi tôi là công dân Pháp. Người ta không thể nào sống mà không có Tổ quốc.*).

Câu 4. *Câu nói "Trái Đất đích thực là ngôi nhà của chúng ta. Những đứa con trong nhà phải thương yêu và có bổn phận giúp đỡ lẫn nhau." cho thấy Y-éc-xanh là người như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS nói suy nghĩ của mình về câu nói của Y-éc-xanh (GV khích lệ HS đưa ra các ý kiến khác nhau).

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Câu này có đáp án mở nhưng HS có thể trả lời như sau: Câu nói của Y-éc-xanh "*Trái Đất đích thực là ngôi nhà của chúng ta. Những đứa con trong nhà phải thương yêu và có bổn phận giúp đỡ lẫn nhau.*" cho thấy Y-éc-xanh là người rất có ý thức về trách nhiệm và bổn phận của mỗi người trong ngôi nhà Trái Đất.).

Câu 5. *Em hãy nói 1 – 2 câu thể hiện lòng biết ơn với bác sĩ Y-éc-xanh.*

– GV mời 2 – 3 HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn cách làm:

+ Làm việc cá nhân (HS đọc câu hỏi 5, dự kiến câu trả lời).

+ HS làm việc nhóm (từng cá nhân nêu ý kiến).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cả lớp:

+ Một số nhóm trưởng nêu các phương án trả lời mà các bạn trong nhóm đã chọn.

+ GV và cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất kết quả.

(Câu này có đáp án mở, HS có thể nói như sau:

– Thưa bác sĩ! Chúng cháu rất cảm ơn bác đã đến giúp đỡ nhân dân Việt Nam!

– Thưa bác sĩ! Chúng cháu vô cùng biết ơn bác vì bác đã đến giúp đỡ nhân dân Việt Nam...)

– GV khen ngợi những HS có câu trả lời hay, thú vị.

(*Lưu ý*: GV cũng có thể cho HS đóng vai để trả lời câu hỏi)

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

NÓI VÀ NGHE

1. Em biết những người nổi tiếng nào? Nói điều em biết về một trong những người đó.

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn mẫu bằng cách nói về An-đéc-xen. HS đọc thông tin trong SHS *Tiếng Việt 3, tập hai*, trang 128 và thực hành nói về An-đéc-xen với những thông tin nổi bật: Ông là nhà văn vĩ đại người Đan Mạch và đã viết nhiều truyện cho thiếu nhi trong đó nổi tiếng nhất là *Truyện cổ An-đéc-xen*.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm (nhóm 3) thực hiện yêu cầu bài tập: trao đổi với bạn về người nổi tiếng và nói điều mình biết về người đó (HS có thể nói về những người nổi tiếng đã nêu trong SHS: Tô Hoài, Oan Đi-xni hoặc cũng có thể nói về một người nổi tiếng khác.).

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV khen ngợi những bạn có cách nói tự nhiên hoặc những bạn chọn nói về những người nổi tiếng không được nhắc tới trong VD ở SHS.

2. Nêu cảm nghĩ của em về một người nổi tiếng.

– GV nêu yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện yêu cầu của bài:

+ Tên người đó là gì?

+ Người đó ở nước nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Thành tích nổi bật của người đó là gì?

+ Em có cảm nghĩ gì về người nổi tiếng đó? (khâm phục, mến mộ, kính yêu,...).

– HS hoạt động nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét.

– GV khen ngợi các nhóm nói hay, hấp dẫn, tự nhiên. Nếu còn thời gian, HS có thể ghi lại những điều đã nói vào vở.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc 1 HS) đọc đoạn viết trong bài *Bác sĩ Y-éc-xanh* (từ *Ngừng một chút* đến *bình yên).* 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm*, viết dấu gạch ngang trước lời thoại của nhân vật.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *Trái Đất, Nha Trang,...*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Câu dài cần đọc theo từng cụm từ. (VD: *Tuy nhiên,/ tôi với bà,/ chúng ta/ đang sống chung trong một ngôi nhà:/Trái Đất//. Trái Đất/ đích thực là ngôi nhà của chúng ta.// Những đứa con trong nhà/ phải thương yêu và có bổn phận giúp đỡ lẫn nhau.//*

+ Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Tìm tên người nước ngoài viết đúng và chép vào vở.

– 1 HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, tìm tên người nước ngoài viết đúng.

– Một số HS trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả: *Ê-li-át, Oan Đi-xni, Si-skin, An-đéc-xen.*

– HS viết kết quả vào vở.

– GV lưu ý HS cách viết hoa tên riêng nước ngoài.

3. Tìm tên riêng địa lí nước ngoài viết đúng và chép vào vở.

– 1 HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm: tìm tên riêng địa lí nước ngoài viết đúng.

– Một số nhóm trình bày kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất kết quả: *Ô-lim-pi-a, Pháp, Đan Mạch, Hàn Quốc.*

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở.

– GV lưu ý HS cách viết hoa tên địa lí nước ngoài.

4. Nêu cách sửa những tên riêng viết sai ở bài tập 2 và 3.

– GV nêu yêu cầu.

– HS thảo luận theo nhóm đôi. Tuỳ vào đối tượng HS, GV có thể hướng dẫn HS nhìn vào các tên riêng viết đúng ở bài tập 2 và 3 làm mẫu để sửa lại những tên riêng viết sai.

– GV gọi 2 – 3 HS trình bày trước lớp, cả lớp lắng nghe và nhận xét.

– GV chốt lại cách viết đúng tên riêng viết sai ở bài tập 2 và 3 (Y-éc-xanh, Cô-li-a, Xơ-un, Hy Lạp).

VẬN DỤNG

Sưu tầm và đọc sách báo viết về người nổi tiếng trên thế giới.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động Vận dụng:

+ HS thực hiện tại nhà.

+ HS sưu tầm và đọc sách báo viết về người nổi tiếng trên thế giới.

+ HS ghi nhớ những thông tin về người nổi tiếng (tên, quốc tịch, thành tích đạt được,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Trong bài học, các em đã:

+ Đọc – hiểu bài *Bác sĩ Y-éc-xanh.*

+ Nói – nghe về người nổi tiếng.

+ Viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Bác sĩ Y-éc-xanh* theo hình thức nghe – viết; làm đúng các bài tập chính tả viết hoa tên riêng nước ngoài.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

BÀI 30 MỘT MÁI NHÀ CHUNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài thơ *Một mái nhà chung*, ngữ điệu phù hợp với cảnh thiên nhiên sinh động. Bước đầu biết đọc diễn cảm bài thơ, biết nghỉ hơi sau mỗi dòng thơ, đoạn thơ. Học thuộc lòng được 4 khổ thơ tự chọn.

   b. Hiểu được nội dung bài thơ dựa vào các chi tiết, hình ảnh. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Mọi vật đều có mái nhà riêng nhưng đều chung sống dưới bầu trời. Vì thế hãy bảo vệ và giữ gìn mái nhà chung đó.

   c. Đọc mở rộng bài văn, bài thơ viết về hành tinh xanh (vẻ đẹp của bầu trời, Trái Đất, trách nhiệm bảo vệ giữ gìn hành tinh xanh, sống nhân ái, hoà thuận).

2. Mở rộng vốn từ về Trái Đất. Biết dựa vào tranh và mẫu gợi ý để tạo câu kể, câu hỏi. Biết dựa vào nội dung và hình thức của câu để phân biệt kiểu câu phân loại theo mục đích nói, để chuyển câu đã cho thành câu cảm hoặc câu khiến.

3. a. Ôn lại chữ viết hoa *M, N, V* kiểu 2 qua viết ứng dụng (tên riêng và câu).

   b. Nói được nội dung tranh về Trái Đất. Viết được đoạn văn tả bức tranh về Trái Đất.

4. Hình thành và phát triển năng lực văn học (có khả năng quan sát các sự vật xung quanh); có tình yêu với thiên nhiên, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Đặc điểm VB thơ (hiểu cách thể hiện cảm xúc thông qua những hình ảnh cụ thể, gần gũi với trải nghiệm của HS).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ *Một mái nhà chung*, tranh ảnh về Trái Đất (vẻ đẹp của Trái Đất, những việc làm của con người đối với Trái Đất), phiếu bài tập (nếu có).

– Tranh minh hoạ bài tập 2 phần Luyện từ và câu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời một số HS nhắc lại nội dung của bài *Bác sĩ Y-éc-xanh*.

GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với đối tượng HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu khởi động (*Theo em, nhan đề bài thơ dưới đây muốn nói điều gì?*).

– GV nhắc HS đọc kĩ nhan đề bài thơ để đưa ra ý kiến.

– HS thảo luận nhóm, chia sẻ quan điểm cá nhân về nội dung thảo luận. GV khuyến khích các em nói theo suy nghĩ của riêng mình.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi sau đó chốt lại nội dung thảo luận.

Từ nội dung Khởi động, GV dẫn vào bài mới (VD: Cả lớp đã đưa ra những cách hiểu khác nhau về nhan đề bài thơ. Sau đây, chúng ta sẽ luyện đọc bài thơ *Một mái nhà chung* để giúp các em có câu trả lời chính xác cho câu hỏi phần Khởi động.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu bài đọc qua tranh minh hoạ. GV chỉ vào tranh và nói: Tranh vẽ bầu trời cao, xanh, ôm lấy vạn vật, từ con người đến cỏ cây, muôn loài.

+ GV đọc mẫu toàn bài, đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn; giọng đọc thể hiện được cảm xúc tươi vui trước hình ảnh thiên nhiên. HS đọc thầm theo. Trong khi đọc mẫu, để thu hút HS, GV nên dừng lại ở khổ thơ thứ hai và hỏi: *Còn mái nhà của em có đặc điểm gì?*.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc, giải nghĩa một số từ ngữ có thể khó hiểu đối với các em (VD: *dím* (*nhím*); *rập rình*: chuyển động lên xuống, nhịp nhàng của sóng nước).

+ GV hướng dẫn HS quan sát 6 khổ thơ trong SHS.

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV lưu ý HS cách đọc: Khi đọc bài, các em chú ý đọc đúng, rõ ràng các câu thơ. Giữa các khổ thơ, nghỉ hơi dài hơn. Giọng đọc cố gắng thể hiện cảnh thiên nhiên sinh động.

+ HS đọc nối tiếp từng khổ thơ trong nhóm cho đến hết bài.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 2 hoặc 6 HS đọc nối tiếp các khổ thơ trước lớp.

+ GV tổ chức thi đọc giữa các nhóm.

+ HS và GV nhận xét. GV chú ý sửa lỗi cho HS.

– GV mời 1 HS đọc lại toàn bài *Một mái nhà chung*. Cả lớp đọc thầm theo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bài thơ nhắc đến mái nhà riêng của những con vật nào?*

– Làm việc chung cả lớp:

– GV nêu câu hỏi, dành thời gian cho HS chuẩn bị câu trả lời rồi mời HS phát biểu trước lớp.

– Một số HS phát biểu ý kiến. GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án (chim, cá, dím, ốc).

Câu 2. *Ghép từ ngữ ở A với từ ngữ ở B để nói đúng đặc điểm ngôi nhà của từng con vật (chim, cá, dím, ốc).*

+ 1 HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập: Lần lượt ghép từ ngữ ở hàng A với từ ngữ ở hàng B, nếu thấy phù hợp thì đó là kết quả đúng. Nếu thấy nghi ngờ, hãy đọc lại khổ 1 và khổ 2 để xác định câu trả lời.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm (từng em suy nghĩ, sau đó thảo luận nhóm).

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (*Mái nhà của chim: lợp nghìn lá biếc; Mái nhà của cá: sóng xanh rập rình; Mái nhà của dím: sâu trong lòng đất; Mái nhà của ốc: tròn vo bên mình*).

GV có thể hỏi sâu hơn, VD: Vì sao chúng lại được gọi là ngôi nhà của mỗi con vật? (Vì đó là nơi ở của các con vật.), Điều gì sẽ xảy ra nếu các con vật đó không còn nơi để ở? (Các con vật sẽ gặp nguy hiểm.)

Câu 3. *Giới thiệu về mái nhà riêng của các bạn nhỏ trong bài thơ.*

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm (Từng em suy nghĩ về câu hỏi. Sau đó trình bày, chia sẻ với nhóm. Cả nhóm góp ý.).

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– GV và cả lớp nhận xét. GV khuyến khích HS trình bày theo cách diễn đạt của riêng mình. (VD: Mái nhà của mỗi bạn nhỏ trong bài thơ rất khác nhau. Có mái nhà rợp bóng xanh mát của giàn gấc lúc lỉu quả chín đỏ. Có mái nhà được tô điểm bởi sắc hoa giấy rực rỡ.).

Câu 4. *Mái nhà chung của muôn loài là gì?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi:

+ GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV khuyến khích HS trả lời theo cách hiểu của riêng mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời, GV tổng hợp ý kiến của cả lớp và chốt đáp án (Mái nhà chung của muôn loài là bầu trời xanh, xanh đến vô cùng.). GV khen tất cả các nhóm đã hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ.

GV nêu câu hỏi phụ để khai thác ý thơ về mái nhà chung. Chẳng hạn: Tìm từ ngữ miêu tả bầu trời – mái nhà chung của muôn vật trong bài thơ *Một mái nhà chung*? (xanh, xanh đến vô cùng; rực rỡ, bảy sắc cầu vồng). Vì sao bầu trời là mái nhà chung? (Bầu trời là mái nhà chung vì từ con người đến muôn loài đều sống chung dưới một bầu trời. Bầu trời ôm ấp, che chở, cung cấp không khí cho con người, loài vật và cây cối.)

Câu 5. *Em muốn nói điều gì với những người bạn cùng chung sống dưới mái nhà chung?*

Cách thực hiện tương tự như những câu trên. Trong phần đại diện nhóm trình bày trước lớp. Câu hỏi 5 có đáp án mở, GV khuyến khích HS thể hiện quan điểm của riêng mình (VD: Hãy chung tay bảo vệ bầu trời vì bầu trời là mái nhà chung che chở và bảo vệ muôn loài. Dù bạn sống ở đâu, thành phố hay nông thôn; miền núi hay miền biển thì cũng đều chung một bầu trời, vì thế hãy chung tay bảo vệ môi trường, giữ cho bầu trời trong lành bằng cách không vứt rác bừa bãi, không chặt phá cây rừng, tích cực sử dụng các phương tiện công cộng,...).

* *Học thuộc lòng 4 khổ thơ em thích.*

– GV hướng dẫn mẫu HS học thuộc lòng 1 khổ thơ:

+ GV chiếu khổ thơ (VD: khổ 1) lên bảng, yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh 1 lượt.

+ GV xoá từ ngữ mở đầu dòng thơ của khổ 1 (*mái nhà, lợp, mái nhà, sóng xanh*), HS đọc đồng thanh 1 lượt.

+ GV xoá tiếp từ ngữ còn lại trong mỗi dòng (*của chim, nghìn lá biếc, của cá, rập rình*), HS đọc đồng thanh 1 lượt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời 2 – 3 HS đọc thuộc lòng khổ 1.

– HS luyện học thuộc lòng theo cá nhân và nhóm.

+ Từng cá nhân chọn 4 khổ thơ yêu thích, thực hiện hoạt động học thuộc lòng (đọc thầm, lấy tay che dần các cụm từ).

+ Mỗi cá nhân đọc thuộc lòng 4 khổ thơ với các bạn trong nhóm. Các thành viên lắng nghe, góp ý.

– Làm việc cả lớp: GV tổ chức thi học thuộc lòng giữa các nhóm. Lớp bình chọn nhóm đạt giải nhất. GV khen các nhóm học thuộc lòng nhanh.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài thơ.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mời 2 – 3 HS đọc diễn cảm (bước đầu) khổ thơ thứ 3 và khổ thơ thứ 4.

VIẾT

1. Ôn chữ viết hoa

– GV nêu tên bài học: Ôn chữ viết hoa *M, N, V* kiểu 2 (GV nói rõ với HS: cần nhớ lại cách viết chữ viết hoa đã được luyện viết từ lớp 2). Trong khoảng nửa tiết học, các em ôn lại cách viết 3 chữ viết hoa *M, N, V* kiểu 2 và viết ứng dụng.

– GV viết mẫu, kết hợp nhắc lại cách viết các chữ viết hoa (hoặc cho HS quan sát clip hướng dẫn viết chữ viết hoa *M, N, V* kiểu 2).

– HS viết chữ viết hoa *M, N, V* kiểu 2 theo yêu cầu (về số chữ) vào vở Tập viết.

– GV nhận xét chữ viết của HS.

2. Viết ứng dụng

a. *Viết tên riêng:*

– HS đọc tên riêng *Việt Nam*.

– HS viết tên riêng *Việt Nam* vào vở.

b. *Viết câu:*

– GV giới thiệu câu ứng dụng bằng cách chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng.

– 2 – 3 HS đọc câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh:

Tháp Mười đẹp nhất bông sen
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ.

(*Theo* Bảo Định Giang)

– GV nhắc HS trong câu ứng dụng có các chữ viết hoa *T*, *M* (kiểu 2), *V* (kiểu 2), *N* (kiểu 2), *B, H*. Lưu ý HS viết đúng chính tả các chữ như: *bông*, *sen*,... và viết lùi đầu dòng ở thể thơ lục bát.

GV có thể hỏi thêm: Trong câu ứng dụng có chữ nào viết hoa? Chữ nào cao 2,5 li? Chữ nào cao 1,25 li? Chữ nào cao 1 li? Khoảng cách giữa các chữ trong cùng 1 dòng như thế nào?

– HS viết câu ứng dụng vào vở.

– HS góp ý cho nhau theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV lựa chọn một số bài viết của HS chiếu lên màn hình, cả lớp nhận xét, sửa chữa. GV động viên những HS viết đẹp, tiến bộ.

TIẾT 3 – 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Xếp những từ ngữ đã cho vào nhóm thích hợp.

– Bài tập này nhằm mục đích mở rộng vốn từ về Trái Đất cho HS bên cạnh mục đích củng cố kĩ năng nhận biết từ chỉ sự vật và từ chỉ hoạt động.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn chung: Các nhóm tiến hành thảo luận xếp từ ngữ đã cho vào ba nhóm (từ ngữ chỉ các dạng địa hình của Trái Đất; từ chỉ hoạt động bảo vệ Trái Đất và từ chỉ hoạt động gây hại cho Trái Đất). Viết kết quả tìm được vào thẻ từ.

– HS làm việc nhóm: Nhóm trưởng điều hành hoạt động, yêu cầu từng thành viên viết từ ngữ tìm được vào giấy nháp. Sau đó cả nhóm trao đổi, thống nhất kết quả và viết vào thẻ từ.

– Làm việc cả lớp:

+ GV tổ chức chữa bài tập trước lớp.

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt kết quả đúng. GV khen các nhóm tích cực làm việc, trả lời nhanh và đúng.

+ Với bài tập này, GV cũng có thể tổ chức trò chơi cho HS. Tuỳ theo đối tượng HS, nếu nhóm nào làm nhanh, đúng, GV có thể yêu cầu tìm thêm từ ngữ thuộc 3 nhóm.

* Đáp án:

Các dạng địa hình trên Trái Đất	Hoạt động bảo vệ Trái Đất	Hoạt động gây hại cho Trái Đất
biển, sông, núi, đồi, rừng, đại dương, sa mạc	tiết kiệm nước, bảo vệ động vật hoang dã, trồng rừng, tiết kiệm điện	phá rừng, sử dụng túi ni lông, lãng phí nước

2. Cùng bạn hỏi – đáp về nội dung tranh. Viết vào vở câu hỏi, câu trả lời của em và bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV chiếu tranh lên bảng, mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu và đọc mẫu.

– 1 – 2 HS làm mẫu trước lớp.

– Để giúp HS thảo luận hiệu quả, GV hướng dẫn HS quan sát tranh, dựa vào cảnh vật, con người được vẽ trong tranh để thực hiện hỏi đáp về những sự vật được vẽ trong tranh; hoạt động của con người, loài vật; hỏi – đáp về đặc điểm của cảnh vật (cây cối, hồ nước,...).

– HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi theo cặp hoặc nhóm để đối chiếu kết quả.

– Làm việc chung cả lớp:

+ 2 HS phát biểu, cả lớp nhận xét.

+ GV chốt lại kết quả thảo luận của các nhóm, khen các nhóm biết dựa vào tranh để nói được nhiều câu đúng và hay. GV có thể nói sâu hơn về bức tranh thông qua kết quả hỏi – đáp của HS. Chẳng hạn: Vừa rồi cả lớp đã nói cho nhau nghe về nội dung bức tranh. Những điều các em vừa trao đổi cho thấy đây là bức tranh rất đẹp, nội dung

tranh vẽ về khung cảnh thiên nhiên xanh tươi và những việc làm của con người góp phần bảo vệ khung cảnh thiên nhiên ấy. Bài tập này giúp các em thực hành kĩ năng luyện câu, mở rộng vốn từ nói về chủ điểm *Trái Đất của chúng mình*, đồng thời giúp các em nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Lưu ý: Tuỳ theo đối tượng, GV có thể lựa chọn một hoặc một số mẫu câu sau để hướng dẫn HS thực hiện hoạt động nói theo tranh:

– Đặt và trả lời câu hỏi về những sự vật được vẽ trong tranh:

+ Tranh vẽ cảnh gì?/ Em nhìn thấy những cảnh gì trong tranh?

+ Cây cối xanh tốt. Thấp thoáng phía xa là hình ảnh chú chim đang đậu trên cành. Một dòng suối trong xanh chảy qua khu rừng. Trên cao, bầu trời trong xanh. Một vài đám mây trắng đang trôi bồng bềnh. Trung tâm của bức tranh là hình ảnh cô chú công nhân đang làm việc: người thì đang vớt rác, người thì bỏ rác vào bao, người thì đang phát cỏ dại.

– Đặt và trả lời câu hỏi về hoạt động của người, con vật trong tranh:

+ Cô công nhân đang làm gì?

+ Cô ấy đang phát cỏ.

– Đặt và trả lời câu hỏi về đặc điểm của các sự vật trong tranh:

+ Rừng cây thế nào?

+ Rừng cây xanh tốt.

+ Mọi người làm việc thế nào?

+ Mọi người làm việc chăm chỉ.

– Đặt và trả lời câu hỏi về mục đích của hoạt động:

+ Cô công nhân phát cỏ để làm gì?

+ Cô ấy phát cỏ để giúp cây trồng xanh tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Chuyển câu kể thành câu cảm hoặc câu khiến.

– Bài tập này củng cố kĩ năng đặt câu cảm, câu khiến bằng cách thêm từ bộc lộ cảm xúc hoặc thêm từ biểu thị mong muốn của người nói dựa vào nòng cốt câu kể.

– Cách thực hiện:

+ GV làm mẫu: GV mời 1 học sinh đọc câu a và yêu cầu 2 – 3 HS chuyển câu a thành câu cảm. Nếu HS không làm được, GV gợi ý, câu cảm thường dùng những từ *ôi, chao ôi, trời ơi* đứng ở đầu câu; *thế, quá, lắm* đứng ở cuối câu; *dấu chấm than* khi kết thúc câu để bộc lộ cảm xúc.

+ GV yêu cầu HS chuyển câu b thành câu cảm; câu c, d thành câu khiến. GV có thể cho HS làm theo nhóm, thi với nhau trong một khoảng thời gian nhất định. Hết giờ, GV yêu cầu nộp sản phẩm. GV khen các nhóm chuyển đổi được nhiều câu đúng và nhanh nhất.

– GV lựa chọn và chiếu lên bảng một số câu do HS tìm được. Khi chốt đáp án, GV nên hỏi: Vì sao em cho đó là câu cảm/ câu khiến?

* Đáp án: Dạng bài tập này thường có nhiều đáp án khác nhau. GV lưu ý HS, khi biến đổi câu, vẫn phải có các từ ngữ trong câu gốc.

a. Nước hồ trong xanh.	Nước hồ mới trong xanh làm sao! Nước hồ trong xanh quá! Trời ơi! Nước hồ mới trong xanh làm sao! ...
b. Ánh nắng rực rỡ.	Ánh nắng rực rỡ quá! Ánh nắng mới rực rỡ làm sao! Chao ôi! Ánh nắng thật là rực rỡ! Tuyệt quá! Ánh nắng mới rực rỡ làm sao! ...
c. Chúng ta cùng bỏ rác đúng nơi quy định.	Nào, chúng ta cùng bỏ rác đúng nơi quy định! Chúng ta hãy bỏ rác đúng nơi quy định! Chúng ta cùng bỏ rác đúng nơi quy định nào! Chúng ta cùng bỏ rác đúng nơi quy định đi!
d. Cả lớp có ý thức tiết kiệm giấy viết.	Cả lớp hãy có ý thức tiết kiệm giấy viết! Cả lớp phải có ý thức tiết kiệm giấy viết!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Sưu tầm và chia sẻ với bạn tranh ảnh về Trái Đất.

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV có thể nhắc HS về nhà chuẩn bị bức tranh, ảnh về Trái Đất ở bài học trước để phục vụ cho bài tập 1. Nếu HS chưa tìm được tranh ảnh về Trái Đất thì có thể sử dụng 2 tranh minh hoạ trong SHS *Tiếng Việt 3, tập hai*, trang 132.

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 4. Từng HS nói với bạn về nội dung tranh dựa theo gợi ý (Tên bức tranh, tác giả bức tranh, nội dung bức tranh. Ví dụ tranh vẽ về vẻ đẹp của Trái Đất: Động vật/ thực vật/ sông biển...; Hiện tượng Trái Đất bị ô nhiễm: Ô nhiễm nước/ đất/ không khí; Việc làm của con người đối với Trái Đất.). Cả nhóm nhận xét, góp ý.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV và HS tổng hợp kết quả của các nhóm.

2. Viết đoạn văn tả bức tranh về Trái Đất.

– HS làm việc chung cả lớp:

+ 1 – 2 HS đọc yêu cầu và gợi ý.

+ HS nêu thắc mắc hoặc điều chưa hiểu để GV giải đáp.

– HS làm việc cá nhân: Tự viết đoạn văn theo gợi ý. GV quan sát, hỗ trợ HS.

– Làm việc chung cả lớp: GV mời một số HS đọc bài trước lớp; cả lớp nhận xét.

3. Trao đổi bài làm với bạn để góp ý và sửa lỗi. Bình chọn các đoạn văn hay.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: Đọc cho các bạn nghe đoạn văn vừa viết, góp ý cho nhau về nội dung, hình thức trình bày; sửa lỗi dùng từ ngữ, lỗi viết hoa, lỗi chính tả,... (nếu có).

– 3 – 4 HS đại diện cặp/ nhóm đọc đoạn văn đã viết.

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá, góp ý.

– GV và cả lớp bình chọn các đoạn văn hay. GV ghi nhận, khen ngợi những đoạn văn rõ ràng về nội dung, sử dụng từ ngữ hay, viết câu chuẩn, trình bày đẹp,...

– HS tiếp tục chỉnh sửa đoạn văn theo góp ý của GV và các bạn.

VẬN DỤNG

1. Tìm đọc sách báo viết về hành tinh xanh của chúng ta.

– HS chuẩn bị sách báo viết về hành tinh xanh ở nhà.

– GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà và ghi nhớ một số thông tin về bài đọc:

+ Tên bài đọc là gì?

+ Tác giả của bài đọc là ai?

+ Nội dung bài đọc viết về điều gì? (Vẻ đẹp của bầu trời/ vẻ đẹp của Trái Đất/ vẻ đẹp của thiên nhiên – rừng cây, sông suối, biển cả...; Hiện tượng ô nhiễm đất, không khí, ô nhiễm nước; Những việc làm của con người nhằm bảo vệ môi trường;...).

2. Viết phiếu đọc sách theo mẫu.

GV hướng dẫn HS viết những thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách theo mẫu. Ngoài ra, HS có thể viết 2 – 3 câu về điều ấn tượng trong bài đọc.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổng kết bài học bằng cách nêu câu hỏi xem HS nhớ được những gì về bài học đã học trong 4 tiết.

– GV có thể nói rõ thêm, VD: Bài đọc *Một mái nhà chung* giúp các em hiểu về vẻ đẹp của mái nhà chung, nơi con người và muôn loài cùng chung sống, hiểu được lí do

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

vì sao chúng ta phải chung tay bảo vệ môi trường, phải đoàn kết, gắn bó để cùng nhau học tập, làm việc.

– GV tổng kết lại 2 bài học đã học trong tuần (bài 29 – 30) bằng cách hỏi HS: Trong tuần này, lớp mình đã học những bài đọc nào thuộc chủ điểm *Trái Đất của chúng mình?*. Em hiểu thêm điều gì từ nội dung của hai bài đọc? (Phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường.)

– GV dặn HS: Về nhà đọc lại bài thơ cho người thân nghe.

TUẦN 35

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 2

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các từ, câu; đọc rõ ràng đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, VB thông tin theo yêu cầu; bước đầu biết đọc diễn cảm lời nói của nhân vật trong bài đọc; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hoặc chỗ ngắt nhịp thơ. Tốc độ đọc khoảng 70 – 80 tiếng trong 1 phút.

b. Hiểu nội dung bài đọc (nhận biết được chi tiết trong bài đọc, tìm được ý chính của từng đoạn văn, hiểu điều tác giả muốn nói qua VB dựa vào gợi ý). Nhận biết được các từ ngữ miêu tả điệu bộ, hành động của nhân vật, nhận biết được chi tiết về thời gian, địa điểm, hình ảnh so sánh, trình tự của các sự việc trong VB, nhận xét được về hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua hình ảnh, tranh minh hoạ, truyện tranh,... Biết bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về nhân vật trong tác phẩm.

2. a. Viết đúng bài chính tả khoảng 65 – 70 chữ theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ – viết, tốc độ khoảng 65 – 70 chữ trong 15 phút; viết đúng các từ ngữ có tiếng chứa âm/ vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

b. Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia, miêu tả đồ vật, nêu tình cảm, cảm xúc về một người thân quen hoặc nhân vật trong câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết nêu lí do mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện, viết được một bức thư.

3. a. Biết kể câu chuyện đơn giản dựa vào gợi ý, biết diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của nhân vật trong câu chuyện.

b. Biết nói theo đề tài (chủ điểm) phù hợp với lứa tuổi. Nói được 2 – 3 câu về tình huống, sự việc do mình tưởng tượng hoặc mơ ước. Biết kết hợp điệu bộ, cử chỉ khi nói, tuân thủ quy tắc tôn trọng lượt lời. Chăm chú lắng nghe ý kiến của người khác, biết hỏi lại để hiểu đúng ý người nói.

4. Phân biệt được từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. Nhận biết được một số nhóm từ chỉ đặc điểm (chỉ màu sắc, âm thanh, hương vị, hình dáng/ kích thước, phẩm chất),

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

từ có nghĩa giống nhau và có nghĩa trái ngược nhau. Nhận biết và đặt được câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của kiểu câu. Nhận biết công dụng của *dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép, dấu hai chấm* theo yêu cầu. Nhận biết được hình ảnh so sánh và tác dụng của biện pháp so sánh.

Lưu ý: Mục tiêu trên đây được hiểu là những điều HS cần đạt được sau học kì 2. Bài Ôn tập cuối học kì chỉ là những nội dung cơ bản cần ôn và gợi ý đánh giá cuối học kì cũng chỉ mang tính chất minh hoạ.

II CHUẨN BỊ

– Có thể chuẩn bị các phiếu học tập để HS không làm bài vào SHS (VD: bài tập chính tả, bài tập luyện từ và câu,...) hoặc Vở bài tập (nếu có).

– Phiếu bài đọc hiểu và bài viết đoạn ở tiết 6 – 7 để các em làm quen với bài kiểm tra cuối học kì 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1 – ÔN TẬP

TIẾT 1 – 2

1. Trao đổi về nội dung bức tranh.

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu của bài tập 1 (Bức tranh cho em biết điều gì?) và chuẩn bị ý kiến (có thể viết ngắn gọn ý kiến vào vở ô li hoặc Vở bài tập).

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em phát biểu ý kiến.

+ Chọn ra các ý kiến hay để chia sẻ trước lớp.

– HS phát biểu ý kiến trước lớp:

+ Nhiều em phát biểu ý kiến, cả lớp và GV nhận xét.

+ Chọn ra những ý kiến hay để ghi lại.

(HS hoặc GV có thể nêu ý kiến của mình trước lớp, VD: Bức tranh vẽ hình ảnh đoàn tàu, mỗi toa tàu ghi tên một chủ điểm chúng em đã học, mỗi chủ điểm tượng trưng cho một phần nội dung học tập và rèn luyện trong năm học qua ở môn Tiếng Việt. Con tàu đã về đến bến, đã đi hết hành trình của mình sau một năm học. Bạn nào cũng tươi cười hớn hở vì biết mình đã lớn khôn hơn, đã được mở mang hiểu biết sau một năm học tập dưới sự dạy bảo của thầy cô và những người thân yêu...)

2, 3. Nêu tên 1 – 2 bài đọc yêu thích ở mỗi chủ điểm. Đọc một bài yêu thích và trả lời câu hỏi.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em nói tên 1 – 2 bài đọc trong mỗi chủ điểm, cả nhóm nhận xét.

+ Từng em đọc bài mình yêu thích và trả lời 3 câu hỏi; cả nhóm nhận xét và góp ý.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét/ cho điểm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Trò chơi: Ghép từ ngữ để tạo câu.

GV hướng dẫn cách thực hiện: Bạn thứ nhất nêu từ ngữ chỉ sự vật, bạn thứ hai nêu từ ngữ chỉ đặc điểm hoặc hoạt động phù hợp. Có thể chia nhóm (một số nhóm thực hiện yêu cầu a, một số nhóm thực hiện yêu cầu b) hoặc yêu cầu HS thực hiện lần lượt như dưới đây:

a. *Ghép từ ngữ chỉ sự vật với từ ngữ chỉ đặc điểm thích hợp.*

– HS làm việc theo cặp:

+ Đọc yêu cầu bài tập 4, quan sát tranh và đọc mẫu (*con đường – gập ghềnh*).

+ Luyện tập theo mẫu: 1 bạn nêu từ ngữ chỉ sự vật – 1 bạn nêu từ ngữ chỉ đặc điểm của sự vật (thời gian làm bài tập: theo hiệu lệnh của GV); cả hai cùng xác nhận từ ngữ chỉ đặc điểm có thích hợp với sự vật hay không.

– HS làm việc chung cả lớp: các cặp báo cáo kết quả (tạo được bao nhiêu câu đảm bảo nêu đúng đặc điểm của sự vật, đưa ví dụ 1 – 3 câu tạo được).

b. *Ghép từ ngữ chỉ người hoặc con vật với từ ngữ chỉ hoạt động thích hợp.*

Cách thực hiện tương tự như bài tập a.

5. Chọn dấu câu thích hợp cho ô vuông.

– 1 – 2 em đọc yêu cầu bài tập 5.

– HS làm việc cá nhân: tự lựa chọn dấu câu theo yêu cầu, sau đó thống nhất kết quả theo nhóm hoặc trước lớp.

– HS chữa bài trước lớp, GV thống nhất đáp án:

Tưởng tượng

Anh: – Sao em không uống thuốc đúng giờ thế**?**

Em: – Thuốc đó đắng lắm**!**

Anh: – Hãy tưởng tượng thuốc rất ngọt**!** Em sẽ uống dễ dàng.

Em: – Hay là anh cứ tưởng tượng em đã uống thuốc rồi, được không ạ**?**

(Theo *Truyện cười thông minh dí dỏm*)

6. Tìm câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến trong truyện vui *Tưởng tượng*.

– HS làm việc cá nhân, sau đó đối chiếu kết quả theo nhóm hoặc lớp theo hướng dẫn của GV.

Câu kể	*– Em sẽ uống dễ dàng.*
Câu hỏi	*– Sao em không uống thuốc đúng giờ thế?* *– Hay là anh cứ tưởng tượng em đã uống thuốc rồi, được không ạ?*
Câu cảm	*– Thuốc đó đắng lắm!*
Câu khiến	*– Hãy tưởng tượng thuốc rất ngọt!*

– GV nhận xét kết quả luyện tập ở tiết 1 – 2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3 – 4

1. Nêu tên tác giả bài thơ *Đất nước là gì?, Tiếng nước mình?, Một mái nhà chung.* Đọc thuộc 2 – 3 khổ thơ trong một bài thơ đã học.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em nói tên tác giả 3 bài thơ theo yêu cầu của bài tập 1.

+ Đọc thuộc 2 – 3 khổ thơ trong một bài thơ đã học trong năm.

+ Cả nhóm nhận xét và góp ý.

– GV quan sát các nhóm và ghi nhận xét.

– GV mời đại diện một số nhóm phát biểu trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

2. Đọc bài *Đàn chim gáy* và thực hiện yêu cầu.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Đọc kĩ bài *Đàn chim gáy*, đọc cả phần giải nghĩa từ ngữ.

+ Tập chia đoạn (Đoạn 1: từ *Bây giờ* đến *vòng cườm đẹp quanh cổ*; đoạn 2 từ *Khi ngoài đồng* đến *đi mót lúa*; đoạn 3: phần còn lại) và phân công nhau đọc nối tiếp các đoạn (đọc cả giải nghĩa từ ngữ).

+ Cùng nhau trả lời câu hỏi.

VD:

a. Chim gáy bay về cánh đồng làng khi mùa gặt bắt đầu/ vào mùa gặt.

b. Những đặc điểm của chim gáy:

– Đức tính, phẩm chất: hiền lành, phúc hậu, chăm chỉ.

– Thân hình: béo nục.

– Đôi mắt: màu nâu, trầm ngâm, ngơ ngác.

– Lông: mịn mượt.

– Cổ: (như) quàng chiếc "tạp dề" công nhân đầy hạt cườm lấp lánh biêng biếc.

– Đuôi: xoè như múa.

c. *Em thích đặc điểm nào của loài chim gáy? Vì sao?* (HS trả lời theo suy nghĩ riêng của mình).

– Làm việc chung cả lớp: 1 – 2 HS trả lời 3 câu hỏi, cả lớp và GV góp ý.

3. Tìm từ ngữ chỉ đặc điểm trong bài *Đàn chim gáy* theo 3 nhóm: đặc điểm về màu sắc; đặc điểm về hình dáng; đặc điểm về tính tình, phẩm chất.

– HS làm việc cá nhân: Đọc yêu cầu của bài tập 3, thực hiện yêu cầu (dựa vào kết quả bài tập 2, viết các từ ngữ chỉ đặc điểm ra giấy nháp hoặc vở ô li theo 3 nhóm).

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: Từng em nêu những từ ngữ mình đã tìm, nhóm trưởng mời từng bạn nêu từ chỉ đặc điểm và phân loại theo nhóm, cả nhóm góp ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VD:

+ Nhóm từ ngữ chỉ đặc điểm về màu sắc: nâu, biếc, biêng biếc, lấp lánh.

+ Nhóm từ ngữ chỉ đặc điểm về hình dáng: béo nục, dài.

+ Nhóm từ ngữ chỉ đặc điểm về tính tình, phẩm chất: hiền lành, chăm chỉ, phúc hậu.

– Làm việc chung cả lớp: Một số HS phát biểu ý kiến. GV khen ngợi các em làm đúng yêu cầu.

4. Tìm từ có nghĩa giống với các từ: *hiền lành, chăm chỉ, đông đúc.*

– HS làm việc theo cặp/ nhóm rồi đối chiếu với cặp/ nhóm khác.

– HS làm việc chung cả lớp để thống nhất đáp án.

Đáp án: (1) hiền lành – hiền – phúc hậu – hiền hậu – hiền từ – ...

(2) chăm chỉ – chăm – siêng năng – cần cù – chịu thương chịu khó – ...

(3) đông đúc – đông – đông vui – nhộn nhịp – tấp nập – ...

5. Dựa vào tranh, đặt câu có hình ảnh so sánh (theo mẫu).

GV có thể nói với HS: Các em có thể đặt 1 – 3 câu (tuỳ theo khả năng và thời gian làm bài).

– HS làm việc cá nhân:

+ Đọc yêu cầu, quan sát tranh, đọc câu mẫu.

+ Đặt câu có hình ảnh so sánh.

– HS làm việc theo nhóm: Từng em đọc các câu mình đã đặt, cả nhóm nhận xét, góp ý.

VD:

+ Vầng trăng khuyết trông giống như con thuyền trôi./ Vầng trăng khuyết tựa như con thuyền trôi trên bầu trời./ Vầng trăng khuyết cong cong như con thuyền nhỏ giữa trời./...

+ Những chiếc lá bay theo gió tựa như đàn cá bơi trong làn nước trong vắt./...

+ Chiếc lá cọ trông xa hệt như mặt trời xanh toả những tia nắng./...

– HS làm việc chung cả lớp: Một số nhóm cử đại diện đọc câu đã đặt, cả lớp và GV nhận xét, góp ý.

TIẾT 5

1. Nhìn tranh, kể lại sự việc theo suy đoán của em.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân:

+ Quan sát tranh, đoán sự việc xảy ra có liên quan tới các nhân vật trong tranh. (Bạn nhỏ đi đâu? Bạn trông thấy con gì, ở đâu? Đoán xem con vật đó đang bị làm sao. Bạn nhỏ đã làm gì? Đoán xem bạn sẽ làm gì tiếp theo...)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

+ Dựa vào gợi ý, sắp xếp các sự việc theo trình tự rồi điền thông tin vào bảng, VD:

Tên sự việc: .....
Thời gian, địa điểm: .....
Sự việc đầu tiên: .....
Sự việc tiếp theo: .....
Sự việc cuối cùng: .....
Cảm nghĩ của em về sự việc: .....

+ Dựa vào bảng ghi chép, kể lại sự việc hoặc câu chuyện (nên đặt tên cho câu chuyện em kể).

– HS làm việc theo hướng dẫn của GV, sau đó trao đổi trong nhóm hoặc trao đổi chung cả lớp.

– Một số HS xung phong lên trình bày/ kể chuyện trước lớp, GV cùng cả lớp nhận xét.

2, 3. Viết lại điều em kể thành một đoạn văn. Trao đổi đoạn văn em viết với bạn để góp ý và sửa lỗi.

– HS làm việc cá nhân, viết lại lời đã kể dựa theo thông tin ghi chép trong bảng.

– HS trao đổi bài làm của mình trong nhóm/ cặp để góp ý và sửa lỗi.

– GV đọc một số bài trước lớp, nhận xét chung về bài làm của HS.

PHẦN 2 – ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tuần 35 có 7 tiết, trong đó:

– 5 tiết ôn tập các kiến thức và kĩ năng cơ bản được học trong chương trình lớp 3.

– 2 tiết dành cho kiểm tra cuối học kì 2.

SHS có giới thiệu đề tham khảo để HS tập làm hoặc để làm quen với cách làm bài kiểm tra cuối học kì. HS tự làm bài kiểm tra hoặc GV hướng dẫn thực hiện, tuỳ theo năng lực HS trong lớp.

A. ĐỌC

1. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi.

HS đọc bài thơ và trả lời câu hỏi (a. *Đọc bài thơ, em biết điều gì về cây cau?* b. *Em thích hình ảnh nào nhất trong bài thơ?*).

* Đáp án:

a. Cây cau rất đẹp. Thân cây mọc thẳng, vươn lên giữa trời cao. Tàu cau xoè rộng hứng lấy từng giọt mưa mát lành. Mo cau được so sánh với chiếc thìa lớn. Hoa cau có màu trắng ngà, thơm dìu dịu...

b. Đây là câu hỏi mở. GV cho HS tự do nói suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.

(*Lưu ý*: Đây là bài kiểm tra đánh giá năng lực đọc thành tiếng nên câu hỏi chỉ nhằm mục đích đánh giá năng lực cảm thụ, khả năng đọc hiểu nội dung VB ở mức khái quát và sơ lược. Vì thế, HS được đánh giá đạt yêu cầu – kể cả những trường hợp chỉ trả lời được một trong các ý như đáp án đã nêu.)

2. Đọc hiểu

– HS đọc thầm bài *Cuộc chạy đua trong rừng* và đọc giải thích một số từ khó (nếu cần).

– HS thực hiện bài tập đọc hiểu.

* Đáp án:

a. *Muông thú trong rừng mở hội thi để làm gì?* (để chọn con vật nhanh nhất)

b. *Ngựa con đã chuẩn bị như thế nào cho hội thi?* (chải chuốt, mải mê soi bóng mình dưới suối)

c. *Ngựa con được cha khuyên thế nào?* (cần phải đến bác thợ rèn để xem lại bộ móng)

d. *Vì sao ngựa con không nghe lời khuyên của cha?* (vì ngựa con chủ quan và quá tự tin vào bản thân mình)

e. *Chuyện gì xảy ra với ngựa con trong cuộc thi? (Viết tiếp vào chỗ trống để hoàn thành câu trả lời.)*

Cái móng của ngựa lung lay rồi *rời hẳn ra*. Gai nhọn *đâm vào chân* làm ngựa con đau điếng. Ngựa con chạy *tập tễnh* và cuối cùng *dừng hẳn lại*.

g. *Qua câu chuyện, em rút ra bài học gì?* (Không được chủ quan trong mọi việc và phải biết vâng lời cha)

h. *Tìm trong câu chuyện 4 từ chỉ đặc điểm của ngựa con. (nâu, tuyệt đẹp, dài, chắc chắn)*

i. *Tìm từ có nghĩa giống và từ có nghĩa trái ngược với từ "khoẻ khoắn".* (Từ có nghĩa giống: khoẻ, khoẻ mạnh, mạnh khoẻ,...; từ có nghĩa trái ngược: yếu, ốm yếu,...)

k. *Chọn dấu câu thích hợp thay cho ô vuông.*

Năm ấy, muông thú mở cuộc chạy đua trong rừng. Tham gia cuộc đua có ngựa con, hươu chị, hươu em, thỏ trắng, thỏ xám,... Ai sẽ trở thành nhà vô địch đây? Tất cả đều mong muốn mình giành được vòng nguyệt quế của cuộc đua.

B. VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc bài thơ *Nhà ốc* cho HS viết. Mỗi câu thơ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn để HS soát lỗi.

2. Viết đoạn văn kể về một sự việc đã để lại cho em nhiều ấn tượng trong năm học vừa qua.

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu hỏi gợi ý làm bài.

– HS viết đoạn văn.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHẠM KIM CHUNG – NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Thiết kế sách: NGUYỄN THÀNH TRUNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG VIỆT 3, TẬP 2 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G1HG3V002H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/41-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-31729-2
Tập hai: 978-604-0-31730-8



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 3 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 3, tập một – SGV
2. Tiếng Việt 3, tập hai – SGV
3. Toán 3 – SGV
4. Tự nhiên và Xã hội 3 – SGV
5. Đạo đức 3 – SGV
6. Âm nhạc 3 – SGV
7. Mĩ thuật 3 – SGV
8. Công nghệ 3 – SGV
9. Tin học 3 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm 3 – SGV
11. Giáo dục thể chất 3 – SGV
12. Tiếng Anh 3 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31730-8

9 786040 317308

Giá: 49.000 đ